

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 1

Văn bản

CÔNG TRƯỜNG MỞ RA

(Lý Lan)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Cảm nhận và hiểu được những tình cảm sâu sắc của cha mẹ đối với con cái từ tâm trạng của một người mẹ trong đêm trước ngày khai trường của con ; ý nghĩa lớn lao của nhà trường đối với cuộc đời mỗi người, nhất là đối với tuổi thiếu niên và nhi đồng.
- Nắm được lời văn biểu hiện tâm trạng người mẹ đối với con trong văn bản.

2. Năng lực

- Năng lực trình bày suy nghĩ, nêu và giải quyết vấn đề
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận về SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học bài
- Năng lực biết làm và làm thành thạo công việc, năng lực sáng tạo và khẳng định bản thân
- Năng lực phân tích ngôn ngữ ,giao tiếp ...
- Năng lực làm bài tập. ,lắng nghe ,ghi tích cực ...
- Năng lực làm việc độc lập , trình bày ý kiến cá nhân.
- Năng lực giải quyết tình huống, năng lực phát hiện, thể hiện chính kiến, giao tiếp, năng lực biết làm thành thạo công việc được giao, năng lực thích ứng với hoàn cảnh

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Bài soạn, SGK, SGV, CKTKN, máy chiếu, bảng phụ, tài liệu tham khảo.

2. Đối với học sinh: SGK, VBT, soạn bài theo câu hỏi SGK, chuẩn bị theo phiếu học tập đã hướng dẫn ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Các em có xem phim Harry potter không? Ai xem cho cô biết nhân vật chính là ai? Nhân vật chính có tài năng gì? Em có thích không? Em thích ở điểm nào? Ai cho cô biết dịch giả nổi tiếng đã mang Harry potter đến với VN đến với thế hệ trẻ chúng ta tên gì?

c) Sản phẩm: Đó chính là Lí Lan chính là người phụ nữ đa tài. Bà vừa là nhà giáo, vừa là nhà văn nổi tiếng. Bà cũng viết nhiều tác phẩm rất hay trong đó có văn bản “Công trường mở ra” mà chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu.

d) Tổ chức thực hiện:

Trong quãng đời đi học, hầu như ai cũng đã trải qua ngày khai trường đầu tiên. Nhưng, ít ai để ý xem trong đêm trước ngày khai trường ấy mẹ mình đã làm gì và nghĩ những gì. Tùy bút “Cổng trường mở ra” đã ghi lại những cảm xúc ấy. Hôm nay học bài văn này, chúng ta sẽ hiểu được trong đêm trước ngày khai trường để vào lớp 1 của con, những người mẹ đã làm gì và nghĩ những gì nhé?

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV đặt câu hỏi : Tác giả của văn bản này là ai? + Em biết gì về xuất xứ của văn bản: Cổng trường mở ra"? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Tác giả: - Nhà văn Lý Lan sinh ngày 16 tháng 7 năm 1957(59 tuổi) tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Quê mẹ ở xứ vườn trái cây Lái Thiêu, quê cha ở huyện Triều Dương, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. - Lý Lan học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh , và cao học (M.A.) Anh văn ở Đại học Wake Forest (Mỹ). - Bà là giáo viên tiếng Anh, nhà ăn, nhà thơ, và là một dịch giả nổi tiếng với truyện Harry Potter bản tiếng Việt. - Lý Lan lập gia đình với Mart Stewart, một người Mỹ và hiện định cư ở cả hai nơi, Hoa Kỳ và Việt Nam. - Bà có rất nhiều tác phẩm viết cho lứa tuổi học trò như: Tập truyện thiếu nhi “Ngôi Nhà Trong Cỏ” (NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1984) được giải thưởng văn học thiếu nhi của Hội Nhà văn Việt Nam; “Bí mật giữa tôi và thần lùn đen” (NXB Văn Nghệ - 2008).	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả: Lý Lan - Sinh ngày 16 tháng 7 năm 1957(59 tuổi) tại Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. 2. Tác phẩm - Trích từ báo Yêu trẻ số 166 TPHCM ngày 1/9/2000.

<p>- Tùy bút “Cổng trường mở ra” của nhà văn Lý Lan được in trên báo “Yêu trẻ” - TP.HCM số 166 ngày 1/9/2000. Khi bắt đầu chương trình cải cách, lập tức, “Cổng trường mở ra” được chọn làm bài giảng đầu tiên trong sách Ngữ văn lớp 7 (khoảng 2002, 2003). Khi đó, nhà văn Lý Lan đang du học nước ngoài.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV hd đọc: giọng dịu dàng, chậm rãi, đôi khi thì thầm, thể hiện được tình cảm tha thiết, tâm trạng băng khuâng, xao xuyến của người mẹ trong đêm không ngủ được.</p> <p>- GV đọc 1 đoạn, HS đọc nối tiếp đến hết.</p> <p>?Tìm và giải nghĩa một số từ biểu hiện tâm trạng của mẹ và con trong văn bản.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS nhận xét. GV sửa chữa.</p> <p>- Chú thích: hào hứng, bận tâm, nhạy cảm.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc- chú thích</p>
<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi : Từ văn bản đã đọc, hãy tóm tắt đại ý của bài văn bằng 1 câu ngắn gọn?</p> <p>?Xác định bố cục VB? Nêu nội dung từng phần?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p>	<p>2. Thể loại, bố cục</p> <p>*Thể loại: văn bản nhật dụng.</p> <p>*Bố cục: 2 phần</p>

<p>- Văn bản viết về tâm trạng của người mẹ trong đêm không ngủ trước ngày khai trường đầu tiên của con.</p> <p>?Nội dung của văn bản đề cập đến vấn đề gì? Thuộc kiểu văn bản nào đã học ở kì II-lớp 6? Hãy nhắc lại đặc trưng của văn bản ấy?</p> <p>- Đề cập đến vai trò của giáo dục, quan hệ giữa gia đình, nhà trường và trẻ em.</p> <p>- Đó là văn bản nhật dụng (đề cập đến những vấn đề vừa quen thuộc vừa gần gũi hàng ngày, vừa có ý nghĩa lâu dài, trọng đại mà tất cả chúng ta cùng quan tâm hướng tới).</p> <p>- P1: từ đầu -> đi ngủ sớm: những tình cảm dịu ngọt người mẹ dành cho con.</p> <p>- P2: còn lại: tâm trạng của người mẹ trong đêm trước con vào lớp 1.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu : Chia lớp thành 3 nhóm để thảo luận</p> <p>Nhóm 1: Tìm hiểu Tình cảm của mẹ dành cho con được thể hiện qua những hành động nào?</p> <p>Nhóm 2: Tìm hiểu về tâm trạng của con trước ngày khai trường</p> <p>Nhóm 3: Tìm hiểu về tâm trạng người mẹ trong đêm trước ngày khai trường của con?</p> <p>Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm</p> <p>?Vào hôm trước ngày khai trường đầu tiên của con, người mẹ đã làm những công việc gì?</p> <p>Trong đêm trước ngày khai trường đầu tiên của con, người mẹ trằn trọc không ngủ được, tại sao?</p> <p>? Tìm những chi tiết biểu hiện tâm trạng rất khác nhau của người mẹ và đứa con trong đêm trước ngày khai trường?</p> <p>?Người mẹ đã trằn trọc suy nghĩ về những điều gì?</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Những tình cảm dịu ngọt mẹ dành cho con</p> <p>- Triu mến quan sát những việc làm của con</p> <p>- Vỗ về để con ngủ, xem lại những thứ đã chuẩn bị cho con ngày đầu tiên đến trường.</p>

?Từ suy nghĩ ấy người mẹ đã hồi tưởng về điều gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

Nhóm 1:

- Triu mến quan sát những việc làm của cậu bé lớp 1

(giúp mẹ thu dọn đồ chơi từ chiều, háo hức về việc ngày mai thức dậy cho kịp giờ...)

+ Vỗ về để con ngủ, đắp mền cho con, buông mùng, ém góc cẩn thận.

- Xem lại những thứ đã chuẩn bị cho con ngày đầu tiên đến trường.

Nhóm 2:

Con	Mẹ
<ul style="list-style-type: none"> - Háo hức - Cảm thấy mình đã lớn, giúp mẹ dọn dẹp. - Giấc ngủ đến dễ dàng như uống ly sữa... <p>→ Con: háo hức, vô tư, hồn nhiên, thanh thản, nhẹ nhàng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không ngủ được , trằn trọc... - Không tập trung vào việc gì... <p>→ còn mẹ: thao thức, trằn trọc, băng khuâng, xao xuyến.</p>

Nhóm 3:

- Cái ấn tượng khắc sâu mãi mãi trong lòng 1 con người về cái ngày " hôm nay tôi đi học " ấy, mẹ muốn nhẹ nhàng cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con.

- Mẹ nghe nói ở Nhật...

- Cứ nhắm mắt lại là dường như vang lên tiếng...

- Mẹ còn nhớ sự nôn nao, hồi hộp khi cùng...

->Hồi tưởng lại kỉ niệm sâu đậm, không thể nào quên của bản thân về ngày đầu tiên đi học.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

GV cung cấp thêm thông tin về tác giả Lý Lan: Nhà văn Lý Lan tâm sự: “Đó là một bài văn tôi viết khoảng mười năm trước, lúc cháu tôi sắp vào lớp một. Tôi chứng kiến tất cả sự chuẩn bị và cảm thông nỗi lòng của em tôi. Chị em tôi mồ cô

<p>mẹ khi còn quá nhỏ, các em tôi không hề có niềm hạnh phúc được mẹ cầm tay dẫn đến trường. Hình ảnh đó là nỗi khao khát mà khi làm mẹ em tôi mới thực hiện được. Mỗi mỗi hình ảnh mẹ đưa con đến trường là biểu tượng đẹp nhất trong xã hội loài người.”</p>	
<p>NV2 : Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi : Ngày khai trường ở Nhật bản diễn ra ntn? Em nhận thấy ở nước ta ngày khai trường có diễn ra như vậy không? Hãy miêu tả 1 vài chi tiết mà em cho là ấn tượng nhất trong ngày khai trường mà em đã tham gia? ? Câu văn nào trong bài nói về tầm quan trọng của nhà trường đối với thế hệ trẻ? ?Em cũng hiểu thêm gì về vai trò của nhà trường đối với cuộc đời mỗi người? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - HS phát biểu ý kiến theo SGK /7 - Tự do so sánh ngày khai trường ở nước ta... GV: dù ở đâu, nước nào, cả xã hội, cộng đồng đều quan tâm đến giáo dục, đều đầu tư cho giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu... - Ai cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này. -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá GV bình: Câu văn khẳng định vai trò quan trọng, to lớn hàng đầu của giáo dục, giáo dục không được phép sai lầm vì giáo dục đào tạo con người - những người quy định tương lai của đất nước. Thành ngữ "Sai 1 li, đi 1 dặm" được vận dụng khéo léo để thấy rõ sự tai hại, hậu quả nghiêm trọng của sai lầm trong gd: 1 li - 1 dặm.</p>	<p>3.2. Tâm trạng của người mẹ trong đêm không ngủ được</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trần trọc, thao thức, băng khuâng, xao xuyến. - Suy nghĩ về việc làm cho ngày đầu tiên con đi học thật sự có ý nghĩa. - Hồi tưởng lại kỉ niệm sâu đậm, không thể nào quên của bản thân về ngày đầu tiên đi học.
<p>NV3 Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ Qua những chi tiết trên, em cảm nhận được gì về người mẹ?</p>	<p>->Nhà trường có vai trò vô cùng to lớn đối với cuộc sống của mỗi con người.</p>

<p>?Có phải người mẹ đang trực tiếp nói với con không? Theo em người mẹ đang tâm sự với ai? Cách viết này có tác dụng gì? ?Nhận xét gì về PTBD được sử dụng trong đoạn văn?</p> <p>A. Tự sự + Miêu tả B. Miêu tả + Biểu cảm (Chọn B). C. Tự sự + Biểu cảm</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm bàn - 2 phút</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Người mẹ không trực tiếp nói với con mà thực ra là đang tâm sự với chính mình như những dòng nhật ký...</p> <p>-> Như những dòng nhật ký nhỏ nhẹ, tâm tình, sâu lắng, tác giả đã miêu tả và làm nổi bật tâm trạng người mẹ. Người viết đi vào thế giới tâm hồn của người mẹ để miêu tả 1 cách tinh tế những băng khuâng, xao xuyến; những nôn nao, hồi hộp của người mẹ trong đêm trước ngày khai trường của con; những điều mà nhiều khi không thể nói trực tiếp được.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>GV bình : bằng cách viết nhẹ nhàng, tinh tế, giàu chất trữ tình sâu sắc, tác giả Lí Lan đã diễn tả những cảm xúc sâu sắc, mãnh liệt của người mẹ; vẻ đẹp cao quý của tình mẫu tử của người mẹ đối với con - Đó cũng là tình cảm của tất cả các bà mẹ Việt Nam.</p> <p>?<i>Kết thúc văn bản, người mẹ nói: "Bước qua cổng trường...", em hiểu "điều kỳ diệu" được nói đến ở đây là gì?</i></p> <p>- Điều hay lẽ phải, đạo lý làm người - Tri thức, hiểu biết về mọi lĩnh vực trong cuộc sống đầy lý thú, hấp dẫn, kỳ diệu mà con chưa từng biết. - Thời gian kỳ diệu của tình thầy trò, tình bạn, - Thời gian của ước mơ hi vọng, niềm tin, ý chí, nghị lực và có thể cả những thất bại, đắng cay... giúp ta thành người ...</p> <p>?<i>Câu nói của người mẹ thể hiện tình cảm, thái độ ntn của người mẹ đối với nhà trường?</i></p> <p>- Tự hào, tin tưởng, khẳng định vai trò của giáo</p>	<p>-> Tình mẹ yêu con sâu đậm</p> <p>- Lựa chọn hình thức tự bạch như những dòng nhật ký của người mẹ nói với con, tác giả đã miêu tả tâm trạng nhân vật tinh tế, phù hợp.</p> <p>=> Chất trữ tình biểu cảm sâu lắng.</p>
--	---

<p>dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ câu chuyện về ngày khai trường ở Nhật, suy nghĩ về vai trò của giáo dục đối với thế hệ tương lai. <p>GV bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ mái ấm gđ, tuổi thơ được chấp cánh đến mái trường thân yêu, các em có thầy cô, lớp học, bạn bè... được chăm sóc, dạy dỗ. Từng ngày chúng ta lớn lên, ngày càng vững vàng trong cuộc sống, trưởng thành về nhân cách, trí tuệ rồi lại được chấp cánh bay cao, bay xa trong cuộc đời... Tất cả những điều đó đều được vun trồng từ thời gian kì diệu, nhà trường. Điều đó lí giải tại sao ngay từ xa xưa ông cha ta đã đề cao vai trò của gd, của thầy cô: " Không thầy... <p>Hay bà mẹ Mạnh Tử đã liên tục chuyển nhà để tìm cho con môi trường sống thích hợp: đó chính là gần trường học - môi trường giáo dục tốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lẽ chính bởi được viết lên bằng yêu thương và khát khao yêu thương được mẹ cầm tay đến trường mà “Cổng trường mở ra” chất chứa biết bao xúc cảm. Những câu văn chân thành xúc động như để tâm sự với đứa con bé bỏng, lại như đang nói với chính mình. Nhưng cao hơn nữa, nhà văn muốn khẳng định giá trị của giáo dục đối với một con người và với cả xã hội như bà nói: “Một con người được sinh ra, nuôi dưỡng, thương yêu, và được học hành, là nền tảng của văn minh con người. Cổng trường mở ra trên nền tảng đó, bảo đảm quyền căn bản của mọi đứa trẻ, khẳng định trách nhiệm của mọi người lớn. 	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi Khái quát những nét nghệ thuật đặc sắc được sử dụng trong văn bản? ?Nêu những từ ngữ quan trọng trong ghi nhớ? Nội dung chủ yếu của văn bản? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. 	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tự bạch - Ngôn ngữ biểu cảm <p>4.2. Nội dung- Ý nghĩa:</p> <p>Thể hiện tấm lòng của mẹ đối với con đồng thời nêu lên vai trò to</p>

<p>+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tự bạch - Ngôn ngữ biểu cảm <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng. HS đọc ghi nhớ SGK/9</p>	<p>lớn của nhà trường đối với mỗi con người.</p> <p>4.3. Ghi nhớ: SGK/ 9</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi : GV y/c HS bài tập 1 (SGK/ 9) - G tổ chức cho H phát biểu suy nghĩ của mình. - GV chốt: mỗi người có 1 dấu ấn sâu đậm riêng nhưng ngày khai trường đầu tiên thường để lại dấu ấn sâu đậm nhất. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn - GV lắng nghe <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả chuẩn bị ở nhà - Bài HS đã gửi qua trường học kết nối - Chọn khoảng 3 bài tiêu biểu chiếu lên màn hình - HS khác nhận xét về hình thức và nội dung viết đoạn văn <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> -Giáo viên nhận xét, cho điểm - GV chốt động viên 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập1 (SGK/9)</p> <p>Bài tập 2 (SGK/9)</p> <p>GV hướng dẫn HS viết từ ở nhà viết đoạn văn.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu : Nhóm 1, 2, 3 đóng tiểu phẩm 5 phút về cảnh ngày đầu tiên đi học Nhóm 4, 5, 6 sưu tầm 3 bài hát về thầy cô, mái trường, biểu diễn tập thể thi 	

giữa các nhóm

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn
- GV lắng nghe

Bước 3. Báo cáo thảo luận

- GV gọi các cặp đôi trình bày
- Các cặp khác nhận xét bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định

- HS nhận xét
- GV chốt động viên khuyến khích bằng lời khen

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Hướng dẫn học bài cũ:

- Viết 1 đoạn văn ghi lại cảm xúc của bản thân về ngày khai trường đầu tiên.
- Suu tầm và đọc một số văn bản về ngày khai trường.

*Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:

- Chuẩn bị: Mẹ tôi
 - + Tìm hiểu kĩ về tác giả, tác phẩm
 - + Đọc kĩ văn bản, đọc diễn cảm, đọc sáng tạo
 - + Chia bố cục, trả lời câu hỏi SGK.
 - + Viết đoạn văn biểu cảm về mẹ.
 - + Câu chuyện cảm động về mẹ suu tầm.

Tiết : 2

Văn bản

MẸ TÔI

(Ét-môn-đơ đơ A-mi-xi)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Hiểu sơ giản về tác giả Ét- môn-đơ đơ A-xi- mi.
- Hiểu cách giáo dục vừa nghiêm khắc, vừa có lí vừa có tình của người cha khi con mắc lỗi.
- Hiểu nghệ thuật biểu cảm trực tiếp qua hình thức một bức thư.

2. Năng lực

- Năng lực chung (là năng lực tất cả các môn đều có): Năng lực trình bày suy nghĩ, nêu và giải quyết vấn đề. Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận về SẢN PHẨM DỰ KIẾN Năng lực biết làm và làm thành thạo công việc, năng lực sáng tạo và khẳng định bản thân
- Năng lực chuyên biệt (là năng lực theo từng môn mà học sinh sẽ hình thành): tái hiện hình tượng, tự nhận thức, năng lực cảm thụ

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- SGK, STK, bài soạn theo chuẩn KTK
- Bài giảng điện tử

2. Chuẩn bị của học sinh:

- SGK, vở ghi, vở soạn.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt vào bài: (Giống như mở bài của một đoạn văn): Các em hãy kể tên những bài thơ, hát, ca dao...viết về hình ảnh người mẹ?

+ Chia lớp thành ô nhóm, nhóm nào tìm được nhiều đáp án sẽ chiến thắng

+ GV nhận xét, động viên, dẫn dắt: Mời các em quan sát sản phẩm mà các nhóm đã làm

=> Đó chính là văn bản: “ Mẹ tôi”

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tìm hiểu tác giả, tác phẩm a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV đặt câu hỏi: Giới thiệu những nét cơ bản về tác giả và văn bản Mẹ tôi? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh đọc SGK và trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời theo chú thích sgk. Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV bổ sung: A-mi-xi sinh 31/10/1846 trên bờ biển tây bắc nước Ý, mất :12/3/1902. + Vào quân đội, là sĩ quan chưa đầy 20 tuổi. + Hai năm sau, chiến tranh kết thúc ông dời quân ngũ đi du lịch nhiều nước. + 1891: tham gia Đảng XH Ý, chiến đấu cho công bằng xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân lao động. + Cuốn "Những tấm ..." là tp nổi tiếng nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông. Cuốn sách gồm nhiều mẩu chuyện có ý nghĩa giáo dục sâu sắc.	I. Giới thiệu chung 1.Tác giả - A-mi-xi (1846-1908). - Nhà văn Ý 2.Tác phẩm - Mẹ tôi trích trong truyện Những tấm lòng cao cả , xuất bản 1886.
Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản	

<p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV đặt câu hỏi: Văn bản đọc như thế nào cho phù hợp?</p> <p>- GV đặt câu hỏi</p> <p>GV đặt câu hỏi: Giải nghĩa từ: Khổ hình, vong ân bội nghĩa, bội bạc. (chú thích SGK)</p> <p>Xác định thể loại và PTBD của văn bản?</p> <p>Bố cục văn bản?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS dựa vào SGK để trả lời</p> <p>+ HS trả lời GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Thể loại : viết thư</p> <p>+ PTBD : biểu cảm.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Nhận xét, tổng kết kiến thức</p>	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p> <p>2. Bố cục: 2 phần:</p> <p>+ P1: Từ đầu đến vô cùng: vì sao bố phải viết thư</p> <p>+ P2 Còn lại: nội dung bức</p>
<p>Hoạt động 3: Phân tích:</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV đặt câu hỏi: Văn bản "Mẹ tôi" giới thiệu nguyên nhân và mục đích người bố viết thư cho con trai, đó là gì?</p> <p>GV hỏi: Sáng tạo ra hoàn cảnh xảy ra câu chuyện như vậy có tác dụng ntn?</p> <p>- Câu chuyện tự nhiên hơn, xúc động hơn.</p> <p>+ Sáng tạo ra hoàn cảnh xảy ra câu chuyện như vậy có tác dụng ntn?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS tham gia thảo luận và rút ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Nguyên nhân: En-ri-cô đã hỗn láo với mẹ khi cô giáo đến thăm.</p> <p>- Mục đích: để cảnh cáo, phê phán, nghiêm khắc thái độ sai trái ấy, bày tỏ thái độ của người bố.</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Hoàn cảnh người bố viết thư</p> <p>- Nguyên nhân: En-ri-cô đã hỗn láo với mẹ khi cô giáo đến thăm.</p> <p>- Mục đích: để cảnh cáo, phê phán, nghiêm khắc thái độ sai trái ấy , bày tỏ thái độ của người bố.</p> <p>3.2. Nội dung bức thư của người bố</p> <p>- Tức giận, đau đớn đến tột cùng, nghiêm khắc phê phán En-ri-cô.</p> <p>- Chi tiết khắc họa người mẹ tận tụy.</p> <p>- Công lao to lớn, tấm lòng cao</p>

- Câu chuyện tự nhiên hơn, xúc động hơn.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Nhận xét, chốt kiến thức

NV2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV chuyển: Đọc xong thư của bố En-ri-cô rất xúc động. Chúng ta tìm hiểu tiếp xem trong thư bố viết những gì khiến E lại có tâm trạng như vậy.

GV chia lớp thành 6 nhóm

Thảo luận nhóm 2 bàn - 3 phút

+ Nhóm 1,2,3: Tâm trạng của người bố với E được thể hiện qua những chi tiết nào? Em hiểu gì về tâm trạng của người bố lúc đó?

++ "Sự hỗn láo của con như 1 nhát dao đâm vào tim bố"

++ "Bố không thể nén được cơn tức giận đối với con"

++ " Con mà lại mẹ con ư"

++ " Thật đáng xấu hổ ... đó"

->Sử dụng phép so sánh diễn tả sự đau đớn, buồn giận và thất vọng đến tột độ trước sự hỗn láo của đứa con.

GV bình: đối với người cha, việc En-ri-cô thiếu lễ độ với mẹ là 1 việc không thể chấp nhận và tha thứ. Đó là biểu hiện của sự vong ân, bội nghĩa, sự xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng của người mẹ dành cho con.

+ Nhóm 4,5,6: Thông qua lời nói của bố, hình ảnh người mẹ được hiện lên qua những chi tiết nào? Người bố muốn nhắn nhủ tới E những gì về mẹ? Em cảm nhận ntn về người mẹ của En ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS tham gia thảo luận và rút ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Nhóm 1,2,3:

++ "Sự hỗn láo của con như 1 nhát dao đâm vào tim bố"

++ "Bố không thể nén được cơn tức giận đối với con"

++ " Con mà lại mẹ con ư"

++ " Thật đáng xấu hổ ... đó"

->Sử dụng phép so sánh diễn tả sự đau

cả và vai trò quan trọng, không thể thiếu của người mẹ trong cuộc đời con.

- Mẹ là người dịu dàng, hiền hậu, giàu đức hi sinh, yêu thương con sâu nặng.

- Khẳng định: tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả.

→Nhắc nhở, khuyên nhủ con; thành khẩn xin lỗi mẹ, cầu xin sự tha thứ, giữ đúng đạo làm con

→Yêu thương con sâu sắc

- Lời văn biểu cảm vừa mạnh mẽ, dứt khoát vừa tha thiết nhẹ nhàng đầy thuyết phục, hình ảnh so sánh, có ý nghĩa tượng trưng.

đón, buồn giận và thất vọng đến tột độ trước sự hỗn láo của đứa con.

GV bình: đối với người cha, việc En-ri-cô thiếu lễ độ với mẹ là 1 việc không thể chấp nhận và tha thứ. Đó là biểu hiện của sự vong ân, bội nghĩa, sự xúc phạm đến tình cảm thiêng liêng của người mẹ dành cho con.

+ Nhóm 4,5,6:

++ Mẹ đã phải thức suốt đêm... mất con...

++ Mẹ sẵn sàng bỏ 1 năm Hp... cứu sống con

++ Ngày buồn thảm nhất... Con mất mẹ.

++ Con sẽ mong ước thiết tha được... của mẹ yên tĩnh...

++ Tâm hồn con luôn bị khổ hình...

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

Nhận xét, chốt kiến thức

+ GV hỏi: Nêu cảm nhận của em về 2 câu văn : " Tình yêu thương kính trọng cha mẹ... chà đạp lên tình yêu thương đó"?

HS tự bộc lộ

GV bình: người mẹ có vai trò hết sức lớn lao trong cuộc đời mỗi con người: Sinh thành, dưỡng dục, chăm sóc; là chỗ dựa nâng đỡ con suốt cả cuộc đời

?Từ thái độ hết sức nghiêm khắc đó, người bố đã nói gì với con? Em hiểu người bố muốn nhắc nhở, khuyên nhủ E điều gì?

- Không bao giờ con được tái phạm.

- Không bao giờ con được thốt ra một lời nói nặng với mẹ hãy cầu xin mẹ... bố thà không có con ...

→ Nhắc nhở, khuyên nhủ con; thành khẩn xin lỗi mẹ, cầu xin sự tha thứ, giữ đúng đạo làm con

NV3:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

+ GV đặt vấn đề: Theo em tại sao trong thư, người bố rất tức giận, nghiêm khắc phê phán cũng nhưng trong bức thư người bố luôn lặp lại những lời lẽ: “En-ri- cô

<p>của bố ạ; En-ri- cô à! En - ri - cô này; Bố rất yêu con, con là niềm hi vọng tha thiết nhất trong đời bố ..”</p> <p>Dùng những lời lẽ như vậy, có tác dụng gì?</p> <p>+ Qua đó giúp em hiểu thêm điều gì về người bố của E?</p> <p>+ NX về cách sử dụng hình ảnh, lời lẽ giọng điệu qua đoạn văn vừa phân tích? Tác dụng của những BPNT ấy?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS suy nghĩ trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo thảo luận</p> <p>Làm cho lời lẽ trong bức thư (trở nên) nghiêm khắc dứt khoát nhưng vẫn trìu mến, tha thiết, tràn đầy tình yêu thương; Giọng người bố trở nên thiết tha tâm tình, thủ thỉ, lời giáo huấn cứ thấm sâu vào tâm hồn con.</p> <p>- Lời văn biểu cảm vừa mạnh mẽ, dứt khoát vừa tha thiết nhẹ nhàng đầy thuyết phục, hình ảnh so sánh, có ý nghĩa tượng trưng.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Em hãy khái quát giá trị nghệ thuật của văn bản?</p> <p>+ Em hãy nêu nội dung, ý nghĩa của văn bản?</p> <p>+ Nêu những từ quan trọng trong phần ghi nhớ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS dựa vào bài học trả lời</p> <p>HS đọc ghi nhớ và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời</p> <p>+ Sáng tạo tình huống</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng tạo tình huống - Thể loại viết thư với phương thức biểu cảm - Sử dụng chi tiết hình ảnh đặc sắc về người mẹ <p>4.2. Nội dung- Ý Nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của người mẹ vô cùng quan trọng trong gia đình. - Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng nhất đối với mỗi con người.

<p>+ Thẻ loại viết thư với phương thức biểu cảm</p> <p>+ Sử dụng chi tiết hình ảnh đặc sắc về người mẹ</p> <p>+ Vai trò của người mẹ vô cùng quan trọng trong gia đình.</p> <p>+ Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng nhất đối với mỗi con người.</p> <p>HS đọc ghi nhớ /12</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	<p>4.3. Ghi nhớ (SGK/12)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu</p> <p>+ GV đặt câu hỏi: em hãy so sánh 2 văn bản “Công trường mở ra” và “Mẹ tôi”</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn</p> <p>- GV lắng nghe</p> <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <p>- GV gọi các cặp đôi trình bày</p> <p>- Các cặp khác nhận xét bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>-Giáo viên nhận xét, cho điểm</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p>*Giống:</p> <p>- Sử dụng PTBD trực tiếp: Biểu cảm</p> <p>- Khẳng định tình cảm yêu thương sâu nặng của mẹ đối với con.</p> <p>*Khác:</p> <p>- Công trường...→ kí</p> <p>- Mẹ tôi → thẻ loại viết thư</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS suy nghĩ đặt câu</p> <p>- GV lắng nghe</p>	

- Bước 3: Báo cáo thảo luận - GV gọi HS trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung - Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV nhận xét	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Yêu cầu học bài cũ, làm bài tập
 - + Suy tầm những bài ca dao, thơ nói về tình cảm của cha mẹ dành cho con và tình cảm của con dành cho cha mẹ.
 - + Tóm tắt văn bản, nhớ nội dung, nghệ thuật văn bản
 - + Đọc phần đọc thêm /12/13
- Đọc trước bài mới (Từ ghép)
 - + Xem lại kiến thức về từ đơn, từ phức.
 - + Đọc, nghiên cứu ngữ liệu.
 - + Xem trước phần luyện tập.
 - + Viết đoạn văn có sử dụng từ ghép

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết : 3,4

Văn bản

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

(Khánh Hoài)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức

- Cảm nhận tình cảm của anh em ruột thịt thấm thiết, sâu nặng và nỗi đau khổ của những đứa trẻ không may rơi vào hoàn cảnh bố mẹ ly hôn.
- Nắm được đặc sắc nghệ thuật của văn bản.

2. Năng lực

- Năng lực chung: trình bày suy nghĩ, nêu và giải quyết vấn đề; hợp tác, trao đổi, thảo luận về SẢN PHẨM DỰ KIẾN; phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học bài
- Năng lực chuyên biệt: biết làm và làm thành thạo công việc, năng lực sáng tạo và khẳng định bản thân; phân tích ngôn ngữ, giao tiếp, làm bài tập, lắng nghe, ghi tích cực; làm việc độc lập, trình bày ý kiến cá nhân; giải quyết tình huống, năng lực phát hiện, thể hiện chính kiến, giao tiếp, năng lực biết làm thành thạo công việc được giao, năng lực thích ứng với hoàn cảnh

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tư liệu về tác giả, tác phẩm, tham khảo tài liệu Quyền trẻ em.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- Đọc, tóm tắt truyện, xác định nội dung, tìm bố cục của văn bản.
- Trả lời các câu hỏi Đọc - hiểu văn bản.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV dẫn dắt vào bài: Cho HS xem 1 đoạn video về tình cảm gia đình (VD; “nhà là nơi để về”; “tình cha”, “ngày mai bố mẹ ly hôn”)

+ Yêu cầu HS phát biểu cảm nghĩ về đoạn video cũng như liên hệ đến tình cảm gia đình mình

+ GV chốt: Tổ ấm gia đình là vô cùng quý giá và quan trọng. Song không phải ai cũng được lớn lên trong những mái ấm tình thương như vậy. Có những đứa trẻ ngay từ bé đã phải chịu đựng nỗi mất mát và đau đớn về mặt tinh thần do không được hưởng tình thương trọn vẹn của cha, của mẹ. “Cuộc chia tay của những con búp bê” là văn bản đề cập đến chủ đề tế nhị đó.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Tiết 1

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tìm hiểu tác giả, tác phẩm a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS: Dựa vào chú thích SGK hãy nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời + Giáo viên: hướng dẫn đọc, đọc mẫu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. + Tác giả: Khánh Hoài (Bút danh khác: Bảo Châu) Tên khai sinh: Đỗ Văn Xuyền, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1937. Quê gốc: xã Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình. Nơi ở hiện nay: thành phố Việt Trì. Tốt nghiệp Đại học sư phạm (khoa sinh ngữ). Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1981). + Tác phẩm: đạt giải nhì trong cuộc thi thơ văn viết về quyền trẻ em – 1992 . - Bước 4: Kết luận, nhận định:	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : Khánh Hoài 2. Tác phẩm: đạt giải nhì trong cuộc thi thơ văn viết về quyền trẻ em – 1992

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	
Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn đọc: giọng trầm buồn, xúc động thể hiện rõ tâm trạng mỗi nhân vật. (Lưu ý phân biệt giọng kể chuyện và giọng đối thoại.) - GV đặt câu hỏi: Văn bản có những sự việc chính nào? Hãy tóm tắt ngắn gọn các sự việc ấy. - GV đặt câu hỏi: <i>Truyện kể theo ngôi thứ mấy? Việc lựa chọn ngôi kể này có tác dụng gì?</i> - GV hỏi: <i>Truyện viết về ai? Về việc gì? Ai là nhân vật chính trong truyện? Vì sao?</i> - GV đặt câu hỏi: <i>Truyện kể theo ngôi thứ mấy? Việc lựa chọn ngôi kể này có tác dụng gì?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. -> Tâm trạng của 2 anh em Thành Thủy đêm hôm trước và sáng hôm sau khi mẹ giục con chia đồ chơi. + Hai anh em chia đồ chơi. + Thành đưa Thủy đến trường chia tay cô giáo và các bạn. + Hai anh em trong cảnh chia tay -> Đúng vì văn bản đề cập đến vấn đề về quyền trẻ em: trẻ em phải được hưởng hạnh phúc, được chăm sóc, được sống trong mái ấm gia đình, đó là vấn đề gần gũi, bức thiết trong cuộc sống ngày nay khi trong xã hội có rất nhiều gia đình li hôn để trẻ em bơ vơ ...	II. Đọc – hiểu VB 1. Đọc – chú thích 2. Thể loại - bố cục - Văn bản nhật dụng (Thể loại: truyện ngắn) - PTBD: tự sự + miêu tả, biểu cảm - Nhân vật chính: Thành - Thủy - Ngôi kể: ngôi thứ nhất . - Bố cục: 3 phần 3. Phân tích 3.1. Hoàn cảnh xảy ra các sự việc trong truyện - Bố mẹ Thành và Thủy ly hôn 3.2. Những cuộc chia tay và tâm trạng của 2 anh em *Cuộc chia đồ chơi - Hình ảnh: + Thủy run lên bần bật, kinh hoàng, mắt tuyệt vọng, buồn thăm thẳm, mi sưng mọng, khóc nức nở, tức tưởi. + Thành: cắn chặt môi, nước mắt tuôn ướt gối. -> Động từ, từ láy -> tâm trạng buồn khổ, đau xót, tuyệt vọng (bất lực) trước bi kịch gia đình. 2 anh em đều muốn nhường nhịn hết cho nhau - Thủy không muốn 2 con búp bê xa nhau nhưng lại thương anh không có ai gác đêm cho ngủ. →Mâu thuẫn giữa lời nói và hành động. - Đặt Em Nhỏ cạnh Vệ Sĩ để

-> PTBD: tự sự + MT, BC. Tự sự là chính vì đây là 1 truyện ngắn kể lại cuộc chia tay...

-> PTBD: tự sự + MT, BC. Tự sự là chính vì đây là 1 truyện ngắn kể lại cuộc chia tay...

- >Truyện kể theo ngôi 1- xưng *tôi* là bé Thành (người trong cuộc, trực tiếp chứng kiến, tham gia) -> Giúp tác giả thể hiện một cách sâu sắc những suy nghĩ tình cảm và tâm trạng nhân vật, làm tăng tính chân thực, xúc động, tạo sức thuyết phục, hấp dẫn đối với người đọc.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành các nhóm và cho các con thảo luận

- GV đặt câu hỏi: *Tại sao truyện lại có tên là Cuộc chia tay của những con búp bê? Tên truyện có liên quan đến ý nghĩa của truyện không? (Gợi ý:*

- Những con búp bê có chia tay không? Chúng gợi cho em suy nghĩ gì? Chúng mắc lỗi gì? Vì sao phải chia tay?

- Tên truyện gợi tình huống ntn? Khiến người đọc có ấn tượng ra sao?)

- GV yêu cầu: *Em hãy xác định bố cục văn bản?*

- GV đặt câu hỏi: *Hoàn cảnh nào đã dẫn đến các sự việc xảy ra trong truyện?*

- GV đặt câu hỏi: *Tên truyện là Cuộc chia tay... nhưng thực chất trong truyện có rất nhiều cuộc chia tay đó là những cuộc chia tay nào?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-> Những con búp bê gợi liên tưởng đến thế giới trẻ thơ ngộ nghĩnh, đáng yêu,

chúng không bao giờ xa nhau.

-> Sự gắn bó bền chặt, không thể rời xa của 2 anh em.

trong sáng, ngây thơ, vô tội .

+ Những con búp bê ấy cũng như 2 anh em Thành - Thủy trong sáng, vô tư, không tội lỗi gì thế mà phải chia tay nhau.

+ Tên truyện có liên quan đến ý nghĩa của truyện: Mượn câu truyện chia tay của những con búp bê để nói lên 1 cách thấm thía sự đau đớn xót xa của những đứa trẻ trong cuộc chia tay vô lý, không nên có. Tên truyện gợi 1 tình huống, gợi người đọc phải suy nghĩ, theo dõi và nó góp phần thể hiện ý đồ tư tưởng người viết muốn thể hiện.

-> GV chuẩn KT chia phần và nêu ND từng phần: 3 phần:

+ Từ đầu -> hiểu thảo như vậy: tâm trạng của Thành và Thủy lúc chia đồ chơi;

+ Tiếp -> tìm lên cảnh vật: chia tay ở trường

+ Còn lại: anh em chia tay

-> Bố mẹ Thành và Thủy ly hôn

-> Cuộc chia tay giữa bố và mẹ -> cuộc chia tay không được miêu tả trực tiếp nhưng lại đóng vai trò đầu mối dẫn đến các cuộc chia tay khác. Đó là:

+ Cuộc chia tay của những đồ chơi mà 2 anh em có.

+ Cuộc chia tay giữa Thủy với cô giáo và các bạn

+ Cuộc chia tay giữa 2 anh em.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.

NV3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu: *Hãy tìm những chi tiết miêu tả tâm trạng 2 anh em Thành - Thủy khi mẹ bảo 2 đứa liệu mà đem chia đồ chơi ra?*

Thủy	Thành
+ <i>Run bần bật, kinh hoàng, tuyệt vọng</i>	+ <i>Cắn chặt môi khỏi khóc</i>
+ <i>Mắt buồn thắm thắm</i>	+ <i>Nước mắt tuôn....</i>
	+ <i>Sao tại họa lại giáng xuống đầu...</i>

+ Bờ mi rừng mộng + Nức nở, tức tươi	+ Lạy trời đây chỉ là giấc mơ...
---	-------------------------------------

- GV đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ của tác giả? Qua đó cho thấy tâm trạng của 2 anh em lúc này ntn?*

- GV hỏi: *Vì sao Thành và Thuỷ có thái độ và tâm trạng như vậy?*

- GV đặt câu hỏi:

(1) Bức tranh 1 SGK miêu tả điều gì? Hãy tóm tắt lại nội dung đoạn truyện đó?

(2) Trong cuộc chia đồ chơi, hai anh em đã chia nhau những đồ gì?

- GV yêu cầu: *Hãy tìm những chi tiết thể hiện thái độ, tâm trạng của hai anh em?*

Thái độ	Tâm trạng
<ul style="list-style-type: none"> - 2 anh em đều muốn nhường nhịn hết đồ chơi cho nhau: - <i>Anh cho em tất</i> - <i>Em để lại hết cho anh</i> - Thuỷ không quan tâm đến việc chia đồ chơi, mắt ráo hoảnh... 	<ul style="list-style-type: none"> - Buồn bã như người mất hồn, đau khổ, cay đắng, xót xa. <u>Thuỷ</u> + <i>Như người mất hồn, loạng choạng</i> . + <i>Mắt ráo hoảnh, nấc khe khẽ</i>. + <i>Chẳng quan tâm</i> <u>Thành</u> + <i>Dìu em vào nhà</i> + <i>Dành hết cho em</i> + <i>Cười cay đắng</i> + <i>Nước mắt ứa ra, xót xa</i>

- GV hỏi: *Khi thấy anh chia 2 con búp bê Em Nhỏ và Vệ Sĩ, lời nói và hành động của Thuỷ có gì mâu thuẫn?*

- GV mở rộng: *Theo em có cách nào giải quyết mâu thuẫn ấy không?*

- GV hỏi: *Kết thúc truyện, Thuỷ đã lựa chọn cách giải quyết ntn? Chi tiết này gợi cho em suy nghĩ và tình cảm gì?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS nhận xét. GV sửa chữa.

-> Động từ, từ láy -> tâm trạng buồn khổ, đau xót, tuyệt vọng (bất lực) trước bi kịch gia đình.

Cặp đôi chia sẻ

-> Bộ tứ lơ khơ, bàn cá ngựa, ốc biển, bộ chỉ màu và 2 con búp bê.

-> Lúc đầu *tru tréo, giận dữ* vì không muốn 2 con búp bê chia tay nhau vì từ khi về nhà, 2 con búp bê luôn thân thiết, chưa phải chia tay ngày nào.

+ Sau đó: Thuỷ lại *dịu lại* và cũng không đồng ý việc anh nhường hết búp bê cho mình vì như thế thì *Lấy ai gác đêm cho anh*. Thương anh Thuỷ rất bối rối sau khi đã tru tréo lên giận dữ

-> Sự mâu thuẫn rất tinh tế, rất trẻ thơ của Thuỷ.

-> Gia đình Thuỷ phải được đoàn tụ, 2 anh em không phải chia tay, 2 con búp bê cũng không phải xa nhau.

-> Gia đình Thuỷ phải được đoàn tụ, 2 anh em không phải chia tay, 2 con búp bê cũng không phải xa nhau.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> GV bình: các em có tâm trạng như vậy vì chia đồ chơi là giờ chia tay giữa 2 anh em đã đến. Chúng rất yêu thương nhau, không hề muốn xa nhau nhưng không thể sống cùng nhau được vì bố mẹ li hôn, con cái phải chia lìa. Đối với chúng, nhất là đứa em gái, điều này thật khủng khiếp.

-> GV bình: chi tiết này còn gợi trong lòng người đọc tình thương cảm đối với 1 em gái giàu lòng *vị tha, nhân hậu*: vừa thương anh, vừa thương những con búp bê. Thà mình chịu chia lìa chứ không để những con búp bê phải chia tay. Mình có thể chịu thiệt thòi để anh luôn có con vệ sĩ gác cho ngủ yên giấc mỗi đêm. Chúng ta cũng không khỏi cảm thấy đau xót, tại sao các em lại phải xa cách trong khi các

<p>em không muốn. Sự chia tay đó là rất vô lý, không nên có. => GV chuyển: và càng cảm động hơn khi Thành dẫn em đến chia tay lớp học, sau đó là cuộc chia tay thực sự của hai anh em -> nội dung tiết 2.</p>	
Tiết 2	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu: (1) <i>Tìm những chi tiết thể hiện tâm trạng của Thuý khi đến trường học?</i> (2) <i>Đó là tâm trạng ntn?</i> (3) <i>Vì sao sau khi nhìn ngắm khắp sân trường, Thuý lại bật khóc thút thít?</i> - GV yêu cầu HS tìm hiểu: <i>Trước tâm trạng lưu luyến, đau khổ của Thuý, tình cảm của cô và các bạn dành cho Thuý được diễn tả như thế nào?</i> - GV hỏi: <i>Chi tiết cô giáo ôm chặt lấy Thuý nói: “Cô biết chuyện rồi, cô thương em lắm; các bạn cùng lớp thì sững sờ... khóc thút thít” thể hiện tình cảm gì?</i> - GV đặt câu hỏi: <i>Chi tiết nào trong cuộc chia tay với Thuý làm cô giáo bàng hoàng và chi tiết nào khiến em cảm động nhất vì sao?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ trả lời - HS nhận xét. GV sửa chữa. 1) Cấn chặt môi, im lặng, mắt đăm đăm nhìn + Nức nở, thút thít... (2) Rất buồn, lưu luyến và đau khổ. (3) Có lẽ trường học, lớp học, thầy cô, bạn bè là nơi ghi khắc những kỉ niệm buồn vui của tuổi thơ; là nơi đã gắn bó,</p>	<p>*Thuý chia tay với cô giáo và các bạn - Thuý: rất buồn, lưu luyến và đau khổ . - Không muốn rời xa ->Niềm thương xót, chia sẻ, cảm thông chân thành, sâu sắc, tình thầy trò, bạn bè ấm áp. →Xây dựng tình huống tâm lí tình tế, cảm động. * Cuộc chia tay của 2 anh em - Thuý: như người mất hồn, mắt tái xanh như tàu lá, khóc nức nở, dằn dò anh.... - Thành: khóc nức, chôn chân nhìn theo em. ->Đau đớn tuyệt vọng , xót xa và đầy cảm động. =>Tình cảm anh em sâu nặng, gắn bó, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, nhường nhịn, yêu thương nhau . * Cuộc chia tay của 2 anh em - Thuý: như người mất hồn, mắt tái xanh như tàu lá, khóc nức nở, dằn dò anh.... - Thành: khóc nức, chôn chân nhìn theo em. ->Đau đớn tuyệt vọng , xót xa và đầy cảm động. =>Tình cảm anh em sâu nặng, gắn bó, quan tâm, chăm sóc,</p>

thân thiết với Thuý. Thuý sẽ mãi phải xa, không còn được đi học nữa -> cảm xúc trào dâng, không muốn rời xa trường.

-> Cô : + Sưng sốt → tái mặt → giàn dụa nước mắt.

+ Ôm chặt Thuý

+ Tặng bút - sổ

Bạn : kinh ngạc - sững sờ - khóc thút thít

-> Niềm thương xót, chia sẻ, cảm thông chân thành, sâu sắc và tình thầy trò, bạn bè ấm áp.

- > Thuý nói không được đi học phải đi bán hoa quả

-> Nỗi đau lớn nhất của đứa trẻ là không được đi học, không có tuổi thơ. Còn nhỏ đã bị ném ra đời đầy rẫy những cạm bẫy, lừa lọc, dối trá để kiếm sống. Số phận, tương lai sẽ ra sao?

(HS có thể lựa chọn những chi tiết khác nhau, giải thích hợp lý)

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu: *Em hãy giải thích tại sao khi dắt em ra khỏi trường, tâm trạng của Thành lại kinh ngạc thấy mọi người vẫn đi lại bình thường và nắng vẫn vàng ươm trùm lên cảnh vật.*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày , nhận xét.

-GV sửa chữa.

GV định hướng:

Thành thấy kinh ngạc là vì trong khi mọi việc đều diễn ra rất bình thường, cảnh vật vẫn rất đẹp, cuộc đời vẫn bình yên,...ấy thế mà hai anh em Thành lại phải chịu đựng sự mất mát, đổ vỡ quá lớn. Nói cách khác, em ngạc nhiên vì tâm hồn mình đang nổi dông bão khi sắp phải chia tay với đứa em gái bé nhỏ, thân thiết, cả trời đất như sụp đổ trong tâm hồn em, thế mà bên ngoài mọi người và trời đất vẫn ở trạng thái *bình thường* . Đây là một

chia sẻ, nhường nhịn, yêu thương nhau .

diễn biến tâm lí được tác giả miêu tả rất chính xác. Nó làm tăng thêm nỗi buồn sâu thẳm, trạng thái thất vọng, bơ vơ của nhân vật trong truyện .

GV mở rộng : hậu quả sự li dị của cha mẹ quá lớn: gđ tan vỡ; con cái phải chịu những mất mát, đau đớn về vật chất và tinh thần không thể bù đắp được: thất học, sớm lặn lộn với đời để kiếm sống, mất tuổi thơ; mất những quyền cơ bản được hạnh phúc, được chơi, được chăm sóc, bảo vệ...

Và cuối cùng, điều đau đớn , dù không muốn vẫn phải đến , 2 anh em Thành - Thuỷ phải chia tay.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi: *Cuộc chia tay dù đã biết trước nhưng rất đột ngột, khiến cả hai anh em có tâm trạng ntn? Tìm chi tiết?*

?Em hãy khái quát lại tâm trạng của 2 anh em qua các cuộc chia tay?

- GV hỏi: *Qua các cuộc chia tay, ta không chỉ cảm nhận được tâm trạng sợ hãi, kinh hoàng, những đau khổ, tuyệt vọng của 2 anh em Thành Thuỷ mà chúng ta còn cảm nhận được tình cảm gì giữa 2 anh em?*

- GV hỏi: *Qua các cuộc chia tay, ta không chỉ cảm nhận được tâm trạng sợ hãi, kinh hoàng, những đau khổ, tuyệt vọng của 2 anh em Thành Thuỷ mà chúng ta còn cảm nhận được tình cảm gì giữa 2 anh em?*

- GV liên hệ: *Để miêu tả tâm trạng của 2 anh em qua các cuộc chia tay, tg đã thành công ntn trong việc khắc họa hình tượng nhân vật?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày , học sinh khác nhận xét ,

-GV sửa chữa.

<p>+ Thủy: như người mất hồn, mắt tái xanh như tàu lá, khóc nức nở, dấn dò anh....</p> <p>+ Thành: khóc nức, chôn chân nhìn theo em.</p> <p>-> Đau đớn, tuyệt vọng đến tột cùng.</p> <p>-> Đau đớn tuyệt vọng, xót xa và đầy cảm động.</p> <p>-> Tình cảm anh em sâu nặng, gắn bó, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, nhường nhịn, yêu thương nhau.</p> <p>-> các cuộc chia tay của 2 anh em đã để lại ấn tượng sâu sắc, làm nhói đau bao trái tim người đọc.</p> <p>- > Khắc họa hình tượng nhân vật trẻ nhỏ, qua đó gợi suy nghĩ về sự lựa chọn, ứng xử của những người làm cha mẹ.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu: <i>nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật của văn bản?</i></p> <p>- GV hỏi: <i>Tác giả kể chuyện bằng cách nào? (NT gì, từ ngữ ntn; lời kể ra sao...)</i></p> <p>- GV hỏi: <i>Tác giả kể chuyện bằng cách nào? (NT gì, từ ngữ ntn; lời kể ra sao...)</i></p> <p>- GV đặt câu hỏi: <i>Qua câu chuyện, tác giả muốn nhắn gửi đến mọi người điều gì?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- > M.tả tâm lí nhân vật sâu sắc, tinh tế.</p> <p>- Từ ngữ giàu sắc thái, biểu cảm</p> <p>- Lời kể tự nhiên theo trình tự sự việc</p> <p>-> Lời kể tự nhiên theo trình tự sự việc</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <p>- M.tả tâm lí nhân vật sâu sắc, tinh tế.</p> <p>- Từ ngữ giàu sắc thái, biểu cảm</p> <p>- Lời kể tự nhiên theo trình tự sự việc</p> <p>4.2. Nội dung- Ý nghĩa</p> <p>Là câu chuyện những đứa con nhưng lại gợi cho người làm cha làm mẹ phải suy nghĩ. Trẻ em cần được sống trong mái ấm gia đình. Mỗi người cần phải biết giữ gìn gia đình hạnh phúc</p> <p>4.3. Ghi nhớ: SGK/27</p>

Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng. HS đọc ghi nhớ	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời Câu 1: HS tóm tắt toàn bộ văn bản Câu 2: Nhân vật chính trọng truyện ngắn “Cuộc chia tay của những con búp bê” là ai ? A- Người mẹ B- Cô giáo C- Hai anh em D- Những con búp bê Câu 3: Truyện được kể theo ngôi kể nào ? A- Người anh B- Người em C- Người mẹ D- Người kể chuyện vắng mặt Câu 4: Tại sao lại có cuộc chia tay giữa hai anh em ? A- Vì cha mẹ chúng đi công tác xa B- Vì chúng không thương yêu nhau C- Vì chúng được nghỉ học D- Vì cha mẹ chúng chia tay nhau - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn - GV lắng nghe Bước 3. Báo cáo thảo luận - GV gọi các cặp đôi trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định - Giáo viên nhận xét, cho điểm	III. Luyện tập
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ đặt câu

- GV lắng nghe

- Bước 3: Báo cáo thảo luận

- GV gọi HS trình bày

- Các cặp khác nhận xét bổ sung

- GV nhận xét

Bước 4: Kết luận, nhận định

-Giáo viên nhận xét, cho điểm

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Đọc, nắm chắc nội dung, chủ đề văn bản.

- Đặt nhân vật Thủy vào ngôi thứ nhất để kể tóm tắt toàn bộ văn bản.

- Tìm các chi tiết của truyện thể hiện tình cảm gắn bó của em Thành và Thủy.

*Đối với bài mới: Chuẩn bị: Bố cục trong văn bản

+ Đọc lại: Ếch ngồi đáy giếng, Lợn cưới áo mới

+ Trả lời câu hỏi SGK

Tiết 5**Tập làm văn****LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN****I.MỤC TIÊU****1. Kiến thức**

- Hiểu khái niệm liên kết trong văn bản.

- Nắm được yêu cầu về liên kết trong văn bản.

2.Năng lực

- Năng lực trình bày suy nghĩ, nêu và giải quyết vấn đề

- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận về SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học bài

- Năng lực biết làm và làm thành thạo công việc, năng lực sáng tạo và khẳng định bản thân

- Năng lực phân tích ngôn ngữ ,giao tiếp ...

- Năng lực làm bài tập. ,lắng nghe ,ghi tích cực ...

- Năng lực làm việc độc lập , trình bày ý kiến cá nhân.

- Năng lực giải quyết tình huống, năng lực phát hiện, thể hiện chính kiến, giao tiếp, năng lực biết làm thành thạo công việc được giao, năng lực thích ứng với hoàn cảnh

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Đối với giáo viên:** bài soạn, tư liệu tham khảo.

2. Đối với học sinh: soạn bài theo câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

GV: Cho học sinh chơi trò chơi. “Liên kết”

GV: Liên kết, liên kết

HS: Kết mấy kết mấy?

GV: (kết mấy tùy theo yêu cầu của giáo viên) Kết 3. thì 3 học sinh sẽ chụm vào nhau. Nếu bạn nào thừa mà không tìm được chỗ liên kết sẽ bị phạt hát một bài.

Trong trò chơi thì không có liên kết bị phạt, còn trong văn bản mà không có liên kết thì nội dung của câu văn, đoạn văn, bài văn có ảnh hưởng không chúng ta sẽ chú ý vào bài học. “Liên kết trong văn bản”.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh phân tích ngữ liệu để tìm tính liên kết, phương tiện liên kết a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>?Cho biết đoạn văn được trích từ văn bản nào? Tác giả? Đoạn văn là lời của ai nói với ai?</i> <i>?Nếu bố Enrico viết mấy câu văn đó thì Enrico có thể hiểu điều bố muốn nói chưa? Vì sao?</i> Em hãy chọn (1) trong những đáp án sau để trả lời: A. Vì có câu văn viết chưa đúng ngữ pháp B. Vì có câu văn nội dung chưa thật rõ ràng. C. Vì giữa các câu chưa có sự liên kết. <i>?Muốn đoạn văn hiểu được cần phải có những tính chất gì?</i> <i>?Em hiểu liên kết nghĩa là gì?</i> <i>?Liên kết có vai trò ntn trong văn bản?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác	I. Liên kết và phương tiện liên kết trong văn bản 1. Tính liên kết của văn bản 1.1. Phân tích ngữ liệu - Đoạn văn là 1 chuỗi câu rời rạc, chấp nối. Mỗi câu văn nêu một sự việc khác nhau chưa có sự liên kết → khó hiểu. - Liên kết là làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau. - Liên kết là 1 trong những tính chất quan trọng của văn bản, giúp văn bản có nghĩa, dễ hiểu.

<p>nhận xét đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố En-ri-cô nói với con ->Không hiểu nội dung điều bố muốn nói vì giữa các câu chưa có sự liên kết. - Muốn đoạn văn hiểu được cần phải có tính chất liên kết. - Liên: liền. Kết: nối buộc . -> Liên kết: nối liền nhau, gắn bó... <p><i>GV chốt:</i> liên kết là làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.</p> <p>GV: đoạn văn là 1 chuỗi câu rời rạc, chấp nối những nội dung khác nhau thiếu sự liên kết về nội dung, do đó En sẽ không thể hiểu điều bố muốn nói.</p> <ul style="list-style-type: none"> - LK là 1 trong những tính chất quan trọng của văn bản, giúp văn bản có nghĩa, dễ hiểu. <p>GV: có thể nhắc lại câu chuyện "Cây tre trăm đốt" để thấy rằng: 100 đốt tre rời rạc, không thể thành cây tre nối liền-> gắn chúng lại thành cây tre. Văn bản tương tự như vậy: cần có sự liên kết mới có thể tạo ra 1 văn bản hoàn chỉnh, trọn vẹn.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV chuyển: LK có vai trò rất quan trọng trong văn bản. Vậy để liên kết được các câu trong đoạn văn, các đoạn văn trong văn bản, cần có những phương tiện nào...</p> <p>?Đọc lại đoạn văn (VD_{1a} / 17)</p> <p>?Hãy đối chiếu với đoạn văn trong văn bản "Mẹ tôi" và nhận xét vì sao đoạn văn vừa đọc trở nên khó hiểu?</p> <p>?Hãy sửa lại đoạn văn để En có thể hiểu được ý bố?</p> <p>?Như vậy để tạo sự liên kết của VB (trên) ta làm thế nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - ND ý nghĩa giữa các câu trong đoạn văn 	<p>2. Phương tiện liên kết trong văn bản</p> <p>2.1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>*VD 1a/SGK-tr17</p> <ul style="list-style-type: none"> - ND ý nghĩa giữa các câu trong đoạn văn không thống nhất các câu không cùng hướng về 1 chủ đề. <p>→Văn bản cần có sự liên kết về nội dung, ý nghĩa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu sự liên kết vì: thiếu từ ngữ làm phương tiện liên kết. <p>->Văn bản cần có sự liên kết bằng những phương tiện ngôn ngữ thích hợp (từ, câu).</p>

không thống nhất các câu không cùng hướng về 1 chủ đề.

GV: Mặc dù mỗi câu văn đều có ý nghĩa và đúng ngữ pháp, nếu đặt riêng từng câu, các câu đều đúng, có ý nghĩa. Nhưng khi đặt cạnh nhau để tạo đoạn văn thì chúng không cùng hướng tới 1 chủ đề. Nội dung các câu văn rời rạc.

- Người viết phải làm thế nào cho nội dung các câu, các đoạn, thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau.

NV3

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV chuyên : *?Nhưng nếu chỉ liên kết về nội dung, ý nghĩa đã đủ chưa? ta cần phải có điều gì nữa?*

?Hãy chỉ ra sự thiếu liên kết trong đoạn văn? Sửa lại để trở thành 1 đoạn văn có nghĩa?

?Ngoài sự liên kết về nội dung, ý nghĩa, văn bản cần có sự liên kết nào khác?

?Khái quát lại: vai trò, tác dụng của liên kết? Để văn bản có tính liên kết cần phải có những yếu tố nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Thiếu liên kết vì không có những phương tiện liên kết

+ Giữa C₁ với C₂: thiếu cụm từ *Còn bây giờ*

+ Giữa C₂ với C₃: từ *con* chép nhầm thành *đứa trẻ*, khiến người đọc hiểu nhầm tác giả đang nói đến 1 đối tượng khác chứ không phải *con*

- Văn bản cần có sự liên kết bằng những phương tiện ngôn ngữ thích hợp (từ, câu)

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

GV: những từ ngữ thiếu ấy chính là phương tiện liên kết văn bản.

HS đọc ghi nhớ DGK/cháy 18

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn

- GV lắng nghe

Bước 3. Báo cáo thảo luận

- GV gọi các cặp đôi trình bày

- Các cặp khác nhận xét bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định

-Giáo viên nhận xét, cho điểm

Bài 1

- Sắp xếp các câu theo thứ tự : (1)-(4)-(2)-(5)-(3)

Bài 2

- Các câu văn không có sự liên kết vì: nội dung, ý nghĩa không thống nhất và gấn bó chặt chẽ: mỗi câu là 1 sự việc khác nhau.

Bài 3

- Các từ lần lượt sẽ điền: Bà - Bà - cháu - Bà - bà - cháu - thế là.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ đặt câu

- GV lắng nghe

- Bước 3: Báo cáo thảo luận

- GV gọi HS trình bày

- Các cặp khác nhận xét bổ sung

- GV nhận xét

Bước 4: Kết luận, nhận định

-Giáo viên nhận xét, cho điểm

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Thuộc ghi nhớ, làm BT 1,2,3 (SBT/8)

- Tìm hiểu phân tích tính liên kết trong một văn bản đã học.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: Cuộc chia tay của những con búp bê.

+ Đọc, tóm tắt truyện.

- + Xác định nội dung, tìm bố cục của văn bản.
- + Viết đoạn văn ngắn có liên quan đến chủ đề của văn bản..

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết : 6

Tập làm văn BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng

1. Kiến thức

- Nắm được tác dụng của việc xây dựng bố cục.

2. Năng lực

- Ra quyết định: lựa chọn cách bố cục văn bản phù hợp với mục đích giao tiếp.
- Giao tiếp: phản hồi/lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ/ý tưởng về bố cục văn bản và chức năng, nhiệm vụ, cách sắp xếp mỗi phần trong bố cục.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bảng phụ, đơn mẫu

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem lại dàn ý các kiểu bài đã học, đọc trả lời câu hỏi sgk.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tìm hiểu bố cục của VB. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu bố cục của VB b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về bố cục của VB d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: (1) Theo em việc sắp xếp nội dung lá đơn theo trình tự như vậy có hợp lý không? Vì sao? (2) Hãy sắp xếp lại nội dung lá đơn ấy cho phù hợp. (3) Qua đó em rút ra được điều gì khi trình bày 1 văn bản? (được sắp xếp tùy tiện không? Phải trình bày theo trình tự ntn?) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng	I. Bố cục những yêu cầu về bố cục trong văn bản 1. Bố cục của văn bản 1.1. Phân tích ngữ liệu (SGK/28) - Nội dung trong 1 lá đơn cần được sắp xếp theo 1 trình tự hợp lý - Bố cục: bố trí, sắp xếp các phần, các đoạn theo 1 trình tự, hệ thống rành mạch, hợp lý. - Văn bản phải có bố cục rõ ràng 1.2. Ghi nhớ 1 (SGK/30)

<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - > Nội dung đơn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí -> việc sắp xếp các phần nội dung trong văn bản theo 1 trình tự hợp lí gọi là bố cục</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p><u>NV2</u></p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ GV đặt câu hỏi: <i>Vậy bố cục là gì?</i> - GV hỏi: <i>Vì sao khi xây dựng văn bản, cần phải quan tâm tới bố cục?</i> - GV liên hệ: <i>Trong khi nói hoặc viết, chúng ta có cần nói, viết theo bố cục không ?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức - > Bố cục: bố trí, sắp xếp các phần, các đoạn theo 1 trình tự, hệ thống rành mạch, hợp lý. - > Nếu không quan tâm tới bố cục các phần, các đoạn trong văn bản không có sự liên kết, sẽ bị lộn xộn, gây khó hiểu cho người đọc.... - > Cần nói hoặc viết theo một bố cục rành mạch, rõ ràng .</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p><u>NV3:</u></p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu: <i>Tìm những VD thực tế để chứng minh vai trò - tác dụng của bố cục trong văn bản</i> - GV chốt lại và yêu cầu: <i>Tìm những từ quan trọng trong ghi nhớ</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p>	
---	--

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

Hoạt động 2: HD HS tìm hiểu về những yêu cầu về bố cục trong văn bản.

- a) **Mục tiêu:** Học sinh tìm hiểu về những yêu cầu về bố cục trong văn bản.
 b) **Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.
 c) **Sản phẩm:** Đáp án của HS
 d) **Tổ chức thực hiện:**

NV1:**Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV hướng dẫn HS chia nhóm và trả lời câu hỏi
- + Nhóm 1, 2, 3: văn bản 1
- + Nhóm 4, 5, 6: văn bản 2
- GV đặt câu hỏi: *Dựa vào khái niệm về bố cục nêu ở trên cho biết 2 câu chuyện trên có bố cục không? Vì sao? Cách kể trên không hợp lí ở chỗ nào?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời
- HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- > Chưa có bố cục -> không hợp lí trong diễn đạt.

- > Hai câu chuyện: mỗi truyện tách 2 đoạn văn .

+ *Truyện 1:* nội dung và trình tự sắp xếp: ý, đoạn lộn xộn, không thống nhất, không theo 1 trình tự (câu cuối đoạn 2)

+ *Truyện 2 :* Đoạn 1: hợp lí.
Đoạn 2: sắp xếp không hợp lí, nội dung không thống nhất -> gây khó hiểu, khó nắm bắt.

- GV bổ sung và chuẩn KT: không những thế, giữa các câu trong đoạn, các đoạn trong văn bản không có sự liên kết cả về nội dung lẫn hình thức -

2. Những yêu cầu về bố cục trong văn bản**2.1. Phân tích ngữ liệu (SGK-29)**

- Hai câu chuyện chưa có bố cục.
- + Sắp xếp ý, câu: không rõ ràng, thiếu liên kết .
- + Trình bày lộn xộn, gây khó hiểu .
- Điều kiện khi sắp xếp bố cục:
- + Nội dung các phần, các đoạn vừa thống nhất, vừa rõ ràng.
- + Trình tự sắp xếp hợp lí.

2.2. Ghi nhớ 2 (SGK/30)

<p>> không làm nổi bật ý nghĩa truyện, mất yếu tố bất ngờ, hài hước, văn bản trở nên khó hiểu, khó tiếp nhận.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ 1) Dựa vào văn bản gốc đã học của 2 văn bản trên, hãy sắp xếp lại bố cục của 2 văn bản đó? (2) Sau khi sắp xếp lại em có nhận xét gì về văn bản? (3) Như vậy, để xây dựng một văn bản rành mạch, rõ ràng cần có những điều kiện gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <p>- GV chuẩn KT -> (1) HS tự sắp xếp lại theo HD của GV (2) Hợp lí, dễ hiểu, vừa thống nhất về nội dung vừa rõ ràng mạch lạc giữa các đoạn .</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- GV chuẩn KT và cho HS ghi chép - HS đọc ghi nhớ chầm 2/30 và Tìm những từ quan trọng</p>	
<p>Hoạt động 3: Tìm hiểu về các phần của bố cục.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về các phần của bố cục</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ 1) Nêu bố cục chung của 1 văn bản. (2) Nêu nhiệm vụ của ba phần MB, TB,</p>	<p>3. Các phần của bố cục 3.1. Phân tích ngữ liệu - Bố cục văn bản: 3 phần + Mở bài</p>

KB trong văn bản tự sự, miêu tả.

- GV đặt câu hỏi: *Có cần biết rõ nhiệm vụ của mỗi phần không? Vì sao?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Thảo luận nhóm bàn - 2 phút

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-> (2)

	Tự sự	Miêu tả
MB	giới thiệu nhân vật, sự việc, tình huống truyện	giới thiệu đối tượng miêu tả
TB	kể diễn biến sự việc	tả chi tiết theo 1 trình tự quan sát ...
KB	kết thúc truyện.	cảm nghĩ về đối tượng.

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Cần phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của từng phần, xác định nói gì, viết gì 1 cách cụ thể .

+ Bởi yêu cầu về bố cục rành mạch không cho phép các phần lặp lại, mỗi phần có nhiệm vụ riêng.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2:

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu: *Đọc câu hỏi (c)/29 và cho biết ý kiến của em?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- GV nhận xét, chuẩn KT: Không đúng: vì yêu cầu về sự rành mạch không cho phép các phần MB, TB, KB trong văn bản được lặp lại nhau. Lặp

+ Thân bài

+ Kết bài

lại là lỗi cần phải tránh khi làm bài .

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV đưa ra yêu cầu: *Đọc câu hỏi d/ 0.*

Nêu ý kiến của em ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- > Ý kiến đó cũng không đúng vì

+ MB mở bài không chỉ đơn thuần là sự thông báo đề tài của văn bản mà còn phải cố gắng làm cho người đọc (nghe) có thể đi vào đề tài đó 1 cách tự nhiên, dễ dàng, hứng thú và ít nhiều hình dung được các bước đi của bài.

+ Kết bài: không chỉ có nhiệm vụ nhắc lại vấn đề mà còn có những cảm xúc, suy nghĩ đánh giá, tổng kết lại, mở rộng, gây ấn tượng->Tạo hiệu quả giao tiếp .

NV3

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV đưa ra yêu cầu: *Đọc câu hỏi d/ 0.*

Nêu ý kiến của em ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- > Ý kiến đó cũng không đúng vì

+ MB mở bài không chỉ đơn thuần là sự thông báo đề tài của văn bản mà còn phải cố gắng làm cho người đọc (nghe) có thể đi vào đề tài đó 1 cách tự

nhiên, dễ dàng, hứng thú và ít nhiều hình dung được các bước đi của bài.

+ Kết bài: không chỉ có nhiệm vụ nhắc lại vấn đề mà còn có những cảm xúc, suy nghĩ đánh giá, tổng kết lại, mở rộng, gây ấn tượng->Tạo hiệu quả giao tiếp .

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV4 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV đặt câu hỏi kết luận vấn đề: *Vậy văn bản thường được xây dựng theo bố cục mấy phần?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- > Ba phần...

- GV bổ sung và chuẩn KT: bố cục 3 phần giúp văn bản rõ ràng , hợp lí nhưng không phải nhất thiết văn bản nào cũng có bố cục 3 phần. Có những văn bản MB, KB viết lẫn trong phần thân bài do yêu cầu nào đó của người viết .

Nhưng chưa hẳn cứ phải chia văn bản làm 3 phần thì mới có bố cục mạch lạc

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

=> GV kết luận: cần phải có cách viết các phần, các đoạn cho hợp lí. Vậy tính mạch lạc cần những yêu cầu nào, tiết sau ta sẽ tìm hiểu .

- GV cho HS đọc ghi nhớ chấm 3, SGK/30 và tìm những từ cần lưu ý trong ghi nhớ?

C.HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm BT 1 (1) Ghi lại bố cục văn bản " Cuộc chia tay ..." (Đã làm ở trên) (2) Em hãy kể lại truyện theo 1 bố cục khác. (3) Tìm hiểu bố cục của bản báo cáo kinh nghiệm học tập. <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và nêu yêu cầu bài tập; HS kể lại chuyện với một bố cục hợp lí <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS chia 3 nhóm thảo luận trong 3 phút, cử đại diện trả lời. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét và chấm điểm 	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <p>*Bố cục chưa hợp lý vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - MB: chưa đủ (chỉ là lời chào, chưa giới thiệu điều cần nói trong báo cáo). - TB: + Mục (1) (2) (3) mới kể việc học ntn, chưa nêu kinh nghiệm học tập. + Mục (4) lại không nói về học tập-> thiếu sự thống nhất - KB: còn sơ lược (chưa khái quát lại kinh nghiệm) <p>*Cần bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - MB: Lí do báo cáo, mục đích báo cáo. - TB: + Nêu các kinh nghiệm học tập cụ thể: (ở lớp, ở nhà, trong uộc sống, trong tài liệu) + Bỏ mục (4) - KB: + Trình bày nguyện vọng được nghe ý kiến trao đổi, góp ý cho bản báo cáo. + Lời chúc
--	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV tổ chức trò chơi "Vượt chướng ngại vật", yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trắc nghiệm sau ra bảng phụ. Nhóm nào có câu trả lời đúng nhiều nhất sẽ giành chiến thắng</p> <p>Câu 1: Bố cục của văn bản là gì?</p> <p>A. Tạo lập văn bản hoàn chỉnh</p>	
---	--

B. Sự sắp xếp các ý để tạo lập văn bản

C. Sự tổ chức các đoạn văn thể hiện chủ đề chung của văn bản

Câu 2: Phần Mở bài có vai trò như thế nào trong một văn bản?

A. Giới thiệu các nội dung của văn bản

B. Nêu diễn biến của sự việc, nhân vật

C. Giới thiệu sự vật, sự việc, nhân vật.

D. Nêu kết quả của sự việc, câu chuyện

Câu 3: Mục đích của việc sắp xếp bố cục của văn bản là?

A. Thể hiện chủ đề của văn bản

B. Thể hiện điểm khác biệt của tác giả

C. Thể hiện việc văn bản có sự sắp xếp đúng quy ước

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 4: Để giải thích câu tục ngữ Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, một bạn đã đưa ra các ý sau:

a. Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ

b. Giải thích tại sao người xưa lại nói Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

c. Nêu bài học vận dụng câu tục ngữ ấy trong cuộc sống

Bố cục như vậy đã hợp lí chưa?

A. Hợp lí

B. Còn thiếu ý

C. Các ý lộn xộn

Câu 7: Phần Mở bài và Kết bài thường có cấu tạo như thế nào?

A. Không cần tách thành những đoạn riêng biệt

B. Hai đoạn văn

C. Một đoạn văn

D. Nhiều đoạn văn

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ đặt câu

- GV lắng nghe

- Bước 3: Báo cáo thảo luận

- GV gọi HS trình bày

- Các cặp khác nhận xét bổ sung

- GV nhận xét Bước 4: Kết luận, nhận định -Giáo viên nhận xét, cho điểm	
--	--

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

*Đối với bài cũ

- Nhớ kiến thức đã học.
- Xác định bố cục của một văn bản tự chọn, nhận xét bố cục đó.

*Đối với bài mới: Chuẩn bị: “Mạch lạc trong văn bản”

- + Đọc, nghiên cứu ngữ liệu
- + Đọc lại văn bản: "Cuộc chia tay của những con búp bê"
- + Nắm các sự việc chính nội dung văn bản.

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết :

Tập làm văn

MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Biết được mạch lạc trong văn bản và sự cần thiết của mạch lạc trong văn bản.
- Hiểu được điều kiện cần thiết để có một văn bản mạch lạc.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phân tích ngôn ngữ, giao tiếp; làm bài tập, lắng nghe, ghi tích cực ...
- Năng lực chuyên biệt: làm việc độc lập, trình bày ý kiến cá nhân

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo

2. Chuẩn bị của học sinh: - Chuẩn bị bài theo yêu cầu của GV và câu hỏi sgk.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt vào bài: Nói đến bố cục là nói đến sự sắp đặt, sự phân chia. Nhưng văn bản lại không thể không có sự liên kết. Vậy làm thế nào để các phần các đoạn của một văn bản được phân cắt rành mạch mà lại không mất đi sự liên kết chặt chẽ với nhau? Đó chính là vấn đề mà chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
<p>Hoạt động 1: Tìm hiểu mạch lạc và những yêu cầu về mạch lạc trong VB.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu mạch lạc và những yêu cầu về mạch lạc trong VB.</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ những yêu cầu về mạch lạc trong VB</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ GV đặt câu hỏi: <i>Vậy khái niệm mạch lạc trong văn bản có phải dùng theo nghĩa trên không? Nó được hiểu ntn?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: <i>Dựa vào những hiểu biết trên, hãy xác định mạch lạc trong văn bản có tính chất gì trong các tính chất kể dưới đây?</i> (SGK mục 1a/31) - GV hỏi: <i>Như vậy, giữa mạch lạc trong văn bản với mạch máu trong cơ thể có điểm gì tương đồng?</i> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chuẩn KT: Mạch lạc trong văn bản được hiểu: có cái gì giống như mạch máu làm cho các phần của văn bản thống nhất với nhau. - > Cả 3 phương án đều đúng. - Thành dòng, thành mạch; Đi khắp các phần trong cơ thể (các phần, các đoạn văn) thông suốt, liên tục -> làm các bộ phận trong cơ thể (các đoạn văn) có sự gắn kết thống nhất. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2 :</p>	<p>I. Mạch lạc và những yêu cầu về mạch lạc trong văn bản</p> <p>1. Mạch lạc trong văn bản</p> <p>1.1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>*Tính chất của mạch lạc trong văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trôi chảy thành dòng, thành mạch. - Tuần tự đi khắp các phần các đoạn trong văn bản. - Thông suốt, liên tục, không đứt đoạn. <p>-> Mạch lạc là sự tiếp nối các câu các ý theo 1 trình tự hợp lí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mạch lạc rất cần thiết cho văn bản . <p>1.2. Ghi nhớ 1 (SGK /32)</p>

<p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ GV tiếp tục đặt câu hỏi: <i>Có người nói mạch lạc là sự tiếp nối của các câu, các ý theo 1 trình tự hợp lí. Em có tán thành không? Vì sao?</i></p> <p>- GV hỏi: <i>Mạch lạc có cần thiết trong văn bản không?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <p>- GV chuẩn KT: Đúng. Vì: do tính chất của mạch lạc trong văn bản -> đảm bảo cho văn bản tính thống nhất, rõ ràng -> hiệu quả giao tiếp tốt. -> Mạch lạc rất cần thiết cho văn bản .</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: HD HS tìm hiểu những điều kiện để văn bản có tính mạch lạc.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu những điều kiện để văn bản có tính mạch lạc.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV dẫn dắt: điều kiện nào để đảm bảo văn bản có tính mạch lạc ?</p> <p>- GV yêu cầu HS: <i>xem lại bài chuẩn bị của mình về văn bản "Cuộc chia tay..."</i></p> <p>- GV nêu câu hỏi: <i>Văn bản "Cuộc chia tay ..." có rất nhiều những sự việc khác nhau, nhắc lại những sự việc đó?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>2. Điều kiện để văn bản có tính mạch lạc</p> <p>2.1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>Ví dụ: Tìm hiểu văn bản "Cuộc chia... búp bê"</p> <p>- Các sự việc xoay quanh sự việc chính: cuộc chia tay của Thành Thủy, tình cảm của 2 anh em.</p> <p>- Sự chia tay của những con búp bê - > thể hiện chủ đề văn bản.</p> <p>- Thành Thủy là nhân vật chính tham gia các sự việc .</p>

Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- HS nhắc lại theo SGK mục 2a(31)

*** Bước 2:** Thảo luận nhóm 2 phút

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

- GV đặt câu hỏi: *Toàn bộ sự việc trong văn bản xoay quanh sự việc chính nào? "Sự chia tay" và "những con búp bê" đóng vai trò gì trong truyện? Hai anh em Thành Thủy có vai trò gì?*

- GV hỏi thêm: *Như vậy, các sự việc, nhân vật trong văn bản đều có điểm gì chung về nội dung?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Thảo luận nhóm bàn - 2 phút

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- GV bổ sung, chuẩn KT: Sự việc chính: cuộc chia tay của Thành - Thủy, tình cảm gắn bó của 2 anh em .

+Sự chia tay và những con búp bê đóng vai trò thể hiện chủ đề văn bản, làm cho chủ đề xuyên suốt văn bản.

+Thành - Thủy: nhân vật chính tham gia vào các sự việc thực hiện chủ đề văn bản.

-> Cùng hướng tới 1 đề tài, chủ đề văn bản

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV nhấn mạnh: đây là điều kiện *thứ nhất* để cho văn bản mạch lạc.

- GV dẫn dắt: Trong văn bản đó ta bắt gặp 1 loạt những từ ngữ: chia tay, chia đồ chơi... hay một loạt các từ ngữ biểu thị ý không muốn phân

->Các sự việc, nhân vật đều nói về 1 đề tài và hướng tới 1 chủ đề.

- Các từ ngữ lặp lại -> làm cho chủ đề liền mạch, văn bản mạch lạc.

- Các đoạn trong văn bản được nối với nhau theo mối liên hệ: thời gian, không gian, tâm lí, ý nghĩa.

***Văn bản có tính mạch lạc cần:**

- Các phần, các đoạn **đều nói về 1 đề tài, 1 chủ đề**

- Các phần, các đoạn các câu phải tiếp nối theo **trình tự** rõ ràng, hợp lí.

2.2 Ghi nhớ 2 (SGK/32)

chia: chẳng muốn chia đôi, anh cho em tất...

- GV đặt câu hỏi: *Theo em, đó có phải là chủ đề (vấn đề chủ yếu) liên kết các sự việc nêu trên thành 1 thể thống nhất không? Đó có thể xem là mạch lạc của văn bản không?*

- GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Trong văn bản "Cuộc chia tay..." có đoạn kể về hiện tại, có đoạn về việc quá khứ, đoạn kể sự việc ở nhà ở trường, có đoạn kể chuyện hôm qua, có đoạn kể chuyện sáng nay. Hãy cho biết các đoạn ấy được nối với nhau theo mối liên hệ nào?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS suy nghĩ trả lời

- GV chuẩn KT: Có thể vì các từ ngữ, chi tiết trên đã tạo mạch văn thống nhất, trôi chảy suốt các phần, đoạn trong văn bản. Mạch văn đó là "sự chia tay". Đó cũng được coi là mạch lạc của văn bản.

+ Các đoạn được nối với nhau theo tất cả các mối liên hệ

+ Thời gian: quá khứ - hiện tại; hôm qua - hôm nay

+ Không gian: ở nhà - ở trường

+ Tâm lí: Thành nhớ lại...

+ Ý nghĩa:

Anh em thương yêu nhau > < phải chia tay

Búp bê không chia tay > < anh em chia tay

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV4

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV đặt câu hỏi: *Theo em, những mối liên hệ giữa các đoạn ấy có tự nhiên*

<p>và hợp lí không?</p> <p>- GV yêu cầu: <i>Từ phân tích các ví dụ trên; hãy rút ra những điều kiện để văn bản có tính mạch lạc?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>- GV chuẩn KT: Tự nhiên, hợp lí vì làm cho các bộ phận trong văn bản liên hệ chặt chẽ với nhau -> đảm bảo tính mạch lạc.</p> <p>- GV liên hệ: các từ ngữ lặp lại, cùng với các phần các đoạn được nối với nhau theo những mối liên hệ tự nhiên, hợp lí làm cho chủ đề văn bản liên mạch, tạo sự mạch lạc trong văn bản -> đó là <i>điều kiện thứ 2</i> để văn bản có tính mạch lạc.</p> <p>- GV chuẩn KT:</p> <p>+ Các phần, các đoạn đều nói về 1 đề tài, 1 chủ đề</p> <p>+ Các phần, các đoạn các câu phải tiếp nối theo trình tự rõ ràng, hợp lí.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- GV cho HS đọc ghi nhớ 2/32</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Bài 1: GV chia lớp thành 6 nhóm và đưa ra yêu cầu cho từng nhóm</p> <p>Tìm hiểu tính mạch lạc trong văn bản "Mẹ tôi" (E. Đơ A - mi -xi) và Lão nông và các con.</p> <p>+ Nhóm 1,2,3: Lão nông và các con</p> <p>+ Nhóm 4,5,6: Mẹ tôi</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <p>a. Văn bản Mẹ tôi</p> <p>- Chủ đề: ca ngợi tấm lòng yêu thương và sự hi sinh của người mẹ.</p> <p>- Các đoạn, các phần trong văn bản đều hướng tới chủ đề đó->tính thống nhất</p>

<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày, nhận xét. <p>Gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề chung của mỗi văn bản? - Trình tự tiếp nối các phần, đoạn, câu có giúp cho sự thể hiện chủ đề được liên tục, thông suốt và hấp dẫn không? <p>Bài 2: Hãy viết một đoạn văn có tính mạch lạc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: chỉ ra chủ đề. - Các câu văn có sự liên kết. - Các phép liên kết. - Phân tích tính mạch lạc. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn - GV lắng nghe <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi các cặp đôi trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét, cho điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Các phần, ý: có sự tiếp nối theo 1 trình tự chặt chẽ->tạo sự liên mạch trong văn bản. <p>Con có lỗi->bổ đau lòng vì đó là sự xúc phạm tình cảm thiêng liêng mẹ dành cho con ->khuyến con sửa lỗi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phần đều xoay quanh chủ đề chính, gắn kết chặt chẽ <p>=>Văn bản có tính mạch lạc</p> <p>b. Văn bản Lão nông và các con</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề: Lao động là vàng. - Chủ đề này xuyên suốt bài thơ, các phần liên mạch với nhau: <ul style="list-style-type: none"> + 2 câu mở bài nêu lên chủ đề. + Đoạn giữa là “kho vàng chôn dưới đất” và “kho vàng do sức lao động của con người làm nên: lúa tốt”. + Đoạn kết (4 câu cuối) lại nhấn mạnh thêm chủ đề 1 lần nữa để khắc sâu. <p>->Văn bản có tính mạch lạc</p> <p>Bài 2:</p> <p>Viết đoạn văn có tính mạch lạc</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>Câu hỏi trắc nghiệm</p> <p>Câu 1: Mạch lạc trong văn bản không có những tính chất nào trong các tính chất dưới đây :</p> <p>A. Tượng trưng cho phần quan trọng nhất của văn bản, được thể hiện bằng các ý lớn trong phần Thân bài.</p> <p>B. Thông suốt, liên tục, không đứt đoạn.</p> <p>C. Tuần tự đi qua các phần, các đoạn trong văn bản.</p> <p>D. Trôi chảy thành dòng, thành mạch.</p>	

Câu 2: Một văn bản có bố cục không rành mạch sẽ ...?

A. Văn bản thiếu ý, các ý chồng chéo nhau

B. Người đọc không nắm bắt được nội dung văn bản

C. Cả A,B,C

D. Khiến người viết không thể hiện được nội dung tư tưởng của mình

Câu 3: Ý kiến nào dưới đây là đúng?

A. Chỉ cần trình bày cặn kẽ phần Thân bài; Mở bài và Kết bài không cần thiết.

B. Văn bản cốt yếu nhất là phần Mở bài, Thân bài; không cần có Kết bài.

C. Mỗi văn bản cần được trình bày theo bố cục gồm 3 phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

D. Mở bài là tóm tắt Thân bài, Kết bài là nhắc lại Mở bài, do đó văn bản chỉ cần có Thân bài là đủ.

Câu 4 .Dòng nào sau đây không phù hợp khi so sánh với yếu tố mạch lạc trong một văn bản?

Chọn câu trả lời đúng:

A. Mạch giao thông trên đường phố

B. Dòng nhựa sống trong một cái cây

C. Mạch máu trong một cơ thể sống

D. Trang giấy trong một quyển vở

Câu 5: Phần Mở bài có vai trò như thế nào trong một văn bản?

A. Giới thiệu các nội dung của văn bản.

B. Giới thiệu sự vật, sự việc, nhân vật.

C. Nêu kết quả của sự việc, câu chuyện.

D. Nêu diễn biến các sự việc, nhân vật.

<ul style="list-style-type: none"> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ trả lời - GV lắng nghe - Bước 3: Báo cáo thảo luận - GV gọi HS trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung - GV nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định - Giáo viên nhận xét, cho điểm 	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đối với bài cũ:
 - + Học thuộc ghi nhớ, hoàn thành bài tập
 - + Tìm hiểu tính mạch lạc trong một văn bản đã học
- Đối với bài mới: Chuẩn bị: Ca dao, dân ca: Những câu hát về tình cảm gia đình
 - + Tìm hiểu khái niệm ca dao, dân ca
 - + Đọc, trả lời câu hỏi Đọc-hiểu văn bản (bài 1 và bài 4)
 - + Học thuộc bài ca dao
 - + Sưu tầm thêm một số bài ca dao cùng loại.

Văn bản

CA DAO, DÂN CA

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được khái niệm ca dao dân ca
- Nắm được nội dung ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật tiêu biểu của những bài ca dao về tình cảm gia đình.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực trình bày suy nghĩ, nêu và giải quyết vấn đề
- Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận về SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học bài
- Năng lực biết làm và làm thành thạo công việc, năng lực sáng tạo và khẳng định bản thân
- Năng lực phân tích ngôn ngữ, giao tiếp ...
- Năng lực làm bài tập, lắng nghe, ghi tích cực ...
- Năng lực làm việc độc lập, trình bày ý kiến cá nhân.
- Năng lực giải quyết tình huống, năng lực phát hiện, thể hiện chính kiến, giao tiếp, năng lực biết làm thành thạo công việc được giao, năng lực thích ứng với hoàn cảnh.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Đối với giáo viên:** Cuốn Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam, máy chiếu.

- 2. Đối với học sinh:**

- Soạn bài theo câu hỏi SGK và hướng dẫn của GV.
- Học thuộc lòng các bài ca dao trong SGK, sưu tầm thêm 1 số bài ca dao cùng loại.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

G: GV yêu cầu hs gấp SGK lại, chia lớp thành 4 nhóm và ghi lại những bài ca dao có hình ảnh người thân: ông bà, cha mẹ, anh chị...mà em biết trong thời gian

H: Thảo luận, ghi tên sản phẩm

G: Những bài em các em vừa kể ra đó chính là những câu hát về tình cảm gia đình. Các em ạ, mỗi người đều sinh ra từ chiếc nôi gia đình, lớn lên trong vòng tay yêu thương của mẹ, của cha, sự đùm bọc nâng niu của anh chị em ruột thịt. Mái ấm gia đình, đâu có đơn sơ đến đâu đi nữa, vẫn là nơi ta tránh nắng tránh mưa, là nơi mỗi ngày khi bình minh thức dậy ta đến với công việc, làm lụng hay học tập để đóng góp phần mình cho XH và mưu cầu hạnh phúc cho bản thân. Rồi khi màn đêm buông xuống, là nơi ta trở về nghỉ ngơi, tìm niềm an ủi động viên, nghe những lời bảo ban, bàn bạc chân tình... gia đình là tế bào XH. Chính nhờ lớn lên trong tình yêu gia đình, tình cảm ấy như mạch chảy xuyên suốt, mạnh mẽ thể hiện trong ca dao – dân ca, mà tiết học hôm nay các em sẽ tìm hiểu.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: HS tìm hiểu khái niệm ca dao, dân ca a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu khái niệm ca dao, dân ca b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1: Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ <i>? Qua chú thích */35, em hiểu thế nào là ca dao, dân ca?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức - Nội dung ca dao, dân ca chủ yếu	I. Giới thiệu chung *Khái niệm về ca dao, dân ca - Dân ca: những sáng tác kết hợp lời và nhạc (những câu hát trong diễn xướng) - Ca dao: lời thơ của dân ca. - Nội dung: diễn tả đời sống nội tâm của con người.

<p>phản ánh tâm tư, tình cảm trong tâm hồn của con người (tình cảm gia đình, tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu nam nữ, tình bạn, tình vợ chồng, thân thân trách phận...). Tình cảm gia đình là 1 trong những chủ đề góp phần thể hiện đời sống tâm hồn, tình cảm của người Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thường sử dụng nhiều biện pháp tu từ, phép lặp hình ảnh, từ ngữ; lời ca dao thường ngắn gọn, dễ thuộc, dễ nhớ (2- 4 dòng) - Là mẫu mực về tính hồn nhiên, cô đúc, sức gợi cảm và khả năng lưu truyền. <p>GV nêu rõ: trong chùm bài ca dao, dân ca: những câu hát về tình cảm gia đình, chỉ tìm hiểu bài ca dao 1 và 4, còn bài 2 và 3 đọc thêm ở nhà.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh đọc - hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>?Theo em cần đọc với giọng như thế nào?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS trình bày , học sinh khác nhận xét , -GV sửa chữa. - Giọng dịu nhẹ, chậm êm, tha thiết, tình cảm - Chú ý nhịp 4/4 hoặc 2/2/2/2</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>?Hai bài ca dao này đề cập đến</i></p>	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc- chú thích</p> <p>2. Thể thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cùng chủ đề về tình cảm gia đình. - Bài thơ ngắn - Thể thơ: lục bát.

<p><i>những nội dung nào?</i> <i>?Em có nhận xét gì về hình thức, thể thơ của hai bài ca dao?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS trình bày , học sinh khác nhận xét , - 2 nội dung: + T/c của con đối với cha mẹ (B1) + T/c anh em (B4) - 2 bài ngắn. - Thể thơ: lục bát.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích bài ca dao</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p><u>NV1: HS đọc bài ca dao 1</u></p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p><i>?Bài ca dao là lời của ai nói với ai?</i> <i>Nói về việc gì?</i> <i>?Công lao trời biển của cha mẹ được diễn tả qua những hình ảnh, chi tiết nào?</i> <i>?Em hiểu gì về hình ảnh “núi ngất trời” và “nước ở ngoài biển Đông”?</i> <i>?Như vậy, để diễn tả công lao trời biển của cha mẹ tác giả dân gian đã sử dụng nghệ thuật gì?</i> <i>?Em có nhận xét gì về cách dùng hình ảnh so sánh ở đây?</i> <i>? So sánh như vậy nhằm khẳng định điều gì về công lao của cha mẹ?</i> <i>?Em hiểu “cù lao 9 chữ” như thế nào?</i> <i>?Cảm nhận của em về ngôn ngữ, giọng điệu ở câu cuối bài ca dao?</i> <i>?Ẩn chứa trong đó là lời nhắn nhủ nào tới những người làm con?</i> <i>?Hãy tìm 1 số câu ca dao khác cùng chủ đề?</i></p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Bài ca dao 1</p> <p>- Lời mẹ ru con, nói với con về công lao cha mẹ và bổn phận của người làm con. + Công cha - núi ngất trời + Nghĩa mẹ - nước ngoài biển Đông. => Hình ảnh so sánh cụ thể =>khẳng định công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái. - "Cù lao 9 chữ ghi lòng con ơi !" => Giọng điệu tôn kính, nhắn nhủ, tâm tình. => Lời khuyên thấm thía, sâu sắc về bổn phận trách nhiệm của con cái.</p> <p>3.2. Bài ca dao 4</p> <p>- Tiếng hát về tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình. + Nào phải người xa. + Cùng chung bác mẹ + Một nhà cùng thân =>từ ngữ chỉ sự gắn kết thống nhất. =>Anh em là hai nhưng lại là một: cùng một cha mẹ sinh ra, cùng</p>

<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>*- Lời mẹ nói với con qua điệu hát ru.</p> <p>- Nói với con về: công lao của cha mẹ và bổn phận của con trước công lao ấy.</p> <p>*- Công cha - núi ngất trời - Nghĩa mẹ - nước ngoài biển Đông.</p> <p>*- Núi ngất trời là núi cao chọc trời, cao ngất đến 9 tầng mây xanh. - Nước ở ngoài biển Đông thì bao la, mênh mông không kể xiết.</p> <p>*- Phép so sánh, đối xứng đặc sắc</p> <p>*- Hình ảnh so sánh cụ thể, phù hợp: lấy cái to lớn mênh mông, vô tận để so sánh với công lao cha mẹ. Chỉ có những hình ảnh to lớn vĩ đại ấy mới diễn tả hết công lao tình cảm to lớn của cha mẹ đối với con</p> <p>*- Là những công lao to lớn khó nhọc của cha mẹ đối với con cái như sinh đẻ, nuôi nấng, dạy bảo...</p> <p>*- Giọng điệu tôn kính, nhấn nhá, tâm tình.</p> <p>* Phải biết ơn, hiếu thảo và đền đáp công cha nghĩa mẹ.</p> <p>- Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...</p> <p>- Ôn cha nặng lắm ai ơi, Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang</p> <p><i>GV:</i> công cha, nghĩa mẹ vô cùng to lớn, mãi mãi không cùng. Làm con phải thấm thía sâu sắc công ơn trời biển ấy và sống sao cho tròn đạo hiếu. Lời khuyên ẩn chứa trong bài ca dao ấy nhẹ nhàng, giản dị nhưng cũng thật thấm thía, sâu sắc.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>chung sống, sướng khổ có nhau trong một nhà.</p> <p>- Như thể tay chân</p> <p>-> Hình ảnh so sánh diễn tả tình cảm gắn bó thiêng liêng, không thể tách rời của tình anh em.</p> <p>- Anh em... hai thân vui vầy.</p> <p>-> Nhấn nhá anh em phải biết đoàn kết, thương yêu, nhường nhịn, giúp đỡ nhau.</p>
---	--

GV bình giảng: bài ca dùng lối ví quen thuộc của ca dao để biểu hiện công cha, nghĩa mẹ, lấy cái to lớn mệnh mông, vĩnh hằng của tự nhiên làm hình ảnh so sánh. Những hình ảnh ấy lại được miêu tả bổ sung bằng những định ngữ chỉ mức độ (núi ngất trời, núi cao, biển rộng...).

Chỉ những hình ảnh to lớn, cao rộng không cùng, vĩnh hằng ấy mới diễn tả với công ơn, sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ. Núi ngất trời, biển rộng... không thể nào đo đếm được cũng như công cha, nghĩa mẹ đối với con cái.

Cuối bài ca dao là một lời nhắn nhủ: “Núi cao...cù lao chín chữ ghi lòng con ơi !”.

NV2:HS đọc bài 4

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

?Theo em, lời trong bài ca dao là lời của ai nói với ai? Về điều gì?

?Tình cảm anh em trong một gia đình được diễn tả qua những chi tiết, hình ảnh nào?

?Em hiểu như thế nào về những từ ngữ: người xa, bác mẹ, cùng thân?

?Từ đó em đánh giá như thế nào về tình cảm anh em?

?Tình cảm anh em còn được thể hiện ở chi tiết nào?

?Hình ảnh so sánh “như thể tay chân” diễn tả điều gì?

?Tình anh em gắn bó còn có ý nghĩa như thế nào trong lời ca “Anh em.... vậy”?

? Bài ca còn nhắc nhở ta điều gì qua câu cuối?

?Hãy tìm những câu ca dao khác cùng chủ đề?

?Liên hệ thực tế ruột thịt trong gia đình hiện nay? Em sẽ làm gì cho mối quan hệ đó càng thêm tốt đẹp?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

1,- Có thể hiểu: + Lời người trên nói với con cháu.

+ Lời của anh em nói với nhau.

- Là tiếng hát về tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình.

2, - Nào phải người xa.

- Cùng chung bác mẹ

- Một nhà cùng thân

3, - Người xa: người xa lạ; bác mẹ: bố mẹ; cùng thân: ruột thịt

4, - Anh em không phải người xa lạ. Anh em là hai nhưng lại là một: cùng một cha mẹ sinh ra, cùng chung sống, sướng khổ có nhau trong một nhà.

5, - Như thể tay chân

->đưa những bộ phận (tay, chân) của con người mà so sánh, nói về tình nghĩa anh em.

6, - Tình cảm gắn bó thiêng liêng, không thể tách rời của tình anh em.

7, - Anh em gắn bó đem lại niềm vui, hạnh phúc cho cha mẹ.

8, - Nhấn nhủ anh em phải biết đoàn kết, thương yêu, nhường nhịn, giúp đỡ nhau.

GV: bài ca đề cao tình anh em, đề cao truyền thống đạo lý của dân tộc Việt Nam. Tình cảm ấy sẽ đem lại niềm vui, hạnh phúc cho cha mẹ, gia đình. Từ tình cảm ấy chúng ta mới có thể hướng tới những tình cảm rộng lớn, cao đẹp hơn như tình yêu quê hương, đất nước, đồng chí, đồng bào, lòng nhân ái, vị tha.

9, Anh em như chân với tay

Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.

GV định hướng

- Nhiều gia đình vẫn giữ được mối

<p>quan hệ tốt đẹp; có những gia đình có nhiều thế hệ sinh sống vẫn đảm bảo được hạnh phúc.</p> <p>- Một vài gia đình có con cái mắc tệ nạn xã hội, mối quan hệ máu mủ bị phá bỏ, sự xuống cấp về đạo đức của những đứa con -> trái đạo lý -> phải phê phán.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ <i>?Khái quát những nét đặc sắc nghệ thuật trong văn bản (thể thơ, âm điệu, từ ngữ hình ảnh, biện pháp tu từ</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ lục bát - Âm điệu tha thiết - Phép so sánh, đối xứng. - HS khái quát, GV chốt <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>?Em cảm nhận được vẻ đẹp cao quý nào trong đời sống tinh thần của dân tộc ta qua hai bài ca dao?</i></p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ lục bát - Âm điệu tha thiết - Phép so sánh, đối xứng. <p>4.2. Nội dung - Ý nghĩa Tình cảm đối với ông bà, cha mẹ, anh em và tình cảm của ông bà, cha mẹ đối với con cháu luôn là những tình cảm sâu nặng thiêng liêng nhất trong đời sống mỗi con người.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (SGK/36)</p>

<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS khái quát, GV chốt. - Tình cảm đối với ông bà, cha mẹ, anh em và tình cảm của ông bà, cha mẹ đối với con cháu luôn là những tình cảm sâu nặng thiêng liêng nhất trong đời sống mỗi con người. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p><i>*HS đọc ghi nhớ</i></p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Bài 1: GV chia lớp thành 6 nhóm và đưa ra yêu cầu cho từng nhóm</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn - GV lắng nghe <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi các cặp đôi trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>-Giáo viên nhận xét, cho điểm</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.</p> <p>Bài 1: Đọc câu ca dao sau đây:</p> <p>Chiều chiều ra đứng ngõ sau</p> <p>Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.</p> <p>Tâm trạng của người con gái trong</p>	

câu ca dao trên là tâm trạng gì?

A Thương người mẹ đã mất.

B Nhớ về thời con gái đã qua.

C Nỗi buồn nhớ quê ,nhớ mẹ.

D Đau khổ cho thân phận mình.

Bài 2 :Đọc câu ca dao sau đây:

Anh em như chân với tay

Rách lành đùm bọc,dở hay đỡ đần.

Nghệ thuật gì được sử dụng trong

câu ca dao trên?

A So sánh B Nhân hoá

C Điệp ngữ D Ẩn dụ

Bài 3: Đọc những câu ca dao sau đây:

Cậu cai nón dẫu lông gà

Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai

Ba năm được một chuyến sai

Áo ngắn đi mượn quần dài đi thuê.

Những câu ca dao trên nằm trong bài ca dao nào?

A Những câu hát về tình cảm gia đình.

B Những câu hát về tình yêu quê hương ,đất nước con người.

C Những câu hát than thân.

D Những câu hát châm biếm.

Bài 4: Đọc những câu ca dao sau đây:

Nước non lận đận một mình

Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay

Ai làm cho bể kia đầy

Cho ao kia cạn cho gầy cò con.

Hình ảnh con cò trong bài ca dao trên thể hiện điều gì về thân phận của người nông dân?

A Nhỏ bé ,bị hắt hủi ,sống cơ cực,làm than.

B Gặp nhiều oan trái không bày giải được.

C Cuộc sống trắc trở,khó nhọc,đắng cay.

D Bị dồn nén đến bước đường cùng.

Câu 5 :Trong bài ca dao “Những câu hát về tình cảm gia đình” có câu:

Núi cao biển rộng mênh mông

<p>Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!” Hãy cho biết nghĩa của “Cù lao chín chữ” là gì? A Nói về công lao cha mẹ nuôi con vất vả nhiều bề. B Nói về công lao cha mẹ to lớn như trời cao biển rộng . C Nói đến tình cảm cha mẹ vô cùng yêu thương con . D Nói đến lời nhắc nhở con cái phải hiếu thảo ,vâng lời cha mẹ .</p>	
---	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học thuộc - nắm chắc nội dung, ý nghĩa hai bài ca dao
- Suu tầm một số bài ca dao, dân ca khác có nội dung tương tự và học thuộc.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người.
 + Đọc 4 bài ca dao, học thuộc
 + Trả lời các câu hỏi liên quan đến bài 1 và bài 4 trong Đọc - hiểu văn bản
 + Tìm 1 số bài ca dao có nội dung tương tự

Ngày soạn :	
Ngày dạy :	

Tiết theo PPCT : 10

Văn bản :

**NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG,
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được giá trị tư tưởng, nghệ thuật của những câu ca dao về tình yêu đất nước, con người;
- Hiểu nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật tiêu biểu của những bài ca dao về tình yêu quê hương, đất nước, con người.

2. Năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

<ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo. + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- Học sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan. + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

? Quan sát bức tranh sau và trả lời các câu hỏi?



? Những địa danh nào xuất hiện trong bức tranh? (Tích hợp Địa lý)

HS: Cầu Thê Húc (Hà Nội); sông Lục Đầu ;, Đại nội Huế....

? Cảm nhận của em trước những địa danh đó?

HS: Đẹp, thắng cảnh nổi tiếng...

GV chuyển ý: Nhà văn I-li-a E-ren-bua đã từng nói: "Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất, yêu cái cây trồng ở trước nhà,

yêu cái phố nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị thơm chua mát của trái lê mùa thu hay mùa cỏ thảo nguyên có hơi rượu mạnh...". Quả thật trong mỗi con người chúng ta ai cũng có một tình yêu quê hương đất nước mạnh mẽ. Đằng sau những câu hát đối đáp, những lời nhắn gửi ấy là cả một tình yêu chân chất, niềm tự hào sâu sắc, tinh tế với quê hương đất nước, con người. Hôm nay, trong tiết học này, cô và các em cùng tìm hiểu những tình cảm ấy qua: "Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người".

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về tác giả, tác phẩm.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả, tác phẩm.</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>* GV giới thiệu nhanh trên cơ sở tiết 1 đã học: Dân ca VN rất phong phú về làn điệu, đa dạng về hình thức, độc đáo về nội dung. Hát xướng và hát đối đáp cũng là một loại dân ca có nhiều bài rất hay, rất hóm hỉnh. Tình yêu quê hương đất nước, tình thương người là những tình cảm rất đậm đà của nhân dân ta được diễn tả qua nhiều bài hát đối đáp và là một trong những chủ đề góp phần thể hiện đời sống tâm hồn, tình cảm của người VN.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, đọc mẫu.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>Mảng ca dao về tình yêu quê hương, đất nước, con người là một trong những chủ đề góp phần thể hiện đời sống tâm hồn, tình cảm của người Việt Nam.</p>
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>* GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài 1 và 4. (Theo PPCT và giảm tải, Gv hướng dẫn hs</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - hiểu chú thích</p> <p>2. Kết cấu – bố cục</p> <p>- Hình thức diễn đạt: thơ lục</p>

tìm hiểu bài 1 và 4, không dạy bài 2,3).

*** GV hướng dẫn HS đọc:** giọng hỏi đáp hồ hởi, tình cảm phấn khởi, tự hào (bài 1), bài 4 chú ý 2 câu 1,2 nhịp 4/4/4.

Đọc, nhận xét, tự cho điểm.

? Em biết gì về những địa danh: Sông Lục Đầu, sông Thương, núi Đức Thánh Tản, đền Sòng?

? Những từ em vừa giải thích thuộc từ loại nào? Cách viết?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày, học sinh khác nhận xét,

-GV sửa chữa.

Giải thích theo chú thích SGK

Từ loại danh từ riêng → Viết hoa.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Hãy chỉ rõ và phân nhóm các bài ca dao?

? Vì sao 4 câu hát dân ca khác nhau nhưng lại hợp thành 1 văn bản?

? Nhận xét cách diễn tả tình cảm trong 2 bài ca dao?

? Các bài ca có chung hình thức diễn đạt nào?

? Theo em, những câu hát này thuộc kiểu văn bản tự sự, MT hay BC?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

1,- Bài 1: tình yêu quê hương, đất nước.

- Bài 4: kết hợp tình yêu con người.

2,

Cùng 1 chủ đề

- Chủ đề: tình yêu quê hương đất nước, con người.

3,Bằng nhiều hình thức khác nhau.

4,Đây là những câu hát thuộc kiểu văn biểu cảm bộc lộ cảm nghĩ của con người.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

bát là chủ yếu, đối đáp, gọi mời.

- PTBD: biểu cảm.

Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích bài ca dao 1 và 4.**a) Mục tiêu:** HS phân tích bài ca dao 1 và 4.**b) Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.**c) Sản phẩm:** Đáp án của HS**d) Tổ chức thực hiện:****NV1 :****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***? So với những bài ca dao khác, bài ca dao 1 có bố cục như thế nào?**? Đọc những câu ca dao nào có hình thức đối đáp tương tự mà em bắt gặp?**? Những địa danh nào được nhắc tới trong lời đối đáp của chàng trai, cô gái?**? Các địa danh đó có những đặc điểm chung và riêng nào?**? Bức tranh sau chỉ địa danh nào? Địa danh đó gắn với câu chuyện nào em đã được học ở lớp 6? (Tích hợp Địa lý, Ngữ văn, Lịch sử)**? Em có nhận xét gì về các địa danh được nhắc đến?**? Theo em, vì sao chàng trai, cô gái lại dùng những địa danh với những đặc điểm của từng địa danh như vậy để hỏi, đáp? Điều đó có ý nghĩa gì?**? Qua đó em thấy chàng trai, cô gái là những người như thế nào?***Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày, học sinh khác nhận xét,

-GV sửa chữa.

1,- Bài ca dao khác là lời của 1 người, có 1 phần.

- Bài ca dao có 2 phần: phần đầu là câu hỏi của chàng trai, phần sau là lời đáp của cô gái.

2, Trình bày sản phẩm chuẩn bị.**3. Phân tích****3.1. Bài ca dao số 1**

- Hình thức đối đáp → phổ biến trong ca dao, dân ca.

+ Phần đầu: Lời hỏi

+ Phần sau: Lời đáp

- Địa danh: Thành Hà Nội, sông Lục Đầu, sông Thương, Núi Tản, đền Sòng, tỉnh Lạng.

-> gắn với mỗi địa phương, là nơi nổi tiếng về đặc điểm tự nhiên, lịch sử văn hóa ở Bắc Bộ.

=> Nhằm thử tài hiểu biết, trí thông minh, chia sẻ, bày tỏ tình cảm và bộc lộ lòng yêu quý, niềm tự hào, tình yêu đối với quê hương đất nước.

3.2. Bài ca dao số 4*** Hai câu đầu:** tả cảnh.

- Từ gọi tả.

- Phép đối, điệp ngữ, đảo ngữ

→ Không gian rộng lớn, mênh mông, trù phú, đầy sức sống của cánh đồng lúa.

*** Hai câu cuối:** tả cô gái

- Từ ngữ, hình ảnh so sánh đặc sắc, gọi tả.

-> Gọi vẻ đẹp trẻ trung, phơi phới, căng tràn sức sống của cô thôn nữ.

* Cung cấp một số bài:

Anh hỏi em có bấy nhiêu lời

Xin em giảng rõ từng nơi, từng phần?

Anh hỏi em trong bấy nhiêu lời

Em xin giảng rõ từng nơi, từng phần.

Hoặc:

Cau già quá lứa bán buôn

Em già quá lứa có buồn không em?

Cau già quá lứa bửa phơi

Em già quá lứa có nơi đợi chờ.

3,- Đặc điểm riêng: gần với mỗi địa phương.

- Chung: đều là những nơi nổi tiếng về lịch sử văn hóa của miền Bắc nước ta.



Núi đực Thánh Tản, thờ thần Sơn Tinh....

5, Điều xoay quanh 1 chủ đề, đề tài nào đó về sự vật hoặc cảnh giàu đẹp của quê hương: dòng sông, ngọn núi...

6, Lịch lãm, tế nhị; có hiểu biết, yêu mến tự hào về quê hương, đất nước.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

* **GV bình:** Đoạn ca dao trích lời hỏi đáp của chàng trai, cô gái. Lời hỏi gồm 6 câu, mỗi câu hỏi về một địa danh, tên dòng sông, ngọn núi, tòa thành trên đất nước ta (từ thủ đô Hà Nội sang hải Dương, Bắc Giang xuống Thanh Hóa rồi ngược lên Lạng Sơn. Mỗi vùng một nét riêng hợp thành một bức tranh non nước Việt Nam thơ mộng, giàu truyền thống văn hóa. Không trực tiếp nói ra nhưng cả hai đều thể hiện tình yêu, niềm tự hào về quê hương, tổ quốc mình.

NV2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

* GV yêu cầu HS đọc bài ca dao.

? *Giải nghĩa từ ni - tê, chẽn lúa đòng đòng?*

* Cho HS quan sát tranh để hiểu rõ hình

ảnh Chên lúa đồng đồng:



? Nhận xét số tiếng trong mỗi câu? Nhịp thơ có gì đặc biệt? Ý nghĩa của sự đặc biệt đó?

? Hai câu thơ đầu và 2 câu thơ cuối, đối tượng miêu tả có gì khác nhau?

? Nhận xét nghệ thuật trong 2 câu đầu?

(Từ ngữ, biện pháp tu từ)

? Cảm nhận về không gian ở đây?

? Phân tích hình ảnh cô gái ở 2 dòng cuối?

Gợi ý: hình ảnh cô gái được miêu tả bằng biện pháp nghệ thuật gì? Cách dùng từ ngữ ở đây ntn?

? Nhận xét cách dùng từ " Thân em"?

? Chỉ ra cái hay của phép so sánh đó? (Có phù hợp không ? Vì sao?)

? Câu thơ " Phất phơ ... ban mai" giúp em hiểu thêm gì về vẻ đẹp người con gái ?

? Hai câu đầu miêu tả cánh đồng, 2 câu cuối miêu tả hình ảnh người con gái. Có phải bài ca dao thiếu tính mạch lạc không? Vì sao?

? Bài ca dao là lời của ai? Người ấy muốn bày tỏ tình cảm gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày , học sinh khác nhận xét ,

-GV sửa chữa.

* Yêu cầu HS giải thích theo SGK: **ni - tê** là những từ địa phương dùng ở miền Trung → sẽ tìm hiểu bài từ địa phương.

* Cho HS quan sát tranh để hiểu rõ hình ảnh Chên lúa đồng đồng:



-Câu 1,2 : 12 tiếng / dòng → nhịp 4/4/4
C3: 7 tiếng/dòng → nhịp 2/3/2 → Lục bát biến thể.

-2 câu đầu tả cảnh; 2 câu cuối tả người

-Gợi không gian rộng lớn, dài rộng của cánh đồng lúa xanh tốt. Dù đứng bên *ni* hay bên *tê* cánh đồng vẫn thấy mênh mông, bát ngát. Không gian ấy biểu hiện sự phấn chấn, yêu đời của người nông dân..

-- Phép so sánh; từ ngữ : ***Chẽn lúa, dòng dòng, phát phơ, hồng...*** → Gợi tả.

*Bình : ***Thân em*** cách dùng thường gặp trong ca dao dân ca:

- *Thân em như củ ấu gai ...*

- *Thân em như hạt mưa sa...*

- *Thân em như tấm lụa đào...*

- Những từ ấy mang đậm tâm trạng buồn, than trách.

- Cách so sánh: ***Thân em dòng dòng***: So sánh đặc sắc, phù hợp, có nét tương đồng: gợi tả sự trẻ trung, phơi phới, tràn đầy sức sống căng tràn.

-Sự mềm mại, uyển chuyển, vươn lên, hoà cùng ánh nắng ban mai của buổi sớm: mát mẻ, dễ chịu.

- Có thể hiểu là lời chàng trai, bày tỏ tình cảm với cô gái , ngợi ca...

- Có thể hiểu là lời cô gái... (SGK - câu hỏi 7 - b/c /48).

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

* **GV bình :**

- Hai câu đầu tả cảnh, 2 câu cuối tả người nhưng người và cảnh hài hoà → tạo nên một bức tranh. Người làm cho cảnh trở nên sống động, có hồn → Bức tranh càng quyến rũ lòng người:

<p>- Hai câu cuối lấy sự vật ở 2 câu đầu chên lúa đồng đồng – ví với người → Liên kết, mạch lạc.</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết nội dung, nghệ thuật văn bản? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung, nghệ thuật văn bản? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ +GV yêu cầu học sinh đọc và trả lời câu hỏi ? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca? ? Nội dung các bài ca dao? Ca dao, dân ca về tình yêu quê hương đất nước, con người gợi lên trong em những tình cảm và mong ước gì? ? Ca dao dân ca có ý nghĩa gì đối với đời sống con người?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. + Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật - Thể thơ lục bát, lục bát biến thể - Từ ngữ, hình ảnh đặc sắc, giọng điệu tha thiết, tự hào, giàu tính gợi tả. - Cấu tứ đa dạng, độc đáo. - Biện pháp tu từ: so sánh điệp từ, liệt kê,...</p> <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <p>* Nội dung - Cảnh sắc, vẻ đẹp của quê hương, đất nước, con người. - Tình yêu, lòng tự hào của nhân dân ta.</p> <p>* Ý nghĩa văn bản Ca dao bồi đắp thêm tình cảm cao đẹp của con người đối với quê hương đất nước.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (SGK - 40)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời ? Nhận xét về thể thơ trong 2 bài ca? ? Tình cảm chung thể hiện trong 2 bài ca là gì?</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p>	

<ul style="list-style-type: none"> - HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn - GV lắng nghe <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận HS thảo luận, cử đại diện trình bày, HS khác nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định GV đưa ra đáp án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẻ thơ lục bát biến thể (bài 1 số tiếng không phải là 6 ở dòng lục, không phải là 8 ở dòng bát. Bài 3 kết thúc là dòng lục chữ không phải là dòng bát. - Thẻ thơ tự do, 2 dòng đầu bài 4. - GV lưu ý HS: việc phân chia chủ đề chỉ là tương đối, có tính chất quy ước: tình yêu quê hương, đất nước, con người thường gắn với những tình cảm khác. Ngược lại, những bài ca dao diễn tả tình cảm khác vẫn có thể gọi nghĩ đến tình yêu quê hương, đất nước. Điều này được thể hiện rõ ở bài 4. 	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Qua hai bài ca dao, em hiểu thêm gì về tình cảm đối với quê hương, đất nước, con người? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ trả lời - GV lắng nghe - Bước 3: Báo cáo thảo luận - GV gọi HS trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung - GV nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định - Giáo viên nhận xét, cho điểm 	

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*** Đối với bài cũ**

- Thuộc ghi nhớ, thuộc 2 bài ca dao; nắm được nội dung, nghệ thuật từng bài.
- Tìm hiểu và phân tích 2 bài ca dao còn lại ở nhà.
- Sưu tầm những bài ca dao khác cùng chủ đề.

*** Đối với bài mới : Từ láy**

Chuẩn bị: Từ láy ? Thế nào là từ láy ? (xem lại lớp 6)? Có những loại từ láy nào ? Nghĩa của từ láy ?

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết :

Tiếng việt :

TỪ LÁY

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC
Sau bài học, học sinh có khả năng:
1. Kiến thức - Nhận diện được hai loại từ láy: từ láy bộ phận và từ láy toàn bộ. - Nắm được khái niệm từ láy. - Hiểu được giá trị tượng thanh, gợi hình, gợi cảm của từ láy; biết cách sử dụng từ láy.
2. Năng lực - Năng lực chung: giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ. - Năng lực chuyên biệt: Viết đoạn văn ngắn có sử dụng từ láy bộ phận, từ láy hoàn toàn.
3. Phẩm chất: - HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của giáo viên: + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo. + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt.
2. Chuẩn bị của học sinh: + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan. + Soạn bài.

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

? Hai từ trên thuộc từ loại gì? Nhận xét nghĩa của 2 từ?

- Xinh đẹp: 2 tiếng đều có nghĩa -> từ ghép.
- Xinh xinh: 1 tiếng có nghĩa, tiếng còn lại lấy lại toàn bộ tiếng kia-> từ láy.

GV chuyển ý: Vậy xinh xinh là từ láy gì chúng ta tìm hiểu trong tiết này....

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ

		KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về các loại từ láy a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về các loại từ láy b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm chắc kiến thức về các loại từ láy d) Tổ chức thực hiện		
NV1 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Các từ láy "đăm đăm, mếu máo, liêu xiêu" có đặc điểm âm thanh gì giống và khác nhau? ? Dựa vào phân tích trên hãy phân loại từ láy và nêu đặc điểm của từng loại ? ? Lấy VD về mỗi loại từ láy? ? Vì sao các từ "bần bật", "thăm thẳm" lại không nói được là bật bật, thăm thăm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Giống: giữa các tiếng có hiện tượng láy lại các âm thanh. - Khác: + Đăm đăm: các tiếng lặp lại hoàn toàn. + Mếu máo, liêu xiêu: lặp lại phụ âm đầu và phần vần. * Kết luận: Đăm đăm: từ láy toàn bộ. Mếu máo, liêu xiêu: từ láy bộ phận. - Rất khó nói, nghe không xuôi tai. * Giảng : Thực chất 2 từ láy trên là từ láy toàn bộ (bật bật, thăm thăm), nhưng để cho dễ nói, dễ nghe, tạo ra sự hài hòa về âm thanh nên những từ láy toàn bộ trên đã bị biến đổi phụ âm cuối hoặc thanh điệu. Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá NV2 Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ ? Hãy tìm 1 số từ láy toàn bộ có sự biến đổi thanh điệu và phụ âm cuối? *Đưa ra các từ sau: (BT5) Mặt mũi, máu mủ, râu ria, rùng rú, no nê, chùa chiền, tươi tốt, ... → Các từ trên có phải là từ láy không? Vì sao? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm bàn - 2 phút Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Đo đỏ, nho nhỏ, đem đẹp, xôm xốp, ha hả,... - Đọc ghi nhớ / SGK / 42 (2 em).		I. Các loại từ láy 1. Phân tích ngữ liệu - Đăm đăm: các tiếng lặp lại hoàn toàn -> láy toàn bộ. - Mếu máo: lặp lại phụ âm đầu. - Liêu xiêu: lặp lại phần vần. -> láy bộ phận. * Có 2 loại từ láy: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận.

<p>* Giải thích: đó không phải là từ láy (dù phụ âm đầu được lặp lại) vì các tiếng có vai trò ngang nhau, đều có nghĩa →đó là từ ghép đẳng lập → Nhắc nhở HS: phân biệt từ láy với từ ghép đẳng lập.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về nghĩa của từ láy</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về các loại từ láy b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm chắc kiến thức về các loại từ láy d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Tìm hiểu nghĩa từ láy (1) ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu. (2) Lí nhí, ti hí, li ti. (3) Nhấp nhô, phập phồng, bập bênh ? Các từ ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu đều mô phỏng điều gì? ? Các từ láy trong nhóm thứ 2, thứ 3 có đặc điểm gì chung về âm thanh, về nghĩa? ? Trong nhóm này tiếng nào là tiếng gốc có nghĩa? Tiếng gốc, có nghĩa, đứng sau: nhấp nhô , bồng bênh, phập phồng ? Nhóm từ này có đặc điểm gì chung về âm thanh và về nghĩa? ? Từ phân tích các nhóm từ láy trên, hãy cho biết nghĩa của từ láy tạo thành nhờ yếu tố nào? ? Hai từ láy đó thuộc loại từ láy nào? ? Xác định tiếng gốc có nghĩa của 2 từ láy đó. ? Giải thích nghĩa của tiếng gốc và nghĩa từ láy đó. ? Trong trường hợp từ láy có tiếng có nghĩa làm gốc (tiếng gốc) thì nghĩa của từ láy so với tiếng gốc sẽ có những sắc thái nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Âm thanh của tiếng cười, tiếng khóc, tiếng đồng hồ kêu... →Từ tượng thanh</p> <p>* Nhóm 2: Lí nhí, ti hí, li ti: - Về âm thanh: láy lại nguyên âm "i" Nguyên âm có độ mở bé nhất, âm lượng nhỏ nhất. - Về nghĩa: Biểu thị những sự vật có tính chất nhỏ bé, nhỏ nhẹ về âm thanh hoặc hình dáng.</p> <p>* Nhóm 3: Nhấp nhô, phập phồng, bập bênh - Âm thanh: láy lại phụ âm đầu - Nghĩa: biểu thị trạng thái vận động lên xuống, liên tiếp.</p>	<p>II. Nghĩa của từ láy</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu: SG K/42</p> <p>- Ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu → mô phỏng âm thanh →Từ tượng thanh .</p> <p>- Lí nhí, li ti, ti hí Âm thanh: Láy lại nguyên âm "i" độ mở bé nhất, âm lượng nhỏ. - Nghĩa: Những sự vật, sự việc nhỏ bé, nhỏ nhẹ...</p>

→ các tiếng đứng trước lấy lại phụ âm đầu của tiếng gốc → Từ lấy bộ phận.

- mang vần áp theo công thức:

"x + áp + xy"

Âm thanh: lấy lại phụ âm đầu, mang vần áp

- Nghĩa: biểu thị trạng thái vận động xuống, lên liên tiếp, khi phòng khi xẹp khi nổi khi chìm...

* So sánh nghĩa của tiếng gốc và nghĩa của từ lấy :

* Đưa VD: 2 từ lấy, mềm mại, đo đỏ.

- Xác định loại từ lấy .

- Xác định tiếng gốc .

- Giải thích nghĩa :

*Mềm mại → chỉ 1 vật dễ biến dạng, biến đổi dưới một tác động nào đó, gợi cảm giác dễ chịu khi sờ đến. Mềm mại có sắc thái biểu cảm hơn so với mềm.

* Đo đỏ → màu như son (như máu) mang sắc thái nhạt hơn, ở mức độ ít hơn đỏ.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

Đọc ghi nhớ SGK - 42

- Nhấp n
hồ, pháp
phòng,
bập bênh

- Âm
thanh: lấy
lại phụ
âm đầu

- Nghĩa:
biểu thị
trạng thái
vận động
xuống,
lên liên
tiếp, khi
phòng khi
xẹp khi
nổi khi
chìm...

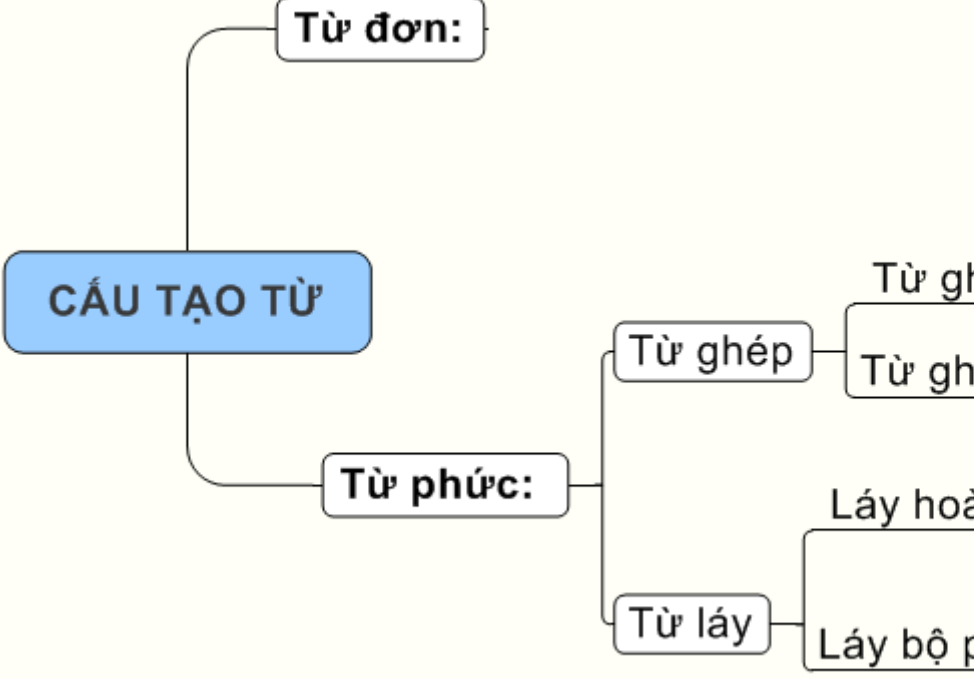
→ Nghĩa
của từ lấy
tạo thành
nhờ đặc
điểm âm
thanh và
sự hoà
âm phối
thanh
giữa các
tiếng.

- Mềm
mại: Sắc
thái biểu
cảm hơn
so với
tiếng
gốc mềm

.
- Đo đỏ:
Sắc thái
nghĩa
giảm nhẹ
(nhạt hơn
) so với
tiếng
gốc đỏ.

	→Nghĩa của từ lấy có sắc thái riêng so với tiếng gốc. 2. Ghi nhớ (SGK-42)
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
* Yêu cầu HS đọc đoạn văn, tìm các từ láy và xếp vào bảng phân loại. * Gọi 1 HS lên bảng làm, lớp nhận xét, sửa. ? Bài tập 1 rèn cho em kỹ năng gì? - Nhận diện từ láy. GV hướng dẫn HS làm bài tập 2,3, 5, 6 ở nhà, bài tập 4 làm tại lớp. ? Đặt câu với mỗi từ: nhỏ nhắn, nhỏ nhất, nhỏ nhẹ, nhỏ nhoi, nhỏ nhoi? * Yêu cầu HS làm bài tập theo nhóm bàn. HS thảo luận, đại diện trình bày, mỗi nhóm đặt câu với một từ, nhóm khác nhận xét, cho điểm. Phiếu học tập (5') Yêu cầu HS hoàn thành trong phiếu học tập, thu 10 phiếu chấm và trả sau. Hoàn thành theo yêu cầu, nộp sản phẩm đúng thời gian.	III. Luyện tập Bài tập 1 Từ láy toàn bộ: Bần bật, thăm thẳm, chiêm chiêm, chiêm chiêm. Từ láy bộ phận: Nức nức, tức tức, rón rén, lặng lẽ, rục rục, nháy nháy, nặng nề. Bài tập 4 VD: - Cô ấy có dáng người

	<p>nhỏ nhắn, trông thật dễ thương. - Cậu đừng nghĩ những chuyện nhỏ nhặt ấy nữa. Bài tập Viết một đoạn văn ngắn (5-7 câu) kể lại kỉ niệm ngày đầu tiên vào lớp 7, có sử dụng từ láy và từ ghép, gạch chân dưới các từ đó.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV gọi HS lên bảng vẽ sơ đồ từ và cấu tạo của từ.</p>	

	
<ul style="list-style-type: none"> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ trả lời - GV lắng nghe - Bước 3: Báo cáo thảo luận - GV gọi HS trình bày - Các cặp khác nhận xét bổ sung - GV nhận xét - Bước 4: Kết luận, nhận định - Giáo viên nhận xét, cho điểm 	

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*** Đối với bài cũ**

- Nắm chắc lý thuyết về các loại từ láy và nghĩa từ láy.
- Hoàn thành bài tập 2, 3, 5, 6.

*** Đối với bài mới**

Chuẩn bị bài “Quá trình tạo lập văn bản, Viết bài tập làm văn số 1”:

? Nêu các bước tạo lập văn bản?

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết :

Tập làm văn:

QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

Viết bài tập làm văn số 1

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được các bước của quá trình tạo lập một văn bản trong giao tiếp và viết bài tập làm văn.
- củng cố những kiến thức và kỹ năng đã học về liên kết, bố cục và mạch

lạc trong văn bản → Biết cách làm bài văn tự sự, miêu tả.

2. Năng lực

- Năng lực chung: giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ; năng lực viết sáng tạo; năng lực giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Năng lực chuyên biệt: suy nghĩ, phê phán, phân tích và đưa ra ý kiến cá nhân về quá trình tạo lập văn bản; ra quyết định: lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt vào bài: Hãy viết một bức thư kể về thành tích học tập của năm vừa rồi cho người thân ở xa của em (ông bà, cô dì, ...)

+ HS suy nghĩ viết thư ra giấy trong khoảng năm phút

+ GV Nhận xét về bài làm của HS, sau đó GV chuyển: Bức thư mà các con vừa viết gửi cho người thân ấy chính là sản phẩm của hoạt động tạo lập văn bản

Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về hoạt động này

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các bước tạo lập văn bản. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu các bước tạo lập văn bản. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 * Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS nhắc lại: Thế nào là văn bản? Có mấy loại văn bản? - GV Đưa ra tình huống: Em được nhà trường khen thưởng về thành tích	I. Các bước tạo lập văn bản 1. Phân tích ngữ liệu - Khi có nhu cầu giao tiếp -> tạo lập văn bản (nói - viết)

học tập. Tan học, em muốn về thật nhanh để báo tin vui ấy cho mẹ.

GV đưa câu hỏi: Để mẹ em hiểu được việc phấn đấu đạt thành tích trong học tập, em sẽ dùng kiểu văn bản nào? Nói hay viết?.

*** Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS suy nghĩ trả lời, GV chuẩn KT: Nói .

***Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Nói viết

+ Chuỗi lời nói, miệng hay bài viết có chủ đề thống nhất, có liên kết mạch lạc, vận dụng PTBD phù hợp để thực hiện mục đích giao tiếp.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

NV2 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV tiếp tục đặt câu hỏi: Khi có nguyện vọng nào đó cần được giải quyết em sẽ làm gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS suy nghĩ trả lời, GV chuẩn KT: Viết một văn bản - Đơn từ.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV hỏi: Theo em nhu cầu tạo lập văn bản xuất phát từ đâu?

- GV liên hệ: Với học sinh bài viết văn xuất phát từ nhu cầu nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS suy nghĩ trả lời, GV chuẩn KT:

<p>Từ hoàn cảnh (khách quan). + Từ nhu cầu cá nhân (chủ quan). - HS liên hệ bản thân trả lời, GV chuẩn KT: Nhu cầu chủ quan: mong muốn bộc lộ khả năng vận dụng kiến thức. -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Các bước để tạo lập văn bản: a) Mục tiêu: Học sinh biết các bước để tạo lập văn bản b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức các bước để tạo lập văn bản d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 * Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu: Đề tạo lập 1 văn bản (VD như viết thư) ta cần xác định những vấn đề gì? - GV tiếp tục đặt câu hỏi: Nếu bỏ qua một trong bốn vấn đề đó có được không? Vì sao phải xác định rõ 4 vấn đề đó? - GV tiếp tục đặt câu hỏi: Nếu bỏ qua một trong bốn vấn đề đó có được không? Vì sao phải xác định rõ 4 vấn đề đó? * Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS suy nghĩ trả lời * Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ trả lời, GV chuẩn KT + Viết cho ai? (Đối tượng viết) + Viết để làm gì? (Mục đích viết) + Viết về cái gì? (Nội dung viết) + Viết như thế nào? (Cách thức viết) GV chuẩn KT: không + Xác định đối tượng viết -> Cách viết, cách xưng hô phù hợp, cách dùng từ ngữ hợp lí. + Xác định mục đích viết -> Chọn nội dung và PTBD. + Xác định nội dung viết -> Để tránh lạc đề, xa đề, lan man. + Xác định cách viết -> Giúp người viết đi đúng hướng, viết rõ ràng, mạch lạc, người đọc dễ tiếp nhận văn</p>	<p>Bước 1 * Định hướng VB - Viết cho ai? - Viết để làm gì? - Viết về cái gì? - Viết như thế nào? Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý. - Tìm ý: đặt câu hỏi và trả lời. - Dàn ý: đại cương, chi tiết. (3 phần). -> Tạo ra bố cục rõ ràng, mạch lạc, hợp lí. * Bước 3: viết bài hoàn chỉnh theo các bước Bước 4: * Kiểm tra văn bản - Dựa vào các yêu cầu đã nêu. - Sửa chữa (nếu có lỗi ...) -> 4 bước tạo văn bản: + Định hướng. + Tìm ý và sắp xếp ý. + Viết bài. + Kiểm tra. 2. Ghi nhớ: SGK/46</p>

bản -> hiệu quả giao tiếp cao.

=> Bỏ qua 1 trong 4 vấn đề đều không được, không tạo ra văn bản.

Kết luận: Việc xác định 4 vấn đề đó là bước định hướng tạo lập văn bản.

*** Bước 4: Kết luận, nhận định:**

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

Sau khi đã xác định được 4 vấn đề đó, cần phải làm những việc gì để viết được văn bản?

HS Chọn 1 trong 2 đáp án sau:

A. Viết ngay văn bản.

B. Tìm ý và sắp xếp các ý. -> B

- GV đặt câu hỏi: Tại sao phải tìm ý, sắp xếp các ý trước khi tạo lập văn bản?

- GV tiếp tục đặt câu hỏi: Bước định hướng văn bản và tìm ý, sắp xếp các ý giống với những yêu cầu nào trước khi làm bài tập làm văn?

- GV hỏi: Chỉ có ý và dàn bài mà chưa viết thành văn thì đã tạo thành một văn bản chưa? Vì sao?

- Gv hỏi: Vậy sau bước tìm ý, lập dàn ý, ta phải làm gì? Tạo lập văn bản bằng cách nào?

? Đây có phải bước quan trọng nhất ko? Vì sao?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

HS Chọn 1 trong 2 đáp án sau:

A. Viết ngay văn bản.

B. Tìm ý và sắp xếp các ý. -> B

+ Tạo bố cục rõ ràng, rành mạch, hợp lí, thể hiện đúng định hướng văn bản.

+ Tạo cho nội dung văn bản có sự thống nhất; tránh thiếu hoặc trùng lặp

ý.

+ Định hướng văn bản = tìm hiểu đề.

+ Tìm ý, sắp xếp ý = tìm ý, lập dàn ý
GV chuẩn KT: Mới có ý - dàn ý → chưa có một văn bản vì: trong thực tế người ta không thể giao tiếp bằng những ý cơ bản mà các ý ấy phải được diễn đạt thành câu, thành lời mạch lạc, rõ ràng → người nghe mới hiểu.

GV chuẩn KT:

+ Bước quan trọng nhất vì: Diễn đạt thành lời, chính là việc chiếm nhiều thời gian nhất trong quá trình tạo lập văn bản.

+ Số lượng câu chữ nhiều nhất so với toàn văn bản.

+ Yêu cầu giao tiếp chủ yếu thực hiện trong phần này.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

Việc viết thành văn (tạo lập văn bản) cần đạt những yêu cầu gì trong các yêu cầu dưới đây:

- Đúng chính tả.
- Sát với bố cục.
- Kc hấp dẫn.
- Đúng ngữ pháp.
- Có tính liên kết.
- Lời văn trong sáng.
- Dùng từ chính xác.
- Có tính mạch lạc.
- Lựa chọn.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

-> Chốt:

- 8 ý cho các văn bản nói chung.

- 9 ý cho các văn bản tự sự.
- Trong sản xuất bao giờ cũng có bước kiểm tra sản phẩm, một nhà văn sau khi viết xong tác phẩm, bao giờ cũng kiểm tra lại bản thảo.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV4

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV mở rộng: Có thể coi văn bản là một loại sản phẩm cần được kiểm tra sau khi hoàn thành không? Nếu có thì sự kiểm tra ấy dựa theo những tiêu chuẩn cụ thể nào? Mục đích kiểm tra để làm gì?

- GV hỏi thêm: Từ những VD vừa phân tích, hãy nêu các bước để tạo lập một văn bản?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV mở rộng: Có thể coi văn bản là một loại sản phẩm cần được kiểm tra sau khi hoàn thành không? Nếu có thì sự kiểm tra ấy dựa theo những tiêu chuẩn cụ thể nào? Mục đích kiểm tra để làm gì?

- HS suy nghĩ trả lời
- GV chuẩn KT: Cần kiểm tra văn bản dựa vào những tiêu chuẩn: Các yêu cầu ở B1,2,3 đã nêu → xem đã đạt những y/c đó chưa? Có cần sửa chữa gì không? Văn bản đã hiệu quả cao trong giao tiếp chưa ?.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

- Yêu cầu HS đọc ghi nhớ / tr46.

Hoạt động 3: Em đã thực hiện 4 bước đó khi tạo lập văn bản chưa? Em rút ra được kinh nghiệm gì cho mình sau khi học xong bài này?

a) Mục tiêu: Học sinh thành thạo các bước khi tạo lập văn bản

b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức các bước khi tạo lập văn bản

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Em đã thực hiện 4 bước đó khi tạo lập văn bản chưa? Em rút ra được kinh nghiệm gì cho mình sau khi học xong bài này?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ nêu câu trả lời, GC chuẩn KT Nêu những lỗi trong quá trình tạo lập văn bản: + Định hướng qua loa, đại khái, không đầy đủ. + Bỏ bước tìm ý, lập dàn ý mà viết văn bản ngay. + Diễn đạt, dùng từ, chính tả, ngữ pháp ... sai nhiều. + Ít kiểm tra lại văn bản để sửa. → Tạo thói quen xấu, bài viết yếu, diễn đạt lủng củng, không đáp ứng được yêu cầu của bài → điểm thấp</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>* BT1: Yêu cầu HS đọc – xác định các yêu cầu trong bài tập số 1. - Yêu cầu HS lấy 1 bài TLV gần nhất (Kiểm tra HK₂). Dựa vào bài TLV đó - HS trả lời các câu hỏi. - Cho HS về nhà làm BT 1.</p> <p>* BT2: Xác định yêu cầu của BT2: Cách làm đã phù hợp chưa? Điều chỉnh? - Bài tập 2 rèn cho em kỹ năng gì? Định hướng khi viết văn bản</p> <p>*BT3: - Dàn bài có bắt buộc viết thành</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1 (T46 về nhà làm)</p> <p>Bài tập 2 (tr 46)</p> <p>- Bạn đã định hướng văn bản sai: + Viết cho ai? (Chưa xác định được đối tượng nghe báo cáo là các bạn HS chứ không phải là thầy cô → xung hô chưa phù hợp) + Chưa xác định được viết cái gì? (nội dung viết) (Nội dung cần viết: Báo cáo kinh nghiệm học tập, lại viết học thế nào và thành tích học tập).</p>

<p>những câu tròn vẹn, đúng ngữ pháp không? Những câu đó có nhất thiết phải liên kết chặt chẽ với nhau không?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một dàn bài thường chứa đựng nhiều mục lớn nhỏ khác nhau, vậy phải làm thế nào để có thể phân biệt được mục lớn và mục nhỏ, biết được các mục ấy đã đầy đủ chưa và đã được sắp xếp rành mạch hợp lí chưa? - HS thảo luận nhóm, đại diện trình bày, lớp nhận xét, bổ sung. - GV: đưa dàn bài trên bảng phụ. <p style="text-align: center;">DÀN BÀI</p> <p>I. Mở bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - - <p>II. Thân bài:</p> <p>1. Ý lớn 1...</p> <p>a, Ý nhỏ 1...</p> <ul style="list-style-type: none"> - - <p>b. Ý nhỏ 2...</p> <ul style="list-style-type: none"> - - <p>2. Ý lớn 2</p> <p>a. Ý nhỏ 1:...</p> <ul style="list-style-type: none"> - - <p>b. Ý nhỏ 2...</p> <p>III. Kết bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập 3 rèn cho em kĩ năng gì? <p>* BT4:</p> <p>Tìm ý và sắp xếp ý.</p> <p>Xác định được để viết bức thư phải thực hiện 4 bước :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định từ ngữ quan trọng trong đề bài: - Thực hiện các bước theo yêu cầu của GV Gọi HS thực hiện 2 bước đầu <p>Xác định lại bố cục của một bức thư (gợi ý).</p> <p>I/ Đầu thư: nơi viết, ngày tháng năm</p> <p>Lời xưng hô.</p> <p>II/ Phần chính bức thư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí do: muốn xin lỗi bố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh: + Cách xưng hô phù hợp với đối tượng là HS (tôi - các bạn). + Nội dung báo cáo: Kinh nghiệm học tập: Từ thực tế học tập -> rút ra những kinh nghiệm. <p>Bài tập 3 (47)</p> <p>a. Dàn bài không bắt buộc phải viết thành những câu tròn vẹn đúng ngữ pháp và các câu không nhất thiết phải liên kết chặt chẽ.</p> <p>Vì : - Dàn bài chỉ là ý cơ bản, là cái "sườn" để tạo lập văn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu viết thành những câu tròn vẹn, đúng ngữ pháp, liên kết → mất thời gian tập trung cho bước tạo lập văn bản. <p>b. Để phân biệt được các mục lớn, nhỏ trong dàn bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau mỗi phần mỗi mục, mỗi ý lớn, ý nhỏ, phải xuống dòng. - Mỗi phần, mỗi mục phải được kí hiệu rõ ràng, theo thứ tự lớn , nhỏ. <p>VD: Phần lớn nhất: Kí hiệu số la mã</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các ý nhỏ hơn lần lượt kí hiệu là chữ số thường, chữ cái thường, hoa thị, gạch ngang đầu dòng... - Các phần các mục ngang nhau phải viết thẳng hàng; dùng kí hiệu tương đương; ý nhỏ hơn viết lùi vào so với ý lớn hơn. <p>Bài tập 4 (47):</p> <p>1. Định hướng VB:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng viết thư: Bố. - Mục đích viết thư: Để bố hiểu, tha thứ. - ND viết: Nỗi ân hận đã trót nói lời thiếu lễ độ với mẹ. - Cách viết: + Thư (kể + biểu cảm) + Hồi tưởng - Hiện tại. <p>2. Tìm ý, lập dàn ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xác định lại bố cục của một bức thư. - Chọn, ngôi kể: Xưng hô, con. <p>→ Yêu cầu HS lập dàn ý - chú ý trình bày theo sơ đồ.</p>
--	---

<ul style="list-style-type: none"> - Kể lại việc làm lỗi: cô giáo đến thăm, lỡ thốt ra lời thiếu lễ độ với mẹ, làm mẹ buồn. - Niềm ân hận sau khi đọc thư bố, ân hận, lòng day dứt, giờ đã hiểu công lao mẹ, hiểu sự hi sinh của mẹ....con thật vô cùng đáng trách, thương mẹ vô cùng.... - Lời xin lỗi bố và lời hứa hẹn: mong bố tha thứ lỗi lầm, hứa sẽ ngoan ngoãn.... <p>III/ Cuối thư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chúc sức khỏe bố. - Kí tên. 	<p>a. Mở bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu lý do viết thư <p>b. Thân bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nỗi ân hận của En- ri- cô sau khi đọc thư bố - Hồi tưởng lại thái độ của mình đối với mẹ - Tự đánh giá, bộc lộ thái độ, tình cảm về mình, về công lao của mẹ, về lời dạy bảo của bố. - Lời xin lỗi - Lời hứa - Cầu xin tha thứ <p>c. Kết bài : Cuối thư : Lời chúc - bài học thấm thía</p> <p>3. Tạo lập văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết phần MB , ý 1(2) trong phần TB, phần KB <p>4. Kiểm tra văn bản</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>Bài tập trắc nghiệm</p> <p>Bài 1: Trong các yếu tố sau, yếu tố nào không có trong quá trình tạo lập văn bản?</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thời gian (văn bản được nói và viết vào lúc nào ?) 2. Đối tượng (nói , viết cho ai ?) 3. Nội dung (nói , viết về cái gì ?) 4. Mục đích (nói , viết để làm gì) <p>Bài 2: Dòng nào ghi đúng các bước tạo lập văn bản ?</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Định hướng và xây dựng bố cục 2. Xây dựng bố cục và diễn đạt thành câu, đoạn hoàn chỉnh 3. Xây dựng bố cục, định hướng kiểm tra, diễn đạt thành câu, 	

<p>đoạn</p> <p>4. Định hướng, xây dựng bố cục , diễn đạt thành câu , đoạn hoàn chỉnh, kiểm tra văn bản vừa tạo lập.</p> <p>Bài 3: Hãy kể những việc em cần làm trước khi viết bài tập làm văn theo đề bài: em hình dung mình là E-ri –cô viết bức thư cho bố nói lên tình cảm của mình sau khi đọc bức thư của bố.</p>	
--	--

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 Ở NHÀ.

(Ma trận và đề đã nộp về chuyên môn trường)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

* Học bài cũ:

- Học bài, nắm nội dung.
- Hoàn thành bài viết số 1- tuần sau nộp.

* Chuẩn bị bài mới

Soạn bài: Những câu hát than thân

? Người nông dân thường mượn hình ảnh nào để nói về số phận và cuộc đời của mình?

? Nội dung chính của bài ca dao số 1, 3?

Ngày soạn :	
Ngày dạy :	

Tiết 13 :

Văn bản :

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC
<p>1. Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu hiện thực về đời sống của người dân lao động qua các bài hát than thân. - Một số biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong việc xây dựng hình ảnh và sử dụng ngôn từ của các bài ca dao than thân.
<p>2. Định hướng phát triển năng lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ. - Năng lực viết sáng tạo. - Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
<p>3. Phẩm chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên: + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo. + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

GV: Giáo viên trình chiếu cho học sinh xem các hình ảnh: Chim phượng hoàng, chim vàng anh, chim công, con tắc, con giun, con kiến, con voi, con cạp, con cò....và hỏi các em có phát hiện ra điều gì đặc biệt từ những hình ảnh trên

HS: Một bên là hình ảnh những con vật nhỏ bé, làm lụi, yếu ớt có khi còn xấu xí, còn một bên là những con vật đẹp đẽ, có màu sắc rực rỡ hoặc to lớn, hung dữ.

GV: Vậy hình ảnh những con vật nhỏ bé ấy làm em liên tưởng đến ai? Vì sao?

GV dẫn dắt: Người nông dân Việt Nam xưa, trong cuộc sống làm ăn nông nghiệp nghèo khổ, đắng đắng hết ngày này sang tháng khác, hết năm này qua năm khác, nhiều khi họ mượn những hình ảnh nhỏ bé để cất lên tiếng hát, lời ca than thở, cũng có thể vui đi phần nào nỗi buồn sầu, lo lắng đang chất chứa trong lòng. Đây cũng chính là nội dung chính của chùm ca dao, dân ca than thân - bài học của chúng ta ngày hôm nay

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của ca dao than thân a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của ca dao than thân b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức đặc điểm chung của ca dao than thân . d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * GV giới thiệu đặc điểm của mảng ca dao than thân: Ca dao dân ca là những tấm gương phản ánh đời sống, tâm hồn nhân dân. Nó không chỉ là tiếng hát yêu thương tình nghĩa trong các mối quan hệ gia đình...mà còn là tiếng hát than thở về những cuộc đời cảnh ngộ khổ cực, đắng cay. Những ý nghĩa đó được thể hiện sâu sắc sinh động qua hệ thống hình ảnh ngôn ngữ. - Hiện thực về đời sống của người lao động dưới chế độ cũ: nghèo khó, vất vả, bị áp bức.... Những câu hát than thân	I. Giới thiệu chung * Ca dao than thân: - Hiện thực về đời sống của người lao động dưới chế độ cũ: Nghèo khó, vất vả, bị áp bức... - Những câu hát than thân thể hiện nỗi niềm tâm sự của tã

<p>thể hiện nỗi niềm tâm sự của tầng lớp bình dân.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>* GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài 2 và 3.</p> <p>(Theo PPCT và giảm tải, Gv hướng dẫn hs tìm hiểu bài 2 và 3, không dạy các bài còn lại).</p> <p>* Hướng dẫn HS đọc: Rõ ràng, chậm, buồn. Lưu ý các mô típ: Thân cò, thương thay, thân em đọc nhấn giọng hơn.</p> <p>? Trong bài có từ nào không hiểu? Hãy dựa vào chú thích để giải thích?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS trình bày , học sinh khác nhận xét ,</p> <p>-GV chuẩn kiến thức</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>Nêu nội dung cụ thể của bài 2, 3?</p> <p>? Các bài ca có chung hình thức diễn đạt nào?</p> <p>? Theo em, những câu hát này thuộc kiểu văn bản tự sự, miêu tả hay biểu</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - hiểu chú thích</p> <p>2. Kết cấu – bố cục</p> <p>- Hình thức diễn đạt: thơ lục bát.</p> <p>- PTBD: biểu cảm.</p>

<p>cảm?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. -Bài 2: Thân phận con tằm, kiến, hạc, cuốc. Bài 3: Thân phận trái bầu. -Đây là những câu hát thuộc kiểu văn biểu cảm bộc lộ cảm nghĩ của con người.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích bài ca dao 2 và 3.</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích bài ca dao 2 và 3.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>* GV: Yêu cầu HS đọc diễn cảm bài ca dao 1 -> HS khác nhận xét.</p> <p>? Lời than thân trong bài ca dao này là lời của ai?</p> <p>? Từ nào xuất hiện nhiều lần trong bài ca dao?</p> <p>? Em hiểu cụm từ thương thay trong bài ca dao như thế nào? .</p> <p>? Điệp từ thương thay được lặp lại 4 lần. Sự lặp lại ấy có ý nghĩa gì?</p> <p>? Em có nhận xét gì về các hình ảnh sự vật được đưa ra ở bài 2 ? Mỗi con vật tượng trưng cho điều gì ?</p> <p>* Cho HS quan sát một số hình ảnh về các con vật liên quan đến bài ca dao để rút ra nhận xét về nghĩa tượng trưng.</p> <p>Hình ảnh 1:</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Bài ca dao số 2</p> <p>- Lời người lao động thương cho thân phận những người khốn cùng và cũng là chính mình.</p> <p>- Điệp từ: thương thay → Tô đậm nỗi thương cảm xót xa, sự đồng cảm sâu sắc cho những cuộc đời cay đắng, vất vả, lận đận.</p> <p>- Phép đối, từ láy gợi tả.</p> <p>- Hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng: + Con Tằm: Thân phận suốt đời bị kẻ khác bòn rút sức lực + Con kiến: vất vả, xuôi ngược làm lụng mà vẫn nghèo khó. + Con Hạc: Liên tưởng đến cuộc đời phiêu bạt lận đận với những cố gắng vô vọng. + Con cuốc: thấp cổ, oan trái. → Nỗi khổ nhiều bề của thân phận những người lao động trong xã hội cũ</p> <p>3.2. Bài ca dao số 3</p> <p>- Mở đầu bằng cụm</p>



Hình ảnh 2:



Hình ảnh 3:



Hình ảnh 4:



(?) Hình ảnh: tầm, kiến, hạc, cuốc với những cảnh ngộ cụ thể gợi cho em liên tưởng đến ai ?

? Bài ca dao 2 phản ánh điều gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

từ **thân em** quen thuộc.

- Thân em – trái bần -> hình ảnh so sánh gợi sự liên tưởng tới cái nghèo khó.

- Hình ảnh : **Gió đập sóng dồi biết tấp vào đâu**

-> Hình ảnh ẩn dụ gợi **số phận chìm nổi lênh dênh vô định** của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Phản ánh sinh động nỗi đau khổ, bất hạnh, cs vất vả lam lũ của người dân lao động trong xã hội cũ.

- Lên án, tố cáo mạnh mẽ xã hội phong kiến đầy áp bức, bất công. Người lao động vẫn vượt lên nỗi đau khổ để sống lạc quan, cất cao tiếng hát.

- Xã hội cần có sự bình đẳng giai cấp, giải phóng phụ nữ...

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá., Gv chuẩn kiến thức

Lời của người lao động.

Thương thay

Tiếng than thân biểu hiện sự thương cảm, xót xa cho số phận những con người khốn khổ.

* Phân tích để HS phát hiện ra phép đối và từ láy (tích hợp tiết 11: Từ láy).

Mỗi con vật tượng trưng cho nỗi bất hạnh và những số phận đau khổ khác nhau.

Hình ảnh 1:



-> Con Tằm: Thân phận suốt đời bị kẻ khác bòn rút sức lực.

* Liên hệ đến đặc điểm sinh học của tằm: ăn lá dâunhả sợi tơ.

Hình ảnh 2:



-> Kiến: Thân phận nhỏ bé, yếu ớt, suốt đời ngược xuôi làm lụng vất vả mà vẫn nghèo khó.

* Tích hợp môn Sinh học: liên hệ đến đặc điểm của loài kiến: bé, hay kiếm ăn theo đàn.

Hình ảnh 3:



-> Hạc: Liên tưởng đến cuộc đời phiêu bạt lận đận với những cố gắng vô vọng.
Hình ảnh 4:



-> Cuốc: kêu ra máu : Thân phận những con người thấp cổ bé họng, khổ đau cam chịu không được lẽ công bằng soi tỏ, càng kêu, máu càng chảy, càng đau khổ tuyệt vọng.

* Tích hợp liên hệ đến câu chuyện sự tích con cuốc...

GV nhận định:

NT ẩn dụ:

Con tầm → sự hy sinh

Con kiến → vất vả

Con hạc → mòn mỏi

Con cuốc → tuyệt vọng

Những hình ảnh trên rất gần gũi với cuộc đời khổ cực, vất vả, bất hạnh của người lao động.

GV bình:

- Mỗi lần được sử dụng là một lần diễn tả một nỗi thương – thương cho thân phận mình và thân phận người cùng cảnh ngộ → Sự lặp lại tô đậm nỗi thương cảm, xót xa cho cuộc đời cay đắng nhiều bề của người lao động .

* Hình ảnh những con vật bé nhỏ, đáng thương như cò, kiến , hạc, cuốc rất

gần gũi với cuộc đời khổ cực, vất vả, bất hạnh của họ.

* Họ thường vận vào mình vì cho rằng chúng cũng có cùng số kiếp, thân phận khốn khổ như mình.

* Họ thương con tằm, cái kiến ... chính là thương bản thân mình .

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá.

NV2 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

* GV: Yêu cầu HS đọc bài ca dao.

? Bài ca dao là lời của ai? Vì sao em biết được điều đó?

? Có rất nhiều những bài ca dao bắt đầu bằng cụm từ này? Những bài ca dao ấy thường nói về ai? Về điều gì và thường giống nhau như thế nào về nghệ thuật?

? Hình ảnh so sánh trong bài ca dao 3 có gì đặc biệt?

? Em biết gì về trái bần ? Tên gọi của trái bần gợi liên tưởng gì?

? Em hiểu hình ảnh "Gió dập sóng dồi" biết tấp vào đâu như thế nào? Ý nghĩa của hình ảnh này?

? Liên hệ phụ nữ ngày nay?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

HS trả lời theo dòng suy nghĩ GV định hướng

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

-Lời cô gái vì được bắt đầu bằng cụm từ Thân em

- Thân em như: - Củ ấu gai...

- Tấm lụa đào

- Hạt mưa sa

- Giếng giữa làng...

chân

→ Thường nói về thân phận khổ đau của người phụ nữ trong XH cũ.

- Giống nhau:

+ Mở đầu bằng nhóm từ thân em.

+ Sử dụng hình ảnh so sánh
 Giải thích như chú thích SGK : Trái bần gợi sự nghèo khổ.
 GV bình : Trái bần dẹt, lại chua và chát, ai ngấm, ai nếm, ai ăn ? Một thứ trái chẳng ngọt ngon gì, có thể coi là vô vị và vô dụng. Trái bần ấy đã rụng, đã trôi nổi trên dòng sông, bị “gió dập sóng dồi”, bị va đập, bị tung lên nhấn xuống liên tiếp, dồn dập. Cô gái ví mình, so sánh thân phận mình, số phận mình với “trái bần trôi” là lời tự than đáng thương. Một tương lai mờ mịt. Cái đặc biệt trong phép so sánh còn là hình ảnh trái bần – một loại quả nhưng bần là một cách chơi chữ gợi sự liên tưởng tới cái nghèo khó.

Gió dập, sóng dồi : Sự xô đẩy, vùi dập tàn nhẫn của sóng gió mệnh mông , không biết trôi về đâu , hình ảnh ẩn dụ gợi số phận chìm nổi lênh dênh vô định của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Tự liên hệ.

- Không còn những số phận đau khổ bất hạnh như Thị Kính, Hồ Xuân Hương, Vũ Nương, chị Dậu ...
- Người phụ nữ được bình đẳng với nam giới về mọi mặt...

-Bước 4: Kết luận, nhận định:
 Giáo viên nhận xét, đánh giá
 * Bình: Bài ca dao 3 là lời than trực tiếp của người phụ nữ. Bài ca dao đã diễn tả một cách xúc động những đắng cay của người phụ nữ trong xã hội xưa. Họ dù có xinh đẹp, tài hoa đến mấy thì số phận họ cũng chỉ như hạt mưa, cái giéng giữa đàng, trái bần trôi... vật vờ, may rủi, hạnh phúc hay bất hạnh không lường trước được.

Sau này Hồ Xuân Hương đã sử dụng sáng tạo cụm từ thân em để bày tỏ sự thương cảm, chua xót cho số phận người phụ nữ trong bài thơ Bánh trôi nước...(Thân em vừa trắng lại vừa tròn ...)

Hoạt động 4: Tổng kết nội dung, nghệ thuật? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?

a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung, nghệ thuật? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?

b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng,
- HS khác nhận xét đánh giá,
- GV chuẩn kiến thức

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

4. Tổng kết

4.1. Nghệ thuật

- Thể thơ lục bát với âm điệu buồn, chua xót.

- Sử dụng mô típ quen thuộc (thân em); thành ngữ (gió dập sóng dồi)

- Hình ảnh so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, phóng đại, điệp từ.

4.2. Nội dung – ý nghĩa

* Nội dung

- Nỗi đắng cay của người phụ nữ.

- Sự phản kháng, tố cáo XH phong kiến .

* Ý nghĩa văn bản

Một khía cạnh làm nên giá trị của ca dao là thể hiện tinh thần nhân đạo, cảm thông, chia sẻ với những con người gặp cảnh ngộ cay đắng, khổ cực.

4.3. Ghi nhớ (SGK - 49)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

? Nhận xét về thể thơ trong 2 bài ca?

? Tình cảm chung thể hiện trong 2 bài ca là gì?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn

- GV lắng nghe

Bước 3. Báo cáo thảo luận

<p>-HS thảo luận, cử đại diện trình bày, HS khác nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV đưa ra đáp án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung: đều nói về cuộc đời, thân phận con người trong xã hội cũ. đều có ý nghĩa than thân và ý nghĩ phản kháng. - NT: sử dụng hình thức thơ lục bát, hình ảnh so sánh quen thuộc mang tính truyền thống, đều có câu hỏi tu từ và những từ ngữ quen thuộc (thương thay, thân em) . 	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>? Sưu tầm thêm những câu hát than thân bắt đầu bằng cụm từ “thân em”?</p> <p>GV đưa ra một số bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thân em như tấm lụa đào, Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai? • Thân em như củ ấu gai Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen. • Thân em như hạt mưa rào, Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa. • Thân em như hạt mưa sa, Hạt vào đài cát, hạt ra ruộng cày. • Thân em như hạt mưa sa, Hạt xuống giếng ngọc, hạt ra ruộng cày. • Thân em như trái bần trôi, Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu. • Thân em như cá giữa rào, Kẻ chài, người lưới biết vào tay ai? • Thân em như cam quýt bưởi bồng Ngoài tuy cay đắng trong lòng ngọt ngon. • Thân em như con hạc đầu đình, Muốn bay chẳng cất nổi mình mà bay. • Thân em như ớt chín cây, Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng. • Thân em như giếng giữa làng, 	

Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.	
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*** Đối với bài cũ**

- Thuộc ghi nhớ, thuộc 2 bài ca dao; nắm được nội dung, nghệ thuật từng bài.
- Tìm hiểu và phân tích 2 bài ca dao còn lại ở nhà.
- Suu tầm những bài ca dao khác cùng chủ đề.

*** Đối với bài mới**

Chuẩn bị : **Những câu hát châm biếm**

? Sự giống nhau giữa các bài ca dao thuộc chủ đề châm biếm ?

? Những câu hát châm biếm có điểm gì giống truyện cười dân gian ?

? Suu tầm những câu ca dao cùng chủ đề ?

Ngày soạn :	
-------------	--

Ngày dạy :	
------------	--

Tiết 14 :

Văn bản :

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Thấy được ứng xử của tác giả dân gian trước những thói hư, tật xấu, những hủ tục lạc hậu.
- Một số biện pháp nghệ thuật tiêu biểu thường thấy trong các bài ca dao châm biếm.
- Hiểu về nghệ thuật gây cười trong ca dao: khai thác những chuyện ngược đời, dùng hình ảnh tượng trưng, biện pháp phóng đại.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Tự nhận thức được những câu hát châm biếm là chủ đề tiêu biểu của ca dao, dân ca, thường bày tỏ thái độ phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội cũ từ đó có ý thức học tập tốt, tránh xa các tệ nạn xã hội, sống lành mạnh.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

GV đặt câu hỏi: Em hãy liệt kê những thói hư thật xấu của bạn thân hay của những người xung quanh mà em biết:

Hs: Ở bẩn, lười biếng, siêng ăn nhác làm, nghiện rượu, nói khoác, dẫu dốt, lãng nhăng...

Con người ta từ cổ chí kim, từ Tây sang Đông không ai hoàn hảo tuyệt đối cả, có lẽ ai cũng có những thói hư tật xấu nhất định. Vậy người xưa đã phơi bày những thói hư tật xấu đồng thời nhắc nhở, phê phán, khuyên bảo nhau như thế nào? Ta sẽ tìm hiểu bài Những câu hát châm biếm để thấy được điều này

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của ca dao châm biếm. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của ca dao châm biếm. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ đặc điểm chung của ca dao châm biếm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * Giới thiệu đặc điểm của mảng ca dao châm biếm: Biết châm biếm là biết sống, biết phân biệt phải trái, xấu tốt ở đời, là biết cười. Những câu hát châm biếm trong ca dao, dân ca Việt Nam rất phong phú thể hiện một cách nhìn phê phán sắc sảo, một bản lĩnh sống đàng hoàng của người dân lao động. Những câu hát châm biếm đã giễu cợt, đả kích, hạ bệ, hạ nhục biết bao đối tượng cao quý, tôn nghiêm trong xã hội phong kiến. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Giới thiệu chung * Ca dao châm biếm: phản ánh những hiện tượng bất bình thường trong cuộc sống, có ý nghĩa châm biếm.
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản	

<p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài 1 và 2. ? Trong bài có từ nào không hiểu? Hãy dựa vào chú thích để giải thích?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> • HS đứng tại chỗ trình bày miệng, • HS khác nhận xét đánh giá, • GV chuẩn kiến thức <p>- Tăm: Rượu rất ngon, bọt sủi tăm, đặc sánh đến mức có thể chắm que tăm xuống mà rượu không đổ (cường điệu).</p> <p>- Trống canh: Tiếng trống báo giờ khi chưa có đồng hồ (đêm 5 canh).</p> <p>- La đà: Sà xuống tháp một cách nhẹ nhàng. ở đây ý nói say đi không vững.</p> <p>- Mõ rao: Một dụng cụ làm bằng gỗ tre, hình tròn hoặc dài, lòng rỗng, dùng để điểm nhịp (khi tụng kinh), đệm nhịp hát chèo.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p> <p>NV2 :</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ ? Quan sát những câu hát châm biếm trong SGK và cho biết vì sao bài ca dao 1 + 2 được xếp chung trong một văn bản? ? Hai bài có đặc điểm gì chung về hình thức? ? Các hiện tượng đáng cười trong văn bản này là gì? ? Theo em, những câu hát này thuộc kiểu văn bản tự sự, miêu tả hay biểu cảm?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản 1. Đọc - hiểu chú thích</p> <p>2. Kết cấu – bố cục</p> <p>- Hình thức diễn đạt: thơ lục bát.</p> <p>- PTBD: biểu cảm.</p>

<p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> • HS đứng tại chỗ trình bày miệng, • HS khác nhận xét đánh giá, • GV chuẩn kiến thức <p>-Đều phản ánh những hiện tượng bất bình thường trong cuộc sống, đều gây cười và có ý nghĩa châm biếm tức đều có nội dung và nghệ thuật châm biếm.</p> <p>-Hai bài ca dao cho thấy những thói hư tật xấu, những hủ tục mê tín dị đoan, những hạng người, những hiện tượng lộ bịch, đáng cười trong xã hội cũ đều bị châm biếm, giễu cợt đả kích.</p> <p>-Đây là những câu hát thuộc kiểu văn biểu cảm bộc lộ cảm nghĩ của con người.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích bài ca dao 1 và 2.</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích bài ca dao 1 và 2.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>? Bài 1 giới thiệu nhân vật nào?</p> <p>? Chân dung chú tôi được giới thiệu như thế nào?</p> <p>? Nhận xét cách diễn đạt của tác giả? Tác dụng?</p> <p>? Qua những chi tiết ấy giúp em cảm nhận gì về “chú tôi”?</p> <p>? Như thế những thứ hay và ước của chú tôi là bình thường hay khác thường? vì sao?</p> <p>? Hai dòng đầu bài ca dao có ý nghĩa gì?</p> <p>? Bài ca dao châm biếm hạng người nào trong xã hội?</p> <p>? Trong xã hội ta còn có những người</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Bài ca dao số 1: Giới thiệu chân dung chú tôi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hay tửu hay tăm - Hay nước chè đặc - Hay nằm ngủ trưa - Ước ngày mưa - Đêm thừa trống canh <p>-> Phép liệt kê, từ ngữ mỉa mai, nói ngược, giọng điệu nhẹ nhàng, bốn cột.</p> <p>=> Giễu cợt, châm biếm nhân vật chú tôi.</p> <p>=> Chế giễu hạng người lười biếng, nghiện ngập.</p> <p>3.2. Bài ca dao số 2</p> <p>Lời thầy bói nói với người đi xem</p>

như thế không? Chúng ta cần phải có thái độ như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng,
- HS khác nhận xét đánh giá,
- GV chuẩn kiến thức

-Bốn chữ hay giới thiệu chú tôi là một người đàn ông rất đặc biệt (say sưa rượu chè...). Những điều ước của chú cũng rất lạ, ta ít thấy trong tâm lí, suy nghĩ của người nông dân xưa nay.Ước những ngày mưa để khỏi phải ra đồng làm việc, ước đêm thừa trống canh để ngủ được đầy giấc. Điều ước của chú tôi vừa kỳ quặc vừa phi lý.

-Không bình thường vì toàn ước những điều hưởng thụ nhưng không muốn cống hiến để tạo ra những thứ đó.

- Bắt vần chuẩn bị cho việc giới thiệu nhân vật (hiện tượng này có rất nhiều trong mở đầu các bài ca dao, dân ca).

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá.

NV2:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Bài 2 nhại lời của ai nói với ai? Vì sao em xác định như thế?

? Thầy bói đã đoán số cho cô gái trên các phương diện nào?

? Tại sao bói toán lại quan tâm đến vấn đề trên?

? Em có nhận xét gì về lời của thầy bói và cách phán của thầy?

? Qua đó chứng tỏ thầy bói là người như thế nào? Cô gái là người như thế nào?

? Từ đó giúp em hiểu gì về nghề bói toán?

? Nhận xét về nghệ thuật bài ca, tác dụng? Bài ca phê phán hạng người nào trong xã hội?

bói.

- Lời phán:

+ Chẳng giàu thì nghèo

+ Có mẹ, có cha...

+ Có chồng, có con.

-> Phán kiểu nói dựa, nước đôi những chuyện hệ trọng, sự hiển nhiên.

-> Lời phán vô nghĩa, nực cười.

=> Lật tẩy chân dung, tài cán, bản chất của thầy bói.

=> Giọng thơ nhẹ nhàng liên mạch + phóng đại -> châm biếm, phê phán những kẻ hành nghề mê tín dốt nát lừa bịp đồng thời châm biếm thói mê tín mù quáng của những người ít hiểu biết.

? Hạng người đó trong xã hội ta còn tồn tại nữa không? hãy đọc một vài bài ca khác cùng chủ đề?

? Theo em đến nay bài ca còn có tác dụng không? Vì sao?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

-Lời thầy bói nói với cô gái đi xem bói vì lời nói này luôn gắn với số cô tức là lời đoán định trong bói toán.

- Thầy tinh ranh, biết được mong muốn của kẻ đi xem bói để hành nghề dễ dàng.

- Cô gái ngờ nghệch, mê tín, cả tin.

-Lừa đảo, bịp bợm

Đến nay bài ca vẫn còn ý nghĩa thời sự.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

-Giáo viên nhận xét, đánh giá.

-Bình: Lời của thầy bói là những lời thiết thân nhưng bí ẩn đối với mỗi con người. Đó là những việc cụ thể của hạnh phúc gia đình nhưng cách thầy phán là kiêu nói dựa, nói nước đôi, lấp lửng.

Thầy nói rõ ràng khẳng định như đinh đóng cột cho người đang đi xem bói hồi hộp, chăm chú lắng nghe nhưng thầy lại nói về sự hiển nhiên do đó lời phán trở thành vô nghĩa, ấu trĩ, nực cười.

* Bình: Ông cha ta đã từng nhắc nhở: xem bói ra ma, quét nhà ra rác vậy mà vẫn còn nhiều kẻ do thiếu hiểu biết, thiếu niềm tin vào cuộc sống tìm đến sự bói toán, lễ bái vu vơ, phản khoa học, đôi khi bị chuốc lấy hậu họa => chống mê tín dị đoan là một công việc thuộc lĩnh vực tư tưởng văn hoá xã hội phức tạp, lâu dài nhưng rất cần và nên làm. Mỗi chúng ta cần nhận thức rõ về vấn đề này từ

bài ca đã học .	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết nội dung, nghệ thuật? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?</p> <p>) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung, nghệ thuật? Nghệ thuật đặc sắc của 2 bài ca?</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Nội dung các bài ca dao? Những câu hát châm biếm gợi lên trong em những tình cảm gì? ? Ca dao dân ca có ý nghĩa gì đối với đời sống con người?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. + Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật trào lộng giễu nhại. - Các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng, phép nhân hóa. - Phép nói ngược. - Tạo nên cái cười châm biếm, hài hước. <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <p>* Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phơi bày các sự việc. - Phê phán thói hư, tật xấu của những hạng người và các sự việc đáng cười trong XH. <p>* Ý nghĩa văn bản</p> <p>Ca dao châm biếm thể hiện tinh thần phê phán mang tính dân chủ của những con người thuộc tầng lớp bình dân.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (SGK - 53)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>? Những câu hát châm biếm có điểm gì giống truyện cười dân gian? (bài tập 2 SGK)</p> <p>HS thảo luận, cử đại diện trình bày, HS khác nhận xét.</p> <p>GV đưa ra đáp án: Giống truyện cười</p>	

<p>dân gian:</p> <p>+ Đều có nghệ thuật châm biếm, đả kích, gây cười.</p> <p>+ Đều sử dụng phép ẩn dụ, tương phản, phóng đại.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>? Suu tầm thêm những câu hát châm biếm?</p> <p>GV đưa ra một số bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bà bảy đã tám mươi tư Ngồi trông cửa sổ gửi thư kén chồng. • Bà già đi chợ cầu Đông Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng? Thầy bói xem quẻ nói rằng, Lợi thì có lợi, nhưng răng chẳng còn • Bước sang tháng sáu giá chân, Tháng chạp nằm trần bức đổ mồ hôi. • Con chuột kéo cày lòi lòi, Con trâu bồng gạo vào ngòi trong cong. Vườn rộng thì thả rau rong. Ao sâu vãi cải lấy ngồng làm dưa. • Đàn bò đi tắm đến trưa, Một đàn con vịt đi bữa ruộng nương. Voi kia nằm ở gậm giường, Cóc đi đánh giặc bốn phương nhọc nhần. Chuồn chuồn thấy cá liền ăn, Lợn kia thấy cá nhọc nhàn bay qua. Bao giờ cho đến tháng ba, Ếch cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng. Hùm nằm cho lợn liếm lông, Một chục quả hồng nuốt lão tám mười 	

Nắm xôi nuốt trẻ lên mười
Con gà nậm rượu nuốt người lao đao
Lươn nằm cho trún bò vào
Một đàn cào cào đuối bắt cá rô
Thóc giống cắn chuột trong bồ
Gà con tha quạ biết nơi mô mà tìm.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

* Đối với bài cũ

- Hãy chép lại một số bài ca dao nói về tình cảm gia đình và nêu ngắn gọn nhận xét chung của em về bài ca dao đó.
- Hãy chép lại một số bài ca dao nói về tình yêu quê hương, đất nước, con người và nêu ngắn gọn nhận xét chung của em về bài ca dao đó.
- Hãy chép lại một số bài ca dao than thân và nêu ngắn gọn nhận xét chung của em về bài ca dao đó.
- Hãy chép lại một số bài ca dao châm biếm và nêu ngắn gọn nhận xét chung của em về bài ca dao đó.

* Đối với bài mới

Chuẩn bị : **Đại từ**

? Thế nào là đại từ ?

? Có mấy loại đại từ ? Ví dụ ?

Ngày soạn :

Tiết theo PPCT : 15

Tiết theo chủ đề :

Tiếng việt

ĐẠI TỪ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được thế nào là đại từ.
- Các loại đại từ Tiếng Việt.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thương thức văn học.
- Năng lực riêng:
 - + So sánh, lí giải được điểm giống và khác nhau để thấy được tính ưu việt hoặc hạn chế của việc sử dụng từ loại đại từ.
 - + Tạo lập được một số câu, đoạn văn có sử dụng các từ loại theo yêu cầu.
 - + So sánh được sự khác nhau về ý nghĩa biểu cảm giữa một số đại từ xưng hô tiếng Việt với đại từ xưng hô trong ngoại ngữ mà bản thân đã học.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:
 - + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tư liệu tham khảo.
 - + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt.

- Học sinh:
- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

? **Từ nó chỉ đối tượng nào được nhắc đến trong đoạn văn?**

Từ nó chỉ nhân vật cô em gái Kiều Phương.

? **Theo em tại sao tác giả không viết là em gái tôi mà dùng từ nó?**

Để đoạn văn không bị lặp từ ngữ, câu văn trở nên hay hơn.

Dẫn dắt: Trong Tiếng Việt, để tránh việc lặp lại các từ ngữ trong cùng một đoạn văn người ta thường sử dụng các đại từ để thay thế

Vậy thế nào là đại từ chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong tiết này.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS				SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu thế nào là đại từ. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thế nào là đại từ. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thế nào là đại từ. d) Tổ chức thực hiện:				
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * Yêu cầu HS đọc ngữ liệu SGK /54 và chú ý vào các chữ in đậm. * Treo bảng phụ các ngữ liệu lên bảng phụ. * Yêu cầu HS thảo luận nhóm 5 phút và hoàn thành phiếu học tập sau:				I. Thế nào là đại từ 1. Phân tích ngữ liệu Các từ: nó, thế, ai dùng để trỏ người, vật, sự việc, dùng để hỏi; làm CN, VN, phụ ngữ. => đại từ. 2. Ghi nhớ
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1				
Câu	Từ in đậm	Ý nghĩa của từ	Chức vụ ngữ pháp	
a	Nó	trỏ		
b	Nó	trỏ		
c	Thế	trỏ		
d	Ai	dùng		

Hoàn thành phiếu, dán phiếu lên bảng, nhận xét chéo, dựa vào đáp án cho điểm.

*Đưa ra đáp án:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu	Từ in đậm	Ý nghĩa của từ	Chức vụ ngữ pháp
a	Nó	trở người (người em)	Chủ ngữ
b	Nó	trở vật (con gà)	Phụ ngữ của danh từ (định ngữ)
c	Thế	Thế: trở sự việc (đem chia đồ chơi)	Phụ ngữ của ĐT “nghe” (bổ ngữ)
d	Ai	Dùng để hỏi	Chủ ngữ

? Nhận xét về ý nghĩa của các từ in đậm và chức vụ ngữ pháp của các từ?

? Em hãy đặt câu có đại từ ? Ý nghĩa và chức vụ ngữ pháp của đại từ đó?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá., Gv chuẩn kiến thức

Các từ: nó, thế, ai dùng để trở người, vật, sự việc, dùng để hỏi; làm CN, VN, phụ ngữ.

=> đại từ.

Lưu ý HS từ trở.

- DT, ĐT, TT là những thực từ được dùng làm tên gọi của sự vật, hoạt động, tính chất.

- Đại từ không dùng làm tên gọi của sự vật, hoạt động, tính chất mà chỉ dùng để trở sự vật, hoạt động, tính chất. Đại từ trở cái gì là tùy thuộc vào trường hợp giao tiếp cụ thể.

- Đại từ thay thế cho từ loại nào thì có vai trò ngữ pháp giống từ loại đó.

Lấy VD – Xác định ý nghĩa - chức vụ ngữ pháp:

VD: Xanh là màu sắc của nước biển. Nó khiến nhiều nhà thơ liên tưởng đến tuổi xuân và tình yêu bất diệt -> tính chất, màu sắc.

(SGK-55)

<p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các loại đại từ.? Từ khái niệm đại từ trong ghi nhớ 1, theo em có mấy loại đại từ? a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu các loại đại từ.? Từ khái niệm đại từ trong ghi nhớ 1, theo em có mấy loại đại từ? b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Các đại từ : tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó.... dùng để trả gì? ? Các đại từ bấy, bấy nhiêu trả gì? ? Các đại từ: vậy, thế trả gì? ? Qua phân tích em có nhận xét gì về các đại từ ở trên? ? Các đại từ "ai, gì... " hỏi về cái gì? ? Các đại từ " bao nhiêu, mấy" hỏi về gì? ? Các đại từ "sao, thế nào" hỏi về gì? ? Từ việc phân tích em có nhận xét gì về các đại từ trên? ? Từ phân tích trên, em cho biết có mấy loại đại từ ? đặc điểm của mỗi loại? * Yêu cầu HS đặt câu các đại từ dùng để trả và để hỏi? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -GV chuẩn kiến thức * Kết luận : - Những từ dùng để trả người, sự vật (đại từ xưng hô); - Trả số lượng. - Trả hoạt động, t/chất, sự việc. -> nhóm đại từ dùng để trả. * Kết luận: các từ ai, gì, bao nhiêu, mấy sao, thế nào, ... là những đại từ dùng để hỏi về người, sự vật, số lượng, hoạt động, tính chất. * Chốt những đơn vị kiến thức cơ bản trong bài. * Lưu ý cho HS: Các đại từ chỉ trả theo quan niệm trước đây, nay được xếp thành một loại từ riêng (chỉ từ). - Một số danh từ chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc (ông, bà, bố mẹ, con...), chức vụ (bí thư, chủ tịch...), nghề nghiệp (bác sĩ...) trong TV thường dùng để xưng hô - gọi là đại từ xưng hô lâm thời. - Đại từ xưng hô trong TV rất phong phú, phức tạp, chịu nhiều sự ràng buộc. Do đó trong giao tiếp phải chọn cách xưng hô</p>	<p>II. Các loại đại từ 1. Đại từ để trả a. Phân tích ngữ liệu - Chúng tôi, chúng tao, tao, tôi, nó... -> Trả người, sự vật . - Bấy, bấy nhiêu ... -> Trả số lượng. - Vậy, thế ... -> Trả hoạt động, tính chất, sự việc. => Nhóm đại từ dùng để trả. b. Ghi nhớ (SGK - 56). 2. Đại từ để hỏi a. Phân</p>

đúng chuẩn mực, phù hợp với văn hóa giao tiếp của người Việt.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

**tích ngữ
liệu**

a. Ai, gì, nào... -> Hỏi về người, sự vật.

b. Bao nhiêu, mấy... -> Hỏi về số lượng.

c. Sao, thế nào ... -> Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

-> Đại từ để hỏi.

b. Ghi nhớ (SGK - 56)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

* Gọi HS xác định yêu cầu của bài tập.

* Hoàn thành phiếu học tập sau (thời gian 3'): Sắp xếp các đại từ trở người, sự vật theo bảng dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Số		
	Số ít	Số nhiều
Ngôi		
1		
2		
3		

Làm việc cá nhân, trao phiếu, quan sát đáp án, sửa chữa phiếu của bạn.

Đưa ra đáp án:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Số	Số ít	Số nhiều
Ngôi		
1	Tôi, tao, tớ, mình	chúng tôi, chúng tao, chúng tớ
2	mày, mi, cậu, bạn	chúng mày, bọn mi, các bạn
3	nó, hắn, y	chúng nó, bọn hắn, họ

* Bổ sung kiến thức cho HS nắm chắc:

- Ngôi 1 là ngôi của người nói.
- Ngôi 2 là ngôi của người đang giao tiếp với mình.
- Ngôi 3 là ngôi chỉ người hoặc sự vật được nói tới mà không có mặt trong thời điểm nói.
- Số ít chỉ gồm 1 sự vật.
- Số nhiều chỉ từ 2 sự vật trở lên.

? Nghĩa của từ mình trong câu sau có gì khác so với nghĩa của đại từ mình?

Suy nghĩ và trả lời.

Mở rộng (So sánh với tiếng anh): Đại từ nhân xưng trong tiếng anh gồm:

- Ngôi thứ nhất: I, We
- Ngôi thứ hai: You
- Ngôi thứ ba số ít: He, She It
- Ngôi thứ ba số nhiều: They

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

GV đưa ra 2 bảng phụ: HS lên hoàn thành đầy đủ thông tin ở bảng phụ theo nội dung đã học.

1. Đại từ là những từ dùng để trỏ người, sự việc, hoạt động, tính chất... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.

* **HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

* **Đối với bài cũ**

- Thuộc 3 ghi nhớ, lấy VD.
- Hoàn chỉnh các bài tập,

* Đối với bài mới

Chuẩn bị bài: **Luyện tập tạo lập văn bản.**

? **Nêu các bước tạo lập văn bản?**

Ngày soạn:	Tiết theo
	PPCT: 16

Tập làm văn:

LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Củng cố lại những kiến thức có liên quan đến việc tạo lập văn bản và làm quen hơn nữa với các bước của quá trình tạo lập văn bản.
- Biết tạo lập văn bản tương đối đơn giản, gần gũi với đời sống và công việc học tập của HS.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Suy nghĩ, phê phán, phân tích và đưa ra ý kiến cá nhân về quá trình tạo lập văn bản.
- Ra quyết định: Lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

GV cho học sinh ôn những kiến thức có liên quan đến việc tạo lập văn bản và làm quen hơn nữa với các bước của quá trình tạo lập văn bản.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh nhắc lại kiến thức đã học.	
a) Mục tiêu: Học sinh ôn lại kiến thức đã học.	
b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.	
c) Sản phẩm: Nắm chắc những kiến thức đã học .	

d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gọi 1 HS nhắc lại các bước tạo lập văn bản: Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Ôn lại kiến thức cũ Các bước tạo lập văn bản. - Định hướng chính xác. - Tìm ý, sắp xếp ý → bố cục rành mạch. - Diễn đạt các ý thành câu, đoạn. - Kiểm tra.
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS thực hành tạo lập văn bản. a) Mục tiêu: Học sinh thực hành tạo lập văn bản. b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Học sinh thực hành tạo lập văn bản thành thạo . d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Đề thực hiện được yêu cầu của đề bài và tạo lập được một văn bản cần phải làm gì? ? Thực hiện bước thứ nhất định hướng văn bản cần phải làm gì? ? Em sẽ viết phần mở đầu bức thư như thế nào cho tự nhiên, không gượng gạo, khô khan? ? Văn bản có bố cục như thế nào? Văn bản là 1 bức thư, khi viết em phải trình bày bức thư ấy theo các phần như thế nào? ? Em sẽ viết những gì trong phần đầu của bức thư ? ? Nội dung chính của bức thư cần viết những gì ? Nếu định giới thiệu cảnh đẹp của đất nước Việt Nam thì nên chọn những cảnh nào tiêu biểu? ? Em sẽ kết thúc bức thư như thế nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.	II. Thực hành tạo lập VB: Đề bài: Viết thư cho 1 người bạn để người bạn hiểu về đất nước mình. Bước 1: Định hướng văn bản - Đối tượng tiếp nhận văn bản: một người bạn ở nước ngoài . - Mục đích ở văn bản: Giới thiệu để bạn hiểu hơn về đất nước mình. - Nội dung viết: + Truyền thống lịch sử, phong tục tập quán, nét đặc sắc về văn hoá; cảnh đẹp thiên nhiên - Cách viết: + Hình thức: 1 bức thư + PTBĐ: Biểu cảm + tự sự + miêu tả + thuyết minh. Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý a. Đầu thư: - Địa điểm ...ngày tháng... năm ... - Chọn cách xưng hô phù hợp - Nêu lí do viết thư. b. Nội dung thư : - Lời hỏi thăm về bạn, đất nước bạn.

<ul style="list-style-type: none"> -Thực hiện 4 bước. - Dựa vào sự chuẩn bị tìm hiểu đề (Định hướng văn bản) - Viết cho ai - Viết để làm gì? - Viết cái gì? (chọn 1 nét) - Viết như thế nào? - Có thể chọn 1 trong các lí do ở mục I₂ (d) /59 <p>*Dựa vào bố cục 1 bức thư.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ * Chia lớp thành 5 nhóm. Mỗi nhóm viết 1 đoạn văn vào phiếu học tập. ? Sau khi viết xong bức thư em phải làm gì ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Hoàn thành phiếu học tập nộp đúng quy định. Thu 10 phiếu, cho HS quan sát 6 phiếu của 3 nhóm-> tự cho điểm. Nhận xét cách viết, rút kinh nghiệm. Kiểm tra (Nhiệm vụ: Kiểm tra việc thực hiện các bước 1,2,3 và sửa chữa sai sót, bổ sung các ý còn thiếu).</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu với bạn về cảnh đẹp đất nước mình: + Đó là những cảnh đẹp nào? (Hạ Long) ở đâu? (Quảng Ninh) + Những cảnh đẹp đó có những nét đặc sắc nào? + Giá trị của những cảnh đẹp đó? - Kết hợp: miêu tả + biểu cảm <p>c. Cuối bức thư :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi lời chào, lời chúc, lời hứa. - Gợi lí do để bạn nhớ đến nước mình. Mời bạn đến thăm nước mình. <p>Bước 3: Tạo lập văn bản</p> <ol style="list-style-type: none"> Viết phần đầu thư Viết phần chính bức thư Viết phần cuối bức thư <p>Bước 4: Kiểm tra</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu 	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p>	

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời

- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*** Học bài cũ**

- Học, nắm chắc 4 bước tạo lập văn bản. Vận dụng nâng cao năng lực tạo lập văn bản.

- Hoàn chỉnh các bài tập.

*** Chuẩn bị bài mới**

Soạn bài: Sông núi nước Nam.

? Đặc điểm của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt?

? Giải thích các từ Hán Việt trong bài thơ?

? Tại sao Sông núi nước Nam được coi là một bản tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước

Văn bản :

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

(Nam quốc sơn hà – Lý Thường Kiệt ?)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được biết bước đầu về thơ trung đại và những đặc điểm thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

- Biết được chủ quyền về lãnh thổ đất nước và ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước kẻ thù xâm lược.

- Cảm nhận được tinh thần, khí phách của dân tộc qua bản dịch bài thơ chữ Hán Nam quốc sơn hà.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.

- Năng lực viết sáng tạo.

- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.

- Nhận thức, lắng nghe tích cực, giao tiếp, tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác, rèn luyện sự tự tin, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề, thương lượng, ra quyết định.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

+ Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.

+ Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
 b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
 c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.
 d) **Tổ chức thực hiện:**

Quan sát các bức tranh sau và xác định nội dung bức tranh thuộc văn bản nào em đã học?



? Các văn bản đó thuộc thời kì văn học nào?

HS: Văn bản: Mẹ hiền dạy con, Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng, Con hổ có nghĩa -> văn học trung đại.

GV dẫn dắt: Năm lớp 6 các em đã học cụm truyện trung đại viết bằng chữ Hán. Lên lớp 7 chúng ta văn học thời kì này với chủ đề: Thơ trung đại chữ Hán Việt Nam.

Ở tiết này chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu Văn bản Sông núi nước Nam....

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu tác giả, tác phẩm. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin tác giả, tác phẩm. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Trình bày những hiểu biết của em về tác giả và bài thơ "Nam quốc sơn Hà"? ? Em hiểu gì về thơ Trung đại? ? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả - Chưa rõ. - Sau này nhiều sách ghi là Lý Thường Kiệt (danh tướng thời Lí).

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

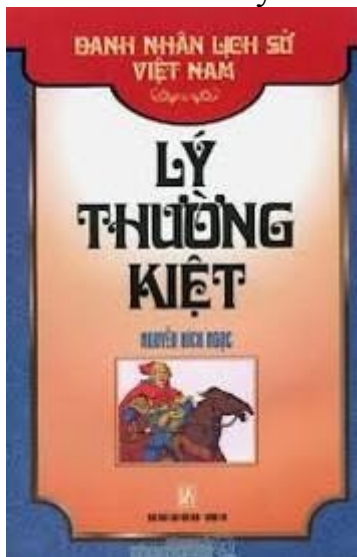
+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Tác giả chưa rõ.

- Sau này có nhiều sách ghi là Lý Thường Kiệt, gắn với chiến thắng chống quân Tống xâm lược ở phòng tuyến sông Như Nguyệt.

* Bổ sung: Tác giả, nguồn gốc ra đời của bài thơ vẫn chưa rõ ràng chờ đợi kết quả nghiên cứu mới.

* Giới thiệu cuốn Danh nhân lịch sử Việt Nam một số hình ảnh về Lý Thường Kiệt.



* Gạch chân những ý cơ bản.

+ Viết bằng chữ Hán.

+ Có nhiều thể.

+ Ngũ ngôn 7 có 8 tác phẩm thơ trung đại.

* Giới thiệu một số tác phẩm:



* Giới thiệu: Đây là bài thơ đầu trong số 8 tác phẩm thơ trung đại sẽ học.

- Đây là bài thơ ra đời trong giai đoạn lịch sử dân tộc đã thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm của phong kiến phương Bắc, đang trên đường vừa bảo vệ vừa củng cố xây dựng một quốc gia tự chủ rất mực hào hùng, đặc biệt là trong trường hợp có ngoại xâm. Hai bài thơ có chủ đề mang tinh thần chung của thời đại được viết bằng chữ Hán. Là người Việt Nam có ít nhiều học vấn, không thể không biết đến bài thơ này.

- Bài thơ từng được gọi là bài thơ "Thần" (Do thần sáng tác). Đây là một cách thần linh hoá tác phẩm

2. Tác phẩm

- Nguyên tác chữ Hán.

- Ra đời trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống

- Thời Lí.

- Viết để khích lệ, động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược.

- Được coi là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất.

<p>văn học với mục đích nêu cao ý nghĩa thiêng liêng của nó</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được viết trong không khí hào hùng của thời Lý - Trần. - Tác phẩm được coi như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc với nghĩa rộng xuất phát từ nội dung tư tưởng của bài thơ. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hướng dẫn hs đọc: giọng chậm, chắc khỏe, hào hùng, danh thép, hứng khởi... * Cho HS nghe đoạn đọc thơ của nghệ sĩ.. * Yêu cầu HS giải nghĩa một số từ khó trong Sgk/64. <p>? Em hiểu ntn về từ "vua Nam" và "sách trời" trong phần dịch thơ đã viết ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Giải thích theo chú thích /64.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản 1. Đọc - hiểu chú thích</p>
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>? Căn cứ vào chú thích SGK, em hãy nhận dạng thể thơ? Đặc điểm?</p> <p>? Vậy tuyên ngôn độc lập là gì?</p> <p>? Nội dung tuyên ngôn độc lập trong bài thơ là gì? Bố cục như thế nào?</p> <p>? Vậy bài thơ đã có hình thức biểu ý và biểu cảm như thế nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét</p>	<p>2. Kết cấu – bố cục</p> <p>- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt (4 câu, 7 chữ).</p> <p>+ 4 câu mỗi câu 7 chữ</p> <p>+ Hiệp vần cuối câu 1,2,4 hoặc 2,4.</p> <p>- Nhịp: 4/3</p> <p>- Bố cục: chặt chẽ, rõ ràng, lô gic.</p> <p>Gồm 2 phần:</p> <p>+ Hai câu đầu:</p>

đánh giá.

-Dựa vào chú thích nhận dạng thể thơ trên các phương diện: số câu chữ, cách hiệp vần

* Nêu vấn đề: Bài thơ từng được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

-Lời tuyên bố về chủ quyền của đất nước.

* Giải thích: Tuyên ngôn độc lập xảy ra sau quá trình giành độc lập từ một nước khác đến nắm quyền thống trị nước mình. Tuyên ngôn độc lập chỉ xảy ra khi một nước nắm quyền thống trị không đủ khả năng thống trị nữa, phải trả lại cho tộc người vốn là chủ nhân của nó đã bị tước quyền độc lập.

-Tuyên bố về chủ quyền của đất nước và khẳng định không một thế lực nào được xâm phạm, nếu xâm phạm phải chuốc lấy thất bại.

Đã nói đến thơ phải có biểu ý và biểu cảm.

-Thiên về biểu ý (nghị luận, trình bày ý kiến) bởi bài thơ đã trực tiếp nêu rõ ý tưởng bảo vệ độc lập, kiên quyết chống ngoại xâm nhưng vẫn có cách biểu cảm riêng. ở đây cảm xúc, thái độ mãnh liệt, sắt đá đã tồn tại bằng cách ẩn vào bên trong ý tưởng).

* HS quan sát tranh về hai văn bản :



Bản chữ Hán



Bản dịch

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

Tuyên bố chủ quyền.

+ Hai câu cuối:

Khẳng định chiến thắng.

Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích bài thơ.

a) Mục tiêu: HS phân tích bài thơ.

b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm

vụ, trả lời ra giấy nháp.

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

NV1

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

? Lời tuyên bố về chủ quyền được thể hiện qua những từ ngữ nào?

? Em hiểu “sông núi nước Nam” trong lời thơ này theo cách nào dưới đây?

a. là những dòng sông, dãy núi Việt Nam.

b. là giang sơn, đất nước Việt Nam, lãnh thổ của người Việt Nam.

Đưa ra lựa chọn và lí giải.

? Trong hai câu đầu tiên theo em có những chữ nào là quan trọng nhất?

? Dựa vào chú thích 1 trong sgk em hãy làm rõ nghĩa chữ “đế” trong Nam đế?

? Từ đó em hãy cho biết lời thơ: Nam đế cư có ý xác định nơi ở của vua nước Nam hay nơi thuộc chủ quyền của nước Nam?

? Chân lí về chủ quyền của nước Việt Nam đã được ghi ở sách trời, điều đó có ý nghĩa gì ?

? Em có nhận xét gì về âm điệu của những lời thơ trên?

? Âm điệu đó có tác dụng gì trong việc diễn tả tư tưởng, cảm xúc về chủ quyền đất nước?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày, học sinh khác nhận xét,

-GV chuẩn kiến thức

- Hai câu vang lên hùng hồn, chắc nịch, trang trọng và đầy tự hào nhưng có 4 chữ mang nhiều ý nghĩa mới mẻ, sâu sắc: Nam, quốc, đế, cư).

- Đế là vua.

* Bổ sung : Tích hợp kiến thức lịch sử :

Đế là vua (nước lớn), vương cũng là vua (nước chư hầu). Nhưng đế được coi lớn hơn vương. Vậy chữ đế trong lời thơ này có ý tôn vinh vua nước Nam sánh ngang với các hoàng đế Trung Hoa.

Cả hai.

- Tạo hoá đã định sẵn nước Việt Nam là của người Việt Nam

- Hào hùng, danh thép.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

3. Phân tích 3.1.

Hai câu thơ đầu:

- Đế: Dùng với ý tôn vinh vua nước Nam.

- Bằng ngôn ngữ trang trọng, ý thơ danh thép.

=> Khẳng định chủ quyền lãnh thổ của đất nước:

+ Nước Nam là của người Nam ->

Khẳng định ý thức độc lập, bình đẳng, tự cường ngang hàng, không phụ thuộc vào nước lớn.

+ Sự phân định địa phận, lãnh thổ đó được ghi ở "thiên thư"-> Chủ quyền lãnh thổ của dân tộc Việt Nam là một điều hiển nhiên, rõ ràng, không thể khác. Đó là chân lí hợp đạo trời, thuận lòng người.

<p>* Bình : Một chân lý hiển nhiên và thiêng liêng đã được khẳng định: Bắc có bắc đế thì Nam cũng có hoàng đế của mình. Chân lý này càng rõ ràng vững chắc hơn khi đã được ghi chép và phân định tại thiên thư, ở sách của trời.</p> <p>* Bình giảng : Tác giả khẳng định núi sông nước Nam là đất nước ta, bờ cõi của ta – một nước có chủ quyền do Nam Đế trị vì. Nam Đế tượng trưng cho quyền lực và quyền lợi của nhân dân ta, một dân tộc có nền văn hiến rực rỡ, lâu đời, 1 quốc gia có nền độc lập bền vững. Chân lí ấy thành sự thật hiển nhiên trong thực tế, nhưng càng rõ ràng, vững chắc hơn khi sách trời công nhận -> hợp đạo trời đất, hợp lòng người, đó là chân lí bất di bất dịch.</p> <p>- Liên hệ với "Tuyên ngôn độc lập" của Bác Hồ: khẳng định chủ quyền, độc lập của dân tộc</p>	
<p>NV2:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>? Câu 3, 4 được dịch nghĩa như thế nào? Hãy diễn lại bằng lời văn ý hai câu thơ đó và nhận xét về giọng điệu của lời thơ?</p> <p>? Thực chất câu hỏi "Như hà.... xâm phạm" đã lột trần bản chất của lũ giặc xâm lược như thế nào?</p> <p>Bản chất phi nghĩa, vô đạo lí của bọn phong kiến phương Bắc đã bao đời cậy thế mạnh, cậy lớn làm càn.</p> <p>? Từ đó nội dung nào của tuyên ngôn được bộc lộ và phản ánh?</p> <p>? Dựa trên cơ sở nào để tác giả khẳng định điều đó? (Tích hợp lịch sử)</p> <p>? Từ việc phân tích cách biểu ý trong bài thơ, em cảm nhận được thái độ, tình cảm nào của tác giả bài viết?</p> <p>? Vì sao có thể ví bài thơ như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam và được coi như bài thơ thần?</p> <p>? Trong lịch sử dân tộc ta, ngoài Sông núi nước Nam em còn biết những văn bản nào được coi là tuyên ngôn độc lập của nước ta?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS trình bày, học sinh khác nhận xét,</p> <p>-GV chuẩn kiến thức</p> <p>Câu 3: hướng về lũ giặc bạo tàn (nghịch lỗ) xâm lược, cướp phá Đại Việt.</p>	<p>3.2. Hai câu cuối</p> <p>- NT: một câu dùng để hỏi, một câu dùng để khẳng định</p> <p>- Thái độ rõ ràng, quyết liệt: coi kẻ xâm lược là " nghịch lỗ".</p> <p>- Cảnh báo, chỉ sự thất bại nhục nhã của quân xâm lược.</p> <p>→ Khẳng định niềm tin, ý chí quyết tâm chiến thắng kẻ thù bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập dân tộc.</p>

<p>- Câu 4: lời cảnh báo, đe dọa, thách thức, khẳng định sự thất bại thảm hại của lũ giặc nếu chúng cố tình xâm lược nước ta.</p> <p>Bộc lộ.</p> <p>-Liên hệ tới: cuộc kháng chiến chống Hán, Đường trong lịch sử dân tộc.</p> <p>- Lòng tự hào, niềm tin về chủ quyền, tinh thần độc lập, ý chí tự cường, niềm tin chiến thắng ở sức mạnh chính nghĩa.</p> <p>-Bởi vì đó là sự khẳng định vững chắc quyền tồn tại độc lập và bình đẳng của non sông nam quốc. Đó cũng là quyết tâm sắt đá của vua tôi Đại Việt nhất định sẽ đập tan mọi âm mưu và hành động liêu lĩnh, ngông cuồng của bất cứ bọn xâm lược nào dù chúng mạnh và nham hiểm đến đâu.</p> <p>- Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi thế kỉ XV.</p> <p>- Tuyên ngôn độc lập - Hồ chí Minh giữa thế kỉ XX.</p> <p>* Liên hệ tư tưởng yêu nước, tự hào dân tộc, ý chí quyết tâm bảo vệ tổ quốc, độc lập ...của Chủ tịch Hồ Chí Minh.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>* Bình: Thật có lỗi khi ví bài thơ thần như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Đó là tiếng nói yêu nước, niềm tin vững chắc ở quyền tồn tại độc lập, bình đẳng của non sông Đại Việt.</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết nội dung, nghệ thuật</p> <p>? Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ?</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung, nghệ thuật</p> <p>? Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ?</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>? Văn bản bồi dưỡng tình cảm nào trong em?</p> <p>? Em cảm nhận được gì sau khi học xong bài thơ "Nam quốc sơn hà"?</p> <p>?Bài thơ có giá trị gì gắn với lịch sử của dân tộc?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <p>- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt ngắn gọn, súc tích.</p> <p>- Giọng thơ đanh</p>

<p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>thép, hùng hồn, dũng dạc.</p> <p>- Dồn nén xúc cảm trong hình thức thiên về nghị luận, trình bày ý kiến</p> <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <p>* Nội dung</p> <p>- Khẳng định chủ quyền lãnh thổ.</p> <p>- Ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập dân tộc.</p> <p>* Ý nghĩa văn bản</p> <p>- Bài thơ thể hiện niềm tin và sức mạnh chính nghĩa của dân tộc ta.</p> <p>- Bài thơ có thể xem là bản tuyên ngôn đầu tiên của đất nước ta.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (SGK - 65)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>? Nếu có bạn thắc mắc sao không nói là “Nam nhân cư” (người Nam ở) mà lại nói “ Nam đế cư” (vua Nam ở) thì em sẽ giải thích thế nào?</p> <p>- HS lắng nghe tiếp nhận yêu cầu</p> <p>- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất lựa chọn</p>	

<p>- GV lắng nghe</p> <p>Bước 3. Báo cáo thảo luận</p> <p>-HS thảo luận, cử đại diện trình bày, HS khác nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định</p> <p>GV đưa ra đáp án: Ta nói Nam đế cư mà không nói là Nam nhân cư. Nam đế là vua nước Nam. Ở đây dùng chữ đế mà không dùng chữ nhân là để tỏ thái độ ngang hàng với nước Trung Hoa, vì ở Trung Hoa gọi vua là đế thì ở nước Nam ta cũng vậy. Trong quan hệ đương thời đế tượng trưng cho dân.</p> <p>-Giáo viên nhận xét, cho điểm</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.</p> <p>Bài 1:Bài Sông núi nước Nam thường được gọi là gì ?</p> <p>A. Hời kèn xung trận.</p> <p>B. Khúc ca khái hoàn.</p> <p>C. Áng thiên cổ hùng văn.</p> <p>D. Bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên.</p> <p>Bài 2: Bài Sông núi nước Nam được làm theo thể thơ nào?</p> <p>A. Thất ngôn bát cú.</p> <p>B. Ngũ ngôn.</p> <p>C. Thất ngôn tứ tuyệt.</p> <p>D. Song thất lục bát.</p> <p>Bài 3.Bài thơ được ra đời trong cuộc kháng chiến nào?</p> <p>A. Ngô Quyền đánh quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.</p> <p>B. Lí Thường Kiệt chống quân Tống trên sông Như Nguyệt.</p> <p>C. Trần Quang Khải chống giặc Mông - Nguyên ở bến Chương Dương.</p> <p>D. Quang Trung đại phá quân Thanh.</p> <p>Bài 4. Bài thơ đã nêu bật nội dung gì?</p>	

- A. Nước Nam là nước có chủ quyền và không một kẻ thù nào xâm phạm được. B. Nước Nam là một đất nước văn hiến.
C. Nước Nam rộng lớn và hùng mạnh.
D. Nước Nam có nhiều anh hùng sẽ đánh tan giặc ngoại xâm.

Bài 5. Tình cảm và thái độ của người viết thể hiện trong bài thơ là gì?

- A. Tự hào về chủ quyền của dân tộc.
B. Khẳng định quyết tâm chiến đấu chống xâm lăng.
C. Tin tưởng ở tương lai tươi sáng của đất nước.
D. Gồm 2 ý A và B.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ trả lời
- GV lắng nghe

- Bước 3: Báo cáo thảo luận

- GV gọi HS trình bày
- Các cặp khác nhận xét bổ sung
- GV nhận xét

Bước 4: Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét, cho điểm

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*** Đối với bài cũ**

- Thuộc lòng - đọc diễn cảm văn bản dịch thơ, phân tích bài thơ, thuộc ghi nhớ.
- Nhớ được 8 yếu tố Hán Việt trong văn bản.

*** Đối với bài mới**

Chuẩn bị: **Phò giá về kinh, Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra**

? Đặc điểm của thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, thất ngôn tứ tuyệt ?

Nhóm 1: ? Hiểu biết về tác giả Trần Quang Khải?

? Bài thơ được làm theo thể thơ nào? Giống với bài nào đã học?

Nhóm 2: ? Hiểu biết về tác giả Trần Quang Khải?

? Nội dung 2 câu đầu bài Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra tả cảnh gì? ở đâu?

Nhóm 3: ? Hoàn cảnh ra đời của hai bài thơ có gì khác ?

? Hai câu cuối bài Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra tả những cảnh gì? Những cảnh ấy gợi cho người đọc ấn tượng, cảm giác gì?

Ngày soạn:

Ngày giảng:

Tiết :

Văn bản :

PHÒ GIÁ VỀ KINH

(Tụng giá hoàn kinh sư – Trần Quang Khải)

Đọc thêm :

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh có khả năng:

1. Kiến thức

- Sơ giản về tác giả Trần Quang Khải; Trần Nhân Tông.
- Đặc điểm thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật, thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.
- Hiểu giá trị tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ Tụng giá hoàn kinh sư;
- Cảm nhận được khí phách hào hùng và khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần.
- Cảm nhận được bức tranh làng quê thôn dã trong một sáng tác của Trần Nhân Tông- người sau này trở thành vị tổ thứ nhất của thiền phái trúc lâm Yên Tử và tâm hồn cao đẹp của một vị vua tài đức;
- Hiểu được tác dụng của từ Hán Việt và yêu cầu về sử dụng từ Hán Việt;
- Có ý thức sử dụng từ Hán Việt đúng nghĩa, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

2. Năng lực

- Năng lực chung: giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ; năng lực viết sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: Nhận thức, lắng nghe tích cực, giao tiếp, tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác, rèn luyện sự tự tin, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề, thương lượng, ra quyết định

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
- b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
- c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV dẫn dắt vào bài: GV cho HS quan sát và nhận biết tên của từng bức



tranh:

H1: Trận đánh Hàm Tử.

H2: Cảnh làng quê buổi chiều tà.

+ GV chuyển: Yêu nước là một đề tài lớn xuất hiện khá lâu đời, thu hút đông đảo các nhà văn, nhà thơ chấp bút. Dân tộc VN trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, trong quá trình đó ta liên tiếp phải đối phó với những vó ngựa xâm lăng. Tuy nhiên bằng sức mạnh của tinh thần đoàn kết, tinh thần đấu tranh, lòng tự tôn dân tộc, thì VN ta vẫn đã đang và sẽ vượt qua được mọi thăng trầm, khẳng định được nền độc lập như ngày nay. Hôm nay ta sẽ được học một tác phẩm cũng viết về tình yêu tha thiết đối với đất nước cùng sự tự hào sức mạnh dân tộc, đó là “Phò giá về kinh”

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu tác giả, tác phẩm a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin tác giả, tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 nhóm và yêu cầu các nhóm lần lượt báo cáo phần chuẩn bị về tác giả. *Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS suy nghĩ trả lời, GV chuẩn KT - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS cử Đại diện nhóm thuyết trình: + Nhóm 1: Trần Quang Khải là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông, dưới triều Trần Nhân Tông được phong thượng tướng. Ông là người văn võ song toàn, có công lớn trong 2 cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên đặc biệt là hai trận Hàm Tử và Chương Dương... + Nhóm 2 : Trần Nhân Tông (1258-1308) là con trưởng của vua Trần Thái Tông. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả a. Trần Quang Khải là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông. b. Trần Nhân Tông (1258-1308) là con trưởng của vua Trần Thái Tông. 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh ra đời của bài thơ Phò giá về kinh: Sau chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương - Hoàn cảnh ra đời của bài thơ Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra : trong dịp tác giả về thăm quê.

Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh đọc - hiểu văn bản.**a) Mục tiêu:** Học sinh đọc - hiểu văn bản.**b) Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.**c) Sản phẩm:** Đáp án của HS**d) Tổ chức thực hiện:****NV1 :****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV Nêu yêu cầu đọc: Giọng điệu phấn chấn, hào hùng, chắc, khoẻ. Ngắt nhịp 2/3.

- GV yêu cầu 2-3 HS đọc (cả phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ.) Và trả lời câu hỏi: Em biết gì trong 2 địa danh được nói đến trong bài?

- GV hỏi tiếp: Em hãy nêu đặc điểm thể thơ của bài “Phò giá về kinh”?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV chuẩn KT: So với thể thơ thất ngôn tứ, thơ ngũ ngôn tứ tuyệt cô đúc hơn.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2 :**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV hỏi: Bài thơ có những ý cơ bản nào? Căn cứ vào đó hãy phân chia bố cục văn bản?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS dựa vào VB trả lời, GV chuẩn KT:

+ 2 câu đầu: Chiến thắng hào hùng của dân tộc.

+ 2 câu cuối: Khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc ta.

- GV hướng dẫn học sinh phân tích văn bản.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

II. Đọc – hiểu văn bản**1. Đọc - hiểu chú thích****2. Kết cấu, bố cục**

- Thể thơ: ngũ ngôn tứ tuyệt: 4 câu mỗi câu 5 chữ: Hiệp vần ở chữ cuối câu 2- 4.

- Nguyên tác chữ Hán.

- Bố cục : 2 phần.

+ Hai câu đầu: Chiến thắng hào hùng của dân tộc.

+ Hai câu cuối: Khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc.

Hoạt động 3 : Hướng dẫn HS phân tích văn bản 1 và hướng dẫn tìm hiểu văn bản 2**a) Mục tiêu:** HS phân tích**b) Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.**c) Sản phẩm:** Đáp án của HS**d) Tổ chức thực hiện:***** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ****3. Phân tích.**

GV cho HS Đọc 2 câu đầu và trả lời câu hỏi:
? Hai câu đầu tác giả nhắc đến những chiến thắng ở 2 địa danh Chương Dương, Hàm tử. Em có nhận xét gì về trật tự của các địa danh? Dụng ý của tác giả ở đây là gì?

- GV hỏi tiếp: Nhận xét cách sử dụng từ ngữ: giọng điệu, tác dụng?

- GV hỏi: Hai câu đầu giúp em hình dung ntn về sức mạnh dân tộc?

- GV tiếp tục đặt câu hỏi: Từ cách biểu ý ở 2 câu đầu, nhà thơ bộc lộ tình cảm gì?

- GV: Trong phiên âm chữ Hán, 2 từ đoạt, cầm đặt trước 2 địa danh. Hỏi: Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

- GV hỏi tiếp: Nhận xét cách sử dụng từ ngữ: giọng điệu, tác dụng?

- GV hỏi: Hai câu đầu giúp em hình dung ntn về sức mạnh dân tộc?

- GV tiếp tục đặt câu hỏi: Từ cách biểu ý ở 2 câu đầu, nhà thơ bộc lộ tình cảm gì?

- GV: Trong phiên âm chữ Hán, 2 từ đoạt, cầm đặt trước 2 địa danh. Hỏi: Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

*** Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi

***Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- HS trình bày, học sinh khác nhận xét,

-GV chuẩn kiến thức

- > GV Định hướng.

- Trong thực tế, trận Hàm Tử xảy ra trước (tháng 4 do Trần Q Khải chỉ huy). Chương Dương xảy ra sau (tháng 6 do Trần Nhật Duật chỉ huy) nhưng nhà thơ lại mở đầu - trận Chương Dương. Có lẽ nhà thơ vẫn đang sống trong tâm trạng mừng chiến thắng vừa xảy ra. Từ hiện tại gọi nhớ về chiến thắng trước đó. Và lại chiến thắng Chương Dương là chiến thắng quan trọng để giải phóng kinh đô Thăng Long -> Câu thơ hàm chứa niềm phấn chấn tự hào của vị tướng đầy mưu lược góp phần tạo nên chiến thắng.

GV chuẩn KT:

+ Động từ gợi tả: "Đoạt, cầm"

+ Giọng điệu khoẻ khoắn, phấn chấn, tự hào

→ Chiến thắng oanh liệt, hào hùng của dt trong cuộc k/c chống quân Ng.Mông.

a. Hai câu đầu.

- Chương Dương cướp...

- Hàm Tử bắt...

- Đảo trật tự thời gian, thứ tự, sử dụng động từ mạnh, giọng điệu khoẻ khoắn, phấn chấn, tự hào

=> Chiến thắng oanh liệt, hào hùng của dân tộc.

-> Lòng tự hào, hân hoan của tác giả.

b. Hai câu cuối.

"Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy...."

- Âm điệu sâu lắng, cảm xúc

-> Lời động viên xây dựng và phát triển đất nước trong hoà bình.

- Niềm tin vào nền độc lập bền vững và tương lai tươi sáng của đất nước.

=> Khát vọng thái bình, thịnh trị.

GV chuẩn KT: Tự hào, hân hoan, vui mừng của vị tướng đầy mưu lược.

GV chuẩn KT: Động từ mạnh, ngắn gọn, cô đúc, ý dồn nén -> nhấn mạnh chiến thắng tiêu biểu.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

-Giáo viên nhận xét, đánh giá

(GV Bình : Chỉ 2 câu thơ với 10 chữ ngắn gọn, tác giả đã làm sống lại khí thế trận mạc sôi động hào hùng của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông xâm lược. Ở Chương Dương ta "Cướp giáo giặc" thu được rất nhiều vũ khí. Hàm Tử: ta bắt quân thù, chính ở đây, Toa Đô - một tướng giặc đã bị bắt sống: "Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô", lời thơ không hề nhắc đến cảnh đầu rơi máu chảy. Cách nói nhẹ nhàng mà sâu sắc thể hiện mục đích chính nghĩa của cuộc kháng chiến. Đồng thời 2 câu thơ như hiện lên trước mắt sự thảm bại nhục nhã của kẻ thù → Khúc khải hoàn ca.)

NV2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho HS : Thảo luận nhóm bàn (2') và trả lời câu hỏi:

(1) Nhận xét âm điệu hai câu cuối so với hai câu đầu?

(2) Nội dung thể hiện trong hai câu cuối khác 2 câu đầu như thế nào?

? Em cảm nhận được khát vọng lớn lao nào của tác giả?

Tự bộc lộ.

- GV yêu cầu: Nhận xét gì về suy nghĩ khát vọng đó?

- GV yêu cầu: Nhận xét về cách biểu ý và biểu cảm của bài thơ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

-Thảo luận nhóm bàn - 2 phút

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS trình bày , học sinh khác nhận xét ,

GV chuẩn KT: Nội dung hai câu đầu là hào khí chiến thắng, hai câu sau là khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc.

Gợi dẫn liên hệ tới khát vọng dời đô của Lí Công Uẩn – Chiêu dời đô - NV8.

GV chuẩn KT: Diễn đạt ý tưởng qua cách nói

chắc nịch, sáng rõ, không hình ảnh, không hoa văn, rất giản dị, trong sáng, cảm xúc trữ tình được nén kín trong ý tưởng.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

(GV Bình: Khao khát mong ước của tác giả sau khi đã dẹp yên quân giặc, đất nước thái bình.

+ Vừa là lời tự nhắc nhở mình, vừa là lời nhắc nhở mọi người: Nêu cao trách nhiệm, tu trí lực, gắng sức, đồng lòng phát huy thành quả đã đạt được; khát vọng xây dựng và phát triển cuộc sống hoà bình.

+ Niềm tin, hi vọng vào sức mạnh dân tộc, vào thái bình lâu dài của đất nước.)

NV3 :

Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ

GV liên hệ: Cách biểu ý và biểu cảm của bài thơ này và bài " Sông núi..." có gì giống nhau?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng,
 - HS khác nhận xét đánh giá,
 - GV chuẩn kiến thức
- Biểu ý: 2 bài thơ đều bày tỏ ý kiến rõ ràng, cô đúc với những thông tin ngắn gọn, cách nói chắc nịch. ý kiến được lập luận chặt chẽ, lô gíc:

+ Bài Sông núi..., trên cơ sở khẳng định chủ quyền của đất nước mà khẳng định sự thất bại tất yếu của giặc xâm lăng.

+ Bài Phò giá..., từ hào khí chiến thắng vang dội mà động viên xây dựng, phát triển đất nước trong hòa bình với một niềm tin sắt đá.

- Biểu cảm: 2 bài thơ đều bày tỏ cảm xúc theo cách ẩn kín trong ý tưởng, cảm xúc nằm trong ý tưởng, ý tưởng và cảm xúc hòa làm 1 khiến câu thơ âm vang mạnh mẽ, sâu lắng.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

GV Bình: Nếu như văn bản 1 là bài thơ thần, bản tuyên ngôn độc lập, thì văn bản 2 cũng là một kiệt tác trong văn thơ cổ Việt Nam. Ý thơ hàm súc, ngôn ngữ bình dị mà sâu sắc, có giá

<p>trị như một tượng đài chiến công tráng lệ, làm ta sống lại những năm tháng lịch sử hào hùng thời Trần chống Mông Nguyên; nhắc nhở ta ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ, xây dựng đất nước. Trên hành trình xây dựng đất nước ở thế kỉ XXI, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh... tâm thức người thi sĩ, anh hùng vẫn như ánh sao chiếu sáng bầu trời quê hương</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt một số câu hỏi (1) Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ? (2) Cảm nhận sau khi học xong văn bản "Phò giá..." (3) Em cảm nhận được điều gì sau khi học xong văn bản? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS bộc lộ, trình bày <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt lại và ghi bảng, yêu cầu 1 HS Đọc ghi nhớ sgk.</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt cô đọng, hàm súc. - Nhịp thơ 2/3. - Hình thức diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc vào bên trong tư tưởng. <p>4.2. Nội dung, ý nghĩa:</p> <p>* Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hào khí chiến thắng và khát vọng về một đất nước thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời Trần. <p>* Ý nghĩa</p> <p>Hào khí chiến thắng và khát vọng về một đất nước thái bình thịnh trị của dân tộc ta thời nhà Trần.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (sgk).</p>
<p>Hoạt động 5: Hướng dẫn tìm hiểu văn bản Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra – Trần Nhân Tông.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra – Trần Nhân Tông.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p>	

d) Tổ chức thực hiện:**NV1****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV Yêu cầu HS rình bày kết quả thảo luận nhóm và tìm hiểu ở nhà theo các câu hỏi sau:

Nhóm 1: Bài thơ được làm theo thể thơ nào?

Giống với bài nào đã học?

Nhóm 2: Nội dung 2 câu đầu tả cảnh gì? ở đâu?

Nhóm 3: Hai câu cuối tả những cảnh gì?

Những cảnh ấy gợi cho người đọc ấn tượng, cảm giác gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

+ Giáo viên: hướng dẫn, hỗ trợ nếu HS cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS Trình bày sản phẩm nhóm trên khổ giấy A0, dán bảng, quan sát và bổ sung ý kiến.

Nhóm 1:

- Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt - giống bài Sông núi nước Nam

- Đặc điểm của thể thơ: Cả bài có 4 câu, mỗi câu 7 tiếng, vần hiệp ở tiếng cuối câu 1,2,4 (Yên, biên, điền- bản phiên âm), (lồng, không, đồng- bản dịch thơ).

Nhóm 2: Hai câu đầu

- Cảnh buổi chiều, người ngắm cảnh là 1 vị vua (thế kỉ XIII) khi về thăm quê, tựa lan can lầu đài phủ Thiên Trường mà nhìn gần, trông xa làng mạc đang mờ dần trong làn sương bạc

- Gợi tả cảnh quê hương trong bóng chiều tà.

Nửa có nửa không -> Bóng chiều phủ mờ khói nhạt càng nên mơ màng, mệnh mang yên ả.

Cảnh thoáng, nhẹ làm tâm hồn con người lâng lâng mơ mộng. Ngoại cảnh và tâm cảnh hoà hợp tự nhiên. Con người như hướng cả tâm linh của mình về thiên nhiên thuần phác, vĩnh hằng.

Nhóm 3: Hai câu cuối

- Tả hai cảnh quen thuộc khi chiều xuống của làng quê Việt Nam.

+ Âm thanh: Tiếng sáo của trẻ chăn trâu dẫn trâu về hết chỉ còn vắng vắng đâu đây-> Rẻo rắt, hồn nhiên...

+Màu sắc: Cánh đồng vắng hoe từng đôi cò

<p>trắng hạ cánh xuống đồng lúa.</p> <p>- Cảnh sắc đồng quê yên ả, bình dị, thân thuộc, đáng yêu.</p> <p>+ Một ông vua có quyền lực tối cao nhưng tâm hồn vẫn gắn bó máu thịt với quê hương dân dã. (Yêu quê hương, gần gũi với quê hương).</p> <p>+ Nước Đại Việt cuối thế kỉ XIII- đầu thế kỉ XIV, dưới triều đại nhà Trần, đất nước thanh bình, nhân dân yên ổn làm ăn sau ba lần chiến đấu và chiến thắng quân Mông - Nguyên hung bạo.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ GV nêu câu hỏi chung cho cả lớp: Qua bài thơ giúp em hiểu được gì về tâm hồn của vị vua Trần Nhân Tông? Về thời đại nhà Trần?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> • GV chuẩn kiến thức <p>- HS Trình bày cá nhân, một số kiến thức cần có:</p> <p>+ Một ông vua có quyền lực tối cao nhưng tâm hồn vẫn gắn bó máu thịt với quê hương dân dã. (Yêu quê hương, gần gũi với quê hương).</p> <p>+ Nước Đại Việt cuối thế kỉ XIII- đầu thế kỉ XIV, dưới triều đại nhà Trần, đất nước thanh bình, nhân dân yên ổn làm ăn sau ba lần chiến đấu và chiến thắng quân Mông - Nguyên hung bạo.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV nêu câu hỏi: Theo em cách nói giản dị, cô đúc của bài thơ này có tác dụng gì trong việc thể hiện hào</p>	

khí chiến thắng và khát vọng thái bình của dân tộc ta ở nhà Trần?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS suy nghĩ trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV chuẩn KT: Cách nói giản dị, cô đúc trong bài "Phò giá ..." có tác dụng: Thể hiện rõ quan điểm trạng thái cảm xúc tự hào, dâng cao trước những chiến thắng lẫy lừng của quân dân ta. Không kể dài dòng → người đọc sẽ tập trung hơn vào kết quả thắng lợi. Đồng thời khát vọng thái bình được bộc lộ rõ.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao BT: Em thích nhất hai câu thơ nào trong hai bài thơ? Viết ba câu văn trình bày cảm nhận về hai câu thơ đó?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

+ Giáo viên: hướng dẫn, hỗ trợ nếu HS cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.

* HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

* Đối với bài cũ

- Thuộc lòng - đọc diễn cảm văn bản dịch thơ, phân tích bài thơ, thuộc ghi nhớ.
- Nhớ được 8 yếu tố Hán Việt trong văn bản.

* Đối với bài mới :

Chuẩn bị: “Từ Hán Việt.” Và trả lời trước 1 số câu hỏi:

- (1) Thế nào là từ Hán Việt ?
- (2) Có những loại từ Hán Việt ?

Tiếng việt :

TỪ HÁN VIỆT

I. MỤC TIÊU
1. Kiến thức <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm từ Hán Việt, yếu tố Hán Việt. - Các loại từ ghép Hán Việt. - Tích hợp giáo dục môi trường: Tìm các từ Hán Việt liên quan đến môi trường.
2. Định hướng phát triển năng lực <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân. - Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học. - Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng từ Hán Việt phù hợp với thực tiễn giao tiếp của bản thân. - Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng, thảo luận và chia sẻ quan điểm cá nhân về cách sử dụng từ Hán Việt.
3. Phẩm chất: <ul style="list-style-type: none"> - HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên: <ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo. + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt.
<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan. + Soạn bài.

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) Tổ chức thực hiện:

GV đặt câu hỏi: Từ “Nam quốc, sơn hà” là từ thuần Việt hay là từ mượn ? Mượn của nước nào ?

Ở bài từ mượn Lớp 6, chúng ta đã biết: bộ phận từ mượn chiếm số lượng nhiều nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán gồm từ gốc Hán và

từ Hán Việt. Ở bài này chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu về đơn vị cấu tạo từ Hán Việt và từ ghép Hán Việt.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đơn vị cấu tạo từ Tiếng Việt.</p> <p>a) Mục tiêu: HS tìm hiểu đơn vị cấu tạo từ Tiếng Việt.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>? Các tiếng: Nam, quốc, sơn, hà nghĩa là gì? Tiếng nào có thể dùng như một từ đơn để đặt câu (dùng độc lập), tiếng nào không? Cho ví dụ?</p> <p>? Vậy các tiếng nam, quốc, sơn, hà được gọi là gì?</p> <p>? Từ việc tìm hiểu các ví dụ em có nhận xét gì về các tiếng: Nam, quốc, sơn, hà? (Các yếu tố đó được dùng như thế nào?).</p> <p>? Tiếng thiên trong các từ Hán Việt: thiên niên kỉ, thiên lý mã có nghĩa là gì?</p> <p>? Trong (Lý Công Uẩn) thiên đô về Thăng Long nghĩa là gì?</p> <p>? Em có nhận xét gì về các từ thiên trong các ví dụ trên?</p> <p>? Tìm thêm các yếu tố "thiên" có nghĩa khác với 3 yếu tố thiên có nghĩa trên?</p> <p>? Lấy VD về yếu tố HV có hiện tượng đồng âm?</p> <p>? Từ đó em hãy cho biết thế nào là yếu tố Hán Việt? Đặc điểm?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, đọc mẫu.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>Ví dụ: có thể nói miền nam, phía nam, gió nam; không thể nói yêu quốc mà phải nói yêu nước.</p> <p>* Cho HS so sánh: leo sơn với leo núi; lợi hà với lợi sông.</p> <p>* Lưu ý: khi chơi cờ tướng có thể nói tốt qua hà hoặc tốt sang hà. Đây là một cách nói được quen dùng (quán ngữ) để chỉ quân tốt đã vượt qua một khoảng cách quy ước giữa bàn cờ gọi là sông.</p> <p>- Yếu tố Hán Việt.</p> <p>* Hướng dẫn HS tìm hiểu hiện tượng đồng âm của yếu tố Hán Việt:</p> <p>Tiếng thiên trong từ “thiên thu” có nghĩa là trời.</p>	<p>I. Đơn vị cấu tạo từ Tiếng Việt 1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>Bài thơ "Nam quốc sơn hà"</p> <p>- Nam: phương Nam - > dùng độc lập.</p> <p>- Quốc: nước</p> <p>- Sơn: núi</p> <p>- Hà: sông -> không dùng độc lập.</p> <p>-> Các tiếng: Nam, quốc, sơn, hà dùng để cấu tạo từ Hán Việt: là yếu tố Hán Việt.</p> <p>- Phần lớn các yếu tố HV không được dùng độc lập, chỉ dùng để cấu tạo từ ghép.</p> <p>- Tiếng Nam có thể dùng</p>

<p>Tự lấy VD. * Định hướng: VD1: Thị: Thị trường (thị: chợ) Cận thị (thị: nhìn) VD2: Vũ: khoẻ (vũ lực); múa (vũ nữ); lông (lông vũ) Tư duy độc lập trả lời. * Gợi ý, hướng dẫn HS rút ra ghi nhớ 1. * Giảng: Từ Hán Việt được cấu tạo bằng yếu tố Hán Việt. Yếu tố là tiếng dùng để tạo nên từ (sở dĩ ở đây không gọi là tiếng vì trong tiếng Việt từ tiếng có hai nghĩa là ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Lào, Hán...) -> nếu dùng tiếng Hán Việt dễ gây ra hiểu lầm. Yếu tố Hán Việt là đơn vị một âm tiết. Mỗi yếu tố Hán Việt tương ứng với 1 chữ Hán. * Đưa bài tập nhanh: giải thích nghĩa các yếu tố Hán Việt trong thành ngữ “Tứ hải giai huynh đệ”. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>độc lập như một từ. - “Thiên” trong “thiên niên kỷ, thiên lí mã” có nghĩa là một nghìn. - “Thiên” trong “thiên đô” có nghĩa là dời. -> Từ đồng âm nhưng khác nghĩa. 2. Ghi nhớ 1: (SGK-55)</p>
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về từ ghép Hán Việt a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về từ ghép Hán Việt b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Các từ sơn hà, xâm phạm, giang sơn có nghĩa là gì? ? Nó thuộc từ ghép chính phụ hay đẳng lập? ? Các từ ‘ái quốc, thủ môn, chiến thắng’ thuộc loại từ ghép gì? Vì sao? ? Trật tự của các yếu tố trong từ ghép này có giống trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại không? ? Các từ: thiên thư, bạch mã, tái phạm thuộc loại từ ghép gì? ? Hãy giải nghĩa và nêu nhận xét về trật tự của các yếu tố có gì khác so với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt? ? Từ việc phân tích ví dụ em có nhận xét gì về các từ Hán Việt trong 2 ví dụ? ? Từ đó em hãy cho biết: từ ghép Hán Việt có mấy loại? Đặc điểm? ? Bài học hôm nay cần nắm mấy đơn vị kiến thức? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. + Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.</p>	<p>II. Từ ghép Hán Việt 1. Phân tích ngữ liệu a. Ngữ liệu 1 + Sơn hà: núi + sông + Giang sơn: sông + núi. + Xâm phạm: Lấn + chiếm. -> từ ghép đẳng lập. b. Ngữ liệu 2 + Ái quốc, thủ môn, chiến thắng thuộc từ ghép chính phụ (chính trước, phụ sau).</p>

<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>* Từ ghép Hán Việt do 2 yếu tố Hán Việt ghép lại, giữa các tiếng có quan hệ bình đẳng về nghĩa.</p> <p>Ái/ Quốc: yêu nước.</p> <p>thủ/môn: giữ cửa: thủ = giữ; môn = cửa.</p> <p>chiến/ thắng: trận thắng.</p> <p>-> CP (Phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính).</p> <p>- Thiên/ thư = sách/ trời</p> <p>- Bạch/ mã = Ngựa trắng</p> <p>- Tái/ phạm = phạm tội lần nữa (tái lại, lặp lại)</p> <p>C</p> <p>* Khái quát nội dung ghi nhớ 2.</p> <p>* Lưu ý HS: Các từ ghép chính phụ Hán Việt: ái quốc, thủ môn, chiến thắng có trật tự giống từ ghép thuần Việt.</p> <p>- Các từ thiên thư... có trật tự khác từ ghép thuần Việt.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>+ Thiên thư, bạch mã, tái phạm</p> <p>-> từ ghép chính phụ (phụ trước, chính sau).</p> <p>-> Các từ ghép Hán Việt trong ví dụ chia làm hai loại: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.</p> <p>2. Ghi nhớ (SGK).</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>* Gọi HS đọc và nêu yêu cầu bài tập.</p> <p>* Chia nhóm HS thảo luận, ghi kết quả.</p> <p>* Gọi HS đọc yêu cầu, suy nghĩ độc lập.</p> <p>* Yêu cầu 2 HS lên bảng, mỗi HS 2 yếu tố..</p> <p>* Gọi ý: trước hết cần tìm hiểu nghĩa của các yếu tố rồi tìm nghĩa của từ -> suy luận đó là từ ghép nào? Yếu tố nào c – p?</p> <p>Đại diện nhóm trình bày.</p> <p>* Cho HS chơi trò chơi tiếp sức viết lên bảng.</p> <p>Lớp nhận xét, sửa.</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1</p> <p>- Hoa 1: chỉ sự vật (các thứ quả, trái cây dùng để ăn nói chung).</p> <p>Hoa 2: sang trọng, lồng lộng, bóng bẩy.</p> <p>- Phi 1: bay.</p> <p>Phi 2: trái ngược với đạo lý, pháp luật.</p> <p>Phi 3: vợ lẽ, thứ của vua.</p> <p>- Tham 1: ham muốn;</p> <p>Tham 2: dự</p>

vào, góp vào.
- Gia 1: nhà;
gia 2: góp
vào.

Bài tập 2

- Quốc: quốc
gia, ái quốc,
quốc lộ, quốc
huy, quốc ca.

- Sơn: sơn hà,
giang sơn, sơn
lâm.

- Cư: cư trú,
an cư, định
cư, di cư...

- Bại: thảm
bại, chiến bại,
thất bại, đại
bại, bại vong.

Bài tập 3

- Yếu tố chính
trước, phụ
sau:

+ Hữu ích: có
ích lợi.

+ Bảo mật:
giữ (bảo đảm)
bí mật.

+ Phát thanh:
phát thành
tiếng.

+ Phòng hoả:
đề phòng
cháy.

- Yếu tố chính
sau, phụ
trước.

+ Thi nhân:
(Thi: thơ;
người)

+ Đại thắng:
thắng lớn.

+ Tân lính:
lính mới.

+ Hậu đãi: đãi
ngộ rất tốt.

	<p>Bài tập 4</p> <p>* Yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau:</p> <p>- Đại phong, hậu thế, điền chủ, đại hàn, thạch mã...</p> <p>* C - P sau:</p> <p>- Nhập ngũ, hữu ích, vô hình, ái quốc, hồi hương...</p>																
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>																	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng .</p> <p>Câu 1: Dòng nào sau đây chỉ gồm những từ ghép Hán Việt đẳng lập?</p> <table><tr><td colspan="2">A. Sơn hà, xâm phạm, giang san, sơn thủy.</td></tr><tr><td colspan="2">B. Quốc kì, thủ môn, ái quốc, hoa mĩ, phi công.</td></tr><tr><td colspan="2">C. Thiên thư, thạch mã, giang san, tái phạm.</td></tr><tr><td colspan="2">D. Quốc thiều, phi pháp, vương phi, gia tăng.</td></tr></table> <p>Câu 2.Trong những yếu tố Hán Việt sau, yếu tố nào không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để tạo từ ghép?</p> <table><tr><td>A. Đầu(cái đầu).</td><td>C. Hoa(bông hoa).</td></tr><tr><td>B. Học.</td><td>D. Sơn(núi).</td></tr></table> <p>Câu 3: Từ Hán Việt nào sau đây không phải là từ ghép đẳng lập?</p> <table><tr><td>A. giang sơn.</td><td>C. sơn thủy</td></tr><tr><td>B. xã tắc.</td><td>D. quốc kì.</td></tr></table> <p>Câu 4.Dòng nào sau đây chỉ gồm những từ Hán Việt có</p>	A. Sơn hà, xâm phạm, giang san, sơn thủy.		B. Quốc kì, thủ môn, ái quốc, hoa mĩ, phi công.		C. Thiên thư, thạch mã, giang san, tái phạm.		D. Quốc thiều, phi pháp, vương phi, gia tăng.		A. Đầu(cái đầu).	C. Hoa(bông hoa).	B. Học.	D. Sơn(núi).	A. giang sơn.	C. sơn thủy	B. xã tắc.	D. quốc kì.	
A. Sơn hà, xâm phạm, giang san, sơn thủy.																	
B. Quốc kì, thủ môn, ái quốc, hoa mĩ, phi công.																	
C. Thiên thư, thạch mã, giang san, tái phạm.																	
D. Quốc thiều, phi pháp, vương phi, gia tăng.																	
A. Đầu(cái đầu).	C. Hoa(bông hoa).																
B. Học.	D. Sơn(núi).																
A. giang sơn.	C. sơn thủy																
B. xã tắc.	D. quốc kì.																

yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau?

A. Phòng hỏa, bảo mật, thi nhân, hậu đãi.

B. Thi ca, hội phí, tân binh, khán đài.

C. Phòng gian, ái quốc, thủ môn, chiến thắng.

D. Hậu tạ, cường quốc, thiên thư, tái phạm.

Câu 5. Nhóm từ nào không phải là từ Hán Việt ?

A. Núi non, sông hồ, cây cối

B. Giang sơn, xã tắc, đại chúng

C. Dân gian, thiên nhiên, thiên tử

Câu 6. Từ nào sau đây có yếu tố "gia" cùng nghĩa với "gia" trong "gia đình"?

A. gia vị.

C. gia sản

B. gia tăng.

D. tham gia.

Câu 7. Từ nào sau đây có yếu tố "hữu" cùng nghĩa với "hữu" trong "bằng hữu"?

A. hữu hạn. (3)

B. hữu hạn. (2)

C. Cả (1), (2), (3) đều đúng.

D. hiền hữu. (1)

Câu 8. Chữ "thiên" trong từ nào sau đây **không** có nghĩa là "trời"?

A. thiên lí.

C. thiên thư.

B. thiên thanh.

D. thiên hạ.

Câu 9. Thành tố "Tiền" trong các nhóm từ nào dưới đây giống nhau về nghĩa ?

A. Tiền mặt, tiền bối, tiền đồ

B. Tiền vệ, tiền bạc, tiền đề

C. Tiền đề, tiền vệ, tiền tuyến

Câu 10. Hai câu thơ sau đây có mấy từ Hán Việt?

"Ôi Tổ quốc giang sơn, hùng vĩ
Đất anh hùng của thế kỉ hai mươi..."

(Tố Hữu)

A. Năm từ Hán Việt.

C. Bốn từ Hán Việt.

B. Ba từ Hán

D. Sáu từ Hán Việt.

Việt.

HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ** Đối với bài cũ**

- Nhớ được những kiến thức đã học.
- Tìm và giải thích một số từ Hán Việt có trong các văn bản đã học.

*** Đối với bài mới :**Chuẩn bị: **Trả bài viết số 1.****? Xem lại những đơn vị kiến thức có trong bài số 1 ?****? Lập dàn ý của bài viết số 1 ?****Tiếng Việt:****TỪ HÁN VIỆT**

(Tiếp theo)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Khái niệm từ Hán Việt, yếu tố Hán Việt.
- Các loại từ ghép Hán Việt.
- Tích hợp giáo dục môi trường: Tìm các từ Hán Việt liên quan đến môi trường.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.
- Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng từ Hán Việt phù hợp với thực tiễn giao tiếp của bản thân.
- Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng, thảo luận và chia sẻ quan điểm cá nhân về cách sử dụng từ Hán Việt.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:
 - + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
 - + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:
 - + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
 - + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU****a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài**b) Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra**c) Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.**d) Tổ chức thực hiện:**

Giáo viên cho học sinh tham gia cuộc thi Nhanh như chớp với thể lệ như sau: chia lớp ra thành bốn đội, các đội hãy ghi tên những thành viên trong lớp có chứa yếu tố Hán Việt. Và nêu ý nghĩa của những tên đó. Đội nào nhanh nhất và có nhiều đáp án đúng nhất sẽ dành chiến thắng

Học sinh thảo luận, làm việc nhóm

Giáo viên tổng kết, nhận xét phân chơi và dẫn dắt vào bài mới

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn HS nắm được cách sử dụng từ Hán Việt. a) Mục tiêu: Học sinh nắm được cách sử dụng từ Hán Việt. b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu vấn đề: Trong giao tiếp hằng ngày và trong khi viết văn bản, chúng ta thường gặp các cặp từ đồng nghĩa thuần Việt - Hán Việt. ? Em hãy tìm thêm một số ví dụ về những cặp câu như vậy? ? Tìm những từ thuần Việt nghĩa tương đương với từ in đậm? ? Em hãy thay các từ thuần Việt tương đương vào từ in đậm và đọc lên? ? Em có nhận xét gì khi thay các từ thuần Việt như vậy? ? Vậy tại sao các câu văn trong VD lại sử dụng từ Hán Việt (in đậm) mà không dùng từ thuần Việt? ? Em hãy cho biết nghĩa của các từ Hán Việt: kinh đô, yết kiến? ? Các từ "Trẫm, bệ hạ, thần" chỉ dùng trong xã hội nào? ? Các từ Hán Việt đó tạo được sắc thái gì cho đoạn trích trong ví dụ đó? ? Qua phân tích các ví dụ trên, em hãy cho biết người ta sử dụng từ Hán Việt để làm gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. * Treo bảng phụ ghi VD a và yêu cầu HS chú ý lên bảng. Đọc to rõ VD trên bảng. - Phụ nữ - đàn bà - Từ trần – chết - Mai táng – chôn	I. Sử dụng từ Hán Việt 1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm a. Phân tích ngữ liệu (SGK- 81, 82) - Các từ: + Phụ nữ, từ trần: tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính. + Mai táng tử thi: tạo sắc thái tao nhã, tránh cảm giác ghê sợ. - Các từ: Kinh đô, yết kiến, trẫm, bệ hạ, thần: tạo sắc thái cổ xưa. b. Ghi nhớ: (SGK - 82)

<ul style="list-style-type: none"> - Tử thi – xác chết -Lời nói không được trang trọng -Tạo sắc thái trang trọng, tôn kính, tao nhã tránh cảm giác ghê sợ, thô thiển. * Treo bảng phụ - ví dụ b. - Kinh đô: thủ đô; yết kiến: ra mắt, gặp gỡ. -Xã hội phong kiến. -Tạo sắc thái cổ kính của lịch sử. -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá 	
<p>Hoạt động 2: Lưu ý khi sử dụng từ Hán Việt.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết những lưu ý khi sử dụng từ Hán Việt.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Yêu cầu HS đọc to rõ ví dụ 2 -SGK mục 2 và cho biết câu nào có cách diễn đạt hay hơn? Vì sao?</p> <p>? Vậy em hiểu thế nào là lạm dụng từ Hán Việt ?</p> <p>? Vậy trong khi sử dụng từ Hán Việt, em cần lưu ý điều gì?</p> <p>? Vì sao?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -Đại diện nhóm bàn trình bày. Cách dùng các từ Hán Việt ở câu a1 và b1 là lạm dụng từ Hán Việt. -Lạm dụng là khi không cần thiết mà vẫn dùng từ Hán Việt. -Không nên lạm dụng....</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá * Khái quát và gọi HS đọc ghi nhớ. Đọc to mục ghi nhớ SGK.</p>	<p>2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt.</p> <p>a. Phân tích ngữ liệu (SGK- 82) + a. Dùng từ “đề nghị” là không cần thiết vì nhân vật giao tiếp ở đây là mẹ và con → câu 2 diễn đạt hay hơn. + b. Câu 2 diễn đạt hay hơn. Vì câu này chỉ thông báo về một việc bình thường nên dùng từ “nhi đồng” có sắc thái trang trọng quá sẽ không phù hợp. -> Không nên lạm dụng từ Hán Việt. Vì nó sẽ làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.</p> <p>b. Ghi nhớ: (SGK- 83)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p>	

d) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm: GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một bài tập trong 5 phút, hết thời gian, các nhóm trình bày sản phẩm.

Đọc, xác định bài, hoàn thành bài tập vào giấy A0.

Các nhóm khác nhận xét, cho điểm.

II. Luyện tập**Bài 1:** Điền từ

Cặp câu 1: Mẹ - thân mẫu.

Cặp câu 2: Phu nhân - vợ.

Bài 2:

Người Việt Nam thích dùng từ Hán Việt để đặt tên người, địa lí vì từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng.

Bài 3:

Các từ Hán Việt tạo sắc thái cổ xưa: Giảng hoà, cầu thân, hoà hiếu...

Bài 4: Nhận xét cách dùng từ Hán Việt:

- Lạm dụng từ Hán Việt khi không cần thiết.

- Thay từ: Bảo vệ = giữ gìn; mỹ lệ = đẹp đẽ.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ? Tìm hiểu nghĩa tên riêng của các thầy cô trong trường?
? Đưa ra nhận xét chung về từ ngữ trong từng cặp để chọn từ ngữ thích hợp với nội dung của câu?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

* Học bài cũ

- Hoàn chỉnh các bài tập.
- Tìm một số từ Hán Việt trong các văn bản đã học.

* Chuẩn bị bài mới

Soạn bài: **Đọc thêm: Côn Sơn ca.**

? Trong thơ, hình ảnh và tâm hồn của nhân vật ta hiện lên như thế nào?

Phân công nhiệm vụ:

- Nhóm 1: Tìm tư liệu về tác giả.
- Nhóm 2: Tìm những bức tranh minh họa bài học.

Tiết 19:

Tập làm văn:

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm văn biểu cảm.
- Vai trò, đặc điểm của văn biểu cảm.
- Hai cách biểu cảm trực tiếp và gián tiếp trong văn biểu cảm.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Suy nghĩ, phê phán, sáng tạo: Phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân

về vai trò, đặc điểm, cách biểu cảm trong bài văn biểu cảm.
- Ra quyết định: Lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:
 - + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
 - + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- Học sinh:
 - + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
 - + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Giáo viên cho học sinh nghe một trong các bài hát giàu cảm xúc như: Nhật kí của mẹ, đứa bé, xin đừng bỏ con mẹ ơi...

Sau đó dẫn dắt:

Trong cuộc sống ai cũng có tình cảm. Đó có thể là tình cảm với cha, mẹ,, ông, bà, tình yêu lứa đôi, tình cảm bạn bè, tình yêu thiên nhiên... Có lẽ, không có thứ ngôn từ đời thường nào đủ để diễn đạt hết những cung bậc cảm xúc ấy và người ta thường tìm đến các giai điệu, ca từ du dương và có không ít người cũng tìm đến văn thơ để gửi gắm, bộc lộ cảm xúc, nỗi niềm của mình. Loại văn, thơ đó người ta gọi là văn biểu cảm. Vậy văn biểu cảm là loại văn như thế nào chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Hoạt động 1: Hướng dẫn HS nắm được nhu cầu biểu cảm, khái niệm văn biểu cảm và đặc điểm của văn biểu cảm.</p> <p>a) Mục tiêu: HS tìm hiểu nhu cầu biểu cảm, khái niệm văn biểu cảm và đặc điểm của văn biểu cảm.</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV: Vận dụng các kiến thức về từ Hán Việt đã học ở tiết trước, em hãy giải nghĩa đen các yếu tố: nhu, cầu, biểu, cảm?</p> <p>? Khi bố mẹ đi công tác vắng trong em nảy sinh tình cảm gì ? Em bộc lộ điều đó với ai ?</p> <p>? Khi em được điểm tốt em biểu lộ tình cảm của</p>	<p>I. Nhu cầu biểu cảm và văn biểu cảm</p> <p>1. Nhu cầu biểu cảm của con người</p> <p>.</p>

mình với ai ? Biểu lộ như thế nào?

? Khi nào người ta có nhu cầu biểu cảm ?

? Vậy người ta biểu cảm bằng cách nào ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng,
- HS khác nhận xét đánh giá,
- GV chuẩn kiến thức

Giải nghĩa của các yếu tố :

+ nhu: cần phải có

+ cầu: mong muốn

-> nhu cầu: mong muốn có.

+ biểu: thể hiện ra bên ngoài

+ cảm: rung động và mền phục

-> biểu cảm: rung động được thể hiện ra bằng lời văn, lời thơ.

=> Nhu cầu biểu cảm là mong muốn được bày tỏ những rung động của lòng mình bằng lời văn, thơ.

Em nhớ thương, mong bố mẹ về.

Bộc lộ với ông bà, cha mẹ, bạn.

Em ôm chầm lấy mẹ, em hát vang, vui sướng ghi lại tình cảm của mình trong nhật kí.

- Từ lúc nhớ mong cha mẹ, từ lúc nhận được điểm tốt đến lúc bộc lộ tình cảm trong em đã xuất hiện nhu cầu biểu cảm.

Em ôm chầm lấy mẹ, em hát vang, vui sướng ghi lại tình cảm của mình trong nhật kí.

- Từ lúc nhớ mong cha mẹ, từ lúc nhận được điểm tốt đến lúc bộc lộ tình cảm trong em đã xuất hiện nhu cầu biểu cảm.

Bằng hành động, ca hát, vẽ tranh, nhảy múa, đánh đàn, viết thư, sáng tác thơ văn.

* Giảng: Khi biểu cảm bằng hành động thì người ta có thể dùng hoạt động, ánh mắt, cử chỉ. Khi sử dụng phương tiện ngôn ngữ người ta viết văn, thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình. Những tình cảm, cảm xúc được viết ra dưới dạng thơ, văn thì đó chính là văn biểu cảm.

+ Những bức thư, những sáng tác thơ, văn là các thể loại của văn biểu cảm.

+ Văn biểu cảm chỉ là một trong vô vàn cách biểu cảm của con người (ca hát, bản nhạc, vẽ tranh, đánh đàn, thổi sáo...). Sáng tác nghệ thuật nói chung đều có mục đích biểu cảm. * Nhận

<p>mạnh: là con người ai cũng có những phút xúc động như vậy. Có rất nhiều cách để biểu hiện tình cảm của mình và một trong những cách đó là viết thư hoặc làm thơ, viết văn. Nhờ nó mà các nhà văn, nhà thơ đã viết nên những tác phẩm hay, gọi ra được sự đồng cảm của người đọc.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Gọi HS đọc 2 câu ca dao trong sgk -71 ? Mỗi câu ca dao trên thổ lộ tình cảm, cảm xúc gì ? ? Người ta thổ lộ tình cảm để làm gì ? ? Để người đọc cảm thông, chia sẻ với những tình cảm đó, người viết đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào ? ? Tóm lại, theo em khi nào con người cần thấy phải làm văn biểu cảm ? ? Thế nào là văn biểu cảm ? ? Người ta thường biểu cảm bằng những phương tiện nào ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -Thảo luận, cử đại diện báo cáo, nhóm khác bổ sung. -Thổ lộ tình cảm để gọi sự cảm thông, chia sẻ, gọi sự đồng cảm. -Trả lời, báo cáo theo nhóm. * Bổ sung : Ngữ điệu cảm thán, trực tiếp bày tỏ nỗi lòng. Đây là một phương tiện cú pháp biểu đạt những nội dung trữ tình hướng nội, ngữ điệu ấy chính là nội dung thông tin tình cảm của câu ca dao. - Biện pháp tu từ so sánh để gợi hình, gợi cảm. - Khi có những tình cảm tốt đẹp chất chứa, muốn biểu hiện cho người khác cảm nhận thì người ta có nhu cầu biểu cảm. Quan sát, trình bày theo cách hiểu cá nhân.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>a. Phân tích ngữ liệu - Hai câu ca dao: (sgk - 71) + Câu 1: thổ lộ tình cảm thương cảm, xót xa cho những cảnh đời oan trái. + Câu 2: ngợi ca vẻ đẹp của cánh đồng lúa và vẻ đẹp của cù thụn nữ -> Tình cảm gắn bó, tự hào về quê hương, đất nước, con người. -> Văn biểu cảm là văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc. -> Văn biểu cảm (còn gọi là văn trữ tình) bao gồm các thể loại văn học như: thơ trữ tình, ca dao trữ tình, tùy bút...</p> <p>b. Ghi nhớ 1 (SGK-73)</p>
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm đặc điểm của văn biểu cảm.</p>	

- a) **Mục tiêu:** HS tìm hiểu văn bản đặc điểm của văn biểu cảm.
b) **Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ
c) **Sản phẩm:** Đáp án của HS
d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

? Mỗi đoạn văn biểu đạt những nội dung gì ?
? Nội dung của cả 2 đoạn có đặc điểm gì khác so với nội dung của văn bản tự sự và miêu tả ?
? Có ý kiến cho rằng: Tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm phải là tình cảm, cảm xúc thẩm nhuần tư tưởng nhân văn. Qua 2 đoạn văn trên em có tán thành ý kiến đó không ?
? Cũng là biểu cảm, nhưng cách biểu cảm của 2 đoạn văn có gì khác nhau? Tại sao ?
? Đề bộc lộ tình cảm trực tiếp ở đoạn văn 1 và đoạn văn 2, người viết đã sử dụng những phương thức biểu cảm nào ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

Trình bày nội dung chính.

Trong thư từ, nhật kí, người ta thường biểu cảm theo lối này.

Trình bày nội dung chính.

* Nhận xét: Cả hai đoạn đều không kể một chuyện gì hoàn chỉnh, mặc dù có gọi lại những kỷ niệm. Đặc biệt là đoạn 2 tác giả sử dụng biện pháp miêu tả, từ miêu tả mà liên tưởng, gợi ra những cảm xúc sâu sắc.

* Giải thích: Văn biểu cảm khác tự sự và miêu tả thông thường. Văn tự sự và biểu cảm bao giờ cũng có bố cục hoàn chỉnh, thông báo nội dung, diễn biến sự vật, sự việc một cách đầy đủ. Tuy nhiên ở văn biểu cảm, người viết thường bộc lộ cảm của mình trước những sự vật, hiện tượng trong đời sống để người đọc có thể cùng đồng cảm, sẻ chia với mình.

* Bổ sung thêm:

+ Đặc điểm của tình cảm : đó là những tình cảm đẹp, vô tư, mang lí tưởng đẹp, giàu tính nhân văn (như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc...). Chính vì vậy mà cảm và nghĩ thường không tách rời nhau. Những tình cảm

2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm.

a. Phân tích ngữ liệu

- Hai đoạn văn (SGK - 72)

+ Đoạn 1: biểu hiện nỗi nhớ bạn và nhắc lại những kỉ niệm xưa.

+ Đoạn 2: biểu hiện tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước.

- Văn biểu cảm biểu lộ tình cảm, cảm xúc thường thẩm nhuần tư tưởng nhân văn của con người.

(như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét những thói tầm thường, độc ác...)

- Phương thức biểu cảm :

+ Đoạn 1: là biểu cảm trực tiếp

-> sử dụng các từ ngữ và hình ảnh liên tưởng có giá trị biểu cảm.

+ Đoạn 2: là biểu cảm gián tiếp

-> sử dụng một chuỗi hình ảnh và liên tưởng.

b. Ghi nhớ 2: (SGK-73)

<p>không đẹp, xấu xa như: lòng đố kị, bụng dạ hẹp hòi, keo kiệt không thể trở thành nội dung biểu cảm chính diện, có chăng chỉ là đối tượng để mỉa mai, châm biếm mà thôi.</p> <p>-Hai đoạn văn có cách biểu cảm khác nhau.</p> <p>+ Đoạn 1: biểu cảm trực tiếp. Người viết gọi tên đối tượng biểu cảm, nói thẳng tình cảm của mình (cách này thường gặp trong thư từ, nhật kí, văn chính luận)</p> <p>+ Đoạn 2 bắt đầu bằng miêu tả tiếng hát đêm khuya trên đài, rồi im lặng, rồi tiếng hát trong tâm hồn, trong tư tưởng. Tiếng hát của cô gái biến thành tiếng hát của quê hương, đất nước, của ruộng vườn, của nơi chôn rau cắt rốn. Đoạn 2 là biểu cảm gián tiếp. Tác giả không nói trực tiếp mà gián tiếp thể hiện tình yêu quê hương đất nước (đây là cách biểu cảm thường gặp trong tác phẩm văn học).</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Gọi HS đọc bài tập 1. ? So sánh 2 đoạn văn sau và cho biết đoạn văn nào là văn biểu cảm. Vì sao ? ? Em hãy chỉ ra các từ ngữ gợi hình ảnh, liên tưởng có giá trị biểu cảm ở đoạn văn b ? ? Hãy chỉ ra nội dung biểu cảm trong bài thơ Sông núi nước Nam và Phò giá về kinh ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <p>- Đoạn a: chỉ miêu tả và giới thiệu về loài hoa hải đường bằng những từ gợi hình ảnh.</p> <p>- Đoạn b: là đoạn văn biểu cảm vì nhà văn đã biến hoa hải đường thành loài hoa có tình cách như của con người bằng những từ gợi hình, gợi cảm, phép nhân hoá, so sánh, tưởng tượng...</p> <p>Bài 2:</p> <p>- Sông núi nước Nam: lòng yêu nước, tinh thần tự hào về chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta, căm thù giặc Tống.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Có ý kiến cho rằng tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm thấm nhuần tư tưởng nhân văn. Theo em đó là những tình cảm gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p>	

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV đưa ra một số gợi ý: đó là tình yêu thương con người, yêu thiên nhiên, đất nước hay ghét những thói tâm thường, độc ác.

Giáo viên nhận xét, đánh giá

HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ** Học bài cũ**

- Học khái niệm văn biểu cảm.Tìm được những văn bản, đoạn văn biểu cảm tiêu biểu.

- Hoàn chỉnh các bài tập.

*** Chuẩn bị bài mới**

Soạn bài: **Từ Hán Việt (tiếp theo).**

? Những lưu ý khi sử dụng từ mượn?

? Cách sử dụng từ Hán Việt?

Ngày soạn

Ngày dạy

Văn bản:

Đọc thêm: BÀI CA CÔN SƠN
(Trích Côn Sơn ca – Nguyễn Trãi)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Hiểu sơ giản về tác giả Nguyễn Trãi.
- Nắm được sơ bộ về đặc điểm thể thơ lục bát.
- Cảm nhận được sự hòa nhập giữa tâm hồn Nguyễn Trãi với cảnh trí Côn Sơn được thể hiện trong văn bản.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực, trình bày những suy nghĩ của bản thân về nội dung, nghệ thuật của văn bản.
- Ra quyết định: lựa chọn câu trả lời hợp lý trước các câu hỏi của bài học.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tài liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

+ Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.

+ Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
- b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
- c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Cho HS quan sát một số bức tranh sau:



? Ngôi đền nào được đề cập đến trong hai bức tranh?

Côn Sơn.

*** Tích hợp Địa lý: ? Đền Côn Sơn nằm ở địa danh nào?**

Chí Linh, Hải Dương.

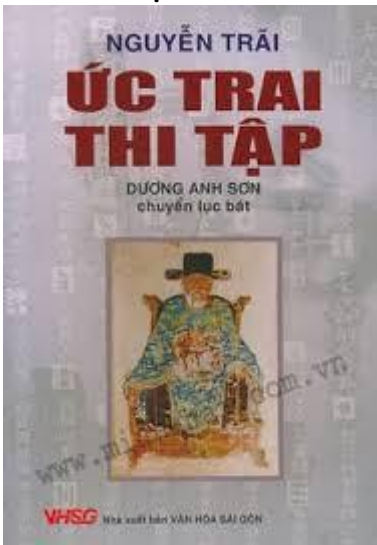
? Bạn nào đã được đến thăm địa danh này? Cảm xúc của em khi đến thăm địa danh đó? (diễn tả trong 2 câu văn)

Bộc lộ.

Dẫn vào bài: Đây là phong cảnh Côn Sơn cách chúng ta ngày nay khoảng 7 thế kỉ đã hiện ra trong cảm nhận của một nhân vật lịch sử lỗi lạc toàn tài hiếm có đó chính là Nguyễn Trãi. Phong cách ấy, con người ấy hiện ra như thế nào, chúng ta cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS về tác phẩm, tác giả.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>? Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả?</p>  <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>GV bổ sung:</p> <p>- Nguyễn Trãi (1380–19/9/1442), quê gốc ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương). Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh và bà Trần Thị Thái, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán.</p> <p>- Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ. Sau khi Việt Nam bị rơi vào sự cai trị của nhà Minh, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại ách Minh thuộc. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh. Ông là khai quốc công thần và là văn thần có uy tín ở thời đầu nhà Hậu Lê. Tuy nhiên, năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lê Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải</p>	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>1. Tác giả : Nguyễn Trãi</p> <p>(1380 -1442)</p> <p>- Là nhân vật lịch sử toàn tài hiếm có. Là danh nhân văn hoá thế giới.</p>

<p>oan cho ông.</p> <p>- Nguyễn Trãi cũng là một nhà văn hoá lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông được coi là anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá của Việt Nam (người đầu tiên trong văn học Việt Nam được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới).</p> <p>* Giới thiệu qua về vụ án Lệ chi viên.</p> <p>* Nhân mạnh nhận xét của vua Trần Thánh Tông: Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Trả lời theo tài liệu đã chuẩn bị.</p> <p>* Giới thiệu cuốn sách:</p>  <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào?</p>	<p>2. Tác phẩm</p> <p>- Sáng tác trong thời gian ông bị chèn ép, đàn cáo quan về quê sinh sống ở Côn Sơn.</p> <p>- Bài thơ được viết bằng chữ Hán.</p>
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.</p> <p>) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
NV1	II. Hướng dẫn đọc -

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Em biết gì về loại đàn cầm?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Giải thích chú thích: Côn Sơn, đàn cầm /80. - Tự tìm hiểu những chú thích khác.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? " Bài ca Côn Sơn" có phải là một văn bản biểu cảm không ? Nếu là văn bản biểu cảm thì cách biểu cảm ở đây là gì? ? Dựa vào chú thích * hãy cho biết bài thơ thuộc thể gì, số câu, số chữ ra sao? ? Nội dung đoạn trích "Bài ca Côn Sơn" là gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Là văn bản biểu cảm, vì nó bày tỏ cảm xúc, tình cảm của người viết. Hơn nữa, đây là một bài thơ trữ tình. - Nguyên văn bài thơ là chữ Hán nhưng đã đc dịch bằng thể thơ lục bát (6-8), cứ 2 câu 6-8 đi với nhau thành 1 cặp. Chữ cuối của câu 6 vần với chữ 6 của câu 8 và chữ tám của cặp câu trên lại vần với chữ cuối câu 6 của cặp câu dưới.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: - Giáo viên nhận xét, đánh giá -GV chốt, ghi bảng.</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục - PTBD: Biểu cảm - Thể thơ: Thơ chữ Hán dịch theo thể lục bát (6 - 8). - Bố cục: 2 phần *Cảnh sống và tâm hồn Nguyễn Trãi ở Côn Sơn. * Cảnh trí Côn Sơn trong hồn thơ của Nguyễn Trãi.</p>
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: ? Tìm trong đoạn thơ có mấy từ "ta"? Như vậy "ta" ở đây là ai?</p>	<p>3. Hướng dẫn phân tích: a. Cảnh sống và tâm hồn Nguyễn Trãi ở</p>

? Cảnh sống và tâm hồn của NV "ta" hiện lên như thế nào qua đoạn thơ? Tìm những từ ngữ miêu tả hành động của NV "ta"? Qua những từ ngữ đó, em hình dung như thế nào về cuộc sống của Nguyễn Trãi?

? Hãy phân tích các cặp câu để thấy rõ cuộc sống thanh thoi, thư thái của Nguyễn Trãi ở Côn Sơn?

? Trong đoạn thơ những hình ảnh, biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều nhất? Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp đó?

? Em có cảm nghĩ gì về hình ảnh nhân vật ta ngâm thơ nhàn "trong màu xanh mát" của "trúc bóng râm" từ đó em thử hình dung thi sĩ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn là con người như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng,
- HS khác nhận xét đánh giá,
- GV chuẩn kiến thức

	nghe: suối chảy	
	ngồi: trên đá	Cảnh sống thanh
Ta	nằm: rừng thông	nhàn, ung dung, tự
	ngâm thơ: nhàn	tại, làm chủ thiên
	tìm : bóng mát	nhiên.

nhắc lại 5 lần → ta = Nguyễn Trãi

*Nghe, ngồi, nằm, ngâm, tìm → Cuộc sống thanh thoi, thư thái, đang thả hồn vào cảnh trí Côn Sơn → của 1 thi sĩ.

- Nghe tiếng suối Côn Sơn → âm thanh êm ái, du dương bất tận như tiếng của đàn cầm.

- Nguyễn Trãi ngồi trên tảng đá phủ rêu → như ngồi chiếu êm.

- Nguyễn Trãi nằm ngủ → bóng mát của rừng thông vi vu như ru → Nguyễn Trãi như quên hết mọi sự vương bận, hoá thân vào thiên nhiên.

- Trong màu xanh mát, ken dày của bóng trúc → "ta" ngâm thơ nhàn tản, tự do.

Qua hành động, cử chỉ: ta nghe, ta ngồi, ta tìm, ta nằm, ta ngâm thơ → Quả thật là một cuộc

Côn Sơn.

- Điệp từ: "Ta": 5 lần - chính là tác giả.

Ta:- Nghe, ngồi, nằm, ngâm, tìm

→ Cảnh sống thanh nhàn thanh thoi, đang thả hồn vào cảnh trí Côn Sơn.

- Từ ngữ gợi tả, hình ảnh so sánh đặc sắc.

=> Phong thái ung dung, tự do giao hoà trọn vẹn với thiên nhiên cuộc sống thanh cao, tâm hồn thi sĩ.

sống rồi rãi, thanh nhàn, ung dung tự tại, thả hồn vào thiên nhiên, mặc sức tận hưởng sự kỳ diệu của thiên nhiên.

- Nhưng có lẽ đây là sự rồi rãi bất đắc dĩ vì trong đáy sâu thẳm tâm hồn, Nguyễn Trãi có khi nào không suy nghĩ, lo lắng cho dân, cho nước. Chẳng qua vì bọn gian thần lộng hành nên ông phải lui về ẩn dật chờ thời cơ giúp đời, giúp nước. Ông luôn canh cánh một nỗi niềm vì dân, vì nước.

- Tuy nhiên vốn là một thi sĩ bẩm sinh nên đây là một dịp để Nguyễn Trãi thanh thoi thả hồn trong cảnh, sống một cuộc sống tự do phóng khoáng, giao hoà trọn vẹn với thiên nhiên.

- Từ ngữ gợi tả: rì rầm, phoi ...

- Hình ảnh so sánh, ví von. điệp từ ta, có...

=> Nổi bật vẻ đẹp của cảnh Côn Sơn, vừa cho thấy được tình cảm gắn bó, tâm hồn thi sĩ của Nguyễn Trãi trước thiên nhiên, đồng thời tạo cho giọng thơ: nhẹ nhàng, thanh thoi, êm ái.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

* **GV bình:** Nghe tiếng suối chảy rì rầm, róc rách, một dòng chảy hết sức bình thường của tự nhiên nhưng với tâm hồn của một thi sĩ thì Nguyễn Trãi lại tưởng rằng dường như mình đang đc nghe tiếng đàn cầm 4 dây với muôn điệu nhạc. Gần 5 thế kỉ sau, giữa rừng Việt Bắc, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhtơ Hồ Chí Minh lại viết :

“Tiếng suối trong như tiếng hát xa...”

Phải chăng tiếng suối lặng thầm của thiên nhiên đã làm cho tâm hồn của các thi sĩ tạm quên đi những lo lắng, suy tư của cuộc sống đời thường ? Ở các câu thơ tiếp theo là cử chỉ và hành động của nhà thơ thật ung dung, tiêu dao, tự tại, phóng khoáng và sảng khoái, nhàn tản như chưa hề lo nghĩ gì ngoài cái thú hoà nhập cùng thiên nhiên. Hàng loạt động từ trong các câu thơ cũng đồng thời khẳng định tư thế làm chủ của nhà thơ trước thiên nhiên rộng lớn.

- Tiếng suối chảy rì rầm đc ví với tiếng đàn cầm, đá rêu phoi đợc ví với chiếu êm. Nghe thấy tiếng suối rì rầm, nhà thơ mừng tưởng ra tiếng đàn khi trầm khi bổng réo rắt bên tai. Nhì thấy mặt đá phẳng có rêu phoi, nhà thơ ngồi trên đá mà nghĩ như đang “ngồi chiếu êm”. Trí tưởng tượng và

<p>nghệ thuật so sánh của Nguyễn Trãi thật lãng mạn, thật tài hoa. Tạo vật thiên nhiên bỗng hoá thành những vật dụng gần gũi, thân thương của con người. Điều đó còn khẳng định tâm hồn của nhà thơ đầy niềm lạc quan, dí dỏm...</p>	
<p>NV2 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Nội dung bức tranh trong SGK (Cảnh trí Côn Sơn) ? Nội dung bức tranh trong SGK (Cảnh trí Côn Sơn) ? Tìm những chi tiết, hình ảnh miêu tả cảnh tượng ở Côn Sơn? Cảnh tượng ấy gợi cho em những suy nghĩ gì? Giọng điệu của đoạn thơ? Nhờ đâu có giọng điệu đó? ? Tác giả say sưa ca ngợi cảnh trí Côn Sơn. Điều đó cho em hiểu gì về tác giả Nguyễn Trãi? ? Bài thơ cho ta hiểu thêm gì về Nguyễn Trãi ? ? Qua đó bài thơ muốn ca ngợi điều gì ? ? Trong đoạn thơ những từ nào được điệp lại. Hiện tượng điệp từ đó góp phần tạo nên giọng điệu của đoạn thơ như thế nào ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Hình ảnh và nhân vật. - Suối chảy rì rào - Trúc bóng râm - Đá rêu phơi - Ghềnh - Thông như nêm -> Những hình ảnh trên gợi cảnh trí thiên nhiên lâu đời, nguyên thủy. Vừa hùng vĩ, vừa lãng mạn, nên thơ. Đó là khung cảnh thiên nhiên khoáng đạt, trong lành, mát mẻ vừa có vẻ tĩnh, vừa có những âm thanh sống động, cảnh Côn Sơn cũng gợi sự thanh cao, cứng cỏi của những bậc "chính nhân quân tử". * Bình: Với Nguyễn Trãi, Côn Sơn là vùng đất gắn bó bằng nhiều kỉ niệm từ thuở ấu thơ đến lúc tuổi già. Nơi đây, núi non hùng vĩ, cây cối tốt tươi, sơn thủy hữu tình. Bản thân ông cũng đã nhiều năm tuổi trẻ sống ở đây. Khi cáo quan, ông về với Côn Sơn như về với nơi chôn rau, cắt rốn, về với bạn bè tri kỉ tri âm. Mỗi hốc đá, mỗi bờ</p>	<p>b. Cảnh trí Côn Sơn - Cảnh Côn Sơn khoáng đạt, trong lành mát mẻ. + Điệp từ Côn Sơn và ta=> giọng điệu nhẹ nhàng thanh thoi êm tai; - Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, nên thơ, hấp dẫn -> có nhạc, hoạ.</p>

<p>cây, non nê, mây trời Côn Sơn gắn bó với vị anh hùng, vị danh nhân văn hóa bằng tình cảm máu thịt. Vì thế bài thơ là tiếng nói cất lên từ trái tim sâu nặng, da diết, một tâm hồn thanh cao, giàu cảm xúc của nhà thơ Nguyễn Trãi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tâm hồn thanh cao, giàu cảm xúc thi nhân. - Giai điệu chung của đoạn thơ là : - Đoạn thơ có giọng điệu nhẹ nhàng, thanh thoi. <p>Các điệp từ “Côn Sơn, ta, trong” góp phần tạo nên giọng điệu đó.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Gọi HS đọc bài tập 1.</p> <p>? Cách ví von tiếng suối của Nguyễn Trãi trong hai câu thơ Côn Sơn suối chảy rì rầm. Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai và của Hồ Chí Minh trong câu thơ : Tiếng suối trong như tiếng hát xa (Cảnh khuya) có gì giống và khác nhau ?</p> <p>Thảo luận nhóm bàn, cử đại diện trình bày.</p> <p>Nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Nhận xét các ý kiến, thống nhất.</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <p>- Cả hai bài thơ đều là sản phẩm của tâm hồn thi sĩ, những tâm hồn có khả năng hoà nhập với thiên nhiên. Cả hai bài thơ cùng nghe tiếng suối mà như nghe nhạc trời. Mặc dù một bên nhạc trời là đàn cầm còn một bên là tiếng hát. Đàn cầm và tiếng hát khác nhau nhưng cũng là âm nhạc cả.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.</p> <p>Câu 1. Hình ảnh nào sau đây không được nói tới trong đoạn trích Bài ca Côn Sơn?</p>	

<p>A. Bóng trúc. C. Bóng trắng. B. Rừng thông. D. Suối chảy.</p> <p>Câu 2. Bài thơ Bài ca Côn Sơn của Nguyễn Trãi, từ "ta" được lặp lại bao nhiêu lần? A. Năm lần. C. Sáu lần. B. Ba lần. D. Bốn lần.</p> <p>Câu 3. Dòng nào thể hiện đúng những đối tượng được kể trong Bài ca Côn Sơn của Nguyễn Trãi? A. Suối, đá, rêu, ghềnh, thông, tùng, cúc. B. Suối, thác, rêu, ghềnh, thông, rừng, trúc. C. Suối, đá, ghềnh, thông, rừng, trúc, cỏ thụ. D. Suối, đá, rêu, ghềnh, thông, rừng, trúc.</p> <p>Câu 4. Âm thanh nào được nhắc tới trong Bài ca Côn Sơn của Nguyễn Trãi? A. Tiếng thú gầm. C. Tiếng ếch nhái kêu B. Tiếng thác chảy. D. Tiếng suối chảy, tiếng đàn cầm.</p> <p>Câu 5. Bài ca Côn Sơn được Nguyễn Trãi viết vào thời gian nào? A. Khi Nguyễn Trãi tham gia kháng chiến chống giặc Minh (1418-1427). B. Khi Nguyễn Trãi đang làm quan trong triều nhà Hồ. C. Khi Nguyễn Trãi về Côn Sơn ở ẩn. D. Khi Nguyễn Trãi làm quan trong triều nhà Lê.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
---	--

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*** Học bài cũ**

- Học thuộc bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Hoàn thành bài luyện tập.

*** Chuẩn bị bài mới**

Soạn bài: **Đặc điểm của văn biểu cảm.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 20

Tập làm văn:

ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được bố cục của bài văn biểu cảm.
- Yêu cầu của việc biểu cảm.
- Cách biểu cảm gián tiếp và trực tiếp.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Suy nghĩ, phê phán, sáng tạo: Phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân về vai trò, đặc điểm, cách biểu cảm trong bài văn biểu cảm.
- Ra quyết định: Lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆ

- Giáo viên:
 - + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
 - + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- Học sinh:
 - + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
 - + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Tiết trước chúng ta đã cùng tìm hiểu chung về văn biểu cảm. Tiết học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu đặc điểm của văn biểu cảm.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn HS nắm được nhu cầu biểu cảm, khái niệm văn biểu cảm và đặc điểm của văn biểu cảm.	
a) Mục tiêu: Học sinh nắm được nhu cầu biểu cảm, khái niệm văn biểu cảm và đặc điểm của văn biểu cảm. b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ ? Bài viết nói về phẩm chất gì của tấm gương? ? Bài viết “Tấm gương” muốn biểu đạt tình cảm gì ? ? Đề biểu đạt tình cảm đó tác giả của bài văn đã làm như thế nào? (cách biểu đạt) ? Bố cục bài văn gồm mấy phần? Hãy xác định giới hạn từng phần ? ? Mở bài và kết bài có quan hệ với nhau như thế	I. Nhu cầu biểu cảm và văn biểu cảm 1. Phân tích ngữ liệu a. Ngữ liệu 1. - Nội dung biểu đạt: Ca ngợi đức tính trung thực của con người, ghét thói xu nịnh dối trá - Cách biểu đạt: Mượn

nào ?

? Mở bài và kết bài có quan hệ với nhau như thế nào ?

? Thân bài nêu những ý gì? Những ý này liên quan như thế nào đến chủ đề của văn bản ?

? Phần kết bài khẳng định điều gì ?

? Em có nhận xét gì về tình cảm và sự đánh giá của tác giả trong bài? (có rõ ràng không? Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với giá trị của văn bản ?)

Tình cảm đánh giá rõ ràng, chân thực không thể bác bỏ.

Hình ảnh tấm gương có sức kêu gọi nên giá trị của văn bản.

? Qua phân tích ví dụ trên, em hãy rút ra nhận xét về cách biểu đạt của bài văn “Tấm gương” ?

? Bài văn biểu cảm có bố cục mấy phần ?

? Đoạn văn biểu hiện tình cảm gì ?

? Tình cảm biểu hiện trực tiếp hay gián tiếp? Vì sao ?

? Qua những tìm hiểu ví dụ khi biểu cảm cần phải có tình cảm như thế nào ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Trung thực, khách quan.

-Ngợi ca đức tính trung thực của con người, ghét thói xu nịnh, dối trá.

-Mượn hình ảnh tấm gương làm điểm tựa vì tấm gương luôn luôn phản chiếu trung thực mọi vật xung quanh. Đây là hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ tượng trưng => gián tiếp ca ngợi người trung thực.

-MB giới thiệu khái quát phẩm chất của gương.

-KB khẳng định lại phẩm chất đó.

-Các đức tính của gương -> Biểu dương tính trung thực qua 2 ví dụ.

+ Mạc Đĩnh Chi -> đáng trọng.

+ Mạc Đĩnh Chi -> đáng trọng.

nhưng nếu soi gương thì gương cũng không vì tình cảm mà nói sai sự thật.

=>Tập trung làm sáng tỏ chủ đề văn bản.

-Tình cảm đánh giá rõ ràng, chân thực không

hình ảnh tấm gương để **gián tiếp** để ca ngợi những con người trung thực.

- Bài văn gồm: 3 phần:

+ MB: Giới thiệu khái quát phẩm chất của tấm gương (nêu cảm xúc ban đầu về tấm gương).

+ TB: Nói về đức tính của tấm gương, đưa 2 ví dụ cụ thể.

+ KB: Khẳng định cảm xúc, nâng lên bài học tư tưởng.

=> Tình cảm: chân thực, rõ ràng, trong sáng.

=> **Cách biểu đạt:** biểu đạt 1 tình cảm chủ yếu, mượn hình ảnh, đồ vật (tấm gương) để thể hiện tình cảm 1 cách chân thành, gợi cảm xúc.

- Bố cục: 3 phần.

b. Ngữ liệu 2

(Ví dụ 2: Sgk/86)

- Nội dung biểu đạt: Tình cảm cô đơn, cầu mong sự giúp đỡ và thông cảm.

- Cách biểu đạt: trực tiếp qua lời than câu hỏi biểu cảm (câu hỏi tu từ).

=> Khi biểu cảm, tình cảm phải rõ ràng, chân thực, trong sáng.

2. Ghi nhớ : Sgk/86

.

<p>thể bác bỏ.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Hình ảnh tấm gương có sức khêu gợi nên giá trị của văn bản. -Tình cảm cô đơn, cầu mong sự giúp đỡ, thông cảm. -Trực tiếp dựa vào dấu hiệu: tiếng kêu, lời than, câu hỏi biểu cảm (câu hỏi tu từ). -Quan sát lại 2 ví dụ trên và xác định nội dung biểu đạt và phương thức biểu đạt tình cảm của mỗi đoạn. <p>Chốt lại toàn bộ ghi nhớ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi bài văn biểu cảm tập trung biểu đạt 1 tình cảm chủ yếu. - Tình cảm phải rõ ràng, trong sáng. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ HS đọc bài văn “Hoa học trò”. ? Bài văn nhằm thể hiện tình cảm gì? ? Việc miêu tả hoa phượng đóng vai trò gì trong bài văn biểu cảm ấy? (Chủ yếu miêu tả hoa hay nhằm mục đích gì?) ? Vì sao tác giả gọi hoa phượng là hoa học trò? ? Theo em bài văn biểu đạt tình cảm trực tiếp hay gián tiếp? Vì sao? ? Hãy xác định mạch ý của bài văn?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Luyện tập Bài văn: “Hoa học trò”. - Bài viết bộc lộ nỗi buồn nhớ, trống trải khi xa trường, xa bạn. - Mượn hoa phượng để nói về những cuộc chia tay của học trò. - Biểu cảm gián tiếp qua biểu tượng hoa phượng – hoa học trò. - Mạch ý của bài văn: phượng nở ... phượng rơi. -> Phượng nhớ: người sắp xa, một trưa hè, một thành xưa -> Phượng khóc, mơ, nhớ.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p>	

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Ghi lại nguyên văn bài ca dao Công cha như núi ngất trời và cho biết:

a. Bài ca dao biểu lộ tình cảm gì? Tình cảm đó được diễn tả bằng những hình ảnh nào? Nhận xét cách dùng hình ảnh đó?

b. Từ đây, em rút ra điều gì về cách chọn hình ảnh, sự việc để biểu lộ gián tiếp cảm xúc?

Gợi ý:

Chú ý mối quan hệ giữa tình cảm, cảm xúc cần biểu đạt với hình ảnh, sự việc, được kiểm tìm theo cách hồi tưởng, liên tưởng tương đồng hoặc tương phản.

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

* Học bài cũ

- Nắm kĩ đặc điểm của văn biểu cảm.
- Hoàn thành bài luyện tập.

* Chuẩn bị bài mới

Soạn bài: **Đề văn và cách làm bài văn biểu cảm.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 21

Tập làm văn:

ĐỀ VĂN VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được đặc điểm, cấu tạo của đề văn biểu cảm.
- Nắm được cách làm bài văn biểu cảm.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Suy nghĩ, phê phán, sáng tạo: phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân về vai trò, đặc điểm, cách biểu cảm trong bài văn biểu cảm.
- Ra quyết định: lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Một số tập thơ, bài báo, bức thư biểu cảm.

- Học sinh:
- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
- b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
- c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Gv cho học sinh làm một bài khảo sát

1. Người em yêu thương nhất là ai?

1. Mẹ
2. Ba/ bố

C. Người khác...

2. Em có thường xuyên bày tỏ tình cảm trực tiếp với người mà em yêu thương không

1. Rất thường xuyên
2. Thường xuyên
3. Thỉnh thoảng
4. Chưa bao giờ

3. Nếu bày tỏ trực tiếp lời nói yêu thương, em hay nói câu nào?

1. Con yêu ba/ mẹ...
2. Con cảm ơn ba/mẹ...
3. Câu khác

4. Nếu thỉnh thoảng hoặc chưa bao giờ nói lời yêu thương người thân, em hãy cho biết lí do vì sao?

1. Mắc cỡ, ngại ngùng, không biết bắt đầu từ đâu
2. Không thích bộc lộ ra
3. Lí do khác

GV dẫn dắt: Trong tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu về đặc điểm của văn biểu cảm, tiết học này chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về đề văn biểu cảm và cách làm bài văn biểu cảm.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm	
<ul style="list-style-type: none"> a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm d) Tổ chức thực hiện: 	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: * GV đưa 5 đề văn SGK (bảng phụ) và yêu cầu HS: Quan sát, đọc kỹ cả năm	I. Đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm 1. Đề văn biểu cảm

đề, GV gạch chân dưới những từ có tính chất gợi ý: cảm nghĩ, vui, yêu.

* GV đặt câu hỏi: Hãy chỉ ra đối tượng biểu cảm trong các đề văn trên?

? Tình cảm cần biểu hiện trong các đề văn trên là gì?

* Đưa 3 đề bài:

1. Cảm nghĩ về vườn cây quê hương.

2. Cảm nghĩ về đêm trung thu.

3. Loài cây em yêu.

? Em hãy xác định đối tượng miêu tả được dùng làm phương tiện biểu cảm và mục đích miêu tả ở đề 1 và 3?

? Từ việc phân tích tìm hiểu em hãy cho biết các đề văn biểu cảm trên nêu ra những gì?

? Em rút ra kết luận gì về đề văn biểu cảm?

? Đề văn trên thuộc thể loại nào? (hãy xác định thể loại của đề?). Đề yêu cầu phát biểu cảm nghĩ về đối tượng nào? Em hình dung và hiểu như thế nào về đối tượng ấy?

? Dựa vào nhiệm vụ từng phần trong bố cục các bài văn đã học hãy đề ra yêu cầu cho mỗi phần trong văn bản biểu cảm?

? Sau khi viết xong có cần đọc lại và sửa chữa bài viết không?

? Vì sao phải sửa lỗi?

? Qua tìm hiểu đề bài trên em hãy cho biết: Để hoàn chỉnh đề: cảm nghĩ về nụ ... phải trải qua các bước nào?

? Để tìm ý cho bài văn phải làm gì? Yêu cầu của lời văn ra sao?

? Từ đó em hãy xác định các bước làm bài văn biểu cảm?

? Bài học hôm nay cần nắm mấy đơn vị kiến thức?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Đối tượng miêu tả được dùng làm phương tiện biểu cảm đề 1: vườn cây ở quê hương; đề 3: loài cây em yêu.

a. Phân tích ngữ liệu

- Đối tượng biểu cảm: quê hương (đề 1); đêm trăng trung thu (đề 2); nụ cười của mẹ (đề 3); tuổi thơ (đề 4); loài cây (đề 5).

- Tình cảm biểu hiện: cảm nghĩ, vui, buồn, em yêu.

-> Năm đề văn biểu cảm nêu ra đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm cho bài văn.

b. Ghi nhớ 1 (SGK - 88).

2. Các bước làm bài văn biểu cảm

a. Phân tích ngữ liệu

* Tìm hiểu đề và tìm ý:

- Đối tượng cảm nghĩ: Nụ cười của mẹ.

- Biểu hiện cụ thể: Nụ cười tươi tắn, đôn hậu, bao dung, vui vẻ, hạnh phúc, động viên, khích lệ, yêu thương.

* Dàn bài:

- Mở bài:

+ Giới thiệu đối tượng biểu cảm: Nụ cười của mẹ.

+ Khái quát cảm xúc đối với nụ cười của mẹ: hạnh phúc

- Thân bài:

+ Nêu những biểu hiện, đặc điểm, sắc thái của nụ cười.

. Nụ cười vui, yêu thương triu mến.

. Nụ cười khuyến khích, động viên

. Nụ cười an ủi, chia sẻ.

+ Những khi vắng nụ cười của mẹ.

- KB: Ý nghĩa, tác dụng của nụ cười ấy (suối ấm gia đình, tâm hồn mọi người), trách nhiệm của mình.

* Viết bài:

- Gợi ý MB: Các cụ xưa đã nói: “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”. Quả đúng như vậy. Nụ cười của mẹ tôi là thang thuốc bổ

<p>- Mục đích đề 1: bày tỏ những suy nghĩ, tình cảm về vườn cây ở quê hương mình -> Nói lên niềm tự hào.</p> <p>* Kết luận: Đề văn biểu cảm giống đề miêu tả, tự sự đã học thường có hai phần: đối tượng biểu cảm và yêu cầu biểu cảm.</p> <p>Trình bày.</p> <p>* Lưu ý HS: MB, KB phải bám sát yêu cầu của đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - MB: định hướng, cơ sở cho thân bài. - Kết bài rút ra từ mở bài, thân bài. - Căn cứ vào dàn bài GV gợi ý cho HS viết một vài đoạn văn như mở bài, một vài ý như thân bài và kết bài. <p>GV có thể đưa 1 đoạn mẫu cho HS tham khảo.</p> <p>Kết bài: Cuộc đời tôi có thể thiếu nhiều thứ vật chất bởi gia đình tôi còn nghèo, nhưng không thể thiếu vắng nụ cười của mẹ. Tôi sẽ cố gắng học tập, tu dưỡng “cho tròn chữ hiếu” để nụ cười mẹ tôi luôn rạng rỡ.</p> <p>Hoạt động độc lập hoàn chỉnh đoạn văn của mình -> đọc, nhận xét.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>+GV yêu cầu học ghi nhớ SGK-88</p>	<p>vô giá cho cả gia đình.....</p> <p>- Gợi ý KB: Nụ cười của mẹ đem lại hạnh phúc cho cả gia đình. Càng yêu thương và mong muốn cho nụ cười ấy luôn nở trên gương mặt dịu hiền của mẹ, em càng hiểu rõ trách nhiệm của mình lớn hơn bao giờ hết.</p> <p>* Sửa lỗi</p> <p>-> Để làm đề văn biểu cảm trên.</p> <p>- Trải qua 4 bước: tìm hiểu đề và tìm ý; lập dàn bài; viết bài; sửa bài.</p> <p>- Để tìm ý phải hình dung đối tượng biểu cảm và cảm xúc, tình cảm của mình.</p> <p>- Lời văn thích hợp, gợi cảm.</p> <p>b. Ghi nhớ 2 (SGK-88)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV yêu cầu HS đọc bài văn SGK và trả lời câu hỏi:</p> <p>? Bài văn biểu đạt tình cảm gì đối với đối tượng nào?</p> <p>? Tình cảm ấy bộc lộ trực tiếp hay gián tiếp?</p> <p>? Căn cứ vào đâu em xác định như vậy?</p> <p>? Hãy đặt cho bài văn 1 nhan đề và một</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài văn SGK -89</p> <p>- Bài văn bộc lộ tình cảm yêu mến, gắn bó tha thiết, sâu nặng với quê hương An Giang -> Bộc lộ trực tiếp qua những câu biểu cảm.</p> <p>- Đặt nhan đề: An Giang quê tôi; Ký ức về một miền quê; Nơi ấy</p>

<p>đề văn thích hợp?</p> <p>? Hãy nêu lên dàn ý của bài?</p> <p>? Chỉ ra phương thức biểu cảm của bài văn?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>quê tôi; Quê hương tình sâu nghĩa nặng; Nghĩ về quê hương An Giang.</p> <p>- Dàn ý:</p> <p>+ MB: Khái quát cảm xúc về quê hương An Giang.</p> <p>+ TB: Biểu hiện tình yêu mến quê hương.</p> <p>- Tình yêu quê từ tuổi thơ.</p> <p>- Tình yêu quê hương trong chiến đấu và những tấm gương yêu nước.</p> <p>+ KB: Tình cảm gắn bó của tuổi trưởng thành.</p> <p>- Phương thức biểu cảm của bài: Vừa biểu cảm trực tiếp nỗi lòng mình, vừa biểu cảm gián tiếp khi nói đến thiên nhiên tươi đẹp và con người anh hùng của quê hương.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>? Sửa chữa nhược điểm của dàn bài trên như thế nào cho đạt yêu cầu?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>Gợi ý:</p> <p>Đối chiếu với gợi ý chung về dàn bài văn biểu cảm dưới đây để nhận xét ưu, nhược điểm trong bài để điều chỉnh:</p> <p>- Mở bài: Nêu cảm nghĩ chung về đối tượng.</p> <p>- Thân bài: Trình bày cụ thể về cảm nghĩ đó (hình dung từng đặc điểm gợi cảm của đối tượng và nêu cảm xúc, tình cảm của em về từng đặc điểm đó).</p>	

- Kết luận: Nhận xét và nâng cao, mở rộng cảm nghĩ.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*** Học bài cũ**

Dựa vào dàn ý đã lập cho đề bài: Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ, hãy viết thành một bài văn ngắn (1 khoảng trang vở). Sau đó đọc lại và tự sửa lỗi (nếu có).

*** Chuẩn bị bài mới**

Soạn bài: **Đọc thêm: Sau phút chia ly.**

Nhóm 1: Tìm hiểu về thể thơ của văn bản?

Nhóm 2: Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của bài thơ?

Nhóm 3: Tâm trạng của người chinh phụ?

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết :22

BÁNH TRÔI NƯỚC

(Hồ Xuân Hương)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Cảm nhận phẩm chất và tài năng của Hồ Xuân Hương qua một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật chữ Nôm.
- Sơ giản về tác giả Hồ Xuân Hương.
- Vẻ đẹp và thân phận chìm nổi của người phụ nữ qua bài “Bánh trôi nước”
- Tính chất đa nghĩa của ngôn ngữ và hình tượng trong bài thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Tự nhận thức được niềm khát khao hạnh phúc bình dị của người phụ nữ trong xã hội phong kiến; đấu tranh vì quyền lợi chân chính của người phụ nữ trong xã hội hiện đại.
- Làm chủ bản thân: tự xác định được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ quyền sống hoà bình; lên án, tố cáo xã hội phong kiến phân quyền trọng nam khinh nữ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Cuốn Hồ Xuân Hương – thơ chữ Hán, chữ Nôm – Bùi Huy Cận, Giáo án, chân dung nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

2. Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức trò chơi: **Ai nhanh hơn?**

Luật chơi: GV chia lớp thành 4 đội. GV chiếu hình ảnh các loại bánh ở nước ta, các đội đoán tên. Đội nào đoán đúng và nhiều đáp án đúng sẽ giành thắng cuộc.

- Gv dẫn dắt: Mỗi vùng quê, mỗi dân tộc trên mọi miền tổ quốc ta lại có những loại bánh khác nhau, thể hiện sự tinh tế trong ẩm thực và cả nét đẹp văn hoá trong tâm hồn nhân dân. Bánh trôi nước - một món ăn không thể thiếu trong ngày mừng ba tháng ba âm lịch, cũng là hình ảnh được nữ sĩ Hồ Xuân Hương đưa vào thơ của bà để gửi gắm những tâm tư, tình cảm.... Để lí giải tại sao HXH lại mượn hình ảnh bánh trôi nước mà không phải là thứ bánh khác, cô và các con sẽ cùng nhau tìm hiểu bài thơ Bánh trôi nước nhé.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS về tác phẩm, tác giả. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS dựa vào SGK và tìm hiểu ở nhà: Dựa vào chú thích SGK và những tài liệu đã học nêu cách hiểu về cụm từ “bà chúa thơ Nôm” và tóm tắt những nét chính về cuộc đời, phong cách thơ Hồ Xuân Hương? -GV yêu cầu HS nêu hoàn cảnh ra đời của văn bản ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: *HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức . - GV bổ sung: Giới thiệu: “Bà chúa thơ Nôm” – Nữ sĩ thành công nhất (đứng đầu) về thơ Nôm. Cuộc đời bà gắn liền với nhiều giai thoại: Tài sắc vẹn toàn, số phận hẩm hiu, từng làm vợ lẽ ông Phủ Vĩnh Tường và Tổng Cóc. Bà để lại cho đời 60 bài thơ Nôm và tập “Lưu hương	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : - Nữ sĩ Hồ Xuân Hương sống vào thế kỉ XVIII đầu XIX. - Bà chúa thơ Nôm. 2. Tác phẩm - In trong tập “Hợp tuyển thơ văn Việt Nam” - Là bài thơ Nôm tiêu biểu cho tư tưởng, phong cách nghệ thuật độc đáo của nữ sĩ Xuân Hương.

<p>Ký” gồm 26 bài thơ Nôm và 24 bài thơ chữ Hán. Thơ của bà có đề tài bình dị (vịnh cảnh, vịnh người, vịnh vật) hoặc nói lên thân phận éo le của người phụ nữ trong xã hội cũ. Thơ của nữ sĩ đa nghĩa, ngôn ngữ độc đáo, sắc sảo, vừa trào phúng sắc nhọn, vừa trữ tình tê tái xót xa. Cảm hứng về nội dung nữ quyền là nội dung làm nên giá trị nhân bản của thơ Hồ Xuân Hương</p> <p>-Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ trong xã hội phong kiến: -> tiếng nói đòi quyền bình đẳng.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ -GV hướng dẫn HS đọc truyện: Giọng vừa dịu, vừa mạnh, vừa ngậm ngùi dứt khoát lại kiêu hãnh tự hào. Câu 1: tự hào, bằng lòng. Câu 2: oán trách, xót xa. Câu 3: buông xuôi, bất lực. Câu 4: quả quyết, thách thức. -GV hướng dẫn hs đọc và giải thích từ khó: Yêu cầu HS giải thích chú thích “bánh trôi”,</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: *HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <p>- GV bổ sung: Bánh trôi thường làm vào dịp tết thanh minh (3/3 âm) để cúng. Bánh trắng tròn, tinh khiết.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Hướng dẫn đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ -GV đặt câu hỏi: Theo dõi văn bản và nhận</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục</p> <p>- Thể thơ: thất ngôn tứ</p>

diện thể thơ của bài?

- Gv đặt tiếp câu hỏi: Về hình thức ngôn từ, bài thơ này có đặc điểm nào khác với bài “Nam quốc sơn hà” đã học?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

- GV gợi ý: (số câu, chữ, vần). Vần bằng cuối câu 1,2,4.

- GV bổ sung: Bổ sung thêm luật bằng trắc: nhất, tam, ngũ, bất luận. Nhị tứ lục phân minh. Một bài viết bằng chữ Nôm, một bài viết bằng chữ Hán.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

-GV yêu cầu HS: Bài thơ có kể, tả về bánh trôi và quá trình làm bánh không?

- GV đặt tiếp câu hỏi: Vậy đề tài của văn bản là gì?

- GV: Vậy bài thơ có mấy nghĩa, đó là những nghĩa gì?

-GV yêu cầu HS: Hãy xác định bố cục và phương thức biểu đạt của bài thơ? Dựa vào đó hãy kết luận về kiểu loại văn bản?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Gv bổ sung: Có nhưng ngắn gọn sinh động → mượn hình ảnh bánh trôi gắn cho phẩm chất của người phụ

- GV bổ sung: Bài thơ vịnh cái bánh trôi – vật nhỏ bé, bình dị qua đó gửi gắm tình cảm ngợi ca vẻ đẹp nhân cách người phụ nữ.

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức:

Hai nghĩa: nghĩa tả thực (nghĩa đen), và nghĩa ẩn dụ, tượng trưng (nghĩa bóng): Vừa nói về bánh trôi nước, vừa nói lên cuộc đời, thân phận, phẩm chất người phụ nữ trong xã hội

tuyệt Đường Luật.

- Đề tài: vịnh vật (cái bánh trôi nước) – nhỏ mọn, bình dị.

- Bố cục: 2 phần.

+ Hình ảnh, cái bánh trôi.

+ Vẻ đẹp, thân phận và nhân cách của người phụ nữ.

- PTBD: miêu tả, biểu cảm.

<p>phong kiến.</p> <p>- Văn bản thơ trữ tình, biểu cảm gián tiếp</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng.</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV yêu cầu HS đọc bài thơ và thảo luận theo cặp đôi (3 phút), cho biết:</p> <p>+ Với nghĩa thứ nhất, cái bánh trôi được miêu tả qua những chi tiết nào? Hãy liệt kê và phân tích?</p> <p>+ Các từ trắng, tròn gợi tính chất nào ở một sự vật? Em có nhận xét gì về từ ngữ miêu tả của tác giả?</p> <p>+ Từ nghệ thuật miêu tả của Hồ Xuân Hương, em hình dung như thế nào và cảm nhận được gì về hình ảnh cái bánh trôi?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức</p> <p>- HS thảo luận và trả lời, GV nhận xét, chuẩn kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Hình dung: cái bánh bột nếp trắng mịn, hình tròn, trong có nhân đường đỏ, thả vào nước chìm, chín nổi lên. Nhào bột nhào khô là do tay người làm bánh -> dù thế nào bánh vẫn nguyên vẹn, thơm thảo. <p>=> Hiện lên trước mắt chiếc bánh trắng tròn, xinh xắn, thơm ngon tinh khiết, thật giống chiếc bánh trôi ngoài đời.</p> <p>- Gv bổ sung: Xuân Hương quả là một người biết miêu tả sự vật. Vật vô tri vô giác trở lên có trí tuệ và tâm hồn hay chính Xuân Hương đã thổi hồn vào hình ảnh ngôn ngữ thơ ca. Do đó</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Hình ảnh cái bánh trôi.</p> <p>- Miêu tả: Trắng, tròn</p> <p>→ Tính từ chỉ tính chất gợi sự trong sạch, hoàn hảo ở sự vật.</p> <p>- Chìm – nổi.</p> <p>- Rắn – nát.</p> <p>- Tắm lòng son.</p> <p>-> Từ ngữ đặc tả sinh động trạng thái đối lập</p> <p>=> Hình ảnh cái bánh trắng tròn, thơm ngon, tinh khiết giống cái bánh ngoài đời.</p> <p>3.2. Vẻ đẹp, thân phận và nhân cách của người phụ nữ.</p> <p>- Thân em → Cách nói quen thuộc trong ca dao.</p> <p>=> Lời xưng hô, giới thiệu dịu dàng, nữ tính.</p> <p>- Vừa trắng ... vừa tròn.</p> <p>→ Lặp tăng tiến.</p> <p>=> Tả thực cái bánh; ẩn dụ cho vẻ đẹp thể chất hoàn hảo, khỏe mạnh, trong trắng của người phụ nữ.</p> <p>- Bấy nổi ba chìm với nước non.</p> <p>+ Thành ngữ, chơi chữ (nước non), đối lập (chìm-nổi), giọng oán trách xót</p>

người đọc hiểu ngay rằng ẩn sau cái bánh trôi là người phụ nữ.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời:

- + Với nghĩa thứ hai, vẻ đẹp, thân phận và nhân cách người phụ nữ hiện lên như thế nào?
- + Nhận xét cách xưng hô của nhân vật trữ tình trong câu thơ mở đầu?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá, GV chuẩn kiến thức

GV nhận xét, chuẩn kiến thức

- + Xưng em – nhẹ nhàng, duyên dáng
- + Giống cách xưng hô trong ca dao.
- + Tác giả, người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- GV bổ sung: Điều hiếm thấy trong thơ Hồ Xuân Hương (thường xưng ta). Ở đây xưng em 2 lần trong bài thơ thật nữ tính, ngọt ngào.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm bàn

- + Người phụ nữ xưng em tự giới thiệu vẻ đẹp của mình như thế nào?
- + Nhận xét cách dùng từ ngữ trong câu thơ đầu?
- + Từ đó giúp em cảm nhận vẻ đẹp nào của họ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

-Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS thảo luận, cử đại diện báo cáo, nhóm khác nhận xét.
- GV chuẩn kiến thức
- GV bổ sung: Hình ảnh người phụ nữ hiện lên thật đẹp: trắng trẻo, tròn trịa, phúc hậu, khiêm nhường tròn vẹn thủy chung. Vẻ đẹp hình thức thật đáng tự hào.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

xa

+ Thân phận long đong, phiêu dạt, trôi nổi, bấp bênh, cay cực xót xa của người phụ nữ.

- Rắn nát mặc dầu....

+ Giọng ngậm ngùi, cam chịu, hình ảnh ẩn dụ

+ Cuộc đời xô đẩy, không tự làm chủ, bị phụ thuộc.

- Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

+ Giọng rắn rỏi → thái độ thách thức bất chấp vượt lên số phận cuộc đời để giữ vững phẩm giá cao đẹp.

=> Niềm tự hào về phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam và thái độ cảm thông cho thân phận chìm nổi, bấp bênh, bị lệ thuộc của họ.

<p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV4</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở:</p> <p>+ Với vẻ đẹp ấy, người phụ nữ có quyền được sống như thế nào trong một xã hội công bằng?</p> <p>+ Nhưng trong xã hội cũ, thân phận người phụ nữ có được như vậy không? Họ phải chịu số phận như thế nào?</p> <p>GV yêu cầu HS theo dõi văn bản: Lời thơ nào diễn tả điều ấy? Em có nhận xét gì về nghệ thuật mà tác giả sử dụng ở câu thơ trên? Giá trị?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> • HS đứng tại chỗ trình bày miệng, • HS khác nhận xét đánh giá, • GV chuẩn kiến thức <p>→ Quyền được nâng niu, trân trọng, quyền được hưởng hạnh phúc, được làm đẹp cho đời.</p> <p>→ Chìm nổi, đắng cay, bị vùi dập.</p> <p>GV nhận xét, chuẩn kiến thức: Diễn tả số kiếp lênhênh, trôi dạt, thân phận nhỏ bé, mong manh, cuộc sống cay cực của người phụ nữ trong xã hội bất công.</p> <p>- GV bổ sung:</p> <p>+ Thành ngữ “bầy...” thường nói về sự trôi nổi lênhênh của kiếp người. Hai chữ nước non mang nghĩa chỉ hoàn cảnh sống, chỉ cuộc đời.</p> <p>+ Đảo thành ngữ không kết thúc ở nổi mà kết thúc ở chìm làm cho thân phận người phụ nữ càng cay cực, xót xa hơn. Nghệ thuật đối lập giữa trắng và tròn, giữa chìm và nổi đã nói lên sự bất công của xã hội đối với người phụ nữ. Tuy nhiên giọng điệu câu thơ không chỉ là lời than thân trách phận mà còn giải bày sự bẽ bàng trong tủi cực vẫn kiên trì thách thức.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn hs tổng kết.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p>	

d) Tổ chức thực hiện:**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

-GV yêu cầu HS: Nêu nghệ thuật đặc sắc của bài thơ?

-GV yêu cầu HS: Khái quát nội dung của bài thơ? Em đánh giá như thế nào về bài thơ và tác giả Hồ Xuân Hương?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- GV bổ sung: Bài thơ thể hiện khá đậm tính cách Hồ Xuân Hương và hồn thơ Hồ Xuân Hương. Nữ sĩ đã vận dụng ca dao thành ngữ, sử dụng ngôn ngữ bình dị dân gian để vịnh cái bánh trôi nước rất thân thuộc của quê nhà -> Qua đó bày tỏ tấm lòng trân trọng về món ăn đậm đà của dân tộc. Bài tứ tuyệt còn là tấm lòng của bà chúa thơ Nôm khẳng định và ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp, cao quý của người phụ nữ Việt Nam, nó có giá trị nhân bản sâu sắc.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

-> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng

4. Tổng kết**4.1. Nghệ thuật**

- Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt thuần Nôm, đề tài bình dị, ngôn ngữ sắc sảo, bình dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, thành ngữ, mô típ dân gian.

- Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng.

- Bài thơ đa nghĩa, độc đáo.

4.2. Nội dung, ý nghĩa*** Nội dung**

- Vẻ đẹp, phẩm chất người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Thái độ cảm thông của tác giả.

*** Ý nghĩa**

"Bánh trôi nước" là một bài thơ thể hiện cảm hứng nhân đạo trong văn học viết Việt Nam dưới thời phong kiến, ngợi ca vẻ đẹp, phẩm chất của người phụ nữ, đồng thời thể hiện lòng cảm thông sâu sắc đối với thân phận nổi chìm của họ.

4.3. Ghi nhớ (SGK- 95)**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

-Gv yêu cầu:

+ HS đọc thuộc diễn cảm bài thơ.

+ Tìm mối liên hệ cảm xúc giữa bài thơ "Bánh trôi nước" với các câu hát than thân thuộc ca dao?

- HS suy nghĩ trả lời. GV bổ sung

Đó là mối liên quan gắn bó, tiếp nối trong phạm vi một nguồn cảm xúc

nhân đạo chủ nghĩa đối với phụ nữ.

Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.

Câu 1 : Câu nào dưới đây thể hiện đúng đặc điểm bài thơ Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương?

- A. Bài thơ được viết bằng chữ Nôm theo thể Đường luật thất ngôn tứ tuyệt.
- B. Bài thơ được viết bằng chữ Hán theo thể Đường luật thất ngôn bát cú.
- C. Bài thơ được viết bằng chữ Quốc ngữ theo thể Đường luật thất ngôn tứ tuyệt.
- D. Bài thơ được viết bằng chữ Nôm theo thể Đường luật ngũ ngôn tứ tuyệt.

Câu 2. Qua hình ảnh chiếc bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương muốn nói gì về người phụ nữ?

- A. Vẻ đẹp và số phận long đong.
- B. Số phận bất hạnh.
- C. Vẻ đẹp hình thể.
- D. Vẻ đẹp tâm hồn.

Câu 3. Nhận xét nào đúng khi nói về những đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của bài thơ Bánh trôi nước?

- A. Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp hình thức của chiếc bánh trôi và vẻ đẹp bên ngoài của người phụ nữ.
- B. Bài thơ vừa tả thực về chiếc bánh trôi, vừa thể hiện vẻ đẹp hình thức và tấm lòng nhân hậu cao đẹp của người phụ nữ, vừa cảm thông cho thân phận chìm nổi của họ.
- C. Bài thơ đã thể hiện sâu sắc vẻ đẹp hình thức và tấm lòng nhân hậu, son sắt, thủy chung của người phụ nữ.
- D. Bài thơ đã miêu tả sinh động hình ảnh chiếc bánh trôi, một món ăn độc đáo của dân tộc.

Câu 4: Nghĩa thứ hai trong bài thơ Bánh trôi nước của tác giả Hồ Xuân Hương là gì?

- A. Diễn tả lại các công đoạn làm ra chiếc bánh trôi nước và các nguyên liệu làm nên chiếc bánh.
- B. Phản ánh thái độ của người thưởng thức về hương vị của chiếc bánh trôi nước.
- C. Phản ánh phẩm chất, vẻ đẹp và thân phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.
- D. Thể hiện niềm thương cảm của tác giả đối với số phận của những chiếc bánh trôi

Câu 5 Trong nghĩa thứ nhất của bài thơ Bánh trôi nước, chiếc bánh trôi nước được miêu tả như thế nào?.

- A. Chiếc bánh được làm từ bột gạo, có hình ống với nhiều màu sắc khác nhau.
- B. Chiếc bánh được làm từ bột nếp, nhào nặn thành viên tròn, màu trắng, bên trong chứa nhân, khi cho vào nước thì vừa chìm vừa nổi.**
- C. Chiếc bánh có hình vuông, màu trắng và bên trong chứa nhân, khi cho vào nước thì vừa chìm vừa nổi.
- D. Chiếc bánh được nhào nặn, bên trong chứa nhân, bánh có màu đỏ và nổi

trên mặt nước khi luộc

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS suy nghĩ: Qua bài thơ Bánh trôi nước cho em hiểu gì về nhà thơ Hồ Xuân Hương?

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Học bài cũ

- Học thuộc, nắm chắc nội dung, nghệ thuật.

- Tìm đọc thêm một vài bài thơ khác của Hồ Xuân Hương.

- Phân tích hiệu quả nghệ thuật của các biểu hiện Việt hoá trong (dùng từ, thành ngữ, mô típ).

* Học bài mới : Đọc trước bài Sau phút chia ly

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết: 23

Đọc thêm: SAU PHÚT CHIA LY

(Trích “Chinh phụ ngâm khúc”)

(Nguyên tác: Đặng Trần Côn - Dịch nôm: Đoàn Thị Điểm)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Đặc điểm của thể thơ song thất lục bát

- Nắm được kiến thức sơ giản về Chinh phụ ngâm khúc, tác giả Đặng Trần Côn, vấn đề người dịch Chinh phụ ngâm khúc.

- Niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ có chồng đi chinh chiến ở nơi xa và ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa được thể hiện trong văn bản.

- Giá trị nghệ thuật của một đoạn thơ dịch tác phẩm "Chinh phụ ngâm khúc".

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.

- Năng lực viết sáng tạo.

- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực, trình bày những suy nghĩ của bản thân về nội dung, nghệ thuật của văn bản.

- Ra quyết định: lựa chọn câu trả lời hợp lý trước các câu hỏi của bài học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tư liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

+ Đọc kỹ tài liệu SGV (thể ngâm khúc) và tác phẩm “Chinh phụ ngâm khúc” (Đặng Trần Côn), bản dịch (Đoàn Thị Điểm).

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS quan sát một số bức tranh về chiến tranh và hậu quả của nó.

- GV dùng pp đàm thoại gợi mở:

+ **Hai bức tranh trên đề cập đến vấn đề gì?**

Chiến tranh.

+ **Suy nghĩ của em về hậu quả của chiến tranh?**

Gia đình li tán.....

- GV dẫn vào bài: Chiến tranh dù có kết thúc nhưng nỗi đau, tổn thương của nó để lại với loài người không thể nào xóa nhòa, đặc biệt là nỗi đau li biệt. Tác phẩm Chinh phụ ngâm khúc đã ghi lại cuộc chia tay như thế và hơn thế là: người chồng ấy ra đi không phải vì dân vì nước mà vì quyền lợi của giai cấp thống trị, ra đi để đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỉ XVIII trong XHPKVN. Do đó, khi tiễn chồng ra đi, người vợ đã vô cùng buồn lo, sầu muộn. Đoạn trích Chinh phụ ngâm khúc mà chúng ta tìm hiểu ngày hôm nay chính là một cuộc chia li tràn ngập nỗi buồn lo sầu muộn đó.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Giới thiệu chung. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV nhắc lại nhiệm vụ bài tập nhóm đã phân công về nhà cho HS Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác bổ sung. GV nhận xét và chuẩn kiến thức. + Nhóm 1: thuyết trình sản phẩm giới thiệu tác giả * Đặng Trần Côn sinh khoảng (1710 - 1720) mất năm 1745 => Cuộc đời ngắn ngủi. - Lúc nhỏ: Chăm học, thi đậu Hương Cống. Hồng thi Hội.	I. Giới thiệu chung. 1. Tác giả : - Đặng Trần Côn sống khoảng nửa đầu thế kỉ 19. - Người diễn Nôm : Đoàn Thị Điểm. 2. Tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc + Nguyên văn bằng chữ Hán + Viết khoảng nửa đầu thế kỉ 18 → Kiệt tác văn học

<p>- Từng giữ chức Huấn đạo, tri huyện Thanh Oai, Chức Ngự sử.</p> <p>* Đoàn Thị Điểm: được xem là người diễn Nôm chinh phụ ngâm khúc - người tài sắc - là Hồng Hà nữ sĩ (1705 - 1748): ở làng Giai phàm, Văn Giang thuộc Hưng Yên.</p> <p>- Trẻ: nổi danh học giỏi, xinh đẹp, đoan trang lễ độ, giỏi thêu thùa canh cửi.</p> <p>- Bà lấy chồng là Nguyễn Kiều (đỗ tiến sỹ năm 21 tuổi)</p> <p>- Mở trường học ở xã Chương Dương, nay thuộc Thường Tín, Hà Tây.</p> <p>Chồng đi sứ nhà Thanh trong 3 năm, bà sống khác nào Chinh phụ</p> <p>=> Diễn Nôm chinh phụ ngâm trong khoảng thời gian này.</p> <p>+ Nhóm 2: thuyết trình sản phẩm giới thiệu tác phẩm</p> <p>- Nguyên văn bằng chữ Hán (gồm 470 câu thơ thể tự do).</p> <p>- "Chinh phụ ngâm khúc": khúc ngâm của người vợ có chồng ra trận.</p> <p>- Bản dịch Nôm của Đoàn Thị Điểm gồm 408 câu thể thơ song thất lục bát - Viết theo thể ngâm khúc.</p> <p>- GV bổ sung: Bài thơ viết khoảng 1740 - 1742 (nửa đầu TK 18) giai đoạn rối ren loạn lạc trong lịch sử dân tộc.</p> <p>- Đất nước vắng ngoại xâm => chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng: những cuộc chiến tranh phi nghĩa tranh giành quyền lực liên miên: Lê – Mạc; Trịnh - Nguyễn. Khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi...</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Giáo viên hướng dẫn đọc:</p> <p>GV yêu cầu HS giải thích các chú thích (1), (2),</p>	<p>II. Hướng dẫn đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>

<p>(3),(5)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS trình bày , học sinh khác nhận xét</p> <p>-GV chuẩn kiến thức</p> <p>* Hướng dẫn HS đọc: Nêu yêu cầu đọc</p> <p>- Vần, nhịp chính xác:</p> <p>+ Câu 7 tiếng: nhịp 3/ 4</p> <p>+ Câu 6 tiếng: nhịp 2/ 2/ 2</p> <p>+ Câu 8 tiếng: nhịp 4/ 4</p> <p>- Giọng trầm, đều, thể hiện nỗi buồn xa cách của người vợ .</p> <p>GV bổ sung:</p> <p>+ Có ý kiến cho rằng bản dịch này là của Phan Huy Ích. (chúng ta theo ý kiến: bản dịch của Đoàn Thị Điểm). Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748) là người tài, có sắc...</p> <p>+ Bản dịch chữ Nôm... chữ đầu tiên của tiếng Việt sáng tạo ra dựa trên chữ Hán -> thể hiện ý thức độc lập của dân tộc về ngôn ngữ, chữ viết. -</p> <p>> Giá trị: Cả nguyên tác và bản diễn Nôm đều là những kiệt tác của văn học Việt Nam. (Cần chú ý phân biệt tác giả và dịch giả).</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV yêu cầu HS dựa vào phần tìm hiểu ở nhà, trả lời câu hỏi: Nêu đặc điểm của thể thơ song thất lục bát ?</p> <p>-GV giới thiệu: Đoạn trích gồm 12 câu (từ 53 - 64)</p> <p>-GV đặt tiếp câu hỏi: Đoạn trích nói về tình cảm gì, của ai với ai? Nỗi sầu nhớ ấy diễn ra trong hoàn cảnh như thế nào?</p> <p>-Gv đặt câu hỏi: Văn bản này tập trung diễn tả nỗi sầu của lòng người? Vậy em xếp văn bản này vào kiểu văn bản nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>Song thất lục bát: gồm có 2 câu 7 chữ, tiếp đến 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Câu 7 chữ thường ngắt nhịp 3/ 4 hoặc 3/ 2/ 2. Đây là thể thơ có tính</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục</p> <p>- Thể thơ: song thất lục bát.</p> <p>- Bố cục: Đoạn trích “Sau phút chia li”:</p> <p>+ Gồm 12 câu (từ 53 - 64)</p> <p>+ ND: Nói về nỗi sầu nhớ của người vợ sau khi tiễn chồng ra trận.</p> <p>- Kiểu văn bản : Biểu cảm.</p>

<p>nhạc phong phú hơn lục bát nên rất khó.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV chia 6 nhóm: thảo luận câu hỏi 2, 3, 4 (SGK – Tr.92)</p> <p>GV gợi mở: Bảng phụ kẻ 3 cột – câu hỏi 3 nhóm.</p> <p>Câu hỏi 2: Nhóm 1,2</p> <p>+ Trong khúc ngâm thứ nhất, nỗi sầu chia li của người vợ được gợi tả như thế nào.</p> <p>+ Cách dùng phép đối Chàng thì đi – Thiếp thì về diễn tả điều gì..</p> <p>+ Hình ảnh “Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh” gợi tả không gian ra sao.</p> <p>+ Các biện pháp nghệ thuật đó đã có tác dụng gì trong việc gợi tả nỗi sầu chia li của người vợ.</p> <p>Câu hỏi 3: Nhóm 3, 4</p> <p>+ Trong khúc ngâm thứ hai, nỗi sầu của người vợ được gợi tả thêm như thế nào?</p> <p>+ Việc sử dụng hai địa danh Hàm Dương – Tiêu Tương cách nhau hàng ngàn dặm có dụng ý gì.</p> <p>+ Nhà thơ tiếp tục sử dụng phép đối để nói về nghịch cảnh của nỗi sầu chia li. Hãy chỉ ra từ ngữ đối lập trong khúc ngâm thứ 2.</p> <p>+ Ngoài những từ ngữ chỉ sự đối lập, khúc ngâm thứ 2 còn có thêm biện pháp nghệ thuật điệp ngữ và đảo ngữ. Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật đó trong việc gợi tả nỗi sầu chia li?</p> <p>Câu hỏi 4: Nhóm 5,6</p> <p>+ Qua 4 câu cuối, nỗi sầu đó còn được tiếp tục gợi tả và nâng lên như thế nào?</p> <p>+ Các điệp từ: cùng, thấy trong 2 câu 7 chữ và cách nói về ngàn dâu, màu xanh của ngàn dâu có tác dụng gì trong việc diễn tả nỗi sầu chia li?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p>	<p>3. Hướng dẫn phân tích</p> <p>3.1. Bốn câu đầu</p> <p>- Phép đối: chàng đi ... thiếp về.</p> <p>- Hình ảnh tượng trưng: “Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh”</p> <p>→ Hiện thực chia li phũ phàng. Nỗi đau đớn, xót xa khi hạnh phúc bị chia cắt.</p> <p>3.2. Bốn câu tiếp</p> <p>- Hàm Dương - Tiêu Tương: Hai địa danh ở cách xa nhau gợi sự ngăn cách, không gian xa vời vợi.</p> <p>- Ngánh lại/ trông sang.</p> <p>+ Phép đối → Tình cảm vợ chồng thấm thiết không muốn rời xa.</p> <p>3.3. Bốn câu cuối</p> <p>- Mở ra một không gian li biệt khác.</p> <p>+ Ngàn dâu xanh ngắt: Gợi tả một màu xanh đơn điệu, không gian mịt mù xa cách.</p> <p>+ Điệp ngữ, hình ảnh tượng trưng: Biểu thị nỗi cô đơn, trông trái, dường như tuyệt vọng của con người trước cảnh vật.</p> <p>- Câu hỏi tu từ: Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn</p>

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Đại diện báo cáo, trình bày sản phẩm.

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Phép đối:

- Đi >< về
- Cõi xa mưa gió >< buồng cũ chiếu chần (không gian rộng, đối mặt với vất vả khó khăn >< không gian hẹp, nỗi cô đơn buồn tẻ). Chàng đi vào nơi xa xôi, hiểm nguy trong thời loạn lạc chiến tranh. Thiếp trở về với nỗi cô quạnh, cô đơn nơi phòng không gôi chiếu...

- Tính từ “biếc”, “xanh” đều chỉ màu xanh. Mây xanh, núi xanh, trời xanh, đất xanh - không gian rộng, dài, màu sắc nhạt nhòa, chỉ một màu xanh đơn điệu ...

=> Hiện thực chia li phũ phàng. Nỗi sầu li biệt nặng nề tưởng như bao phủ lên màu biếc của trời mây, trải vào màu xanh của núi ngàn. Không gian rộng lớn, con người nhỏ bé -> Nỗi buồn của người chinh phụ thấm đẫm cảnh vật...

- GV nhận xét, tuyên dương sự chuẩn bị, chốt ý:

+ Việc sử dụng hai địa danh Hàm Dương – Tiêu Tương cách nhau hàng ngàn dặm có dụng ý chỉ sự ngăn cách rõ ràng ... không gian xa vời vợi ...

+ Đối: Chàng từ Hàm Dương - ngảnh lại.

Thiếp từ Tiêu Tương - trông sang.

→ Tình cảm vợ chồng thấm thiết không muốn rời xa...

- GV bổ sung:

- Điệp ngữ, đảo ngữ (đảo vị trí của hai địa danh Hàm Dương - Tiêu Tương). Hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng: Các địa danh ở đây được dùng theo bút pháp ước lệ thường thấy càng phản ánh sự khắc nghiệt của cuộc chia li. Nhưng không gian dù xa cách – tình cảm không lìa xa, vẫn luôn dõi trông về nhau.
- Sự chia li ở đây là sự chia li về cuộc sống, về thể xác còn tình cảm tâm hồn vẫn gắn bó thiết tha. Lời thơ diễn tả một nghịch cảnh: muốn gắn bó mà không được gắn bó. Tâm hồn con người muốn gắn bó mà hoàn cảnh bắt con người ta phải chia li.

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Màu xanh mênh mông bất tận diễn tả sự xa cách mù mịt, nỗi cô đơn, trống trải của con

ai?

→ Nhận xét:

+ Nỗi sầu buồn đến cực độ.

+ Lời tố cáo chiến tranh phi nghĩa, bộc lộ niềm khát khao hạnh phúc ...

<p>người trước cảnh rộng lớn ấy.</p> <p>+ Khúc ngâm thứ 2 nhắc đến địa danh Hàm Dương, Tiêu Tương gợi ý niệm độ xa cách nhưng dù sao cũng còn có giới hạn. Nhưng ở khúc ngâm thứ 3 sự xa cách dường như không còn giới hạn, nó mất hút vào ngàn dâu xanh ngắt (màu xanh của biêt li, tuyệt vọng)...</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tổng kết.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS nhận xét gì về nghệ thuật của đoạn thơ? GV đặt tiếp câu hỏi: Nêu nội dung và ý nghĩa của văn bản? GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi: + Qua phân tích văn bản em thấy được những nỗi sầu chia li nào của người chinh phụ? +Nêu giá trị nhân đạo, nhân văn của đoạn thơ? Chỉ ra cảm hứng nhân đạo trong tác phẩm.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - HS thảo luận và trả lời. GV nhận xét và bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ song thất lục bát diễn tả nỗi sầu bi đãng đặc của con người. - Phép đối, điệp ngữ, đảo ngữ, câu hỏi tu từ, tính từ gợi tả. - Ngôn ngữ biểu cảm, điêu luyện, dạt dào cảm xúc. <p>4.2. Nội dung - ý nghĩa văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nỗi sầu chia li của người chinh phụ sau lúc tiễn đưa chồng ra trận. - Nỗi sầu này vừa có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa đẩy lưã đôi hạnh phúc phải chia li. - Lòng cảm thông sâu sắc với khát khao hạnh phúc của người phụ nữ. <p>4.3. Ghi nhớ: (sgk - 93)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ</p>	

năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

Gọi HS xác định yêu cầu bài tập 1.

+ Ghi các từ chỉ màu xanh?

+ Phân biệt sự khác nhau trong các màu xanh?

- GV đặt tiếp câu hỏi: Từ sự phân tích việc sử dụng các tính từ chỉ màu xanh... hãy nhận xét về ngôn ngữ của đoạn trích.

II. Luyện tập

Bài 1 SGK – 93.

- Mây biếc, núi xanh: sắc xanh tự nhiên của mây và núi.

- Xanh xanh, xanh ngắt:

+ Xanh xanh: màu sắc được cảm nhận ban đầu.

+ Xanh ngắt: là màu xanh chứa đựng cái nhìn đau đáu, vô vọng.

- Trong đoạn thơ những màu xanh được đưa vào không chỉ miêu tả màu sắc của sự vật mà còn là màu sắc của tâm trạng người chinh phụ.

=> Cùng chỉ sắc xanh – các cách diễn đạt khác nhau

=> Màu xanh thường tượng trưng cho sức sống... trong bài... màu xanh lại thể hiện nỗi buồn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: Vấn đáp, thảo luận nhóm...

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS trả lời trắc nghiệm

Câu 1: Văn bản Chinh phụ ngâm khúc nguyên bằng chữ Hán là sáng tác của ai?

A. Nguyễn Trãi

B. Đặng Trần Côn

C. Nguyễn Bình Khiêm

D. Nguyễn Khuyến

Câu 2: Ai là dịch giả của tác phẩm Chinh phụ ngâm khúc

A. Hồ Xuân Hương

B. Đoàn Thị Điểm

C. Bà huyện Thanh Quan

D. Nguyễn Khuyến

Câu 3: Bản dịch Chinh phụ ngâm khúc được viết theo thể thơ nào?.

A. Lục bát

B. Song thất lục bát

C. Thất ngôn bát cú

D. Ngũ ngôn bát cú

Câu 4: Nội dung của đoạn trích Sau phút chia ly là gì?

A. Diễn tả cảnh chia tay lưu luyến giữa chinh phu và chinh phụ

B. Diễn tả hình ảnh hào hùng của chinh phu khi gia trận

C. Diễn tả tình cảm thủy chung son sắt của chinh phụ đối với chinh phu

D. Diễn tả nỗi sầu chia li của người chinh phụ sau khi tiễn người chinh phu ra trận

Câu 5: Nội dung nào không được phản ánh trong tác phẩm Chinh phụ ngâm khúc?

A. phản ánh thái độ oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa

B. phê phán chế độ nam quyền đã đẩy số phận người phụ nữ vào những bi kịch.

C. đề cao quyền sống của con người.

D. những khao khát tình yêu và hạnh phúc lứa đôi của con người.

Câu 6: Nghệ thuật nổi bật trong việc diễn tả nỗi sầu chia ly của người chinh phụ là?

A. Dùng lối nói đối nghĩa

B. Điệp từ ngữ

C. Những hình ảnh có tính ẩn dụ

D. Tất cả đều đúng

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Đối với bài cũ

- Thuộc lòng - đọc diễn cảm văn bản, thuộc ghi nhớ.

- Phân tích tác dụng của một vài chi tiết nghệ thuật tiêu biểu trong đoạn trích (điệp ngữ, đối lập, câu hỏi tu từ)

- Nhận xét về mức độ tình cảm của người chinh phụ được diễn tả qua các khổ thơ song thất lục bát trong đoạn trích.

* Đối với bài mới : Soạn bài **Quan hệ từ**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết : 24

Tiếng việt QUAN HỆ TỪ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu được khái niệm quan hệ từ.
- Nhận biết được quan hệ từ.
- Việc sử dụng quan hệ từ trong giao tiếp và tạo lập văn bản nói và viết để tạo liên kết giữa các đơn vị ngôn ngữ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.
- Năng lực riêng:
 - + Chỉ ra được mục đích sử dụng từ loại: quan hệ từ trong câu, đoạn văn, văn bản.
 - + Lí giải, phân tích được đặc điểm hình thức, chức năng của từ loại quan hệ từ.
 - + Xác định câu văn đúng hoặc sai (do có hoặc không sử dụng quan hệ từ).
 - + Nhận xét được cách sử dụng các từ loại trong câu văn, đoạn văn, văn bản.
 - + Tạo lập được một số câu, đoạn văn có sử dụng các quan hệ từ theo yêu cầu.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt.

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV dẫn dắt: Để câu văn được liên kết, chúng ta có cần phải tạo ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các bộ phận của câu, đoạn văn với nhau. Vậy người ta sẽ dùng từ loại nào đây? Đó chính là quan hệ từ. Vậy thế nào là quan hệ từ, cách sử dụng quan hệ từ như thế nào cho phù hợp? Bài học hôm nay sẽ

giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quan hệ từ và sử dụng quan hệ từ cho linh hoạt.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu thế nào là quan hệ từ. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thế nào là quan hệ từ. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức thế nào là quan hệ từ. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm làm 1 ví dụ và trả lời các câu hỏi: + Dựa vào kiến thức đã học hãy xác định các quan hệ từ trong các câu trên? + Các quan hệ từ nói trên liên kết những từ ngữ hay những câu nào với nhau? + Hãy phân tích và nêu ý nghĩa của mỗi quan hệ từ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. - Các nhóm lần lượt phân tích các ví dụ, xác định ý nghĩa của mỗi quan hệ từ, đại diện báo cáo, nhóm khác bổ sung. - GV nhận xét và chuẩn kiến thức Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá NV2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ -GV đặt câu hỏi: Từ việc phân tích ví dụ em hãy cho biết các từ “của, như, bởi ... nên, nhưng” được dùng để làm gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Nhận xét, kết luận: những từ dùng liên kết từ ngữ, cụm từ, vế câu ... và dùng để biểu thị các quan hệ so sánh, nhân quả ... ->	I. Thế nào là quan hệ từ 1. Phân tích ngữ liệu a. Của: liên kết những từ ngữ “chúng tôi cũng chẳng có nhiều” với “đồ chơi”: nối định ngữ với trung tâm. -> Chỉ quan hệ sở hữu. b. “Như”: nối bổ ngữ với trung tâm -> Chỉ quan hệ so sánh. c. Bởi ... nên: nối hai vế của câu ghép chính phụ. -> Chỉ quan hệ nguyên nhân kết quả. d. Nhưng: nối 2 câu -> Quan hệ tương phản. => Các quan hệ từ: của, như, ... dùng để liên kết từ ngữ, cụm từ, vế câu, câu với câu. - Được dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ sở hữu, so sánh, nhân quả, tương phản 2. Ghi nhớ 1: sgk

<p>quan hệ từ.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ -GV đặt câu hỏi kết luận vấn đề: Vậy thế nào là quan hệ từ? -Cho biết có mấy cách hiểu đối với câu: Đây là thư Lan?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. 3 cách hiểu: + Đây là thư của Lan. + Đây là thư do Lan viết. + Đây là thư gửi cho Lan (đâu phải gửi cho tôi nên tôi không nhận). - GV rút ra kết luận: Việc dùng hay không dùng quan hệ từ đều có liên quan đến ý nghĩa của câu. Vì vậy, không thể lược bỏ quan hệ từ một cách tùy tiện.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu cách sử dụng quan hệ từ.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu hiểu cách sử dụng quan hệ từ.</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ cách sử dụng quan hệ từ.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc các VD và trả lời câu hỏi: + Trong các câu trên, câu nào bắt buộc phải có quan hệ từ? Câu nào không bắt buộc phải có? + Vì sao các câu b, d, g, h bắt buộc phải có quan hệ từ? Các câu a, c, e, i không bắt buộc phải có quan hệ từ? - GV yêu cầu HS: Tìm quan hệ từ có thể dùng thành cặp với các quan hệ từ sau đây: Nếu ..., vì ..., tuy ..., hễ ..., sở dĩ ...?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>II. Sử dụng quan hệ từ</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu (SGK-97)</p> <p>- Câu bắt buộc phải có qua hệ từ: b, d, g, h. - Câu không bắt buộc: a, c, e, i. → Các câu b, d, g, h phải có quan hệ từ vì nếu không có quan hệ từ thì câu văn sẽ đổi nghĩa hoặc không rõ nghĩa. - Các câu a, c, e, i không bắt buộc phải có quan hệ từ vì nghĩa của câu không đổi.</p>

<p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV yêu cầu HS: Đặt câu với các quan hệ từ vừa tìm được?</p> <p>- GV yêu cầu HS: Em có nhận xét gì về các quan hệ từ: nếu... thì; tuy... nhưng...?</p> <p>-GV đặt câu hỏi kết luận vấn đề: Qua phân tích em hãy cho biết cần sử dụng quan hệ từ như thế nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>GV kết luận bằng ghi nhớ 2 và nhấn mạnh: không tùy tiện dùng hay không dùng</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>- Cặp quan hệ từ tương ứng: nếu...thì, vì ... nên, tuy... nhưng, hễ ...thì, sở dĩ... là vì.</p> <p>-> Quan hệ từ nếu... thì, tuy... nhưng, vì nên được dùng thành cặp.</p> <p>2. Ghi nhớ 2: (sgk).</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bài tập 1,2,3</p> <p>- GV yêu cầu lớp chia thành 3 nhóm. Yêu cầu HS thảo luận nhóm (3') để hoàn thành 3 bài tập.</p> <p>- Mỗi nhóm làm 1 bài tập, hết thời gian, các nhóm báo cáo.</p> <p>- GV nhận xét, đưa ra đáp án như bảng chính.</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 1</p> <p>Của, như, với, mà, nhưng, còn.</p> <p>Bài tập 2</p> <p>với, và, với, với, nếu thì, và.</p> <p>Bài tập 3</p> <p>- Câu đúng: b, d, g, i, k, l.</p> <p>- Câu sai: a, c, e, h.</p>
<p>Bài tập 4</p> <p>- GV yêu cầu cả lớp đọc, xác định yêu cầu bài 4. GV hướng dẫn HS viết tại lớp.</p>	<p>Bài tập 4</p> <p>Viết đoạn văn ngắn.</p> <p>Tôi và Lan cùng học một lớp.</p>

<p>- Gọi 2 HS lên bảng viết. Dưới lớp hoàn thành nhận xét, sửa lỗi.</p> <p>Mẫu: “ Lớp 7A có nhiều bạn có hoàn cảnh khó khăn nhưng các bạn rất ham học và có ý thức vươn lên. Ai cũng mong mình học giỏi thành tài để làm vẻ vang cho gia đình và quê hương, đất nước. Ngạn ngữ có câu: “ Sự học là chìa khoá mở mọi kho tàng”. Bởi vậy chúng ta phải thi đua học tập thật tốt...”</p>	<p>Tuy chúng tôi cùng tuổi nhưng Lan lớn hơn tôi hẳn một cái đầu ...</p>
<p>Bài tập 5</p> <p>- GV yêu cầu HS học đề bài: Phân biệt hai câu có quan hệ từ “nhưng” sau đây?</p> <p>- HS thảo luận nhóm và xét xem nội dung 2 câu giống hay khác? Cách diễn đạt</p>	<p>Bài tập 5</p> <p>Nội dung giống nhau nhưng sắc thái biểu cảm khác nhau: a tỏ ý khen, b tỏ ý chê.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV nêu yêu cầu: Hãy viết một đoạn văn ngắn, chủ đề trường học và chỉ ra các quan hệ từ được sử dụng trong đoạn văn</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ</p> <p>* Học bài cũ</p> <p>- Thuộc ghi nhớ, lấy VD.</p> <p>- Xác định quan hệ từ trong văn bản: Mẹ tôi.</p> <p>* Học bài mới: Chuẩn bị bài: Cách lập ý của bài văn biểu cảm.</p>	
<p>Tiết: 25</p>	

Tập làm văn:

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

<p>I. MỤC TIÊU BÀI HỌC</p> <p>Sau bài học, HS có khả năng:</p>
<p>1. Kiến thức</p> <p>- Hiểu được ý và cách lập ý trong bài văn biểu cảm.</p>

- Nắm được những cách lập ý đa dạng của bài văn biểu cảm để có thể mở rộng phạm vi, kĩ năng làm bài văn biểu cảm.
- Vận dụng được cách viết đoạn văn biểu cảm.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Suy nghĩ, phê phán, sáng tạo: phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân về cách lập ý bài văn biểu cảm.
- Ra quyết định: lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Một số tập thơ, bài báo, bức thư biểu cảm.

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Để tạo ý cho bài văn biểu cảm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc nảy sinh, người viết có thể hồi tưởng kỉ niệm quá khứ, suy nghĩ hiện tại, mơ ước tương lai, tưởng tượng những tình huống gợi cảm, hoặc vừa quan sát vừa suy ngẫm và thể hiện cảm xúc. Đó là nhiều cách lập ý của bài văn biểu cảm.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm.

a) **Mục tiêu:** Học sinh tìm hiểu những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm.

b) **Nội dung:** Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) **Sản phẩm:** Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- **GV:** Chia HS làm 4 nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu một cách lập ý.
- **GV Gợi ý:** Tìm hiểu trong mỗi đoạn văn đối tượng biểu cảm, nội dung biểu cảm, biểu cảm

I. Những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm.

1. Liên hệ hiện tại với tương lai

bằng phương thức nào, chi tiết nào thể hiện tình cảm đó.

Nhóm 1:

- + Đối tượng biểu cảm trong đoạn văn?
- + Nội dung của đoạn văn?
- + Tại sao tác giả lại khẳng định rằng cây tre sẽ gắn bó với dân tộc Việt Nam trong bước đường tiến tới tương lai?
- + Vậy cây tre đã gắn bó với đời sống của người dân Việt Nam bởi những công dụng nào của nó?
- + Qua đó, em cảm nhận được gì về tình cảm của tg dành cho cây tre? Tác giả đã biểu cảm trực tiếp bằng những biện pháp nào?
- + Tìm những từ ngữ thể hiện cách B.cảm ấy?

Nhóm 2

- + Đối tượng biểu cảm trong đoạn văn?
- + Đoạn văn nói về vấn đề gì?
- + Nhân vật tôi đã say mê con gà đất như thế nào?
- Qua đó, mở rộng ra là cảm nghĩ đối với đồ chơi con trẻ.
- + Việc hồi tưởng quá khứ đã gợi lên cảm xúc gì cho tác giả?
- + Để thể hiện cảm xúc đó của mình, tg đã biểu cảm bằng cách nào?
- + Từ ngữ nào thể hiện cách biểu cảm đó?

Nhóm 3

- + Đối tượng biểu cảm trong đoạn văn trích?
- + Nội dung đoạn trích?
- + Để bày tỏ tình cảm ấy, tác giả đã tưởng tượng và gọi lại những kỉ niệm gì về cô?
- + Đoạn văn đã thể hiện tình cảm đối với cô giáo bằng cách nào?
- + Tìm những từ ngữ thể hiện cách biểu cảm đó?
- + Nội dung của đoạn văn?
- + Việc liên tưởng từ Lũng Cú - cực bắc của Tổ Quốc tới Cà Mau, Cực Nam của Tổ Quốc đã giúp tác giả thể hiện tình cảm gì?
- + Trong đoạn văn, để biểu hiện tình cảm đó, tác giả đã chọn cách nào? Từ ngữ nào diễn đạt điều đó?

Nhóm 4

- GV yêu cầu HS quan sát đoạn văn (SGK - 120).

- Đoạn văn: “Cây tre Việt Nam” (Thép Mới)

- + Đối tượng biểu cảm: Cây tre Việt Nam.
- + Nội dung: sự gắn bó của cây tre Việt Nam trên bước đường đi tới tương lai của đất nước.
- Tình cảm: yêu quý, trân trọng tự hào, gắn bó với cây tre.
- Cách biểu cảm:
- + Gợi nhắc quan hệ với các sự vật.
- + Liên hệ hiện tại với tương lai.

2. Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại

* Đoạn văn “Người ham chơi”

- Đối tượng biểu cảm: con gà đất.
- Nội dung: Niềm say mê con gà đất - niềm vui của tuổi thơ.
- Cảm xúc yêu quý, trân trọng những kỉ niệm tuổi thơ.

- Cách biểu cảm:

- + Hồi tưởng quá khứ
- + Suy nghĩ về hiện tại

3. Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước.

* Đoạn trích “Những tấm lòng cao cả”

- Đối tượng biểu cảm: cô giáo
- Nội dung: Bày tỏ tình cảm yêu mến đối với cô giáo.
- Hình thức biểu cảm: tưởng tượng tình huống, hứa hẹn và gọi lại kỉ niệm về cô giáo.

* Đoạn trích: Mồm Lũng

- + Đoạn văn miêu tả và biểu cảm về đối tượng nào?
- + Nội dung chính của đoạn văn?
- + Việc gọi tả ấy nhằm mục đích gì?
- + Để thể hiện tình thương yêu đối với mẹ, đoạn văn đã miêu tả những gì ?
- + Tác giả dùng biện pháp nào để miêu tả u tôi?
- + Tìm những câu văn thể hiện suy ngẫm, nhận xét của người viết ?
- + Tìm, gạch chân trong SGK.
- + Sự quan sát có tác dụng biểu cảm như thế nào?
- + Như vậy, từ các đoạn văn vừa phân tích và nhận xét, em hãy cho biết đề tạo ý cho bài văn biểu cảm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc nảy sinh người viết có thể có những cách nào?
- + Nhận xét gì về tình cảm của người viết trong mỗi đoạn văn ? Tình cảm ấy có ý nghĩa gì đối với người đọc?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- GV Gọi ý: Tìm hiểu trong mỗi đoạn văn đối tượng biểu cảm, nội dung biểu cảm, biểu cảm bằng phương thức nào, chi tiết nào thể hiện tình cảm đó.

Nhóm 1

- Vì với người Việt Nam cây tre có rất nhiều công dụng.
- Công dụng trong:
 - + Chiến đấu
 - + Sản xuất
 - + Đời sống sinh hoạt
- Tương lai: Sắt thép có thể mọc lên nhiều hơn tre, nứa nhưng tre xanh vẫn là bóng mát, vẫn mang khúc nhạc tâm tình, sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn dướn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi.
- > Tre vẫn luôn sát cánh cùng người Việt Nam.
- * Lưu ý thêm: Bài này tác giả viết vào năm 1955, tác giả chỉ mới nghĩ đến xi măng, sắt thép chứ chưa nghĩ đến đồ nhựa. Cho dù có đồ nhựa nữa, công dụng của cây tre trong tương

Cú tốt Bắc

- Nội dung: Sự liên tưởng của tác giả từ Lũng Cú - cực Bắc của Tổ quốc tới Cà Mau - cực Nam của Tổ quốc.

=> Thể hiện tình yêu đất nước một cách sâu sắc và bày tỏ khát vọng thống nhất đất nước.

- Cách biểu cảm:

+ Tưởng tượng tình huống, giả định.

+ Khát vọng, mong ước.

4. Quan sát và suy ngẫm

Đoạn trích trong “Cỏ dại” của Tô Hoài.

- Đối tượng biểu cảm: Người mẹ của nhân vật tôi.

- Nội dung đoạn văn: Thể hiện tình thương yêu đối với mẹ của nv “tôi”.

- Cách miêu tả:

+ Quan sát -> cảm xúc (suy ngẫm)

+ Khắc hoạ hình ảnh con người

-> nêu nhận xét.

-> Thể hiện tình cảm thương yêu, hối hận vì đã thờ ơ, vô tình.

=> Kết luận:

- có 4 cách lập ý.

- Tình cảm bộc lộ phải chân thật và sự việc được nêu phải có trong kinh nghiệm => người đọc tin và đồng cảm.

* **Ghi nhớ (SGK-121)**

lai vẫn nhiều hơn tğ đã nghĩ: chiếu tre, tấm tre, đũa tre, hàng mĩ nghệ bằng tre, hàng mây tre đan có giá trị trên thị trường quốc tế.

Trình bày tre sẽ còn mãi, vẫn là, vẫn mang, ngày mai

- GV chuẩn kiến thức: Như vậy, để tạo ý cho bài văn biểu cảm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc nảy sinh, người viết có thể liên hệ hiện tại với tương lai.

Nhóm 2

-Tác giả bày tỏ niềm say mê với con gà đất, niềm vui của tuổi thơ.

-Nêu: Niềm say mê con gà đất khiến tác giả muốn hoá thân thành con gà trống để đồng dạc cất lên điệu nhạc sớm mai.

* Bổ sung: Để lập ý cho đoạn văn của mình, tác giả dùng cách hồi tưởng lại quá khứ, thể hiện cảm xúc của mình về con gà đất – một đồ chơi dân gian thuở ấu thơ. Qua đó, mở rộng ra là cảm nghĩ đối với đồ chơi con trẻ.

- Việc hồi tưởng quá khứ đã để lại trong nột tôi “một nỗi gì sâu thẳm, giống như 1 linh hồn”. Điều đó có nghĩa là tğ rất yêu quý, trân trọng những kỉ niệm tuổi thơ.

+ Đến bây giờ, bây giờ -> suy nghĩ về hiện tại.

+ Nhớ lại - cảm nhận - tái sinh trong tâm hồn.

+ Để lại trong tôi.

* Chốt: Như vậy ngoài cách lập ý liên hệ hiện tại với tương lai, người viết có thể còn lập ý bằng cách hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại.

Nhóm 3

- Tưởng tượng và gọi lại những kỉ niệm về cô giáo: tìm gặp cô giữa đám học trò, nghe tiếng cô giảng bài, thấy cô mệt nhọc, đau đớn, yêu thương, thất vọng, lo lắng, sung sướng...

- Sau này khi em lớn lên, em vẫn sẽ nhớ đến cô, em sẽ tìm gặp cô... => tưởng tượng tình huống.

- Em tưởng chừng như nghe tiếng nói của cô em sẽ nhớ lại... => gọi lại kỷ niệm.

- Hứa hẹn: Không (chẳng bao giờ) em lại quên được cô, phải, không bao giờ em lại có thể quên; yêu quý của em.

- GV định hướng: Tình huống tưởng tượng,

giả định. Cụ thể:

- + Ở cực bắc, tác giả nghĩ về cực nam.
- + Ở trên núi ông nghĩ về vùng biển.
- + Nơi đây chim nghĩ về vùng cá, tôm.
- + Khát vọng: Đất nước yên bình.
- GV giảng: Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước cũng là một cách bày tỏ tình cảm đối với con người và sự vật.

Nhóm 4

- GV nhận xét, bổ sung: Thể hiện tình thương yêu đối với mẹ của nhân vật “tôi”.

Trình bày: cái bóng u, khuôn mặt, tóc, nếp nhăn ở đuôi mắt, nét cười.

- HS trình bày. GV nhận xét, bổ sung

- Chỗ nào cũng thấy bóng U hoà lẫn với bóng tôi
- Cái bóng mơ hồ yêu dấu thờ dài
- Tôi sức nhớ ngờ ngợ
- U tôi đã già đi không hay

- HS nêu: quan sát chi tiết làm nảy sinh cảm xúc: lòng thương cảm, hối hận vì đã thờ ơ, vô tình với u.

- GV bổ sung: Khắc hoạ hình ảnh con người, nêu nhận xét là cách bày tỏ tình cảm của mình đối với người đó.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

- GV gọi HS đọc ghi nhớ.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu, nội dung bài tập.

- Hướng dẫn HS dựa theo gợi ý SGK-112 -> tạo lập ý. Yêu cầu HS thảo luận nhóm trong 4’.

- HS Thảo luận, đại diện báo cáo.

- GV gợi ý:

- Hình dung khu vườn nhà em (đang có, đã có, mơ ước sẽ có).

- Xác định thời gian (thời điểm người viết (ở gần quan sát, miêu tả, suy ngẫm...; ở xa: tưởng tượng, hoài niệm...).

- Miêu tả khu vườn để làm nổi bật cảm xúc:

+ Khu vườn đẹp, đáng yêu như thế nào? (tình cảm yêu mến).

+ Khu vườn có những kỉ niệm gì đối với em? (gắn bó).

+ Nếu thiếu nó cuộc sống của gia đình em sẽ ra sao? (bày tỏ lòng biết ơn).

+ Những ngày hè nóng nực khu vườn sẽ cho em những cảm giác gì? (mát mẻ, thích thú).

Từ cách lập ý yêu cầu hs lập dàn bài đề yêu cầu.

Hoạt động độc lập để xây dựng dàn bài.

- **GV** yêu cầu 2-3 HS trình bày dàn bài của mình. Lớp nhận xét, bổ sung.

+ Mở bài cần nêu những ý gì?

Giới thiệu khái quát lai lịch, tình cảm: có từ đời cha ông để lại -> cả nhà gắn bó).

+ Phần thân bài cần triển khai những ý gì?

+ Mỗi ý cần được trình bày như thế nào?

Một đoạn.

+ Giữa các đoạn cần có mối quan hệ ra sao?

Liên kết chặt chẽ.

+ Giữa các ý được trình bày như thế nào?

Mạch lạc.

+ Cảm xúc cần bộc lộ trong bài viết là tình cảm gì?

+ Phần kết bài cần nêu những nội dung gì?

- **GV**: Hướng dẫn HS 1 số đề còn lại, về nhà hoàn thành.

Cảm xúc về con vật nuôi.

* MB: Giới thiệu con vật nuôi (con gì, tên) và cảm xúc về nó.

* TB:

- Lai lịch con vật nuôi -> Hồi tưởng quá khứ -> cảm xúc.

- Miêu tả con vật nuôi -> quan sát - Cảm xúc.

- Tưởng tượng tình huống (bán con vật nuôi, nó ốm mệt ...).

-> Bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc.

- Sự gắn bó với con vật nuôi vì vai trò, lợi ích.

* KB:

- Cảm xúc về con vật nuôi

Cảm xúc về người thân.

<p>* MB:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GT người thân là ai? Mối quan hệ với người đó như thế nào? - Cảm xúc chung về người thân. <p>* TB:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả người thân -> quan sát, suy ngẫm. - Hồi tưởng kỷ niệm, ấn tượng mình đã có với người đó trong quá khứ. - Sự gắn bó của mình với người đó trong hiện tại (nỗi buồn, vui, sinh hoạt, vui chơi, học tập...) - Nghĩ đến hiện tại và tương lai của người đó - > bày tỏ tình cảm, sự quan tâm, mong muốn. <p>* KB: Cảm xúc về người thân.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: Hãy lập dàn bài cho đề văn sau: Phát biểu cảm nghĩ của em về một mùa nào đó trong năm? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giáo viên nhận xét, đánh giá 	<p>Đề bài: Cảm xúc về vườn nhà.</p> <p>* Dàn bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở bài: + Giới thiệu khái quát về vườn nhà. + Tình cảm, ấn tượng. - Thân bài: Giới thiệu lai lịch. + Miêu tả vườn (những nét đặc sắc nhất). + Vườn và cuộc sống buồn vui của gia đình. + Vườn và sự lao động, chăm bón của cha mẹ. + Vườn qua 4 mùa (những nét tiêu biểu). - Kết bài: + Khẳng định giá trị vườn nhà. + Cảm xúc của người viết.

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Học bài cũ

- Học nắm chắc SẢN PHẨM DỰ KIẾN và các bước đã học về văn biểu cảm. Đọc tài liệu tham khảo SGK.

- Tìm ví dụ chứng tỏ cách lập ý đa dạng trong các bài văn biểu cảm.

* Chuẩn bị bài mới: **Qua đèo Ngang**

Tiết: 26

QUA ĐÈO NGANG

(Bà Huyện Thanh Quan)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- HS nắm được sơ giản về tác giả Bà Huyện Thanh Quan.
- Thấy được đặc điểm thơ Bà Huyện Thanh Quan qua bài thơ "Qua đèo Ngang".
- Cảm nhận được cảnh đèo Ngang và tâm trạng tác giả thể hiện qua bài thơ.
- Thấy được nghệ thuật tả cảnh, tả tình độc đáo trong văn bản.
- Tích hợp giáo dục môi trường: Liên hệ môi trường hoang sơ của Đèo Ngang.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Tự nhận thức được niềm khát khao hạnh phúc bình dị của người phụ nữ trong xã hội phong kiến trước tâm trạng cô đơn thâm lặng, nỗi niềm hoài cổ nơi đất khách quê người.
- Làm chủ bản thân: tự xác định được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ quyền sống hoà bình.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Bản đồ Bắc Trung Bộ, bức ảnh sgk phóng

2. Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS quan sát hình ảnh về đèo Ngang và giới thiệu:

Đèo Ngang thuộc dãy núi Hoàng Sơn, phân cách địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, là một địa danh nổi tiếng của đất nước ta, một kỳ quan hùng vĩ mà thiên nhiên đã ban tặng... Đó cũng là nguồn cảm hứng cho thơ ca. Đã có nhiều thi nhân làm thơ vịnh Đèo Ngang như: Cao Bá Quát có bài “Đăng Hoàng Sơn”, Nguyễn Khuyến có bài “Qua Hoàng Sơn”, Nguyễn

Thượng Hiền có bài “Hoành Sơn xuân vọng” nhưng có lẽ bài thơ “Qua Đèo Ngang” của Bà Huyện Thanh Quan được nhiều người biết đến...

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS về tác phẩm, tác giả. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS dựa vào sgk và hiểu biết của mình, em hãy giới thiệu đôi nét về tác giả? - GV đặt tiếp câu hỏi: Nêu hoàn cảnh ra đời vb? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Tác giả : - GV bổ sung: + Bà xuất thân trong 1 gia đình quan lại nhỏ của phủ chúa Trịnh. Nổi tiếng thông minh, học giỏi và có tài làm thơ. + Thơ bà thường viết nhiều về thiên nhiên vào lúc trời chiều, gợi lên cảm giác vắng lặng, buồn buồn. Cảnh trong thơ bà giống như trong bức tranh thủy mặc, chấm phá, diễn tả bằng nghệ thuật ước lệ. Tả cảnh để gửi gắm tình cảm nhớ thương da diết đối với quá khứ vàng son một đi chưa trở lại. Đối với bà cái đẹp là cái dĩ vãng. Hiện tại vắng vẻ, hiu quạnh, chỉ là cái bóng mờ mờ của dĩ vãng mà thôi. Chính vì vậy mà người ta gọi Bà là một nhà thơ hoài cổ - hoài thương rất điển hình. - Gv bổ sung: Bà huyện Thanh Quan quê ở Thăng Long, bà là người Đàng ngoài thuộc chúa Trịnh. Nhưng mệnh trời đã chuyển về họ Nguyễn. Lúc đó bà được chúa Nguyễn mời vào cung Phú Xuân - Huế làm chức cung trung giáo tập để dạy công chúa và cung phi. Trên đường vào kinh đô phò vua mới, khi qua Đèo Ngang bà đã dừng chân ngắm cảnh và sáng tác bài thơ Qua Đèo Ngang. Bài thơ in trong “Hợp tuyển thơ văn Việt Nam” tập III (1963). - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS,	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : - Tên thật là Nguyễn Thị Hinh (TK 19). - Bút danh là Bà huyện Thanh Quan. - là người học rộng tài cao, nữ sĩ tài danh hiếm có. - Đặc điểm thơ: tâm sự hoài cổ. 2. Tác phẩm - Sáng tác trên đường vào kinh đô Huế nhận chức. - Viết bằng chữ Nôm

chuẩn đáp án.	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV hướng dẫn HS đọc:</p> <p>- Giải thích các từ khó trong chú thích</p> <p>-Gv đặt câu hỏi: " Qua đèo Ngang" có phải là một văn bản biểu cảm không ? Nếu là văn bản biểu cảm thì cách biểu cảm ở đây là gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bài thơ thể hiện tâm trạng buồn, cô đơn. Khi đọc cần đọc chậm, buồn, ngắt đúng nhịp 4/3 và 2/2/3. Càng về cuối giọng đọc càng chậm, nhỏ hơn. Đến 3 tiếng: trời, non, nước, đọc tách ra từng tiếng; 3 tiếng ta với ta đọc như tiếng thầm thì mình nói với mình.</p> <p>-GV chuẩn kiến thức</p> <p>Là văn bản biểu cảm, vì nó bày tỏ cảm xúc, tình cảm của người viết. Hơn nữa, đây là một bài thơ trữ tình.</p> <p>- GV bổ sung: Bài thơ được biểu đạt theo phương thức: Biểu cảm + miêu tả → Biểu cảm gián tiếp: Mượn cảnh Đèo Ngang để gửi gắm tâm sự. Tả cảnh ngụ tình là biện pháp quen thuộc trong thơ trung đại.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Hướng dẫn đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV giới thiệu bố cục bài thơ thất ngôn bát cú và dẫn dắt</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục</p> <p>- PTBD: Biểu cảm.</p> <p>- Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <p>- Bố cục: 4 phần</p>

<p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-GV chuẩn kiến thức</p> <p>Thất ngôn bát cú Đường luật (tám câu mỗi câu 7 chữ).</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Câu thơ đầu 2 câu đề giới thiệu với chúng ta không gian ở đâu ?</p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi, trả lời các câu hỏi sau</p> <p>+ Dựa vào 4 câu thơ đầu em hãy cho biết cảnh đèo Ngang hiện ra qua những chi tiết nào? (Không gian, thời gian, cảnh vật, con người)</p> <p>+ Thời điểm đó có lợi thế gì trong việc bộc lộ tâm trạng của tác giả ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>GV nhận xét: không gian của đèo Ngang</p> <p>- HS thảo luận, đại diện báo cáo, nhóm khác nhận xét.</p> <p>- GV nhận xét và chuẩn kiến thức</p> <p>Đây là lúc trời đã về chiều, là lúc chuyển giao giữa ngày và đêm. Đó là thời khắc của ngày tàn, lúc này chỉ còn những tia nắng yếu ớt và màn đêm đang dần buông xuống.</p> <p>- GV bình: Thời điểm ấy không còn là thời điểm của vui tươi, rạng rỡ mà đã xiêu xiêu về phía hoài niệm mơ màng. Thời điểm ấy rất phù hợp với tâm trạng của người lữ khách xa nhà, nó gợi buồn, gợi nhớ, gợi sự cô đơn.</p> <p>Ta cũng từng gặp yếu tố thời gian nhằm bộc lộ tâm trạng thể hiện rất rõ trong ca dao :</p> <p style="padding-left: 40px;">Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.</p>	<p>3. Phân tích:</p> <p>3.1. Hai câu đề</p> <p>- Không gian: Đèo Ngang → mênh mông, rộng lớn.</p> <p>- Thời gian: chiều tà → gợi nỗi buồn, nhớ. → Gợi buồn, gợi nhớ, gợi sự cô đơn.</p> <p>Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.</p> <p>- Cảnh vật : Cỏ, cây, đá, lá, hoa.</p> <p>+ Phép liệt kê.</p> <p>+ Điệp từ: “ chen”</p> <p>+ Cách gieo vần độc đáo, điệp âm.</p> <p>+ Phép tiểu đối.</p> <p>- Gợi sự rậm rạp, hoang sơ, vắng vẻ.</p>

<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt tiếp câu hỏi: Cách lựa chọn không gian, thời gian ấy có ý nghĩa như thế nào? - GV yêu cầu HS theo dõi văn bản và trả lời: Câu thơ nào miêu tả cảnh thiên nhiên của Đèo Ngang ? Tìm các từ ngữ gợi tả thiên nhiên? - GV đặt câu hỏi: Em có nhận xét gì về từ chen? Những chi tiết ấy được biểu hiện bằng hình thức nghệ thuật đặc sắc nào? - GV đặt tiếp câu hỏi: Với nghệ thuật đó tạo nên cảnh vật nơi đây như thế nào? - GV chuyển ý: Thiên nhiên là vậy, còn con người nơi đây ra sao? Chúng ta tìm hiểu tiếp hai câu thực - GV đặt tiếp câu hỏi: Với nghệ thuật đó tạo nên cảnh vật nơi đây như thế nào? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Cỏ, cây, đá, lá, hoa. Đây là phép liệt kê gây ấn tượng về số lượng bề bộn, dày đặc của cảnh vật. + Từ “chen” là động từ : lẫn vào nhau, lẫn nhau, đan xen nhau không có hàng lối, không có trật tự. + Nghệ thuật: điệp từ, sử dụng tiểu đối: cỏ cây chen đá >< lá chen hoa => cảnh vật rậm rạp, hoang vắng, chen lẫn nhau để tồn tại. <p>Từ “chen” được điệp lại hai lần gợi sức sống của cỏ cây hoa lá ở một nơi chật chội, chật hẹp, cần cỗi. “Chen” còn là chen lấn, gợi vẻ hoang dã, vô trật tự của thế giới vô tri. Cảnh tuy mang màu sắc hoang dã nhưng vẫn có vẻ hiu hắt tiêu điều.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chuyển ý: Thiên nhiên là vậy, còn con người nơi đây ra sao? Chúng ta tìm hiểu tiếp hai câu thực -GV yêu cầu HS đọc 2 câu thực và trả lời câu hỏi: + Hai câu thực miêu tả những hình ảnh nào? Thể hiện qua những chi tiết nào? + Nhà thơ đã có cách miêu tả như thế nào? - GV đặt tiếp câu hỏi: Từ cảnh sắc thiên nhiên, tác giả đã chuyển sang miêu tả về con người như thế 	<p>3.2. Hai câu thực</p> <p>Lom khom dưới núi, tiêu vài chú Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ láy gợi tả. - Đối thanh, đối từ loại và đối cấu trúc câu, tạo

nào?

- GV: Em có nhận xét gì về những từ ngữ này?
- Nhận xét nghệ thuật trong câu thơ? Tác dụng?
- GV đặt câu hỏi kết luận: Qua phân tích câu thơ, em hãy đánh giá về cuộc sống và con người nơi đây? Tâm trạng của tác giả?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- + Miêu tả hình ảnh con người qua chi tiết “tiều vài chú”; miêu tả mái nhà qua chi tiết “chợ mấy nhà”.
- + Vị trí quan sát: đỉnh đèo → quan sát được bao quát cảnh vật.

Lom khom ... tiều vài chú

Lác đác ... chợ mấy nhà.

- Từ láy gợi tả:

- + Lom khom: gợi tả hình dáng nhỏ bé của người tiều phu giữa hoang sơ vắng vẻ.

- + Lác đác: gợi sự thưa thớt, ít ỏi.

- Các danh từ chỉ số lượng: vài, mấy

- Phép đối: Đối thanh:

- Đối thanh, đối ý, từ loại:

Lom khom >< lác đác

Dưới núi >< bên sông

Tiều vài chú >< chợ mấy nhà

Lom khom dưới núi tiều vài chú >< Lác đác bên sông chợ mấy nhà

Đối từ loại: vài – mấy; chú – nhà

- Đảo ngữ: Tiều vài chú – Chợ mấy nhà

- Đảo trật tự ngữ pháp: lom khom, lác đác...

=> Điệp nhìn đã thay đổi: Nhìn xuống, nhìn ra xa.

→ Nét vẽ ước lệ nhưng thần tình, tinh tế trong cảm nhận gợi tả hình ảnh con người thưa thớt, cuộc sống hoang sơ...

- GV bình: Là sự sống của con người đầy nhưng chỉ là vài, mấy, lác đác. Cuộc sống đã thưa thớt lại càng tiêu điều, thô lương với sự lác đác của lều chợ. Những số từ chỉ số nhiều nhưng thực tế lại là số ít, chẳng đáng là bao: vài, mấy. Cái ấn tượng vắng vẻ và mênh mông, lặng lẽ và hoang tịch cư thêm đậm, thêm thấm sâu vào lòng người xa xứ.

4 câu thơ đầu là khung cảnh thiên nhiên bao la, rộng lớn trong một buổi chiều tà. Đây là cảnh hiện thực khách quan hay là cảnh tâm trạng ? 2 câu luận

nhịp điệu cân đối cho câu thơ.

- Đảo ngữ, đảo trật tự ngữ pháp

=> Nhấn mạnh thêm cái ấn tượng về hình dáng vất vả của người tiều phu và sự thưa thớt, hiu quạnh của lều chợ.

- Sự sống của con người đã xuất hiện nhưng còn thưa thớt, vắng vẻ.

sẽ lí giải rõ hơn.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

NV3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Trong buổi chiều tà hoang vắng trên Đèo Ngang ấy nhà thơ đã nghe thấy âm thanh gì ?

- GV đặt câu hỏi: Cách biểu đạt gián tiếp thông qua âm thanh của tiếng chim, là sử dụng biện pháp tu từ gì ? Tác dụng của biện pháp tu từ đó ?

- GV đặt câu hỏi: Vậy theo em tiếng chim quốc và chim đa đa kêu trên đèo vắng, lúc chiều tà gợi cảm giác vui tươi, phấn khởi hay gợi nỗi buồn khổ ?

- Nhận xét về nghệ thuật hai câu thơ. GV dẫn dắt HS tìm hiểu qua các câu hỏi

+ GV: Theo em chơi chữ có tác dụng gì?

+ GV đặt câu hỏi: Cùng với phép chơi chữ, 2 câu luận còn sử dụng phép đối, em hãy chỉ ra phép đối và tác dụng của nó?

+ GV: Những biện pháp nghệ thuật trên đã góp phần bộc lộ trạng thái cảm xúc gì của nhà thơ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Âm thanh của tiếng chim quốc và chim đa đa.

- GV bổ sung: Ở đây các em cần lưu ý 2 điển tích: Chim quốc được lưu truyền là hồn Thục đế mất nước nên đau lòng kêu khóc đến nhỏ máu ra mà chết biến thành con chim quốc. Chim đa đa là nhắc tới tích : Bá Di, Thúc Tề - là 2 bề tôi của nhà Thương, thà chết đói chứ không chịu sống với nhà Chu, không ăn thóc nhà Chu nên đã chết hoá thành chim đa đa. Hai điển tích này không xa lạ đối với các nhà thơ trung đại. Tiếng chim ở đây cũng là yếu tố nghệ thuật có tác dụng gợi tả tâm trạng và nỗi lòng nhân vật trữ tình.

- GV bổ sung: Hai từ: quốc quốc, gia gia ngoài nghĩa chỉ chim quốc và chim đa đa, còn có nghĩa: quốc - nước, gia - nhà, đây là 2 từ Hán Việt đa nghĩa và đồng nghĩa. Cách dùng từ đa nghĩa và đồng nghĩa trong thơ văn chính là phép tu từ chơi chữ.

- Chơi chữ tạo cách hiểu bất ngờ và tạo sự hấp dẫn thú vị cho câu thơ.
- Đối: thanh, từ loại, nghĩa → Làm cho câu

3.3. Hai câu luận

Nhớ nước đau lòng,
con quốc quốc

Thương nhà mỗi
miệng, cái gia gia

- Tiếng chim kêu: vừa là yếu tố nghệ thuật vừa là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng để bộc lộ chiều sâu tình cảm.

→ Gợi nỗi buồn khổ, khắc khoải, triền miên không dứt.

- Nghệ thuật:

+ Phép chơi chữ.

+ Phép đối (thanh, từ loại, nghĩa)

=> Bộc lộ rõ trạng thái cảm xúc hoài cổ, nhớ nước và thương nhà da diết.

<p>thơ cân đối, nhịp nhàng.</p> <p>- GV bổ sung: Như đã giới thiệu ở phần đầu, Bà huyện Thanh Quan là người Đảng Ngoài thuộc Lê Trịnh, nhưng nay lại thuộc triều Nguyễn ở Đảng Trong. Vì vậy trong tâm tư của bà không khỏi không ngậm lẳng sự thương nhớ và nỗi tiếc triều Lê, một triều đại vàng son đã qua và là sự phủ định chính quyền nhà Nguyễn bấy giờ. Từ cảnh trước mắt quay về cảnh đã qua, từ hiện thực trở về quá khứ. Đó là hiện thân tiếng lòng người lữ khách đi đường lẻ loi, nhiều tự sự. → Hoài cổ, hoài thương của bà.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV4</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc 2 câu kết và trả lời các câu hỏi:</p> <p>+ Câu trên tả cảnh gì ? Cảnh trời, non, nước gợi cho ta ấn tượng về một không gian như thế nào? + Câu dưới nói về điều gì? Tình riêng đc nhắc tới trong câu thơ là tình cảm như thế nào?</p> <p>- GV: Tại sao tác giả lại dùng từ mảnh? -GV đặt tiếp câu hỏi: Ta với ta là chỉ ai với ai? Nó thuộc từ loại gì?</p> <p>GV đặt tiếp câu hỏi: Câu trên tả cảnh rộng lớn, bao la còn câu dưới lại nói về con người nhỏ bé, yếu đuối, cô đơn. Hai hình ảnh này như thế nào với nhau ? Nó có tác dụng gì ?</p> <p>GV đặt tiếp câu hỏi: Theo em, hai câu kết đã diễn tả được tâm trạng gì của nhà thơ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>Tình riêng là chỉ tình cảm sâu kín, đó không phải là tình yêu GV đặt tiếp câu hỏi: Ta với ta là chỉ ai với ai? Nó thuộc từ loại gì?đôi lứa mà là tình yêu quê hương, đất nước của tác giả.</p> <p>→ Mảnh gợi sự nhỏ bé, yếu ớt, mỏng manh. → Đại từ - chỉ mình với mình, chỉ có một mình ta biết, một mình ta hay.</p> <p>- GV bổ sung : Từ chỗ cảm nhận về đẹp hoang vắng của thiên nhiên, nhà thơ quay trở về thực tại của cõi lòng. Đứng trước trời, nước mênh mông,</p>	<p>3.3. Hai câu kết Dừng chân đứng lại, trời, non, nước Một mảnh tình riêng, ta với ta. → Gợi không gian bao la rộng lớn >< Con người nhỏ bé, yếu đuối, cô đơn. => Hình ảnh đối lập làm nổi rõ tâm trạng buồn, lẻ loi, cô đơn, không có người sẻ chia. => Diễn tả sự cô đơn tuyệt đối của con người trước thiên nhiên hoang vắng, rộng lớn.</p>

<p>trước cảnh bề dâu của cuộc đời, con người thấy nhỏ bé, cô đơn, quay lại chỉ có mình với mình, với mảnh tình riêng đơn lẻ, nhỏ nhoi, trống vắng mênh mông.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tổng kết.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết bài thơ</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>-GV yêu cầu HS: Nêu biện pháp nghệ thuật của bài thơ ?</p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi: Nội dung của bài thơ? Ý nghĩa của bài thơ?</p> <p>-GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ SGK -104.</p> <p>- HS đọc. GV nhấn mạnh kiến thức</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú một cách điêu luyện. - Sáng tạo trong việc sử dụng từ láy, từ đồng âm khác nghĩa gợi hình, gợi cảm. - Sử dụng nghệ thuật đối hiệu quả trong việc tả cảnh, tả tình. <p>4.2. Nội dung, ý nghĩa</p> <p>* Nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bức tranh cảnh vật bao la rộng lớn nhưng tiêu điều, hoang sơ. - Tâm trạng con người cô đơn, hoài cổ, nhớ nước, thương nhà. <p>* Ý nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ thể hiện tâm trạng cô đơn trầm lắng, nỗi niềm hoài cổ của nhà thơ trước cảnh vật Đèo Ngang. <p>4.3. Ghi nhớ (SGK – 104)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p>	

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu: Viết một đoạn văn ngắn trình bày cảm nghĩ của em về cảnh tượng Đèo Ngang trong bài thơ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trình bày ra phiếu học tập. Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV thu 3 phiếu cho HS nhận xét, cho điểm.	

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Học bài cũ

- Học thuộc bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- Hoàn thành bài luyện tập.

* Chuẩn bị bài mới: Soạn bài **Bạn đến chơi nhà**.

Ngày soạn:	
Ngày dạy:	

Tiết: 27

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ
(Nguyễn Khuyến)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC Sau bài học, HS có khả năng:
1. Kiến thức - Sơ giản về tác giả Nguyễn Khuyến. - Sự sáng tạo trong việc vận dụng thể thơ Đường luật, cách nói hàm ẩn sâu sắc, thâm thúy của Nguyễn Khuyến trong bài thơ.
2. Định hướng phát triển năng lực - Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ. - Năng lực viết sáng tạo. - Tự nhận thức và xác định được giá trị của cuộc sống tự do tự tại, hoà mình vào với thiên nhiên nơi thôn dã; giá trị của tình cảm bạn bè vượt lên trên giá trị của vật chất. - Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ/ý tưởng, cảm nhận của bản thân về cách ứng xử thể hiện tình cảm của các tác giả, giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Chân dung Nguyễn Khuyến, cảnh quê hương ông.

2. Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt vấn đề: Em có người bạn thân nào không? Tình bạn đó đã kéo dài được bao lâu? Tình bạn giữa hai người được thể hiện như thế nào?

- HS tự bộc lộ.

- GV dẫn dắt: Các em ạ, trong cuộc sống của chúng ta, bên cạnh tình thân gia đình thì tình bạn là một trong những thứ tình cảm quý giá nhất, quan trọng nhất. Bởi vậy, từ xa xưa, đã có rất nhiều nhà thơ, nhà văn khai thác đề tài này. Và chúng ta không thể không nhắc đến tác phẩm " Bạn đến chơi nhà " của tác giả Nguyễn Khuyến.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của tác giả, tác phẩm. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu đặc điểm chung của tác giả, tác phẩm. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS dựa vào SGK, hãy giới thiệu những nét chính về tác giả. - GV đặt thêm câu hỏi: Giải thích vì sao Nguyễn Khuyến được gọi là nhà thơ của "Làng cảnh Việt Nam"? - GV đặt tiếp câu hỏi: Giới thiệu vài nét về tác phẩm? - GV đặt tiếp câu hỏi: Kể tên 1 số bài thơ chữ Nôm mà em đã học? -Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả - Nguyễn Khuyến (1835-1909) - Nhà thơ trữ tình và trào phúng lớn. - Nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. 2. Tác phẩm - Viết bằng chữ Nôm. - Bài thơ viết về tình bạn hay và độc đáo nhất.

<p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- Gv chuẩn kiến thức</p> <p>Tên "Tam Nguyên Yên Đổ".</p> <p>- HS trả lời, GV giải thích: vì ông có rất nhiều bài thơ hay thấm đẫm chất quê, hồn quê, chứa đựng bao nỗi buồn, niềm vui ẩn dật nơi thôn dã.</p> <p>+ Một số tác phẩm thơ đặc sắc của Nguyễn Khuyến.</p> <p>Chùm thơ thu, ba bài: Thu điếu, Thu vịnh, Thu ẩm.</p> <p>- HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức:</p> <p>Khoảng thời gian khi ông cáo quan về ở ẩn → bài thơ viết về tình bạn hay nhất, độc đáo nhất.</p> <p>-: Qua Đèo Ngang...</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV hướng dẫn HS đọc</p> <p>- GV yêu cầu học sinh xem chú thích sgk.</p> <p>- GV giải nghĩa từ “nước cả, khôn, rón” ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>-HS suy nghĩ trả lời câu hỏi</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>* Nêu yêu cầu: Đọc đúng vần, nhịp; lưu ý câu thơ thứ 7 cách ngắt nhịp không theo qui tắc 4/3 là 4/1/2 → đây là điểm sáng tạo của tác giả.</p> <p>- Đối với bài thơ này các em cần đọc với giọng vui tươi, hồ hởi, hóm hỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nước cả: nước lớn (to) • Khôn: không thể, khó, e rằng khó • Rón: cánh hoa bao bọc cuống (vừa rụng) <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - hiểu chú thích</p>
<p>NV3</p> <p>-Bước 1:Chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>2. Kết cấu – bố cục</p> <p>- Thể thơ: Thất ngôn bát</p>

<p>- GV yêu cầu HS xác định: Bài thơ được viết theo phương thức biểu đạt nào? Vì sao? Xác định thể thơ và nêu đặc điểm của thể thơ đó ?</p> <p>- GV đặt tiếp câu hỏi: Kết cấu của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật gồm 4 phần: đề - thực - luận – kết, mỗi phần 2 câu ? Theo em bài thơ này có tuân theo kết cấu ấy không? Hãy chỉ rõ ?</p> <p>- GV đặt tiếp câu hỏi: Theo em có thể chia bố cục bài thơ như thế nào để phân tích?</p> <p>- GV đặt tiếp câu hỏi: Kết cấu của bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật gồm 4 phần: đề - thực - luận – kết, mỗi phần 2 câu ? Theo em bài thơ này có tuân theo kết cấu ấy không? Hãy chỉ rõ ?</p> <p>-GV đặt tiếp câu hỏi: Theo em có thể chia bố cục bài thơ như thế nào để phân tích?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS trả lời. GV nhận xét, chuẩn kiến thức:</p> <p>- GV bổ sung: Nêu lại đặc điểm của thể thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Số lượng câu: 8 câu • Số chữ trong 1 câu: 7 chữ • Vận được gieo ở câu 1, 2, 4, 6, 8 • Nhịp: 4/3 • Kết cấu: đề - thực - luận - kết • Phép đối ở câu: 3+4 và 5+6 <p>- GV nhận xét, chuẩn kiến thức:</p> <p>Bài thơ không theo kết cấu bình thường của thơ Thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kết cấu bài thơ theo trình tự 1/6/1 -> vận dụng linh hoạt, sáng tạo thơ Đường. • Nhịp thơ câu 7 có sự sáng tạo: 4/1/2. <p>- GV nhận xét, chuẩn kiến thức:</p> <p>Chuyển ý: Thực ra đây không phải là kết cấu phổ biến của Đường luật: (bố cục phổ biến: Đề, thực, luận, kết). Ở đây do chủ ý tác giả muốn bộc lộ tình cảm nên cấu trúc có sự phát triển cho phù hợp. Đó cũng chính là sự sáng tạo độc đáo của nhà thơ.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>cú Đường luật.</p> <p>- PTBD: biểu cảm</p> <p>- Kết cấu: 1/ 6 /1 => vận dụng sáng tạo thơ Đường luật.</p> <p>- Bố cục: 3 phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu 1: Niềm vui bạn đến chơi nhà. • 6 câu tiếp: Việc tiếp đãi bạn. • Câu cuối: Khẳng định về một tình bạn thắm thiết.
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p>	

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

NV3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc câu 1 và trả lời câu hỏi:
- + Trong câu này có hai chi tiết đáng chú ý: Một nhắc đến thời gian, một là lời xưng hô. Hãy chỉ ra ở câu thơ này: Thời gian "đã bấy lâu nay" được chủ nhà nhắc tới có ý nghĩa trách bạn hay bày tỏ niềm chờ đợi bạn đến chơi đã từ lâu?
- GV đặt tiếp câu hỏi: Gọi bạn là "bác", cách xưng hô này có ý nghĩa gì?
- GV đặt tiếp câu hỏi: Câu thơ giúp em hình dung gì về thái độ, tình cảm của tác giả khi thấy bạn đến chơi?

-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức:
- GV bình: Câu thơ như một lời chào, một nụ cười vui mừng khi bạn hiền đến chơi nhà. Đó là tình cảm hồ hởi thỏa lòng sau thời gian dài mong chờ nay mới gặp mặt.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

3. Phân tích

3.1. Câu 1

- Đã bấy lâu nay: Khoảng thời gian dài → bày tỏ sự chờ đợi bạn đến chơi.
- Bác: cách xưng hô vừa trân trọng vừa thân mật.
⇒ Câu thơ thay cho lời chào, bộc lộ sự hồ hởi, vui mừng khi bạn hiền đến chơi.

NV4

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc 6 câu tiếp và trả lời câu hỏi:
- + Cách tiếp đãi bạn của nhà thơ Nguyễn Khuyến có gì đặc biệt?
- GV đặt tiếp câu hỏi: Và tình huống đặc biệt nhất xảy ra, đó là tình huống nào?
- GV đặt câu hỏi: Bút pháp nghệ thuật gì được sử dụng khi nói về hoàn cảnh đặc biệt? Hiểu điều gì về hoàn cảnh sống của Nguyễn Khuyến?
- GV: Giọng điệu khi nói như thế nào?
- GV yêu cầu HS nhận xét cách sử dụng ngôn ngữ ở sáu câu thơ này? Chỉ ra sự tinh tế trong ngôn ngữ?

-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức:

3.2. Sáu câu tiếp theo

- Có tất cả mà cũng chẳng có gì để đãi bạn.
- + Trẻ đi vắng
- + Chợ xa
- + Ao sâu - khôn chài cá.
- + Vườn rộng- khó đuổi gà
- + Cải chữa ra cây
- + Cà mới nụ
- + Bầu vừa rụng rốn
- + Mướp đương hoa...
- ⇒ Tình huống khó xử khi bạn đến chơi nhà.
- Nghệ thuật : Nói quá.
→ Cảnh sống thanh bạch giản dị.
→ Tình cảm chân tình không khách sáo, sự

<ul style="list-style-type: none"> - Muốn đãi bạn của ngon vật lạ (mua ngoài chợ) - Trẻ đi vắng, chợ thời xa: Thiếu người sai vặt khó khăn trong việc mua bán thức ngon đãi bạn. - HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức: - Đầu trò - trầu không có $\Rightarrow$ cái tối thiểu nhất cũng không nốt. - GV bổ sung: Trong thơ mình, Nguyễn Khuyến rất ít khi dùng thủ pháp phóng đại. Song ở bài thơ này thủ pháp đó được sử dụng tạo nên những ý nghĩa sâu sắc. Đặc biệt ta như hình dung được nhà thơ đang tùm tùm cười mà giải bày với người bạn già, mong bạn cảm thông mà bằng lòng với cuộc hội ngộ này. Nụ cười hóm hỉnh mà tế nhị, sâu sắc - một nét cười riêng không lẫn của Nguyễn Khuyến trong làng cười Việt Nam. 	<p>hóm hỉnh đùa vui, yêu đời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ tự nhiên tinh tế, dân dã, bình dị.
<p>NV5</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc câu cuối và trả lời câu hỏi: Trong hoàn cảnh gặp gỡ bạn bè mà "trầu" cũng không có để tiếp bạn thì cụm từ "ta với ta" có ý nghĩa gì? - GV nêu ra yêu cầu: Sau khi phân tích toàn bài hãy nói lại cách lập ý của bài thơ? Tác dụng? <p>-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức: -Ta: Đại từ nhân xưng ngôi thứ 1 số ít. - ở đây ta : <ul style="list-style-type: none"> + Vừa chỉ ngôi thứ nhất số ít. + Vừa chỉ ngôi thứ 2 số ít. + Vừa chỉ ngôi thứ 2 số nhiều. - Ta với ta: là nhân tự của bài thơ. Ta là tôi, là bác, là 2 chúng ta gắn bó hoà hợp. Tuy 2 mà 1, tuy 1 mà 2 $\rightarrow$ thể hiện tình bạn tri âm, tri kỷ không gì thay thế được. - HS trả lời . GV nhận xét, chuẩn kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> • Bạn quý lâu ngày đến chơi - vui mừng - C1. • Không có gì về vật chất để tiếp bạn - C2, 3, 4, 5, 6,7. • Chỉ có tấm lòng trân trọng tình bạn - C8. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV bình: Bài thơ được lập ý bằng cách cổ tình dựng lên một tình huống khó xử khi bạn đến 	<p>3.3. Câu thơ cuối</p> <p>+ Ta với ta $\rightarrow$ là nhà thơ và người bạn.</p> <p>$\Rightarrow$ Khẳng định tình bạn cao đẹp, gắn bó không cần đến vật chất cao sang mà cốt ở tấm lòng, sự tri kỷ, đồng cảm thiết tha.</p> <p>$\Rightarrow$ Tình bạn cao đẹp giúp con người vượt lên trên mọi lễ thói, lễ nghi thông thường và cả vật chất.</p> <p>- Cách lập ý bất ngờ $\Rightarrow$ thể hiện cái nhìn thông thái, niềm vui của tác giả khi đón bạn vào nhà.</p>

<p>chơi, để rồi hạ một câu kết: “Bác đến chơi đây, ta với ta” cách lập ý này có tác dụng khẳng định tình bạn chân thành thắm thiết, tri âm, tri kỉ mà không một thứ vật chất nào có thể thay thế được.</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết nội dung, nghệ thuật</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS suy nghĩ và nêu nét nghệ thuật đặc sắc của bài thơ? - GV đặt tiếp câu hỏi: Nêu nội dung và ý nghĩa của văn bản? <p>-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS trình bày, học sinh khác nhận xét, -GV chuẩn kiến thức <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ SGK – 105. 	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách tạo tình huống khéo léo, lập ý bất ngờ. - Vận dụng ngôn ngữ, thể loại điêu luyện. <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <p>* Nội dung</p> <p>Tình bạn đậm đà, thắm thiết của tác giả.</p> <p>* Ý nghĩa văn bản</p> <p>Thể hiện 1 quan niệm về tình bạn, quan niệm đó vẫn còn có ý nghĩa, giá trị lớn trong cuộc sống của con người hôm nay.</p> <p>4.3. Ghi nhớ (SGK - 105)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.</p> <p>Câu 1. Bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến có</p> <ul style="list-style-type: none"> A. giọng điệu buồn phiền, than thở. B. giọng điệu hóm hỉnh, sâu sắc. C. giọng thơ thể hiện sự cảm thông, chia sẻ. D. giọng thơ hùng hồn, mạnh mẽ. <p>Câu 2. Bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn</p>	

Khuyến có đặc điểm nào trong các đặc điểm sau?

- A. Dùng từ Hán Việt có chọn lọc, kết hợp từ thuần Việt, vừa bác học lại vừa bình dân.
- B. Dùng nhiều điển cố, thể hiện sự thâm thúy, am tường sách vở của người viết.
- C. Dùng nhiều từ Hán Việt, lời lẽ trang trọng, gợi không khí nghiêm túc.
- D. Dùng những từ ngữ thuần Việt, nôm na, gợi sự thân thiết, phóng túng, dân dã.

Câu 3. Thơ của Nguyễn Khuyến được sáng tác chủ yếu trong giai đoạn nào?

- A. Trong thời gian Nguyễn Khuyến còn tham gia các kì thi như thi Hương, thi Hội, thi Đình.
- B. Trong thời gian Nguyễn Khuyến còn làm quan.
- C. Trong thời gian Nguyễn Khuyến cáo quan về quê ở Yên Đỗ.
- D. Thời Nguyễn Khuyến còn rất trẻ.

Câu 4. Tác giả Nguyễn Khuyến nổi tiếng với chùm thơ viết về mùa nào trong năm?

- A. Mùa xuân. C. Mùa hạ.
- B. Mùa thu. D. Mùa đông.

Câu 5. Trong những nhận xét sau đây, nhận xét nào đúng cho cả hai bài thơ Qua Đèo Ngang và Bạn đến chơi nhà?

- A. Cụm từ "ta với ta" kết thúc hai bài thơ có ý nghĩa giống nhau.
- B. Hai bài thơ được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú.
- C. Hai bài thơ đều có cách nói giản dị và hóm hỉnh.
- D. Hai bài thơ diễn tả tình bạn thân thiết gắn bó của những tâm hồn tri âm.

Câu 6. Cụm từ "Ta với ta" trong câu cuối bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến thể hiện điều gì?

- A. Nỗi ước mong cháy bỏng của nhà thơ muốn có người bạn tri âm, tri kỉ.
- B. Nỗi cay đắng khi phải sống cuộc sống thiếu thốn, vất vả lúc về già.
- C. Sự thủy chung gắn bó không gì chia cắt, mối đồng cảm sâu sắc của hai tâm hồn tri kỉ.
- D. Sự cô đơn đến tận cùng khi không thể có được sự sẻ chia, an ủi của cuộc đời.

Câu 7. Bài thơ Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến được viết theo thể loại nào ?

<p>A. Thơ lục bát. C. Thơ thất ngôn xen lục ngôn. B. Thơ bảy chữ. D. Thơ thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <p>Câu 8. Tác giả Nguyễn Khuyến đã kể ra những thứ gì của nhà mình muốn đem ra tiếp bạn trong bài thơ <i>Bạn đến chơi nhà</i>?</p> <p>A. Gà, cải, cá, bầu, dưa, mướp, trầu. B. Gà, cá, cà, cải, trầu, cau, mướp. C. Cá, gà, dưa, cà, bầu, mướp, trầu. D. Gà, cá, cải, cà, bầu, mướp, trầu.</p> <p>Câu 9. Từ câu thứ hai đến câu thứ sáu trong bài thơ <i>Bạn đến chơi nhà</i>, tác giả Nguyễn Khuyến nói đến sự thiếu thốn tất cả những điều kiện vật chất để đãi bạn với mục đích gì?</p> <p>A. Không muốn tiếp đãi bạn. B. Diễn đạt một cách dí dỏm tình cảm chân thành, sâu sắc. C. Giải bày hoàn cảnh thực tế của mình. D. Miêu tả cảnh nghèo của mình.</p> <p>Câu 10. Câu nào dưới đây không nói về tác giả Nguyễn Khuyến?</p> <p>A. Là một nhà thơ lớn của dân tộc. B. Từng tham gia trong phong trào nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. C. Đã đỗ đầu trong cả kì thi Hương, Hội và Đình nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ. D. Thuở nhỏ nhà nghèo nhưng rất thông minh và học giỏi.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi: So</p>	

sánh cụm từ "ta với ta" trong bài Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến với cụm từ "ta với ta" trong bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Học bài cũ

- Học thuộc bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- Tìm đọc thêm 1 số bài thơ khác viết về tình bạn của Nguyễn Khuyến và của các tác giả khác.

- Nhận xét về ngôn ngữ và giọng điệu của bài: Bạn đến chơi nhà.

- Viết 1 đoạn biểu cảm (từ 5 đến 7 câu) nêu cảm nghĩ về bài thơ.

* Chuẩn bị bài mới: Soạn bài: **Luyện tập cách làm văn bản biểu cảm**

Tiết: 28

Tập làm văn:

LUYỆN TẬP CÁCH LÀM VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được đặc điểm, cấu tạo của đề văn biểu cảm.

- Nắm được các thao tác làm bài văn biểu cảm, cách thể hiện những tình cảm, cảm xúc.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.

- Năng lực viết sáng tạo.

- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.

- Suy nghĩ, phê phán, sáng tạo: phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân về vai trò, đặc điểm, cách biểu cảm trong bài văn biểu cảm.

- Ra quyết định: lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

+ Một số tập thơ, bài báo, bức thư biểu cảm.

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
- b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
- c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV dẫn dắt: Trong tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu về đề văn biểu cảm và cách làm bài văn biểu cảm, tiết học này chúng ta sẽ cùng luyện tập cách làm bài văn biểu cảm.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS		Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:		
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi, nhắc lại các kiến thức liên quan đến bài. + Nêu những đặc điểm của văn biểu cảm? + Nêu các bước làm bài văn biểu cảm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.		I. Ôn tập về văn biểu cảm 1. Đặc điểm bài văn biểu cảm. 2. Các bước làm bài văn biểu cảm.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:		
- GV chép đề bài lên bảng và gợi ý HS tìm hiểu đề. +Tìm hiểu yêu cầu của đề? (Đề bài thuộc thể loại gì?) + Đối tượng tình cảm cần hướng tới là gì? + Em hiểu gì về yêu cầu của đề qua các từ ngữ mà đề nêu ra? + Em yêu loài cây gì? Vì sao em yêu loài cây đó?		II. Luyện tập ĐỀ BÀI: Loài cây em

+ Mở bài cần đạt những yêu cầu gì?

- GV yêu cầu HS lập dàn ý phần thân bài, dựa theo những câu hỏi gợi ý trên máy chiếu hoặc bảng phụ

+ Thân bài cần nêu những ý gì? Có cần miêu tả những đặc điểm của cây không? Vì sao? Miêu tả những nét nào?

+ Cây gắn bó như thế nào với con người? Phẩm chất nổi bật của cây?

+ So với những loài cây khác, tình cảm, thái độ của em ra sao? Nó có ý nghĩa, giá trị gì với em, cuộc sống?

- HS đưa ra ý kiến. GV nhận xét và bổ sung.

Lưu ý: Vận dụng kiến thức từ bài “Tre Việt Nam” của Thép Mới và “Cây tre” của Nguyễn Duy để lựa chọn, xác định đặc điểm, những phẩm chất cao đẹp của cây tre => Từ đó bộc lộ cảm xúc ngợi ca, tự hào.

+ Phần kết bài cần nêu những nội dung gì? Yêu cầu cảm xúc cần đạt?

- GV yêu cầu HS đọc văn bản mẫu “Cây sấu Hà Nội” ở nhà và học tập cách viết.

- GV hướng dẫn HS viết một số đoạn mở bài:

+ MB trực tiếp: đi thẳng vào vấn đề (giới thiệu tên loài cây, lí do chọn).

+ Gián tiếp: Chọn một vấn đề chung làm nền tảng → đưa loài cây tiêu biểu, khái quát cảm xúc.

- HS viết phần mở bài và kết bài theo hướng dẫn vào phiếu học tập. .

yêu

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

a. Tìm hiểu đề

- Thể loại: văn biểu cảm.

- Nội dung: thái độ, tình cảm với một loài cây cụ thể mà em yêu mến.

b. Tìm ý (cây tre)

- Đặc điểm: màu xanh, nhiều đốt, lá nhỏ, vươn cao.

- Hoàn cảnh sống: dù ở đâu, loại đất gì vẫn xanh tốt.

- Gắn bó lâu đời với người dân Việt Nam (đời sống, lao động, chiến đấu).

- Phẩm chất: can đảm, siêng năng, bền bỉ, kiên cường, bất khuất.

	<p>- Ý nghĩa: biểu tượng cho làng quê Việt Nam.</p> <p>2. Lập dàn bài</p> <p>* Mở bài</p> <p>- Giới thiệu chung về loài cây em yêu (cây tre).</p> <p>- Lí do yêu thích: gắn bó với tuổi thơ (gắn bó từ lâu đời); tượng trưng cho phẩm chất con người Việt Nam.</p> <p>* Thân bài</p> <p>- Miêu tả hình ảnh cây tre: thân, lá ... (hình ảnh cây tre, màu xanh của tre trên khắp đất nước, làng quê Việt Nam).</p> <p>- Vai trò, tác dụng của tre: Gắn bó từ bao đời với</p>
--	---

	<p>người dân Việt Nam.</p> <p>+ Trong cuộc sống hàng ngày: tre như người bạn tri âm, tri kỉ. Tre dùng làm đũa, sáo, chiếu, ghế, bàn...</p> <p>+ Trong lao động ...</p> <p>+ Trong chiến đấu: là vũ khí chống lại quân thù.</p> <p>- Những phẩm chất cao đẹp, đáng quý của tre: cần cù, siêng năng, bền bỉ, kiên cường, bất khuất,...</p> <p>- Thái độ, tình cảm của người viết: ngợi ca, tự hào, trân trọng, biểu dương,...</p> <p>* Kết bài: Khẳng định vị trí, ý nghĩa của</p>
--	---

	tre và cảm xúc của người viết. 3. Viết bài - Viết đoạn mở bài: - Viết đoạn kết bài: 4. Sửa lỗi
--	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu: Hãy viết phần kết bài cho đề văn sau: Phát biểu cảm nghĩ của em về một mùa nào đó trong năm.

- HS thảo luận nhóm (2') , cử đại diện báo cáo, nhóm khác nhận xét, cho điểm.

Tài liệu tham khảo: Bài tập 3 SBT – 64.

Gợi ý: HS có thể tham khảo một số đoạn văn sau:

a. “Ôi, quê mẹ nơi nào cũng đẹp, nơi nào cũng rực rỡ chiến tích, kì công. Từ mảnh đất nghèo tôi chập chững ra đi, khi về đôi chân rắn chắc vì được luyện qua nhiều miền xa đất nước. Khi đi, từ khung cửa hẹp của ngôi nhà lá nhỏ tôi ngơ ngác, nhìn ra vùng đất rộng bên ngoài với đôi mắt khù khờ. Khi về, ánh sáng mặt trời những miền đất lạ bao la soi sáng mỗi bước tôi đi. Tôi nhìn rõ quê hương hơn, thấy được xứ sở mình đẹp hơn ngày khởi cuộc hành trình”.

(Tản văn Mai Văn Tạo)

b. “Lúc sáu chín cũng là lúc Hà Nội sắp vào thu với man mác heo may, vàng tươi hoa cúc. Mùa nào, tiết nào Hà Nội cũng có cái để mà nhớ, mà thương. Đó chính là cái duyên của thành phố trong mát, trong lòng những người yêu Hà Nội”.

(Tạ Việt Anh, Cây sáu Hà Nội)

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

* Học bài cũ

- Học nắm chắc SẢN PHẨM DỰ KIẾN và các bước đã học về văn biểu cảm. Đọc tài liệu tham khảo SGK.

- Vận dụng quy trình làm bài, biết cách biểu cảm trực tiếp và gián tiếp trong bài viết.

* Chuẩn bị bài mới: Soạn bài **Chữa lỗi về quan hệ từ**

Tiết 29:**Tập làm văn:****LUYỆN NÓI : VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC****1. Kiến thức**

- Hiểu được các cách biểu cảm trực tiếp và gián tiếp trong việc trình bày văn nói biểu cảm.
- Nắm được những yêu cầu khi trình bày văn nói biểu cảm.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.
- Năng lực giao tiếp: trình bày những cách biểu cảm, cách tìm ý, lập dàn ý của bản thân trong quá trình trình bày văn nói biểu cảm.
- Năng lực ra quyết định: mạnh dạn lựa chọn những cách biểu cảm đã học để trình bày văn nói biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:
- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:
- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK, chuẩn bị theo hướng dẫn của giáo viên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) Tổ chức thực hiện:

Chiếu cho học sinh video Giáo dục kỹ sống chuyên đề Lòng biết ơn cha mẹ của Thầy Nguyễn Thành Nhân

Sau đó hỏi học sinh cảm xúc của em khi nghe thầy Nhân nói

Gv dẫn dắt: Để khơi gợi được sự xúc động trong các em, thầy Nhân đã có cách nói rất truyền cảm, sâu sắc. Làm được như vậy, ngoài năng khiếu ra thì thầy đã phải rèn luyện kỹ năng diễn đạt/ nói trước đám đông rất nhiều. Các em ngồi ở đây, sau này chắc chắn sẽ có người làm giáo viên, bác sĩ, ca sĩ, dẫn chương trình, thậm chí làm Thủ tướng, làm Chủ tịch nước...vậy thì việc đầu tiên mà các em cần phải làm là luyện nói thật trôi chảy, rõ ràng và hấp dẫn. Bài Luyện nói: Văn biểu cảm về sự vật, con người sẽ giúp các em có kỹ năng này

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS****SẢN PHẨM DỰ KIẾN**

<p>Hoạt động 1: Hướng dẫn HS củng cố kiến thức</p> <p>a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>? Khái niệm biểu cảm?</p> <p>? Hãy nêu cách biểu cảm đã học?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Là văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>I. Lý thuyết</p> <p>- Biểu cảm về sự vật, con người là bộc lộ tình cảm, thái độ đối với sự vật, con người.</p> <p>- Có hai cách biểu cảm: biểu cảm trực tiếp và biểu cảm gián tiếp.</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>* Hướng dẫn học sinh xác định lại yêu cầu của đề và xây dựng dàn ý sơ lược trước khi luyện nói.</p> <p>* Treo bảng phụ có 4 đề bài, gọi hs đọc.</p> <p>* Yêu cầu làm đề 1.</p> <p>? Xác định yêu cầu của mỗi đề?</p> <p>Làm việc cá nhân, trình bày.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>+ Luyện nói trước lớp là luyện văn nói, yêu cầu câu văn không quá dài, nội dung không quá nhiều chi tiết, chỉ cần chọn những chi tiết quan trọng, gợi cảm nhất.</p> <p>+ Văn biểu cảm về sự vật con người đòi hỏi phải chú ý đến sự vật, con người một cách đầy đủ, phải có sự vật, con người làm nền cho cảm xúc, suy nghĩ của mình.</p> <p>+ Phải chú ý đến yếu tố hồi tưởng, tưởng tượng, liên tưởng để biểu cảm.</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>1. Đề bài</p> <p>Cảm nghĩ về thầy, cô giáo, những “người lái đò” đưa thế hệ trẻ “cập bến” tương lai.</p> <p>2. Yêu cầu</p> <p>- Thể loại: Biểu cảm.</p> <p>- Đối tượng: Thầy, cô giáo.</p> <p>- Hình ảnh ẩn dụ: “người lái đò”, “cập bến”: Vai trò và công lao của người thầy với học trò.</p> <p>- Hình thức: Bố cục 3 phần, các ý phải được sắp xếp hợp lý, lời văn miêu tả rõ ràng, trong sáng, diễn đạt trôi chảy, tự nhiên, diễn</p>

+ Tập vận dụng những hình thức biểu cảm như so sánh, lối trùng điệp, hình thức cảm thán.

* Giới thiệu với HS các đề văn biểu cảm trong SGK.

* GV yêu cầu HS nhắc lại đề bài GV đã cho chuẩn bị. Chia HS theo nhóm tổ thảo luận, thống nhất dàn bài.

Thảo luận, đại diện các nhóm trình bày dàn bài để thống nhất một dàn bài hoàn chỉnh, các nhóm khác bổ sung, sửa chữa.

* Gợi ý cho HS các mẫu chung của bài luyện nói :

* Lưu ý HS :

+ Muốn người nghe hiểu thì người nói phải lập ý và trình bày theo thứ tự ý: ý 1, ý 2...

+ Muốn truyền được cảm xúc cho người nghe thì: Tình cảm phải chân thành, từ ngữ phải chính xác trong sáng, bài nói phải mạch lạc và đảm bảo tính liên kết chặt chẽ.

?Em hãy nhắc lại yêu cầu trình bày của bài luyện nói trước lớp?

Nhắc lại yêu cầu khi trình bày:

+ Vị trí đứng nói phù hợp.

+ Ngữ điệu nói phù hợp với tâm trạng, cảm xúc cần biểu + Nội dung lời cuốn, hấp dẫn.

+ Mở đầu có thưa gửi, kết thúc có cảm ơn.

- Với HS lắng nghe:

+ Nghe, lĩnh hội được phần trình bày văn nói biểu cảm của bạn.

+ Có ý kiến nhận xét về bài văn nói biểu cảm của bạn sau khi nghe.

Các nhóm tổ do tổ trưởng điều khiển mỗi HS phải trình bày được một lần trước nhóm -> HS nhóm nhận xét chọn ra bài nói, đoạn nói hay nhất trình bày trước lớp (10 phút).

* Cử ra một ban giám khảo chấm điểm cho đại diện các tổ theo các tiêu chí của bài nói -> tổng hợp điểm số, nhận xét.

* Bổ sung đánh giá ưu, khuyết điểm.

+ Sơ kết giờ luyện nói về nội dung, tinh thần.

cảm.

3. Dàn ý sơ lược

a. Mở bài:

- Nêu được đối tượng biểu cảm.

- Cảm xúc chung đối với đối tượng.

VD: Nêu hoàn cảnh nảy sinh cảm xúc về thầy cô (có thể nhân ngày 20-11; nhớ về một kỷ niệm)

b. Thân bài:

- Hồi tưởng về thầy, cô giáo: nhớ lại kỉ niệm về sự chăm sóc của thầy cô -> nêu cảm xúc.

- Suy nghĩ về hiện tại:

+ Thầy cô dạy hết lớp HS này đến lớp HS khác như chở những chuyến đò. “Người lái đò”- người thầy đã đa biết bao học sinh “cập bến” tương lai. Bao thế hệ HS đã trưởng thành.

+ Vai trò của người thầy rất lớn đến sự trưởng thành của mỗi người, đến sự phát triển của xã hội.

+ Nhớ mãi hình ảnh thầy cô.

c. Kết bài:

- Khẳng định lại tình cảm với đối tượng.

(Niềm mong ước, những suy nghĩ về đối tượng) - Kính trọng và biết ơn thầy cô, nguyện ra sức học tập

4. Thực hành

Cảm nghĩ về thầy cô giáo...

- Mở đầu: Tất cả những ai đó từng cắp sách tới trường đều có những kỷ niệm sâu sắc về môi trường, thầy cô, bạn bè... Một trong những kỷ niệm sâu sắc nhất để lại cho em nhiều suy nghĩ và

	<p>tình cảm là...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung cụ thể của kỷ niệm: + Ngày đầu bờ ngõ thầy cô chỉ bảo tận tình. + Thầy cô luôn tận tụy với công việc... -> kính trọng, biết ơn các thầy cô giáo. - Kỷ niệm sâu sắc nhất. - Cảm xúc về cô - người lái đò thầm lặng, người mẹ thứ 2. <p>5. Đánh giá, nhận xét</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>? Chọn một nội dung em tâm đắc nhất trong phần dàn bài, luyện nói cùng bạn ngồi cạnh và nhận xét chéo phần trình bày đó?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*** Học bài cũ**

- Học, nắm chắc nội dung bài.
- Hoàn chỉnh các đề sgk: lập dàn ý, luyện nói ở nhà với các bạn hoặc người thân.
- Đọc tài liệu tham khảo.

*** Đối với bài mới**

- Nắm được sơ giản về tác giả Đỗ Phủ
- Tìm hiểu và phân tích bố cục bài thơ
- Tìm hiểu các phương thức biểu đạt được sử dụng trong các phần bài thơ.
- Tìm hiểu những nỗi khổ của của nhà thơ được đề cập trong bài thơ.

- Hiểu giá trị hiện thực của văn bản: phản ánh chân thực cuộc sống của con người.
- Giá trị nhân đạo: thể hiện hoài bão cao cả và sâu sắc của đỗ phủ, nhà thơ của những người nghèo, bất hạnh.
- Thấy được vai trò và ý nghĩa của yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ trữ tình; đặc điểm bút pháp hiện thực của nhà thơ Đỗ Phủ trong bài thơ.
- Suu tầm tran ảnh liên quan đến bài học: nhóm 3.

Tiết: 30

Tiếng Việt:

CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

Nhận biết được một số lỗi thường gặp khi dùng quan hệ từ và cách sửa lỗi.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.
- Năng lực riêng:
 - + Chỉ ra được mục đích sử dụng từ loại: quan hệ từ trong câu, đoạn văn, văn bản.
 - + Lí giải, phân tích được đặc điểm hình thức, chức năng của từ loại quan hệ từ.
 - +Xác định câu văn đúng hoặc sai (do có hoặc không sử dụng quan hệ từ).
 - + Nhận xét được cách sử dụng các từ loại trong câu văn, đoạn văn, văn bản.
 - + Tạo lập được một số câu, đoạn văn có sử dụng các quan hệ từ theo yêu cầu.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng việt.

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) Tổ chức thực hiện:

Tiết trước, ta đã tìm hiểu bài quan hệ từ, tiết này sẽ tìm hiểu bài sửa lỗi về quan hệ từ

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
<p>Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các lỗi thường gặp về quan hệ từ.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin các lỗi thường gặp về quan hệ từ.</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành 4 nhóm, đọc ngữ liệu và trả lời các câu hỏi. <p>Nhóm 1: Ngữ liệu 1</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc 2 câu văn ở ngữ liệu và nhận xét nội dung diễn đạt? + Vì sao ý hai câu chưa rõ? + Việc dùng thiếu quan hệ từ trong hai câu trên dẫn tới điều gì? <p>Nhóm 2: Ngữ liệu 2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận trong từng câu? + Từ đó cho biết quan hệ từ "và", "để" trong 2 ví dụ có diễn đạt đúng quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận trong câu không? Hãy chữa lại? - GV đặt thêm câu hỏi: Từ việc phân tích em có nhận xét gì về từ “và, để”? (Hai từ này được dùng thích hợp về nghĩa chưa?) <p>Nhóm 3: Ngữ liệu 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc 2 câu văn SGK và trả lời: + Các câu đã có chủ ngữ chưa? Vì sao? Hãy chữa lại cho đúng? - GV đặt tiếp câu hỏi: Việc dùng thừa quan hệ từ làm cho câu văn như thế nào? <p>Nhóm 4: Ngữ liệu 4</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc ngữ liệu, chú ý các từ ngữ, câu văn in đậm và nhận xét: + Các câu in đậm sai ở đâu? Vì sao? Hãy chữa lại cho đúng? - GV đặt tiếp câu hỏi: + Từ phân tích em hãy cho biết việc dùng quan hệ từ “không những” và “với” có tác dụng liên kết không? - GV đặt câu hỏi kết luận vấn đề: Qua phân tích 4 phần em hãy cho biết: khi sử dụng 	<p>I. Các lỗi thường gặp về quan hệ từ.</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>a. Ngữ liệu 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ý hai câu chưa rõ do thiếu quan hệ từ nối phần trung tâm với bổ ngữ. + C1: sau từ “hình thức” + C2: sau từ “chỉ đúng”, “còn” - Chữa lại: Dùng nhìn hình thức mà... đối với xã hội xưa, còn đối với XH ngày nay ... => Hai câu văn dùng thiếu quan hệ từ dẫn tới ý câu chưa rõ, thiếu mạch lạc. <p>b. Ngữ liệu 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ ý nghĩa. + Câu 1 ý tương phản. + Câu 2 ý bổ sung, giải thích. -> Hai câu sử dụng quan hệ từ “và, để” không phù hợp => thay “và” = nhưng, để = vì - Chữa lại: + Nhà em...nhưng bao giờ... + Chim sâu...vì nó.... → Quan hệ từ “và, để” dùng không thích hợp về nghĩa. <p>c. Ngữ liệu 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai câu văn thiếu chủ ngữ vì quan hệ từ “qua” và “về” đã biến chủ ngữ của câu thành một thành phần khác - trạng ngữ. - Chữa: bỏ hai quan hệ từ: qua, về đứng đầu 2 câu. - Dùng thừa quan hệ từ

quan hệ từ thường mắc phải những lỗi nào?

-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức

Nhóm 1:

→ Thiếu quan hệ từ.

+ Thiếu quan hệ từ ở chỗ nào, hãy chữa lại cho đúng?

→ Hai câu thiếu quan hệ từ biểu thị ý liên kết giữa trung tâm với bổ ngữ.

Nhóm 2: Ngữ liệu 2

- GV giải thích thêm

+ Câu 1: Hai bộ phận của câu diễn đạt 2 sự việc có hàm ý tương phản: Nhà ở xa trường thì dễ đến trường muộn, trái lại bao giờ em cũng đến trường đúng giờ. Để diễn đạt ý tương phản nên dùng từ “nhưng” thay cho từ “và”.

+ Câu 2 người viết muốn giải thích lí do tại sao nói chim sâu có ích cho người nông dân. Để diễn đạt ý nghĩa lí do nên dùng từ “vì” thay từ “để”.

Nhóm 3: Ngữ liệu 3

- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức:

* Lưu ý HS cách chữa khác: thêm chủ ngữ, giữ nguyên 2 từ đứng đầu: Qua câu...người xưa cho ta thấy...

Nhóm 4: Ngữ liệu 4

- Các câu in đậm sai: C1 dùng quan hệ từ không những không có tác dụng liên kết 2 ý. C2 Thiếu quan hệ từ nhưng -> không tạo quan hệ ý nghĩa giữa 2 vế; Dùng quan hệ từ "với" không có tác dụng liên kết; Thiếu từ tâm sự nhắc lại ở vế 2.

- Cách chữa: C1: Thay “không những” 2 = mà còn, thêm chủ ngữ; C2: Thêm “nhưng” và “tâm sự” ý 2.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

- GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ.

→ Câu thiếu thành phần, không được hoàn chỉnh.

d. Ngữ liệu 4

- Các câu in đậm sai:

+ Câu 1: Dùng quan hệ từ “không những” ý 2 không có tác dụng liên kết bộ phận phía sau “giỏi về môn toán” với một bộ phận nào khác trong câu.

+ Câu 2: Quan hệ từ “với” ý 2 chưa tạo ý liên kết.

- Chữa:

+ Câu 1: ... mà còn giỏi về môn văn. Hoặc ..., bạn ấy còn giỏi về môn văn.

+ Câu 2: Nó thích tâm sự với mẹ nhưng không thích tâm sự với chị.

→ Quan hệ từ “không những, với” không có tác dụng liên kết với bộ phận nào khác.

- 4 lỗi thường gặp khi sử dụng quan hệ từ:

+ Thiếu quan hệ từ.

+ Dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa.

+ Thừa quan hệ từ.

+ Dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết.

2. Ghi nhớ: SGK -107

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

Bài tập 1,2,3:

- Yêu cầu HS thảo luận nhóm (3') để hoàn thành 3 bài tập SGK – 107.
- Chia 3 nhóm mỗi nhóm làm 1 bài tập. Hết thời gian, các nhóm báo cáo kết quả.
- GV nhận xét, đưa ra đáp án như bảng chính.

Bài tập 4:

* Sử dụng hình thức trắc nghiệm để giải đáp. (thảo luận theo bàn => đại diện một HS lên bảng thực hiện. Lớp nhận xét bổ sung và nêu mục đích bài tập.

III. Luyện tập

Bài 1

- Nó ... chuyện từ ...
- Con ... để cha mẹ mừng.

Bài 2

- Thay “với” = “như”.
- Thay “tuy” = “dù”.
- Thay “bằng” = “về, qua”.

Bài 3

- Dùng thừa quan hệ từ đứng đầu các câu
- > tạo câu thiếu chủ ngữ.
- Chữa: bỏ (đối với, với, qua).

Bài 4

- Đúng: a,b,d,h.
- Sai:
 - + c (bỏ từ cho)
 - + e, g (bỏ từ của)
 - + i thừa “giá” vì nó chỉ dùng để nêu 1 điều kiện thuận lợi làm giả thiết.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu yêu cầu: Đặt 2 câu với chủ đề học tập có dùng quan hệ từ thích hợp? Nhận xét cách sử dụng quan hệ từ trong hai câu đó?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- * Đối với bài cũ

- Học, nắm chắc nội dung bài h
- Hoàn chỉnh các bài tập sgk, sách bài tập Ngữ văn.
- * Đối với bài mới: Chuẩn bị bài: **Xa ngắm thác núi Lư**

Ngày soạn:	
Ngày dạy:	

Tiết

Văn bản: Đọc thêm:

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ
(Vọng Lư sơn bộc bố)

Lí Bạch

ĐÊM ĐỖ THUYỀN Ở BẾN PHONG KIỀU
(Phong Kiều dạ bạc)

Trương Kế

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- HS nắm được sơ giản về tác giả Lý Bạch.
- Cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo, hùng vĩ, tráng lệ của núi Lư qua cảm nhận đầy hứng khởi của thiên tài Lý Bạch, qua đó phần nào hiểu được tâm trạng phóng khoáng, lãng mạn của nhà thơ.
- Thấy được đặc điểm NT độc đáo trong bài thơ.
- Cảm nhận được nét đẹp về nội dung, nghệ thuật trong bài thơ Phong Kiều dạ bạc và những thủ pháp nghệ thuật truyền thống của thơ Đường mà nhà thơ Trương Kế đã sử dụng trong bài.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Tự nhận thức được tình cảm mà tác giả dành cho phong cảnh thiên nhiên quê hương; thấy được ý nghĩa của cuộc sống hoà mình với thiên nhiên, yêu mến thiên nhiên.
- Làm chủ bản thân: tự xác định được tình yêu đối với quê hương đất nước, trách nhiệm của cá nhân với việc bảo vệ môi trường thiên nhiên....

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Sưu tầm tranh ảnh, thác nước, một vài tác phẩm thơ Lý Bạch, Trương Kế.

2. Học sinh:

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

- a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài
b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra
c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .
d) **Tổ chức thực hiện:**

- Trung Quốc – đất nước nổi tiếng với những cảnh đẹp thiên nhiên, ẩm thực đa dạng và đặc biệt là kho tàng văn học đồ sộ. Hôm nay, cô và các con sẽ cùng nhau tìm hiểu một nhà thơ có thể khẳng định là vĩ đại nhất của TQ đó chính là Lí Bạch với tác phẩm Vọng Lư sơn bộc bố và một nhà thơ khác là Trương Kế với bài ..

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS tìm hiểu văn bản Xa ngắm thác núi Lư. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS dựa vào sgk và hiểu biết của mình, em hãy giới thiệu đôi nét về tác giả? - GV đặt tiếp câu hỏi: Nêu hoàn cảnh ra đời vb? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đọc chú thích và trình bày. - GV chuẩn kiến thức: * Bổ sung: Ông tính tình phóng khoáng, văn hay, võ giỏi, thích uống rượu, đi nhiều nơi, làm thơ rất nhanh, rất hay.- - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức: Bài thơ được Tương Như dịch, trong thơ Đường tập II, nhà xuất bản văn học, Hà Nội 1987. Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : - Lí Bạch (701-762). - Là nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường, được mệnh danh là “Tiên thi”. 2. Tác phẩm - In trong tập thơ Đường, tập II.
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản Xa ngắm thác núi Lư. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	

<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS đọc: - GV yêu cầu HS so sánh bản dịch thơ và nguyên tác chữ Hán? - GV yêu cầu HS tìm hiểu tất cả các từ Hán Việt trong bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn H đọc: Đọc phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, giọng phần chẵn, hùng tráng, ca ngợi, ngắt nhịp: 4/3, 2/2/3. 1 HS đọc lần 1; Lần 2 HS đọc sáng tạo. - GV Đọc mẫu và gọi HS đọc. - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức - Câu 1: dịch khá chính xác. - Câu 2: bỏ mất từ “quả” thay bằng từ “treo”. - Câu 3,4 dịch khá chính xác. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Hướng dẫn đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: Bài thơ được viết theo thể thơ nào? - GV đặt câu hỏi: + Căn cứ vào nhan đề bài thơ và câu thứ 2 (chú ý nghĩa của 2 chữ vọng (trông) và dao (xa), xác định vị trí đứng ngắm thác nước của tác giả ? + Vị trí đó có lợi thế như thế nào trong việc phát hiện những đặc điểm của thác nước? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức Bài thơ viết bằng chữ Hán theo thể thất ngôn tứ tuyệt (4 câu - 7 chữ) - gieo vần 1,2,4. - GV bổ sung: Chính vì bản dịch, dịch sang thể thơ khác sẽ làm hạn chế tư tưởng của bài thơ mà tác giả muốn gửi gắm. - GV giới thiệu về bố cục bài thơ: Tuy bài thơ thuộc thể thơ Đường luật nhưng bố cục bài thơ khá độc đáo, không bố cục từng câu hoặc 1/1/1/1 mà có bố cục là 1/3. 	<p>2. Kết cấu, bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt. - Bố cục: 1-3

<p>- GV phân tích thêm: + Vị trí đứng ngắm thác của nhà thơ: Đây là cảnh vật được nhìn ngắm từ xa. → Điểm nhìn đó không cho phép khắc hoạ cảnh vật 1 cách chi tiết, tỉ mỉ nhưng lại có lợi thế là dễ phát hiện được vẻ đẹp của toàn cảnh. Để làm nổi bật được sắc thái hùng vĩ của thác nước núi Lư, cách chọn điểm nhìn đó là tối ưu.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản Xa ngắm thác núi Lư.</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản Xa ngắm thác núi Lư. b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc lại câu 1 và trả lời: Câu thơ thứ nhất miêu tả cái gì? - GV đặt tiếp câu hỏi: Ngọn núi Hương Lô được miêu tả như thế nào? - GV yêu cầu: So sánh cách miêu tả ngọn núi Hương Lô trong câu văn của Tuệ Viễn với câu thơ dịch của Trương Như, ta thấy ý nghĩa của 2 câu thơ như thế nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức - GV giải thích thêm: Câu thơ thứ nhất phác ra phong nền của bức tranh toàn cảnh trước khi miêu tả vẻ đẹp của thác nước. Đây là một phong nền đặc biệt: Ngọn núi Hương Lô hiện lên với đặc điểm nổi bật nhất, đặc điểm đó gợi cho người đời phải đặt tên là Lư Hương - GV giải thích: Ở đây, nhà thơ đó miêu tả vẻ đẹp của Hương Lô trong một sự mới lạ đó là miêu tả nó dưới những tia nắng của mặt trời. Và làn hơi nước, phản quang ánh sáng mặt trời đó chuyển thành một màu tím vừa rực rỡ, vừa kì ảo. - Câu thơ của Tuệ Viễn gợi không khí huyền</p>	<p>3. Hướng dẫn phân tích 3.1. Vẻ đẹp nhìn từ xa của thác nước chảy từ đỉnh Hương Lô. * Câu thơ đầu Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên - Toàn cảnh núi HLô dưới phản quang của ánh nắng mặt trời: rực rỡ, kì ảo. * Ba câu tiếp theo: Những vẻ đẹp khác nhau của thác nước. - Dao khan bệch bỏ quai tiền xuyên. - Đứng xa trông dòng thác treo cao như dải lụa. → miêu tả từ nét động sang tĩnh. - Phi lưu trực há tam thiên xích - Miêu tả từ nét tĩnh chuyển sang nét động. - Gợi tả sức sống mãnh liệt của thác nước.</p>

<p>ảo, còn câu dịch của Tương Như không khí huyền ảo đó bị xua tan. Đó cũng là cái khó của người dịch thơ chữ Hán.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv đặt câu hỏi: Trên nền cảnh núi rục rờ hùng vĩ đó, 1 thác nước hiện ra khác nào 1 dòng sông treo trước mặt. Lời thơ nào (ở trong 3 bản) đã tạo nên hình ảnh này? - GV đặt tiếp câu hỏi: Bản dịch thơ không dịch được chữ nào của nguyên tác? - GV đặt câu hỏi: + Dựa vào nghĩa của các từ quả và tiền xuyên, hãy cho biết câu 2 tả cảnh thác nước từ vị trí nào? + Cảnh thác từ trên đỉnh cao được miêu tả như thế nào? - GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, đặt tiếp câu hỏi: + Trong các bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, lời nào diễn tả sức mãnh liệt của thác núi Lư? + Câu thơ tả thác nước ở phương diện nào? Nó gợi cho ta điều gì? + Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước là 1 cảnh tượng như thế nào? - GV đặt tiếp câu hỏi: Cảnh tượng mãnh liệt kì ảo kích thích trí tưởng tượng của nhà thơ, để ông viết tiếp lời thơ hết sức ấn tượng. Đó là lời thơ nào? - GV: Hai động từ nghi, lạc gợi cho người đọc ảo giác gì ? Lời thơ gợi cảnh tượng như thế nào? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức <ul style="list-style-type: none"> • Xa nhìn dòng thác treo trên dòng sông phía trước. • Xa trông dòng thác trước sông này. <p>→ Từ quả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV bình: Vì vị trí ở xa ngắm thác nước nên dưới mắt nhà thơ, thác nước vốn tuôn trào, đổ 	<p>Nghi thì Ngân Hà lạc cừu thiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghi (ngờ), lạc (rơi xuống) – so sánh, phóng đại, từ ngữ gợi hình, gợi cảm, gợi sự huyền ảo của vẻ đẹp thác nước. - Đây là 1 cảnh tượng mãnh liệt kì ảo của thiên nhiên
---	--

<p>âm âm xuống núi đã biến thành dải lụa trắng rủ xuống yên ắng và bất động được treo lên giữa khoảng vách núi và dòng sông. Chữ “quải” đã biến cái động thành tĩnh, biểu hiện một cách hết sức sát hợp cảm nhận nhìn từ xa về dòng thác. Đỉnh núi khói tía mịt mù, chân núi, dòng sông tuôn chảy, khoảng giữa là thác nước treo cao như dải lụa. Quả là một bức danh hoạ trắng lệ.</p> <p>→ Thác chảy như bay đổ thẳng xuống ba nghìn thước</p> <p>Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước, + Chữ nào trong lời thơ này được viết với sự táo bạo của trí tưởng tượng?</p> <p>→ Từ phi: bay</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức</p> <p>+ Con số ba nghìn thước có phải là con số chính xác không? Cách nói đó có tác dụng gì?</p> <p>→ Chỉ là con số ước phỏng hàm ý rất cao - làm tăng thêm độ nhanh, sức mạnh, thế đổ của dòng thác.</p> <p>- Ngõ là sông Ngân rơi tự chín tầng mây. - Tường dải Ngân Hà tuột khỏi mây. - Con thác treo đứng trước mặt khác nào như con sông Ngân Hà từ trên trời rơi xuống.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- GV bình: Nghệ thuật so sánh, phóng đại ở đây cũng như phép cường điệu, phóng đại ở 2 câu trên có vẻ như vô lí. Song đặt trong văn cảnh, người đọc vẫn cảm thấy chân thật, tự nhiên. Vì ngọn núi Hương Lô có mây mù bao phủ nên nhìn từ xa có cảm giác dòng nước như 1 dải lụa treo lơ lửng vắt từ trong mây, từ trên đỉnh trời mà trải xuống, chảy xuống.</p>	
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Qua đặc điểm cảnh vật được miêu tả, ta có thể thấy những nét gì trong tâm hồn và tính cách nhà thơ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p>	<p>3.2. Tâm hồn thi nhân</p> <p>- Trí tưởng tượng bay bổng trước cảnh đẹp của quê hương, đất nước.</p> <p>- Tình yêu thiên nhiên đắm say.</p>

Bước 4: Kết luận, nhận định: -Giáo viên nhận xét, đánh giá	
Hoạt động 4: Hướng dẫn tìm hiểu văn bản Phong kiều dạ bạc a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản Phong kiều dạ bạc b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS dựa vào sgk và hiểu biết của mình, em hãy giới thiệu đôi nét về tác giả Trương Kế? - GV đặt tiếp câu hỏi: Nêu xuất xứ văn bản? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS trình bày, học sinh khác nhận xét, -GV chuẩn kiến thức -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả: Trương Kế sống vào khoảng giữa thế kỉ VIII, là nhà thơ Phong Châu Trung Quốc - Thơ của ông chủ yếu tả phong cảnh. 2. Tác phẩm. - In trong tập thơ Đường, tập I
Hoạt động 5: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS đọc: - GV yêu cầu HS đọc, tìm hiểu tất cả các từ khó phần chú thích. - GV đặt câu hỏi: So với phần phiên âm, thì thể loại phần dịch thơ có gì khác biệt? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS trình bày, học sinh khác nhận xét, -Đọc cả 3 bản dịch bài thơ: Phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ. - Hs suy nghĩ trả lời. GV nhận xét và chuẩn	II. HD Đọc- Hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích 2. Thể thơ - Phiên âm: tứ tuyệt - Dịch thơ: Lục bát

kiến thức - GV giải thích thêm: <ul style="list-style-type: none"> Bản phiên âm là thể thơ tứ tuyệt, nhưng bản dịch thơ lại là thể thơ lục bát Chính vì bản dịch, dịch sang thể thơ khác sẽ làm hạn chế tư tưởng của bài thơ mà tác giả muốn gửi gắm. -Bước 4: Kết luận, nhận định: -Giáo viên nhận xét, đánh giá	
Hoạt động 6: Hướng dẫn HS phân tích a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu: Đọc câu thơ số 1, câu thơ gồm có những hình ảnh nào được nói đến nhận xét cảnh vật ở câu 1? - GV đặt tiếp câu hỏi: Câu thơ thứ 2 vừa tả cảnh, vừa tả người em hãy làm rõ điều đó ? Biện pháp nghệ thuật đặc sắc trong câu 2 ? Tác dụng của biện pháp ấy? - GV yêu cầu HS: đọc 2 câu sau, chi tiết, hình ảnh nào nổi bật? Cảm nhận âm thanh tiếng chuông chùa ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - Hs suy nghĩ trả lời. GV nhận xét và chuẩn kiến thức + Trăng xế - quạ kêu - sương đầy trời : cảnh tượng tĩnh mịch, mộng lung sương khói. - Hs suy nghĩ trả lời. GV nhận xét và chuẩn kiến thức <ul style="list-style-type: none"> Cây phong bên sông, ngọn lửa đèn chài Người : Người lữ khách nằm ngủ ... Biện pháp NT: Đối "Giang phong" Đối với "ngư hỏa". - Hs suy nghĩ trả lời. GV nhận xét và chuẩn kiến thức Âm thanh tiếng chuông chùa văng vẳng, ngân nga lan tỏa vọng đêm yên tĩnh. Tìm đến thuyền khách, như 1 người bạn làm vơi nỗi cô	3. Hướng dẫn phân tích: * Câu 1: Cảnh tượng tĩnh mịch, mộng lung sương khói. * Câu 2: Bức tranh buồn, lạnh lẽo, cô quạnh, mộng lung. * Câu 3,4: - Tiếng chuông chùa: làm vơi cô đơn, đem lại sự bình yên, thanh thản cho tâm hồn. - Lấy động tả tĩnh, lấy âm thanh để truyền hình ảnh. trong đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều.

đơn, đem lại sự bình yên thanh thản cho tâm hồn người lữ khách, xua đi nỗi u buồn bao trùm màn đêm trên bến Phong Kiều.

→ Lấy cái động để tả cái tĩnh, mượn âm thanh để truyền hình ảnh. NT đặc sắc trong 2 câu thơ.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

Hoạt động 7: Tổng kết nội dung, nghệ thuật của hai văn bản.

a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học

b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV chia lớp thành 2 nhóm lớn. Hoàn thành phiếu học tập sau trong 5 phút.

Văn bản	Nghệ thuật	Nội dung	Ý nghĩa
---------	------------	----------	---------

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu, trao đổi phiếu, đối chiếu đáp án, sửa chữa, lưu làm tài liệu học.

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

Văn bản	Nghệ thuật	Nội dung	Ý nghĩa
Xa ngắm thác núi Lư	<ul style="list-style-type: none">- Kết hợp tài tình giữa cái thực và cái ảo, thể hiện cảm giác kì diệu do hình ảnh thác nước gọi lên trong tâm hồn lãng mạn Lí Bạch.- Sử dụng biện pháp so sánh, phóng đại.- Liên tưởng, tưởng tượng sáng tạo.- Sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh.	<ul style="list-style-type: none">- Vẻ đẹp nhìn từ xa của thác nước chảy từ đỉnh Hương Lô.- Tâm hồn thi nhân.	Bài thơ khắc họa được vẻ đẹp kì vĩ, mạnh mẽ của thiên nhiên và tâm hồn phóng khoáng, bay bổng của nhà thơ Lí Bạch.
Phong Kiều dạ bạc	<ul style="list-style-type: none">- Âm điệu trầm buồn, NT đối- Từ ngữ gợi	Bài thơ thể hiện một cách sinh động cảm nhận	Tình yêu thiên nhiên và những cảm nhận tinh tế

	cảm. - Biểu cảm gián tiếp → Tả cảnh ngụ tình .	của 1 khách xa quê đang thao thức không ngủ trong đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều.	của tác giả.
--	---	---	--------------

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

-Giáo viên nhận xét, đánh giá

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.

Câu 1: Chủ đề của bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" là gì?

A. Cảnh đẹp hùng vĩ của thác núi Lư.

B. Tâm hồn hoà nhập với thiên nhiên của nhà thơ

C. Cảnh thác núi Lư trong sự tương tượng phóng khoáng của thi nhân.

D. Những xúc cảm trước cảnh đẹp của núi Lư

Câu 2: Nhà thơ Lý Bạch được mệnh danh là gì?

A. Thánh thơ

B. Thần thơ

C. Tiên thơ

D. Tất cả đều đúng

Câu 3: Lí Bạch đã chọn điểm nhìn như thế nào để quan sát thác nước?

A. Từ trên cao nhìn xuống

B. Từ xa nhìn lại

C. Đứng gần bên dòng thác

D. Từ dưới nhìn lên trên đỉnh thác

Câu 4: Bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" được viết theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn bát cú

B. Ngũ ngôn tứ tuyệt

C. Ngũ ngôn bát cú.

D. Thất ngôn tứ tuyệt

Câu 5: Nhà thơ Lí Bạch sống dưới triều đại nào của Trung Quốc?

A. Thời Tam quốc. C. Thời nhà Đường.

B. Thời nhà Tống D. Thời nhà Lương.

Câu 6: Trong bài thơ Xa ngắm thác núi Lư, tác giả đã ví dòng thác với cảnh vật nào?

A. Đám mây trên bầu trời.

C. Dải Ngân Hà tuột khỏi mây.

B. Ngọn núi Hương Lô.

D. Con rồng từ trên trời bay xuống.

Câu 7: Vẻ đẹp của bức tranh núi Lư trong bài thơ Xa ngắm thác núi Lư là

A. êm đềm, thần tiên. C. hùng vĩ, tĩnh lặng.

B. tráng lệ, kì ảo. D. hiền hòa, thơ mộng.

Câu 8: Qua bài thơ Xa ngắm thác núi Lư, em biết được điều gì về Lí Bạch?

A. Một tâm hồn mơ mộng yêu dân, thương nước, say đắm thiên nhiên.

B. Sự quan sát tinh tế, tình cảm bạn bè thắm thiết của tâm hồn đa cảm.

C. Một con người luôn ao ước mơ mộng thiên nhiên, tìm cách lánh xa cõi đời thực.

D. Sự quan sát tinh tế, tình yêu thiên nhiên đậm thắm và tâm hồn phóng túng của tác giả.

Câu 9: Điểm nhìn của tác giả đối với toàn cảnh núi Lư trong bài thơ Xa ngắm thác núi Lư là:

A. trên đỉnh núi Hương Lô.

C. đứng nhìn từ xa.

B. ngay dưới chân núi Hương Lô.

<p>D. trên con thuyền xuôi dòng sông</p> <p>Câu 10: Trong bài thơ Xa ngắm thác núi Lư, ví dòng thác với dải Ngân Hà, tác giả Lí Bạch muốn thể hiện điều gì?</p> <p>A. Ngẫu nhiên ví von, không có ý định gì.</p> <p>B. Ca ngợi vẻ đẹp kì vĩ của dòng thác.</p> <p>C. Bắt chước người khác, phải so sánh trong thơ.</p> <p>D. Thể hiện sự hoang tưởng của mình khi nhìn thác.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV nêu câu hỏi cho học sinh trả lời</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời + Giáo viên: hướng dẫn đọc, đọc mẫu.</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>* HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ</p> <p>* Học bài cũ</p> <p>- Học bài nắm được nội dung, nghệ thuật hai bài thơ.</p> <p>- Hoàn thành các bài tập được giao.</p> <p>- Thuộc các yếu tố Hán Việt trong bài Xa ngắm thác núi Lư.</p>	
<p>Ngày soạn:</p> <p>Ngày dạy:</p> <p>Tiết: 31</p>	

Văn bản:

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH (Tĩnh dạ tứ)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Cảm nhận được tình yêu quê hương được thể hiện một cách chân thành, sâu sắc của Lí Bạch.
- Thấy được nghệ thuật đối và vai trò của câu kết trong bài thơ.
- Hiểu được hình ảnh ánh trăng - vàng trăng tác động tới tâm tình nhà thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Năng lực nhận thức: tự nhận thức được tình cảm mà tác giả dành cho quê hương; thấy được ý nghĩa của quê hương đối với cuộc đời mỗi con người.
- Năng lực làm chủ bản thân: tự xác định được tình yêu đối với quê hương đất nước, trách nhiệm của cá nhân với việc xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**- Giáo viên:**

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Sưu tầm một số bài thơ của Lí Bạch.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: GV cho HS quan sát hình ảnh ánh trăng và hỏi học sinh: Hình ảnh này là gì và nó gợi cho con điều gì ?

c) Sản phẩm: HS bộc lộ

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt: Nếu như với thiếu nhi, đặc biệt là các bạn ở vùng quê, thì ánh trăng luôn chứa đựng điều gì đó thật tuyệt vời, gắn với những kỉ niệm ngọt ngào của tuổi thơ các con, và dưới ánh trăng này, gia đình sẽ đoàn viên, quây quần bên nhau. Khi đó, vàng trăng còn tượng trưng cho sự đoàn tụ. Nhưng đối với những người con phải rời xa quê hương, liệu rằng khi nhìn thấy ánh trăng này trên bầu trời cao thăm thẳm, trong đêm thanh vắng ở nơi đất khách quê người thì họ sẽ cảm thấy thế nào?

Chúng ta sẽ giải mã cảm xúc này bằng việc tìm hiểu bài thơ Tĩnh dạ tư của Lí Bạch nhé

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
-------------------------------------	------------------

<p>Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS về tác phẩm, tác giả.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả? - Dựa vào hiểu biết về nhà thơ, em hãy cho biết bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào và tâm trạng nhà thơ như thế nào? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc chú thích và trình bày. - GV chuẩn kiến thức: - Yêu cầu HS nhắc lại những nét chính về tác giả và nêu những hiểu biết về tác giả có liên quan đến văn bản (thích ngao du, xa quê, nhớ nhà -> làm thơ gửi gắm tình cảm). <p>Trả lời theo tài liệu đã chuẩn bị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV bình: Xa quê, gửi nỗi nhớ về quê hương trong đêm trăng buồn vắng, cô đơn. - GV bổ sung: Ông để lại -> 1000 bài thơ: Thiên nhiên tráng lệ, trăng và rượu, tình bằng hữu, tình cố hương, lòng khát khao tự do được diễn tả qua những vần thơ lãng mạn, tràn đầy hùng tâm, tráng chí của một thi nhân kiêu khách. “Xa ngắm thác núi Lư”, “Đường đi khó”, “Cảm nghĩ...” là những bài thơ tuyệt tác của Lí Bạch cho thấy một tâm hồn tuyệt đẹp. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là nỗi buồn nhớ cố hương sâu lắng. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>1. Tác giả :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí Bạch (701- 762), nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường. - Thích rượu, thơ, ngao du. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng tác lúc Lí Bạch xa quê. - Bài thơ do Tương Như dịch, in trong thơ Đường -Tập II (1987).
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS đọc: Giọng chậm, buồn để thể hiện được tình cảm nhớ quê của tác giả, nhịp 2/3 	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>

<p>- GV Giải nghĩa yếu tố HV (bảng phụ).</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS Đọc chú thích.</p> <p>- GV Hướng dẫn HS so sánh bản dịch thơ với bản phiên âm chữ Hán để thấy được trong bản dịch thơ, người dịch đã thêm hai chữ rọi và phủ làm cho ý nghĩa câu thơ bị thay đổi. Vì thế, khi phân tích phải nắm được bản phiên âm và dịch nghĩa để cảm thụ thơ cho đúng.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Đối chiếu với bài "Tụng giá hoàn kinh sư" đó học bài thơ có đặc điểm nào giống về thể thơ? Thể thơ này cần những đặc điểm gì?</p> <p>- GV: Trong bài thơ "Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh" tiếng thứ 2 - 4 của câu 2-3 có đối nhau không?</p> <p>- GV: Đặc điểm của thơ cổ thể?</p> <p>- GV: PTBD của bài thơ? Đặc điểm của PTBD ấy?</p> <p>- GV: Tìm những chữ quen thuộc em vẫn dùng để ghép từ Hán Việt?</p> <p>- GV: Em có tán thành ý kiến đó không? Vì sao ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung</p> <p>+ Thơ : Ngũ ngôn tứ tuyệt.</p> <p>+ Đặc điểm: 4 câu, mỗi câu 5 tiếng. Nhịp 2/3, thanh của chữ thứ hai và chữ thứ tư trong một câu phải ngược nhau (phân minh), trong một liên (cặp câu), thanh của chữ thứ hai và chữ thứ tư trong câu trên phải ngược với thanh của chữ tương ứng câu dưới.</p> <p>- GV giảng: Bài thơ Tĩnh dạ tư không thể. Trong câu thứ hai của bài Cảm nghĩ..., chữ thứ hai và tư đều là trắc (thị, thượng); trong câu thứ 3, chữ thứ hai và thứ tư đều là bằng (đầu, minh); trong câu 3, 4, cả hai chữ thứ hai đều bằng (đầu, đầu). Không theo những quy định chặt chẽ niêm luật đối như thơ Đường luật đã học -> thể thơ: Ngũ ngôn tứ tuyệt cổ thể.</p> <p>- GV: Giải thích theo chú thích (SGK-124).</p> <p>- GV giới thiệu về thể thơ cổ thể: Một thể thơ trong đó mỗi câu thường có 5 hoặc 7 chữ, song không bị những quy tắc chặt chẽ về niêm, luật và đối ràng</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục</p> <p>- Thể thơ: ngũ ngôn tứ tuyệt cổ thể.</p> <p>- PTBD: Miêu tả + biểu cảm.</p> <p>- Bố cục: 2-2.</p>

<p>buộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV bổ sung: Biểu cảm -> bày tỏ cảm xúc, khơi gợi cảm xúc trong lòng người đọc -> thơ trữ tình. - GV giảng: Bài thơ có 23 tiếng nhưng thực chất chỉ có 19 tiếng (vì có 4 chữ dùng 2 lần). Trong 19 chữ còn lại rất quen thuộc, đều trở thành yếu tố Hán Việt. <p>Dựa vào:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tĩnh: Bình tĩnh, Tĩnh tâm, Yên tĩnh, Tĩnh mịch, Tĩnh tại. + Tứ: Ý tứ, lao tâm khổ tứ. + Dạ: Dạ hội, dạ khúc, dạ hương. + Quang: quang minh, quang cảnh. <ul style="list-style-type: none"> - GV bình: - Ngay từ đầu bài thơ, chúng ta đã thấy sự gần gũi, quen thuộc mặc dù đó là bài thơ của nhà thơ Trung Quốc đời Đường. - Bài thơ được đánh giá "Bài thơ có khuôn khổ nhỏ nhất, ngôn từ đơn giản tinh khiết nhất song cũng là bài thơ có ma lực lớn nhất, được truyền tụng rộng rãi nhất". - GV giảng: Có người nói rằng trong bài "Tĩnh dạ tứ", hai câu đầu thuần túy tả cảnh, hai câu sau thuần túy tả tình. - Hai câu đầu, hai câu cuối không phải là tả cảnh hay tả tình thuần túy vì trong cảnh vẫn có suy tư, cảm nghĩ của con người, chủ thể vẫn là con người, còn ánh trăng chỉ là đối tượng biểu cảm => Trong cảnh có tình, trong tình có cảnh -> tìm hiểu mối quan hệ giữa cảnh và tình. - GV: Bây giờ chúng ta đi tìm hiểu bài thơ theo bố cục 2/2. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: + Nêu nội dung 2 câu thơ đầu ? 	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Hai câu thơ đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư thế: nằm trên giường.

<p>+ Cách dùng từ "sàng"(giường) giúp người đọc hình dung ntn về tư thế và trạng thái của nhà thơ?</p> <p>- GV: Nếu thay từ sàng bằng từ án (bàn) thì ý nghĩa câu thơ sẽ thay đổi như thế nào?</p> <p>-GV: Chữ nào trong 2 câu thơ đầu diễn tả tâm trạng trần trọc, nửa tỉnh, nửa mơ của tác giả?</p> <p>- GV: Nghi thi thuộc từ loại nào, nó có tác dụng biểu đạt trạng thái, tâm lý ntn và ánh trăng ở đây được cảm nhận ra sao?</p> <p>- GV đặt câu hỏi: Sự cảm nhận của 2 nhà thơ có đặc điểm gì khác nhau?</p> <p>- GV: Cách cảm nhận trăng ngõ là sương mặt đất gợi cho ta thấy điều gì về tâm hồn tác giả? Tự trình bày.</p> <p>- GV : Hai câu thơ đầu chỉ thuần túy tả cảnh hay vừa tả cảnh, vừa tả tình?</p> <p>-GV: Em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ giữa bản dịch thơ và bản phiên âm?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. Tác giả nằm trên giường ở trạng thái nằm mà không ngủ nhìn thấy ánh trăng sáng đầu giường => Cảm nhận về ánh trăng.</p> <p>- GV định hướng: ý nghĩa câu thơ sẽ khác vì tác giả người đọc sẽ nghĩ tác giả đang ngồi đọc sách -> không thấy được tâm trạng trần trọc, không ngủ được của nhà thơ.</p> <p>- GV bình: Đêm càng về khuya càng trở nên yên tĩnh, không gian bốn bề vắng lặng, nhà thơ chợt tỉnh giấc thấy mình nằm dưới ánh trăng. Trăng sáng quá chuyển thành màu trắng giống như sương là một điều có thật mà trước Lí Bạch mấy trăm năm, nhà thơ Tiêu Cương đã cảm nhận được Dạ nguyệt tự thu sương (trăng đêm cũng giống như sương thu). Hình như trăng đã đánh thức thi nhân dậy. Thật chủ động, trăng đến khơi gợi một nguồn thơ và trăng là chất liệu tạo nên nguồn thơ dào dạt.</p> <p>- GV bổ sung: Tiêu Cương miêu tả ánh trăng bằng thị giác và phép so sánh. Còn Lý Bạch cảm nhận bằng thị giác và suy nghĩ nội tâm.</p> <p>-Bản dịch thơ đã đưa thêm 2 từ: rọi và phủ vào, làm cho người đọc có cảm giác 2 câu thơ chỉ tả cảnh và ý vị trữ tình của chủ thể có phần mờ nhạt đi.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>- Trạng thái: không ngủ được.</p> <p>- Nghi thi (ngõ là) – Động từ.</p> <p>-> Trạng thái ngõ ngang: trăng chiếu sáng mặt đất ngõ như sương -> gợi vẻ đẹp dịu êm, mơ màng, yên tĩnh.</p> <p>-> Tâm trạng khắc khoải, nỗi buồn, dáng hình trần trụi, thao thức của kẻ li hương.</p>
---	---

Giáo viên nhận xét, đánh giá.	
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hai câu thơ đầu vừa tả cảnh, vừa tả tình, còn 2 câu cuối thì sao? - GV: Hai câu cuối dịch sát với phiên âm chưa? (chính xác, sát) - GV: Theo em ý nào được tiếp tục nói đến ở 2 câu dưới và 2 câu dưới ý thơ được chuyển hướng như thế nào? - GV: Đó là những hình động nào? Chỉ ra ý nghĩa của những hành động ấy? - GV: Giải thích từ "cổ hương"? Đây là cách gọi của những người có hoàn cảnh ntn? - GV: Tâm trạng nhớ cổ hương được tác giả bộc lộ trực tiếp hay gián tiếp? Từ ngữ nào thể hiện điều đó? - GV: Tuy không phải là bài thơ Đ. luật "Tĩnh dạ tứ" cũng sử dụng phép đối ? Tìm phép đối ? Tác dụng? - GV: Phép đối có tác dụng gì ? - GV: Chỉ ra các động từ trong bài và tìm chủ ngữ của hành động ở bài thơ? - GV: Hãy phục hồi chủ ngữ và nhận xét chủ ngữ duy nhất ở đây là ai? Điều đó có tác dụng gì đối với những suy tư, cảm xúc của bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. - Câu thơ thứ 3 trong bài thơ có tác dụng như 1 bản lề tiếp nối 2 câu trên với câu dưới. + Ý ánh trăng sáng được tiếp nối ở 2 câu dưới tạo sự liên kết. + Hai câu cuối chuyển sang hành động khác. + Cử đầu vọng minh nguyệt. + Đê đầu tư cổ hương. - GV định hướng: + Hành động cử đầu -> hướng ngoại ngắm trăng sáng một hành động tất yếu để kiểm nghiệm điều mà câu thơ thứ 2 đã đặt ra: Sương hay trăng? Ánh mắt của Lí Bạch chuyển từ trong ra ngoài, từ mặt đất -> bầu trời, từ chỗ chỉ thấy ánh trăng -> nhìn rõ trăng sáng. + Hành động đê đầu -> hành động hướng nội thể hiện tâm trạng suy tư của con người: nhớ cổ hương -Cổ: cũ; hương: quê hương -> cách gọi của những 	<p>3.2. Hai câu thơ cuối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hành động : + Cử đầu -> hướng ngoại -> ngắm trăng. + Đê đầu -> hướng nội -> tâm trạng suy tư trĩu nặng, nhớ cổ hương. - Biểu cảm trực tiếp. - Phép đối: ngẩng > < cúi -> Nỗi nhớ quê vẫn khắc khoải trong lòng => Tình yêu quê hương thiết tha, sâu nặng của tác giả. - Động từ: vọng, nghi, cử, đê, tư -> tạo sự thống nhất, liên mạch của cảm xúc.

người có hoàn cảnh sống xa quê hương -> luôn nhớ quê hương.

- GV bình: Một ánh trăng bất chợt -> gợi nhớ cố hương, hình ảnh ánh trăng là biểu tượng cho quê hương, gợi nhớ quê hương => đó là một đề tài, chủ đề phổ biến trong thơ nói riêng, thơ cổ nói chung.

* Hướng dẫn HS so sánh về mặt từ loại, các chữ tương ứng ở 2 câu cuối để bước đầu hiểu về phép đối, phân tích tác dụng của phép đối trong việc biểu hiện tình cảm quê hương của tác giả:

+ Số lượng câu chữ bằng nhau, cấu trúc ngữ pháp giống nhau, từ loại các chữ tương ứng trong 2 câu cũng giống nhau.

-> Tình yêu quê hương thiết tha, trĩu nặng của tác giả.

+ Có 5 ĐT: nghi (ngỡ), cử (ngẩng), đề (cúi), tư (nhớ), vọng (ngắm).

+ Chủ ngữ đều bị lược bỏ.

Chủ ngữ duy nhất là: Từ xưng hô của chủ thể trữ tình -> tạo tính thống nhất, liên mạch của cảm xúc trong bài thơ.

- GV bổ sung thêm: Việc lược bỏ các chủ ngữ cũng có thể xem chủ thể trữ tình là Lí Bạch nhưng cũng có thể là những người khác có cùng tâm trạng -> Tính chất điển hình của những cảm xúc trong thơ trữ tình, yếu tố tạo nên sức cộng hưởng lớn của thơ.

- GV: Có thể nói bài thơ Tĩnh dạ tứ của Lí Bạch là bài thơ tuyệt bút. Tác giả đã rất tinh tế lấy ngoại cảnh là ánh trăng miền đất lạ để gửi trọn tâm tình: nỗi buồn nhớ quê hương. Ai đã từng trải qua nhiều năm tháng xa quê, ai đã từng mang một tâm hồn yêu trăng hẳn sẽ bồi hồi xúc động khi đọc bài thơ thấm đẫm nỗi niềm nhớ thương này.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

- GV bình: Nếu ở 2 câu trên, nhà thơ tả ngoại cảnh trước, nội tâm sau, thì đến đây, cảnh và tình, cử chỉ và tâm trạng hài hoà đan xen không thể tách bạch. Đang “cúi đầu” nhìn đất, nhớ quê, rồi ngẩng đầu” nhìn trăng sáng” để cố xua đi, để vợi bớt nỗi nhớ, thì nỗi nhớ bỗng trở lại, ngập tràn con tim, nên đành lại cúi đầu nhớ “cố hương”. Nói khác đi, trong cái đêm thanh tĩnh ấy, trăng rất sáng, rất đẹp nhưng lòng người không thể vui với trăng đc, mà trái lại, dù ngẩng đầu nhìn trăng, hay cúi đầu nhìn đất thì nỗi nhớ quê vẫn khắc khoải trong lòng.

<p>Hai tư thế "ngẩng đầu - cúi đầu", 2 tâm trạng nhìn (vọng), nhớ (tư), 2 hình ảnh sóng đôi: Trăng sáng và cổ hương đã góp phần thể hiện sâu sắc tình cảm yêu quê hương, nhớ quê hương của tác giả. Chỉ trong một khoảnh khắc đã động mỗi tình quê, đủ thấy bình thường, tình cảm đó thường trực và sâu nặng biết bao!</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tổng kết bài</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Khái quát những nét đặc sắc về giá trị nghệ thuật của bài thơ? - GV: Qua 2 bài thơ xa ngắm thác núi Lư và Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, em hiểu thêm gì về tâm hồn và tài năng của Lí Bạch? - GV: Vì sao tác giả nhìn trăng sáng lại gọi nỗi nhớ quê? (Dựa vào chú thích - sgk-124). <p>? Nhan đề của bài thơ là Tĩnh dạ tứ (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh), vậy cảm nghĩ mà tác giả muốn thể hiện trong bài thơ là cảm nghĩ gì ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí Bạch : + Yêu thiên nhiên, gần gũi với thiên nhiên. + Nặng tình với quê hương và yêu quê hương tha thiết. + Có tài làm thơ, thơ hay, ngắn gọn, cô đúc, lời ít, ý nhiều. - Bình: Trong cái đêm thanh tĩnh ấy, trăng rất sáng, rất đẹp nhưng lòng người không thể vui với trăng được mà trái lại dù ngẩng đầu nhìn trăng, hay cúi đầu nhìn đất thì nỗi nhớ quê vẫn khắc khoải trong lòng. <p>Đỗ Phủ đã từng viết:</p> <p style="padding-left: 40px;">“Lộ tông kim dạ bạch Nguyệt thị cố hương minh” (Sương từ đêm nay trắng xóa Trăng là ánh sáng của quê nhà)</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hình ảnh gần gũi, ngôn ngữ tự nhiên, bình dị. - Sử dụng biện pháp đối ở câu 3, 4 (số lượng các tiếng bằng nhau, cấu trúc cú pháp, từ loại của các chữ ở các vế tương ứng với nhau). <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - ND: Nỗi nhớ quê khắc khoải trong lòng người xa quê. - Ý nghĩa vb: Nỗi lòng đối với quê hương da diết, sâu nặng trong tâm hồn, tình cảm của người xa quê. <p>4.3. Ghi nhớ (SGK-</p>

-Giáo viên nhận xét, đánh giá - Đọc ghi nhớ.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Em hãy chỉ ra các động từ có trong bài thơ ? Và chỉ ra vai trò liên kết ý thơ của nó ? Tìm CN cho các ĐT ấy ? Chúng bị lược bỏ nhằm mục đích gì ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá	III. Luyện tập - Động từ: Nghi, cử, vọng, đề, tư (ngỡ, ngẩng, nhìn, cúi, nhớ) - CN là nhân vật trữ tình (nhà thơ) bị tỉnh lược. Đó là điều tạo nên sự thống nhất, liền mạch của các câu thơ, bài thơ.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bài tập trắc nghiệm Câu 1. Chủ đề của bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh là gì? A. Tức cảnh sinh tình (trước cảnh sinh tình) B. Vọng nguyệt hoài hương. (trông trăng nhớ quê) C. Đăng sơn ức hữu (lên núi nhớ bạn). D. Sơn thủy hữu tình (non nước hữu tình). Câu 2. Từ "củ đầu" trong câu "Củ đầu vọng minh nguyệt" trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh có nghĩa gì? A. Cúi xuống. C. Hồi hương. B. Quay về. D. Trông lên. Câu 3. Trong câu thơ đầu tiên của bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, nhân vật trữ tình hiện lên trong tư thế, hoàn cảnh nào? A. Đang trần trọc, băn khoăn không ngủ được trong đêm trăng sáng. B. Đang ngồi đọc sách trong thư phòng bỗng thấy	

ngõ ngang vì ánh trăng trong đêm thu lạnh.

C. Đang ngồi thưởng trăng trong một đêm thu lạnh.

D. Đang đi dạo dưới ánh trăng trong đêm thu lạnh.

Câu 4. Nhà thơ sử dụng những động từ nào để diễn tả hành động, trạng thái của nhân vật trữ tình trong bài thơ Tĩnh dạ tứ (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh)?

A. Nghi, cử, vọng, đề, tư. C. Nghi, thị, thượng, vọng, đề, tư.

B. Nghi, thượng, vọng, minh, tư. D. Nghi, minh, quang, thượng, vọng, tư.

Câu 5. Nội dung nào thể hiện rõ nhất trong bài Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh của Lí Bạch?

A. Bài thơ thể hiện tài năng sáng tác của tác giả.

B. Bài thơ là sự hồi tưởng về quê hương.

C. Bài thơ tràn ngập ánh trăng, thể hiện sự lãng mạn của tâm hồn nhà thơ.

D. Bài thơ thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thâm thía tình quê hương của một người sống xa nhà trong đêm thanh tĩnh.

Câu 6. Trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, chủ thể thực hiện các hành động trong bài không hiện diện trực tiếp (chủ ngữ ẩn). Hiện tượng này tạo hiệu quả nghệ thuật gì?

A. Làm nổi bật tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình.

B. Làm tăng giá trị biểu cảm của các câu thơ, hình ảnh thơ.

C. Làm các hình ảnh thơ thêm phần lung linh, huyền ảo.

D. Làm cho cảm xúc thơ có tính điển hình, tạo sức cộng hưởng với tâm hồn độc giả.

Câu 7. Câu thơ "Cử đầu vọng minh nguyệt" trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh được dịch là?

A. "Đầu giường ánh trăng rọi". C. "Ngõ mặt đất phủ sương".

B. "Cúi đầu nhớ cố hương". D. "Ngẩng đầu nhìn trăng sáng".

Câu 8. Trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, chữ "vọng" có nghĩa là

A. cảm nghĩ. C. ánh sáng.

B. cúi xuống. D. trông xa.

Câu 9. Tác giả Lí Bạch so sánh sự vật gì với sương trên mặt đất trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh?

A. Hơi nước. C. Ánh đèn.

B. Ánh trăng. D. Khói.

Câu 10. Câu nào dưới đây nhận xét đúng về những từ ngữ thể hiện trong bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh?

- A. Từ ngữ cầu kì, trau chuốt. C. Từ ngữ giản dị mà tinh luyện.
B. Từ ngữ đơn giản, mộc mạc. D. Từ ngữ trong sáng và giàu hình ảnh.

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

* Học bài cũ

- Học thuộc bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Hoàn thành bài luyện tập.

* Chuẩn bị bài mới: Soạn bài: **Từ đồng nghĩa**

+ Thế nào là từ đồng nghĩa?

+ Từ đồng nghĩa có những loại nào? Ví dụ?

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết: 32

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm từ đồng nghĩa.
- Phân biệt được các loại từ đồng nghĩa: từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt.

2. Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:**

- GV ghi hai câu thơ trong bài Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỗi miệng cái gia gia.

- Gv yêu cầu học sinh gạch chân các từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau và chỉ ra nét nghĩa của chúng

c) Sản phẩm: HS lấy từ **nước** với **quốc**, **nhà** với **gia**

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt: Những từ mà các em vừa phát hiện ra và phân tích chính là từ đồng nghĩa.

Vậy từ đồng nghĩa là gì? Có các loại từ đồng nghĩa nào? Chúng ta tìm hiểu bài học ngày hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu khái niệm từ đồng nghĩa. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu khái niệm từ đồng nghĩa. b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
NV2 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát lại ví dụ phần trên và trả lời: Em hiểu từ đồng nghĩa là từ như thế nào? + Từ rọi, trông ở trong văn bản này có nghĩa là gì? - GV đặt câu hỏi: Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ: rọi, trông? + Em có nhận xét gì về nghĩa của các từ đã tìm được so với nghĩa của từ gốc ? - GV đặt câu hỏi: Vậy em hiểu thế nào là từ đồng nghĩa ? - GV: Từ trông trong bản dịch thơ Xa ngắm thác núi Lư có nghĩa là ? GV đặt câu hỏi: + Tìm những từ đồng nghĩa với nghĩa (2) và (3) của từ trông? + Em có nhận xét gì về hiện tượng đồng nghĩa của từ trông? - GV: Từ việc tìm hiểu trên em thấy một từ nhiều nghĩa có hiện tượng gì đặc biệt? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS suy nghĩ trả lời, GV nhận xét và chuẩn	I. Thế nào là từ đồng nghĩa 1. Phân tích ngữ liệu: (SGK: 113,114) - Từ đồng nghĩa với : + Rọi: chiếu, soi, tỏ + Trông(1): nhìn, ngó, dòm, ghé, liếc, lườm. => Nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. - Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. - Từ đồng nghĩa với từ “trông”: (2) Coi sóc giữ gìn cho yên ổn: -> Trông coi, chăm sóc, coi sóc. (3) Mong -> mong, đợi, hi vọng, trông ngóng, mong đợi. -> Từ trông là từ nhiều nghĩa. => Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau. 2. Ghi nhớ (SGK – 114)

kiến thức.

- Là những từ có nghĩa tương tự hoặc giống nhau. - - - - GV treo bảng phụ bản dịch thơ “Xa ngắm thác núi Lư” do Trương Như dịch. - Hs đọc bài

- HS suy nghĩ trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

- Rọi: chiếu sáng, soi sáng.
- Trông: nhìn để nhận biết.

* Khái quát: Những từ trên là từ đồng nghĩa.

- HS trả lời. Gv chuẩn kiến thức

Từ trông là từ nhiều nghĩa, nên từ trông có thể đồng nghĩa với nhiều dãy từ khác nhau.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- GV: Gọi HS đọc ghi nhớ.

NV2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: phân nhóm làm bài tập 1 (Làm bảng phụ)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS thảo luận và trả lời

- Nhóm 1:

+ Gan dạ, dũng cảm, kiên cường, gan góc

+ Nhà thơ: thi sĩ

+ Mổ xẻ: phẫu thuật

- Nhóm 2:

+ Cửa cải: tài sản, gia sản

+ Nước ngoài: ngoại quốc

+ Chó biển: hải cẩu

- Nhóm 3:

+ Đòi hỏi: yêu cầu

+ Năm học: niên học, niên khoá

+ Loài người: nhân loại

+ Thay mặt: đại diện

- GV bổ sung: 3 từ đồng nghĩa trong 2 bài thơ Xa ngắm thác núi Lư và Đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều: xuyên, hà, giang = sông.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Giáo viên nhận xét, đánh giá

Hoạt động 2: Hướng dẫn HS nắm được các loại từ đồng nghĩa

a) Mục tiêu: Học sinh nắm được các loại từ đồng nghĩa

b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ được các loại từ đồng nghĩa

d) Tổ chức thực hiện:

NV2 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

-GV: Treo bảng phụ ví dụ . HS đọc bài.

+ Giải nghĩa từ quả, trái?

+ Hai từ trái và quả có thể thay thế cho nhau được không? Vì sao?

+ Sắc thái ý nghĩa của 2 từ này giống nhau hay khác nhau?

+ Những từ trên gọi là từ đồng nghĩa hoàn toàn. Vậy từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ như thế nào?

- GV: Từ bỏ mạng và hi sinh có nghĩa là gì? Có sắc thái ý nghĩa ntn?

- GV: Như vậy, nghĩa của 2 từ bỏ mạng và hi sinh có chỗ nào giống nhau, chỗ nào khác nhau?

- GV: Qua phân tích 2 vd hãy cho biết có mấy loại từ đồng nghĩa?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

- HS trả lời:

+ Bỏ mạng: chỉ cái chết của con người. Đây là cái chết vô tích sự, mang sắc thái coi thường, khinh rẻ.

+ Hi sinh: chỉ cái chết của con người. Đây là cái chết vì lí tưởng cao đẹp, vì nghĩa vụ cao cả nên mang sắc thái kính trọng.

- GV: Khái quát: Những từ đồng nghĩa có nghĩa giống nhau nhưng sắc thái nghĩa khác nhau.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

- GV: gọi HS đọc ghi nhớ.

II. Các loại từ đồng nghĩa

1. Phân tích ngữ liệu:

(SGK- 114)

*** Ví dụ 1**

- Quả: trái cây

- Trái: quả của cây

-> Nghĩa hoàn toàn giống nhau.

-> không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa.

=> Từ đồng nghĩa hoàn toàn.

*** Ví dụ 2**

- Giống: cùng nói về cái chết của con người

- Khác:

+ bỏ mạng: mang sắc thái coi thường, khinh rẻ.

+ hi sinh: mang sắc thái kính trọng.

=> Từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

2. Ghi nhớ: (SGK - 114)

Hoạt động 3: Hướng dẫn HS nắm được cách sử dụng từ đồng nghĩa.

a) Mục tiêu: Học sinh nắm được cách sử dụng từ đồng nghĩa.

b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ được cách sử dụng từ đồng nghĩa.

d) Tổ chức thực hiện:

NV1 :

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

III. Sử dụng từ đồng nghĩa

1. Khảo sát ngữ liệu:

<p>- GV đặt câu hỏi :</p> <p>+ Em có nhận xét gì sau khi thay các từ cho nhau?</p> <p>+ Vì sao quả - trái lại thay thế được mà hi sinh - bỏ mạng lại không thay thế được?</p> <p>-GV : Nghĩa của từ chia tay và chia li có gì giống và khác nhau?</p> <p>- GV : Ở bài 7, tại sao đoạn trích Chinh phụ ngâm khúc lấy tiêu đề là Sau phút chia li mà không phải là Sau phút chia tay?</p> <p>- GV : Vậy, khi sử dụng từ đồng nghĩa cần phải lưu ý gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời . GV chuẩn kiến thức</p> <p>+ Vì “quả - trái” là từ đồng nghĩa hoàn toàn, không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa.</p> <p>+ Còn “hi sinh - bỏ mạng” là từ đồng nghĩa không hoàn toàn, có sắc thái nghĩa khác nhau.</p> <p>-GV kết luận : Như vậy, trong một số trường hợp với các từ đồng nghĩa có sắc thái khác nhau, chúng không thể thay thế cho nhau.</p> <p>- HS trả lời . GV chuẩn kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giống : rời nhau, mỗi người đi 1 nơi. • Khác nhau: <p>+ Nghĩa của từ “chia tay” có tính chất tạm thời, thường là sẽ gặp lại nhau trong 1 tương lai gần.</p> <p>+ Còn nghĩa của từ “chia li” gọi 1 chia tay lâu dài, không có hi vọng gặp lại nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- GV gọi HS đọc ghi nhớ</p>	<p>(SGK -115)</p> <p>* Ví dụ 1</p> <p>- Quả - trái: thay thế được => sắc thái biểu cảm giống nhau.</p> <p>- Hi sinh - bỏ mạng : không thay thế được => sắc thái biểu cảm không giống nhau.</p> <p>* Ví dụ 2</p> <p>- Dùng từ “chia li” mà không dùng từ “chia tay” => vừa mang sắc thái cổ xưa vừa diễn tả cảnh ngộ bi sầu của người chinh phụ.</p> <p>2. Ghi nhớ: (SGK - 115).</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm (3') để hoàn thành bài tập 2, 3,4,5 SGK – 107.</p> <p>- HS Xác định yêu cầu bài tập , chia 3 nhóm mỗi nhóm làm 1 bài tập, hết thời gian, các</p>	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 2</p> <p>- Máy thu hình - Ra đi ô</p> <p>- Sinh tố - vì ta min</p>

<p>nhóm báo cáo.</p> <p>Nhận xét, đưa ra đáp án như bảng chính.</p> <p>- GV gợi ý:</p> <p>+ Tìm từ có gốc ẩn - âu đồng nghĩa với các từ đã cho?</p> <p>+ Tìm một số từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân?</p> <p>+ Tìm từ đồng nghĩa thay thế các từ in đậm trong câu?</p> <p>+ Phân biệt nghĩa của các từ trong các nhóm từ đồng nghĩa sau?</p> <p>- Cho, tặng, biếu</p> <p>+ Cho: người cho vật có ngôi thứ cao hơn hoặc ngang người nhận.</p> <p>+ Tặng: người trao vật không phân biệt ngôi thứ với người nhận; vật dc trao thường mang ý nghĩa tinh thần để khen ngợi, khuyến khích hoặc tỏ lòng yêu mến.</p> <p>+ biếu: ng trao vật có ngôi thứ thấp hơn hoặc ngang bằng với người nhận và có thái độ kính trọng với người nhận.</p> <p>- Tu, nhấp, nốc: khác nhau về cách thức hoạt động</p> <p>+ tu: uống nhiều, uống 1 mạch = cách ngậm vào miệng chai hay vôi, ầm.</p> <p>+ nhấp: uống từng chút một bằng cách chỉ hớp đầu môi.</p> <p>+ nốc: uống nhiều và hết ngay trong 1 lúc 1 cách thô tục.</p>	<p>- Xe hơi - ô tô</p> <p>- Dương cầm - pi a nô</p> <p>Bài 3</p> <p>- Ba - thầy - bố</p> <p>- Má- bầm - bu - mẹ</p> <p>- Hùm - beo - hổ</p> <p>- Cầy - chó</p> <p>Bài 4</p> <p>- đưa -> trao ; - đưa -> tiễn</p> <p>- kêu -> than thở, phàn nàn</p> <p>- nói -> phê bình, trách</p> <p>- Đi -> mất</p> <p>Bài 5</p> <p>- Ăn, xơi, chén</p> <p>+ Ăn : sắc thái bình thường</p> <p>+ Xơi : sắc thái lịch sự, xã giao</p> <p>+ Chén : sắc thái thân mật, thông tục</p> <p>- Yếu đuối, yếu ớt :</p> <p>+ Yếu đuối: sự thiếu hẳn sức mạnh về thể chất hoặc tinh thần</p> <p>+ Yếu ớt: Sức lực hoặc tác dụng coi như là không đáng kể</p> <p>- Xinh, đẹp :</p> <p>+ xinh : trẻ, nhỏ nhắn, ưa nhìn</p> <p>+ đẹp : ý nghĩa chung hơn, cao hơn xinh</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV nêu yêu cầu: Viết đoạn văn ngắn có sử dụng cặp từ đồng nghĩa và chỉ rõ</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS làm việc cá nhân, trao đổi kết quả với bạn cùng nhóm.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p>	

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV sửa mẫu một bài.

HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ** Đối với bài cũ**

- Học, nắm chắc SẢN PHẨM DỰ KIẾN.
- Hoàn chỉnh các bài tập sgk, sách bài tập Ngữ văn.

*** Đối với bài mới**Chuẩn bị bài: **Hồi hương ngẫu thư**

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 33		

Văn bản:

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ
(Hồi hương ngẫu thư)

- Hạ Tri Chương -

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được sơ giản về tác giả Hạ Tri Chương.
- Thấy được nghệ thuật đối và vai trò của câu kết trong bài thơ.
- Hiểu được nét độc đáo về tứ của bài thơ.
- Cảm nhận được tình cảm quê hương là tình cảm sâu nặng, bền chặt suốt cuộc đời.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**- Giáo viên:**

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU****a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài**b) Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra**c) Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Giáo viên** đọc cho học sinh nghe bài thơ:
Quê hương là gì hả mẹ?

Mà cô giáo dạy phải yêu

Quê hương là gì hả mẹ?

Ai đi xa cũng nhớ nhiều

- **GV** dẫn dắt: Quê hương là những điều ngọt ngào nhất bởi vì quê hương mỗi người chỉ một, như là chỉ một mẹ thôi, và "Quê hương nếu ai không nhớ/ sẽ không lớn nổi thành người.

Với những người con xa xứ, hình ảnh về quê hương luôn đau đáu trong tâm can, lúc làm họ tự hào, hãnh diện, nhưng lắm khi cũng day dứt, khổ đau.

Vậy thì, chúng ta hãy xem tâm trạng của họ khi được trở về nơi mình sinh ra và lớn lên sẽ như thế nào qua việc tìm hiểu bài thơ Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê của nhà thơ Hạ tri Chương

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS về tác phẩm, tác giả.

a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm

b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- **GV:** Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả?

- **GV:** Dựa vào hiểu biết về nhà thơ, em hãy cho biết bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào và tâm trạng nhà thơ như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trình bày.

Là 1 trong những thi sĩ lớn của thời Đường. Năm 965 ông đỗ tiến sĩ và là đại quan của triều Đường. Thơ của ông thanh đậm, nhẹ nhàng, gợi cảm, biểu lộ 1 trái tim nhân hậu đáng yêu. Ông là bạn vong niên của thi hào Lý Bạch - HS trả lời theo tài liệu đã chuẩn bị.

- **GV** bổ sung: 50 năm dưới triều vua Đường Huyền Tông. Đến năm 86 tuổi mới cáo quan nghỉ hưu, trở về quê hương. Vừa đặt chân tới làng thì gặp 1 sự việc bất ngờ khiến ông xúc động. Thế là ông ngẫu hứng viết bài thơ này.

- **GV** giới thiệu thêm:

+ Văn bản là một trong hai bài Hồi hương ngẫu thư rất nổi tiếng của Hạ Tri Chương.

+ Các bản dịch thơ của Phạm Sĩ Vĩ và Trần Trọng San đều chuyển sang thể lục bát; có sự khác nhau về vần, nhịp giữa thơ thất ngôn tứ tuyệt và thơ lục bát.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:**

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả :

Hạ Tri Chương (659-744).

- Là 1 trong những thi sĩ lớn của thời Đường.

2. Tác phẩm

- Sáng tác năm 774 khi tác giả trở về quê hương sau 50 năm xa cách.

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV Hướng dẫn HS đọc: chú ý nhịp thơ 4/3, riêng câu 4 nhịp 2/5, giọng chậm buồn. Riêng câu 3 giọng hơi ngạc nhiên, đọc câu 4 giọng hỏi cao hơn và nhấn mạnh hơn một chút ở các tiếng nào chơi. - GV Lưu ý hs cách ngắt nhịp ở các câu trong hai bài khác nhau khá nhiều. <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 45%;"> Bài 1. C1: 3/3 2: 4/4 3: 3/1/2 4: 2/4/2 </div> <div style="width: 45%;"> Bài2. 2/4 4/4 2/4 2/1/3/2 </div> </div> Đọc bài, lưu ý cả 2 bản dịch thơ -> nhận xét, giải thích một số từ khó sgk. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá	II. Đọc - hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích
NV2 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: + Dựa vào số câu, số tiếng trong bài thơ, em hãy cho biết bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào ? + So sánh với bài Tĩnh dạ tứ, ta thấy hoàn cảnh s/tác của bài thơ này có gì độc đáo ? - GV: Từ đó hãy xác định phương thức biểu đạt của văn bản và cho biết tình cảm quê hương được bộc lộ qua những sự việc nào? - GV: Xác định bố cục bài thơ? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trình bày. - GV bổ sung: Bài “Tĩnh dạ tứ” sáng tác trong thời gian tác giả	2. Kết cấu, bố cục - Thể thơ: + Thất ngôn tứ tuyệt (phiên âm). + Lục bát (dịch thơ). - PTBD: Biểu cảm thông qua tự sự, miêu tả. - Bố cục: 2 phần + 2 câu đầu: Tình quê hương từ cuộc đời tác giả. + 2 câu cuối: tình quê hương từ bọn trẻ trong làng.

<p>sống xa quê hương. Bài “Hồi hương ngẫu thư” viết ngay khi tác giả vừa mới đặt chân tới quê nhà.</p> <p>- Nguyên tác là “ngẫu thư” nghĩa là “ngẫu nhiên viết” chứ không phải là tình cảm bộc lộ một cách ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên viết chứ không chủ định làm thơ ngay lúc mới đặt chân tới quê nhà. tác giả không chủ định viết và vì sao lại viết, đến lúc đọc xong bài thơ, người đọc mới rõ. Tình huống đầy kịch tính cuối bài (tác giả bị gọi là khách) là một cú sốc thực sự đối với tác giả, nhưng đó lại chính là duyên cớ - mà duyên cớ thì bao giờ cũng có tính chất ngẫu nhiên - khiến tác giả viết bài thơ. Đằng sau nguyên cớ ngẫu nhiên ấy còn là tình cảm quê hương sâu nặng, thường trực và bất cứ lúc nào nhà thơ cũng có thể thổ lộ. Tình cảm ấy hù một dây đàn căng hết mức, chỉ cần khẽ chạm là là ngân lên, ngân mãi. Tình tiết hết sức chân thực nhưng lại ở cuối bài, điều đó là một cú va đập mạnh vào cả phím đàn.</p> <p>Tóm lại chữ “ngẫu” ở đề chẳng những không làm giảm ý nghĩa của tác phẩm mà còn nâng ý nghĩa đó lên gấp bội.</p> <p>+ Vậy bài thơ được viết để kể chuyện về làng hay nhân chuyện về làng mà bày tỏ tình quê hương?</p> <p>- Bày tỏ tình quê hương</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc 2 câu đầu.</p> <p>- GV: Hai câu thơ đầu là tả hay kể ? Kể và tả về ai, về những vấn đề gì ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Kể và tả về bản thân. Một người xa quê từ lúc trẻ nay đã già trở về thăm quê. Khi về, giọng quê vẫn không thay đổi nhưng tóc đã bạc đi nhiều.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Hai câu thơ đầu</p> <p>- Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi, Hương âm vô cải, mấn mao tồi. (Khi đi trẻ, lúc về già, Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.)</p> <p>- NT: Phép đối (ý, lời) => khái quát quãng</p>

<p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2 :</p> <p>Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Có người cho rằng: "Hai câu thơ đầu đối chỉnh cả về ý lẫn lời". Ý kiến của em như thế nào? - GV: Nghệ thuật đối trong 2 câu này có gì khác so với phép đối trong bài "Tĩnh dạ tứ"? - GV: Tác dụng của phép đối trong việc biểu đạt nội dung? - GV gợi ý: Câu 1 khái quát điều gì ? Làm nổi bật điều gì? - GV: Ở câu thơ 2, tác giả đã dùng 1 yếu tố thay đổi để làm nổi bật một yếu tố không thay đổi đó là gì? - GV: Em hiểu "giọng quê" là gì? Nhận xét cách dùng chi tiết này? - GV: Yếu tố thay đổi (hình thức bên ngoài) và cái không thay đổi (ND bên trong) phụ thuộc vào nhân tố nào? - GV: + Nhận xét giọng điệu 2 câu đầu? + Theo em vì sao giọng điệu 2 câu thơ lại phảng phất nỗi buồn ? - GV: Em có nhận xét gì về giọng điệu của 2 câu thơ đầu? - GV: Ẩn sau giọng kể tả giảng thường ấy là cảm xúc gì của nhà thơ? - GV: Ẩn sau giọng kể tả giảng thường ấy là cảm xúc gì của nhà thơ? - GV: Hai câu thơ đã biểu cảm trực tiếp hay gián tiếp. Nếu là gián tiếp thì biểu cảm qua PTBD nào? (câu 3/sgk) <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá -GV gợi ý: Lưu ý HS về đặc điểm của phép đối trong câu ở thơ Thất ngôn: số chữ ở 2 vế đối có thể khụng bằng nhau nhưng xét về mặt từ loại cú pháp vẫn có thể coi là đối chỉnh. - HS trình bày. - GV giảng: <p>Câu1:</p> <p>Thiếu tiêu li gia >< lão đại hồi</p>	<p>đời xa quê, sự thay đổi về vóc dáng tuổi tác, nêu bật ý nghĩa trở về, tạo nhạc điệu cân đối cho lời thơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lấy yếu tố thay đổi để làm nổi bật cái không thay đổi: giọng quê. -> Sử dụng hình ảnh, chi tiết vừa chân thực, vừa tượng trưng -> làm nổi bật tình cảm gắn bó với quê hương. => Khẳng định sự bền bỉ của tình cảm con người đối với quê hương.
---	---

Lúc trẻ rời nhà đi >< già mới quay về
 (Trẻ nhỏ) >< (già lớn)
 (Đi) >< (trở lại, về)
 Câu 2:
 Hương âm vô cái >< mấn mao tôi
 Giọng quê không đôi >< tức mai rưng
 Hương âm >< mấn mao
 Giọng quê >< tức mai
 Vô cái >< tôi
 (Không đôi) >< (hồng, rưng)
 - Bài Tĩnh dạ tứ: đôi 2 câu trong bài
 - Bài này: đôi các vế trong 1 câu
 GV: đôi giữa các vế trong 1 câu thơ gọi là tiểu đối,
 tự đối
 - HS trình bày.
 - GV giảng : Đôi giữa các vế trong câu gọi là tiểu
 đối - Vừa làm cho câu văn cân đối, nhịp nhàng, vừa
 khái quát được quãng đời xa quê và làm nổi bật sự
 thay đổi về vóc dáng và tuổi tác, đồng thời bước
 đầu hé lộ tình cảm quê hương của nhà thơ.
 - GV: nhắc lại đặc điểm phép đối câu ở thơ ngũ
 ngôn và thất ngôn tứ tuyệt:
 + Số chữ của 2 vế đối không bằng nhau:
 . Ở thơ thất ngôn, bốn chữ trước đối với 3 chữ sau.
 . Ở thơ ngũ ngôn, hai chữ trước đối với 3 chữ sau.
 + Về mặt từ loại và cú pháp vẫn có thể đối chỉnh.
 Hương âm vô cái , mấn mao tôi.
 (giọng quê vẫn thế) (Tóc đà khác bao)
 Không thay đổi thay đổi.
 -Giọng quê là giọng nói mang bản sắc riêng của
 mỗi vùng quê, là tâm hồn của con người, gắn bó
 với vùng quê ấy -> chi tiết chân thực, có ý nghĩa
 tượng trưng.
 -Giọng quê vẫn thế là chi tiết cảm động về tấm
 lòng gắn bó thiết tha với quê hương. Hơn nữa đời
 người làm quan, đứng trên đỉnh núi cao danh vọng
 vậy mà tình cố hương của ông vẫn dâng tràn trong
 trái tim. Giọng quê vẫn đậm đà -> sự kỳ diệu của
 một tâm hồn đôn hậu, đáng ngợi ca, trân trọng.
 - HS tự bộc lộ.
 - Định hướng: Nỗi buồn li gia -> nỗi buồn khi nhận
 thấy "Tóc đà khác bao" -> không còn được gắn bó
 lâu dài với quê hương.
 -Giọng kể tả giảng thường nhưng vẫn thể hiện cảm
 xúc của nhà thơ.
 -Cuối đời mới về quê khi tuổi đó già → ẩn chứa

<p>nỗi buồn sâu xa khi không được gần bú lẫu dài với quê hương.</p> <p>- GV giảng:</p> <p>Cuộc đời Hạ Tri Chương công thành danh toại nhưng suốt đời phải chịu nỗi đau: li gia, li hương. Thời gian ụng li biệt khùng phải là 5 năm, 10 năm mà gần như suốt đời người.</p> <p>Hơn nữa thế kỉ làm quan tại kinh đô, đứng trên đỉnh cao danh vọng, sống trong cảnh vàng son vậy mà tõnh cổ hương vẫn đầy ắp trong tim. Thật đáng ca ngợi và trăn trọng biết bao ! Đường như đối với nhà thơ càng đi xa thõ nỗi nhớ quờ càng trở nờn da diết hơn, cháy bỏng hơn.</p> <p>+ Câu 1: B.cảm qua tự sự.</p> <p>+ Câu 2: B.cảm qua miêu tả.</p> <p>Câu 1 là tự sự để biểu cảm, còn câu 2 là miêu tả để biểu cảm. Đây là phương thức bộc lộ tình cảm 1 cách gián tiếp. Ngôn từ và hình ảnh cứ nhẹ nhàng cất lên 1 cách thấm thía biết bao cảm xúc, nghe như đằng sau có tiếng thở dài. Nhà thơ nhìn thấy quê hương, cất tiếng nói theo giọng của quê hương, rồi tự ngẫm mình, thấy mình thay đổi nhiều quá trước quê hương, làng xóm.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	
<p>NV3 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Theo em khi xa quê trở về, tác giả sẽ tưởng tượng ntn khi đặt chân lên quê hương?</p> <p>- GV: Nhưng thực tế như thế nào? Miêu tả bức tranh sgk?</p> <p>- GV: Khách là người ntn? Vì sao trẻ con lại coi Hạ Tri Chương là khách?</p> <p>- GV: Đằng sau việc trẻ con coi tác giả như khách lạ không quen biết đã nói lên điều gì?</p> <p>- GV: Trước sự thay đổi của quê hương, tâm trạng của nhà thơ được thể hiện 1 cách kín đáo như thế nào?</p> <p>+ Chỉ ra sự độc đáo về mặt nghệ thuật trong cách sử dụng hình ảnh và giọng điệu của hai câu thơ cuối?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>Tác giả tưởng tượng:</p>	<p>3.2. Hai câu thơ cuối</p> <p>Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,</p> <p>Tiểu vấn: Khách tòng hà xứ lai?</p> <p>(Trẻ con nhìn lạ không chào</p> <p>Hỏi rằng: Khách ở chốn nào lại chơi ?</p> <p>- Trẻ con gặp, không quen biết.</p> <p>- Bị coi là khách lạ.</p> <p>-> Tình huống bất ngờ song là điều giảng thường, là lẽ tự nhiên (ông xa quê đã lâu).</p> <p>-> Sự thay đổi của quê hương.</p> <p>- Trẻ cười, hỏi khách.</p> <p>-> Hình ảnh vui tươi, giọng điệu bi hài.</p>

<p>+ Gặp lại những người quen cũ. + Tay bắt mặt mừng, vui vẻ, thăm hỏi, xúc động. - Gv treo tranh cho học sinh miêu tả bức tranh. - Thực tế gặp tình huống bất ngờ: + Trẻ con nhìn thấy -> không quen biết. + Bị coi là khách lạ. Ở nơi khác đến, không phải sinh ra ở quê hương => người lạ. Lễ giảng thường vì chúng rất nhỏ, khi ông đi => chúng còn chưa sinh ra, cũng có thể vì ông thay đổi quá nhiều. Tự bộc lộ. Sự thay đổi của quê hương. - Định hướng: + Dùng những hình ảnh vui tươi (tiếng cười câu hỏi hồn nhiên của các em) Không làm tác giả vui lên mà càng cảm thấy ngậm ngùi, chua xót.... (sgk- 142) - Giảng: Câu thơ khép lại bài thơ song mở ra một thg tâm trạng với nhiều cung bậc tình cảm: Buồn, vui, nhớ thương, ngậm ngùi, chua xót. Nhưng có lẽ những ngày sống ở quê hương là những ngày tràn ngập niềm vui của ông. Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá NV4 Bước 1 : Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Đến đây, em hiểu thêm gì về tình cảm của nhà thơ? - GV: Hai bài thơ "Tĩnh dạ tứ" và "Hồi hương ngẫu thu" có đặc điểm gì giống và khác nhau? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm bàn - 2 phút Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. + Giống cùng chủ đề tình yêu quê hương. + Khác : - Tĩnh dạ tứ: Tình yêu quê hương của người sống xa quê, nhìn trộm nhớ quê. - Hồi hương thư: Tình yêu quê hương của người đi xa trở về mới đặt chân lên mảnh đất quê hương. - GV giảng: Tình yêu quê hương là một tình cảm lâu bền, sâu sắc mang tính nhân bản. Ai chả có một quê hương, chả yêu nơi "Chôn rau cắt rốn" của mình. Dù quy luật thời gian có thay đổi, con người có thể già đi, có thể khác xưa nhưng tình cảm sâu</p>	<p>=> Tâm trạng chua xót, sự ngạc nhiên, nỗi buồn tủi, ngậm ngùi, cảm giác thấm thía của tác giả khi chợt thấy mình thành người xa lạ ngay trên mảnh đất quê hương. => Tình yêu quê hương thấm thiết, chân thành, son sắt, thủy chung.</p>
---	---

<p>sắc, gốc rễ ấy thì khó phai mờ. Không ít thơ ca đã nói về điều ấy.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn HS tổng kết bài</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Khái quát những nét đặc sắc về giá trị nghệ thuật của bài thơ? - GV: Nêu nội dung và ý nghĩa của văn bản? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá - HS Đọc ghi nhớ SGK- 128</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các yếu tố tự sự. - Sử dụng biện pháp tiểu đối có hiệu quả. - Có giọng điệu bi hài thể hiện ở hai câu cuối. <p>4.2. Nội dung – ý nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - ND: Thể hiện tình yêu quê hương tha thiết, thủy chung, bền chặt. - Ý nghĩa văn bản: Tình quê hương là một trong những tình cảm lâu bền và thiêng liêng nhất của con người. <p>4.3. Ghi nhớ (SGK- 128)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

- GV hướng dẫn HS luyện tập.
- **GV:** Em thấy mình cần phải làm gì để thể hiện tình yêu đối với quê hương mình.
- Dù có đi đâu xa em vẫn luôn nhớ về quê hương.
- Học tập tốt để trở thành người có ích sau này xây dựng quê hương.
- **GV:** yêu cầu HS so sánh hai bản dịch thơ của Phạm Sĩ Vĩ và Trần Trọng San.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng.

Câu 1. Sự khác nhau trong hoàn cảnh sáng tác của hai bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh và bài Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê là gì?

A. Lí Bạch viết bài Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh khi đã về già còn Hạ Chi Trương viết Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê khi còn trẻ.

B. Hạ Chi Trương viết Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê để dâng vua Đường Huyền Tông trong khi Lí Bạch làm Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh để gửi cho người bạn tri âm, tri kỉ.

C. Lí Bạch làm bài thơ khi bắt gặp ánh trăng thu còn Hạ Chi Trương sáng tác nhân gặp một người cùng quê ở kinh đô.

D. Lí Bạch viết phải sống cảnh tha hương còn Hạ Chi Trương sáng tác bài thơ khi được trở lại quê hương.

Câu 2. Bài thơ Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê của

Hạ Tri Chương được viết theo thể thơ

A. ngũ ngôn bát cú. C. ngũ ngôn tứ tuyệt.

B. thất ngôn tứ tuyệt. D. thất ngôn bát cú.

Câu 3. Bài thơ Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê của Hạ Tri Chương giống với bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh của Lí Bạch ở điểm nào?

- A. Hai bài thơ đều nói đến ánh trăng.
 B. Hai nhà thơ đều bằng tuổi nhau và đều xa quê.
 C. Cả hai bài đều thể hiện tình yêu quê hương tha thiết.
 D. Hai bài đều được làm khi các nhà thơ đã cao tuổi.
- Câu 4. Tâm trạng của tác giả Hạ Tri Chương trong bài thơ Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê là
 A. buồn thương trước cảnh quê hương nhiều thay đổi.
 B. đau đớn, luyến tiếc khi phải rời xa chốn kinh thành.
 C. vui mừng, háo hức khi trở về quê.
 D. ngậm ngùi, hăng hực khi trở thành khách là giữa quê hương.
- Câu 5. Dòng nào nhận xét đúng về nghệ thuật của câu thơ: "Thiếu tiêu li gia, lão đại hồi." (dịch nghĩa: Rời nhà từ lúc còn trẻ, già mới quay về) (Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê)?
 A. Câu thơ sử dụng rất tinh tế nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.
 B. Câu thơ sử dụng thủ pháp đối lập.
 C. Câu thơ sử dụng phép nói quá để nhấn mạnh hoàn cảnh éo le của tác giả.
 D. Câu thơ sử dụng phép đối, rất chỉnh cả ý và lời

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Học bài cũ
- Học thuộc bài thơ, nắm được nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Hoàn thành bài luyện tập.
- Chuẩn bị bài mới: Soạn bài: **Từ trái nghĩa.**
- + Nhắc lại khái niệm từ trái nghĩa đã học ở tiểu học?
- + Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về tình yêu quê hương? (Mỗi nhóm chọn 1 đoạn văn trình bày trên khổ A0

Ngày

soạn:

Ngày

dạy:

Tiết: 34

uigeli.xyz
Tiếng Việt:
TỪ TRÁI NGHĨA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm từ trái nghĩa.
- Hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ trái nghĩa trong văn bản.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hướng dẫn của giáo viên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

Sử dụng ví dụ của phần kiểm tra bài cũ, GV gợi ý dẫn dắt vào bài mới.

? Từ “lành và rách” có phải cặp từ đồng nghĩa không? Vì sao?

Không vì nghĩa của 2 từ này không giống nhau mà nghĩa trái ngược nhau.

- Dẫn dắt: Nói cách khác đây là cặp từ trái nghĩa, hai cặp từ này ở tiểu học các em đã được tìm hiểu. Tuy nhiên để hiểu rõ hơn về từ trái nghĩa và cách sử dụng chúng, chúng ta cùng nhau tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu khái niệm từ trái nghĩa. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu khái niệm từ trái nghĩa. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ khái niệm từ trái nghĩa. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm.	I. Thế nào là từ trái nghĩa 1. Phân tích ngữ

- GV Chiếu bản dịch thơ, yêu cầu HS đọc.
- GV **giao nhiệm vụ** : Tìm những cặp từ trái nghĩa trong 2 bản dịch thơ và cho biết sự trái ngược về nghĩa của các cặp từ này dựa trên cơ sở nào ?

Phiếu học tập số 2.

Văn bản	Cặp từ trái nghĩa	Cơ sở so sánh	Tác dụng

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Thời gian : 3'

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-Làm việc nhóm, đại diện nhóm báo cáo -> Nhóm khác nhận xét.

- GV gợi ý : Khi so sánh bất kì vấn đề gì chúng ta hay dựa vào một tiêu chí. Ví dụ : Khi cô nói : Bạn Quyên cao hơn bạn Ngà, tức là so sánh trên tiêu chí chiều cao. Áp dụng vào câu hỏi, em hãy hoàn thành nội dung 1, 2 trong phiếu học tập của mình.

-Đưa ra đáp án :

Văn bản	Cặp từ trái nghĩa	Cơ sở so sánh	Tác dụng
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Ngẩng - cúi	Khác nhau về hoạt động	
Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.	Trẻ - già	Khác nhau về tuổi tác	
	Đi – trở lại	Khác nhau về sự di chuyển	

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

- GV nhận xét : Như vậy, những cặp từ ngẩng – cúi, trẻ - già, đi – trở lại được coi là cặp từ trái nghĩa.

liệu Văn bản: Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh và ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.

NV2**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV: Thế nào là từ trái nghĩa ?
- Chiếu bài tập nhanh trên máy chiếu:
- GV: Tìm từ trái nghĩa trong văn bản sau :

Chị em như chuối nhiều tàu

Tắm lành che tắm rách, đừng nói nhau nhiều lời.

Chiếu Ví dụ 1:

- GV: Tìm từ trái nghĩa với từ lành trong các trường hợp sau :

1. Món ăn lành.
2. Quần áo lành.
3. Tính lành
4. Bát lành.

Chiếu Ví dụ 2 :

- GV: Tìm từ trái nghĩa với từ rau già, cau già ?
- GV: Cặp từ trái nghĩa đó được xác lập trên cơ sở chung nào ?
- GV: Qua ví dụ trên em rút ra kết luận gì về từ già và từ lành ?
- GV: Với từ nhiều nghĩa thì hiện tượng từ trái nghĩa với nó có đặc điểm gì ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đọc lại khái niệm.

*bài tập nhanh trên máy chiếu:Lành >< rách.

Làm việc cá nhân :

1. Món ăn lành >< Món ăn độc
2. Quần áo lành >< Quần áo rách
3. Tính lành>< Tính ác.
4. Bát lành>< bát vỡ.

Như vậy chúng ta thấy từ lành ở mỗi trường hợp lại có nghĩa khác nhau và đồng thời ở mỗi trường hợp chúng ta lại tìm được những từ trái nghĩa khác.

* Ví dụ 2 :

- Rau non, cau non.
- Nêu tính chất của sự vật.
- Già, lành là từ nhiều nghĩa.
- Trình bày : Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Giáo viên nhận xét, đánh giá
- GV chuẩn kiến thức, ghi bảng.

2. Nhận xét

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.
- Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

=> Ghi nhớ (SGK-128)

Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu cách sử dụng từ trái nghĩa.

a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu hiểu cách sử dụng từ trái nghĩa.

b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ cách sử dụng từ trái nghĩa.

d) Tổ chức thực hiện:

NV1

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- **GV:** Yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm nghệ thuật nổi bật nhất của thơ Đường.

- **GV:** Yêu cầu HS hoàn thành phần phiếu HT còn lại.

Nội dung : Phân tích tác dụng của việc sử dụng cặp từ trái nghĩa trong 2 bản dịch thơ.

- **GV** gợi ý:

- **GV:** Nhắc lại hoàn cảnh sáng tác của bài Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh và Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

- Tạo ra phép đối và các hình ảnh đối lập tương phản.

GV công bố đáp án:

Văn bản	Cặp từ trái nghĩa	Cơ sở so sánh	Tác dụng
	Ngẩng - cúi	Khác nhau về hoạt động	
	Trẻ - già	Khác nhau về tuổi tác	
	Đi – trở lại	Khác nhau về sự dịch chuyển	

- Lí Bạch xa quê.

- Hạ Tri Chương xa quê từ lúc còn trẻ, già trở về quê nhà

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

II. Sử dụng từ trái nghĩa

1. Phân tích ngữ liệu

NV2 :**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV: Chiều ngữ liệu, yêu cầu HS đọc ngữ liệu.
- GV: Trong hai cách nói sau, cách nói nào gây ấn tượng và sinh động hơn ?

a. Bạn Hoài thỉnh thoảng hay nghỉ học.

b. Bạn Hoài đi học cứ buổi đực buổi cái.

- GV: Việc sử dụng cặp từ trái nghĩa có tác dụng gì ?

Bài tập nhanh

- GV: Đọc thuộc lòng bài thơ Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương, tìm từ trái nghĩa và phân tích tác dụng của từ trái nghĩa đó ?

Chiều ngữ liệu :

- GV: So sánh hai cách nói:

TH1: Cái áo này giá cao.

Cái áo này hạ giá.

TH2: Anh ấy có trình độ cao.

Anh ấy có trình độ hạ.

- GV: Em rút ra kết luận gì khi sử dụng từ trái nghĩa?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- Cách B ấn tượng và sinh động hơn.
- Từ trái nghĩa : nổi – chìm, rắn – nát => số phận lênh xuống chìm nổi của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến.
- TH2: không nên dùng từ hạ ở câu 2 -> thay: thấp.
- Hiểu được chính xác nghĩa của từ mới dùng tùy thuộc vào văn cảnh.

Vận dụng lưu ý, em hãy tìm cặp từ trái nghĩa với các từ in đậm trong cụm từ :

Tươi : cá tươi, hoa tươi.

Yếu : ăn yếu, lực học yếu.

Trình bày cá nhân :

Tươi : Cá tươi >< cá ươn. Hoa tươi>< hoa héo.

Yếu : ăn yếu>< ăn khỏe. Lực học yếu>< lực học giỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

2. Nhận xét

Tác dụng:

- + Tạo phép đối
- + Tạo hình ảnh tương phản
- + Gây ấn tượng mạnh
- + Lời nói thêm sinh động.

=> Ghi nhớ (SGK-128)

Lưu ý : Cần phải nắm được từ trái nghĩa thì mới sử dụng từ được chính xác.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) Mục tiêu:** HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
- GV yêu cầu: - Bài tập 1, 2 các em đã được thực hành làm một số ý, phần còn lại các em sẽ hoàn thành ở nhà. - Định hướng : chúng ta tập trung vào bài tập 3, 4.	III. Luyện tập Bài tập 1 Bài tập 2
- GV: Chiếu yêu cầu BT. - HS : Trả lời nhanh. - Giải thích một số thành ngữ : - Chân cứng đá mềm : thành ngữ tả sức lực dẻo dai, khoẻ mạnh, vượt qua được mọi gian lao, trở ngại (thường dùng trong lời chúc người đi xa). - Mắt nhắm mắt mở: thời điểm này nghĩa đen chỉ người vừa mới ngủ dậy, chưa tỉnh táo hoàn toàn. nghĩa bóng chỉ người hồ đồ, nhìn nhận sự vật sự việc không rõ ràng minh bạch.	Bài tập 3 - mềm - lại - ngỗ - mở - ngựa - phạt - khinh.
- GV: Chiếu bài tập (Bài tập này HS đã làm ở nhà) - Gọi HS nhắc lại yêu cầu của bài. - GV: Nhắc lại yêu cầu viết đoạn văn. - GV: Yêu cầu các nhóm nộp sản phẩm, trưng bày. Chọn 1 đoạn văn để HS nhận xét, các đoạn văn khác GV chấm và trả sau. - GV: Nhận xét về hình thức và nội dung đoạn văn => cho điểm. - GV: Sửa chữa, cho điểm, đưa ra 1 đoạn văn tham khảo.	Bài tập 4
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Đặt câu có sử dụng cặp từ trái nghĩa: Thành công – thất bại - GV: Gọi ý - Để có được thành công, tôi đã trải qua rất nhiều lần thất bại. - GV: Yêu cầu học sinh ghép các miếng ghép có	

chứa các từ khóa sau để tạo thành một cặp từ trái nghĩa :

Sử dụng miếng ghép Puzzle có ghi tên các từ
 Ghê gớm, tươi tốt, trắng bóc, vui vẻ, nhanh nhẹn,
 hiền lành, héo úa, đen thui, cau có, chậm chạp, hung dữ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Hs quan sát và lên bảng ghép

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Đối với bài cũ
- Hoàn chỉnh các bài tập sgk, sách bài tập Ngữ văn.
- Tìm các thành ngữ, tục ngữ có sử dụng cặp từ trái nghĩa, phân tích tác dụng của cặp từ trái nghĩa đó.
- Đối với bài mới

Chuẩn bị bài: **Viết bài số 2 tại lớp.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết : 35, 36

Tập làm văn:

BÀI VIẾT SỐ 2 TẠI LỚP VĂN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Kiểm tra việc nắm lí thuyết và kiểu bài văn biểu cảm của học sinh.
- củng cố kiến thức về văn học kiến thức văn biểu cảm (tập làm văn).

2. Định hướng phát triển năng lực

- Rèn kĩ năng diễn đạt, hành văn của học sinh.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. HÌNH THỨC RA ĐỀ

- Hình thức: tự luận.
- Cách tổ chức kiểm tra: HS làm bài kiểm tra tại lớp.
- Thời gian: làm ở nhà.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN ĐỀ (Có tệp đính kèm)

- Liệt kê chuẩn kiến thức, kỹ năng của kiểu bài biểu cảm.
- Thiết lập ma trận đề.
- Xác định khung ma trận. (Trưởng nhóm ra)

IV. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số.

2. Phát đề cho học sinh

(Đề+ đáp án+ biểu điểm nộp lưu tổ chuyên môn)

3. Kỹ năng làm bài

- GV: Yêu cầu HS thực hiện làm bài đúng về nội dung đẹp, khoa học về hình thức

* Trả lời tốt phần lý thuyết

* Viết đúng quy trình một bài văn

- Đọc kĩ đề làm bài đúng yêu cầu 4 bước:

- Tìm hiểu đề, tìm ý (định hướng văn bản)

- Lập dàn ý.

- Viết văn bản biểu cảm

- Đọc lại bài viết và sửa chữa

4. Hướng dẫn học bài và chuẩn bị bài mới (3 phút)

* **Đối với bài cũ**

- Nhớ các bước cơ bản khi làm bài văn biểu cảm.

- Viết bài tập làm văn số 2

* **Đối với bài mới:** Soạn bài **Bài ca nhà tranh bị gió thu phá** nát

KKHS tự đọc

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết:

Đọc thêm: BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(Mao ốc vị thu phong sở phá ca)

(Đỗ Phủ)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Học sinh nắm được sơ giản về tác giả Đỗ Phủ.

- Hiểu giá trị hiện thực: phản ánh chân thực cuộc sống của con người.

- Giá trị nhân đạo: thể hiện hoài bão cao cả và sâu sắc của đỗ phủ, nhà thơ của những người nghèo, bất hạnh.

- Thấy được vai trò và ý nghĩa của yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ trữ tình; đặc điểm bút pháp hiện thực của nhà thơ Đỗ Phủ trong bài thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.

- Năng lực viết sáng tạo, năng lực cảm thụ văn chương.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- **Giáo viên:**

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

+ Sưu tầm tranh ảnh về Đỗ Phủ, các hình ảnh về thiên tai.

- **Học sinh:**

+ Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.

+ Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung:

- Giáo viên chiếu hình ngôi nhà tranh cho học sinh quan sát và hỏi: Nêu cảm nhận của em về ngôi nhà này?

c) Sản phẩm:

- HS: tồi tàn, gợi lên cuộc sống nghèo khổ, khốn khó, thậm chí nó giống một nhà kho, một cái...chuồng gà hơn là một ngôi nhà để sinh sống

- Tiếp đến là hình ảnh Vạn Lí Trường Thành và hỏi hs cảm nhận về hình ảnh này?

Kì vĩ, hoành tráng...

d) Tổ chức thực hiện:

- GV: Các em ạ, đất nước Trung Quốc được biết đến với những công trình xa hoa, đồ sộ, kì vĩ bậc nhất thế giới, thế nhưng đằng sau những hình ảnh hào nhoáng, hoành tráng đó là cuộc sống cơ cực, tăm tối, khốn khó, bất hạnh của biết bao người dân thấp cổ bé họng. "Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" của Đỗ Phủ là một bức tranh thu nhỏ về cuộc sống không lối thoát đó

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<p>Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả?</p> <p>- GV: Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, bổ sung</p> <p>- Bổ sung:</p> <p>Đỗ Phủ là nhà thơ giàu lòng yêu nước, thương dân, lo đời, ghét cường quyền bạo ngược. Tính hiện thực và tinh thần nhân đạo dào dạt trong hơn 1400 bài thơ để lại, phản ánh tâm hồn cao đẹp của một “nhà thơ dân đen”. Cuộc đời của Đỗ Phủ trải qua nhiều bất hạnh: Công danh lận đận, con chết, lưu lạc tha hương, càng cuối đời càng nghèo đói, cơm không đủ ăn, ốm đau không thuốc thang cơm cháo, nằm chết trên một chiếc thuyền rách nát nơi quê hương.</p> <p>-GV: Bổ sung:</p>	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>1. Tác giả :</p> <p>- Đỗ Phủ(712 - 770).</p> <p>- Nhà thơ nổi tiếng đời Đường ở Trung Quốc.</p> <p>- Thơ ông giàu tính hiện thực và nhân đạo.</p> <p>2. Tác phẩm</p> <p>- Sáng tác khoảng những năm cuối đời.</p>

<p>- Bài thơ “Bài ca nhà tranh bị gió thu phá” được xếp vào trong số 100 bài thơ hay nhất của Đỗ Phủ. Ông viết bài thơ này vào những năm cuối đời mình. Năm 760 hay 761 được bạn bè giúp đỡ, Đỗ Phủ dựng được một cái nhà tranh bên cạnh khe Cán Hoa ở phía Tây Thành Đô, tỉnh Phú Xuyên nhưng chưa được bao lâu thì căn nhà đã bị gió mưa thu phá nát. Đỗ Phủ buồn rầu xúc cảm viết bài thơ này.</p> <p>- Cụ Nguyễn Du - Đại thi hào Việt Nam, trong một lần đi sứ sang Trung Quốc đã ghé thăm mộ Đỗ Phủ sống cách thời ông trên 1000 năm, Nguyễn Du xúc động viết: "Văn chương nghìn đời, bậc thầy của nghìn đời. Giảng sinh khâm phục không lúc nào quên"?</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS đọc: Giọng buồn bã, bất lực, chua xót (3 khổ đầu)→ khổ cuối giọng cao, tươi sáng hơn.</p> <p>- GV: Giới thiệu luôn về thơ cổ thể (cổ phong): Thể thơ có trước đời Đường, là loại thơ tự do: Chỉ cần có vần, không phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt về số câu, chữ niêm, luật, đối...</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc văn bản và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- GV: Đọc mẫu một đoạn.</p> <p>Đọc 3 khổ đầu; 1 khổ sau- 1 HS đọc cả bài thơ.</p> <p>- GV: Giới thiệu luôn về thơ cổ thể (cổ phong): Thể thơ có trước đời Đường, là loại thơ tự do: Chỉ cần có vần, không phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt về số câu, chữ niêm, luật, đối...</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Hướng dẫn đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV2 :</p>	<p>2. Kết cấu, bố cục</p>

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hãy xác định bố cục bài thơ? -Hãy xác định phương thức biểu đạt trong từng phần của bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba khổ thơ đầu: Nỗi thống khổ của nhà thơ. - Khổ thơ cuối: Ước vọng của nhà thơ. - Thảo luận, đại diện báo cáo - K1 : : Miêu tả, tự sự - K2 : Tự sự, biểu cảm - K3 : Miêu tả, biểu cảm - K4 : Biểu cảm trực tiếp <p>Tuy nhiên sự phân chia giữa các phương thức trong từng phần chỉ có tính chất tương đối.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: Thơ cổ thể (tự do) - Bố cục: 2 phần
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Chia lớp thành nhóm, thảo luận trong 4' Yêu cầu : <p>Nhóm 1 : Cảnh nhà bị gió thu phá.</p> <p>Nhóm 2 : Cảnh bọn trẻ cướp tranh.</p> <p>Nhóm 3 : Cảnh đêm mưa trong nhà bị tốc mái.</p> <p>Nhóm 1 :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình ảnh nhà bị phá được miêu tả tập trung qua hình ảnh nào? Đọc những câu thơ ấy? <p>Đọc khổ 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian, không gian, sự việc được diễn tả qua những từ ngữ nào? Em nhận xét gì về những từ ngữ đó? + Hình ảnh các mảnh tranh bay gợi cảnh tượng như thế nào? Hình dung gì về gia cảnh chủ nhân ngôi nhà? + Trong hoàn cảnh ấy, có thể tưởng tượng tâm trạng nhà thơ như thế nào? <p>Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quan sát và miêu tả bức tranh trong sgk. Từ đó hãy cho biết: nhà thơ không chỉ khổ về nhà 	<p>3. Hướng dẫn phân tích</p> <p>3.1. Nỗi thống khổ của nhà thơ</p> <p>a. Cảnh nhà bị gió thu phá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tranh bay: + Mảnh cao + Mảnh thấp - Từ ngữ gợi tả đặc sắc, phép liệt kê. → Cảnh tan tác, tiêu điều. → Nỗi khổ về vật chất - Tác giả: bất ngờ, đau xót, bất lực. <p>b. Cảnh bọn trẻ cướp tranh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảnh: + Xô cướp giật + Cắp tranh đi tuốt + Ông già: Mỏi khổ,

tranh bị gió thu phá mà còn khổ vì lý do gì nữa?
+ Nhà thơ kể về việc bọn trẻ cướp tranh như thế nào?

+ Chúng kiến bọn trẻ như vậy nhà thơ lòng "ấm ức". Theo em cái "ấm ức" ấy là vì tiếc những miếng tranh hay buồn vì thời thế đảo điên?

+ Em thử tưởng tượng về cuộc sống xã hội thời nhà thơ đang sống qua hình ảnh lũ trẻ?

- GV đặt câu hỏi: Có nên trách lũ trẻ không? Vì sao?

Nhóm 3 : Đọc khổ thơ thứ 3: Hình ảnh cơn mưa đêm được tả qua những chi tiết nào? Tác giả miêu tả như thế nào?

+ Khổ thơ giúp ta cảm nhận được gì về cuộc sống cũng như tâm trạng của nhà thơ?

+ Đó có phải là nỗi khổ riêng của tác giả?

+ Tưởng như nỗi khổ đến dồn dập với một con người già yếu bệnh tật sẽ làm ông quy ngã. Song khổ thơ cuối lại đem đến cho ta một bất ngờ? Vì sao vậy?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

-Bàn bạc, thảo luận, làm việc nhóm

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Nhóm 1 :

- Thời gian: tháng 8, mùa thu.

- Không gian: gió thét già.

- Từ ngữ: thu cao, thét già, cuộn, bay, rải, cao, treo tốt, thấp, quay lộn...→ từ ngữ gợi tả đặc sắc + phép liệt kê.

Nhóm 2 :

- Bị trẻ con cướp tranh.

- GV: Kết luận: Cuộc sống khốn khổ đáng thương.

- HS trả lời. GV bổ sung

Có lẽ không nên trách lũ trẻ xóm Nam nghèo, nghịch ngợm khi cảnh đói nghèo, trẻ con thất học đang tràn lan, phổ biến khắp đất nước Trung Quốc loạn ly→ cuộc sống cùng cực đã làm thay đổi cả tính cách trẻ thơ→ Tình cảnh trở trêu, cười ra nước mắt. Đằng sau sự mất mát về của cải là nỗi đau nhân tình thế thái đảo điên, loạn lạc.

-Nhóm 3 : HS : Tìm chi tiết.

- Không chỉ tả thực nỗi bất hạnh của cá nhân nhà thơ mà tác giả còn ẩn dụ về tình hình đất nước loạn lạc, binh đao thời bấy giờ. Vừa giải

miệng cháy, lòng ấm ức.

- Tâm trạng: Cay đắng, xót xa cho thân phận của mình và muôn người

-> Đau đớn trước cảnh xã hội loạn lạc đảo điên.

c. Cảnh đêm mưa trong nhà bị tốc mái

- Ngoài trời:

+ Đêm đen đặc

+ dày hạt mưa, mưa chẳng dứt.

- Trong nhà:

+ Nhà dột, chần lạnh, con đập, không ngủ.

- Nghệ thuật miêu tả vừa khái quát vừa cụ thể.

→ Cuộc sống nghèo khổ, bất hạnh, tâm trạng trần trọc, lo lắng, không ngủ được

→ Khái quát về hiện thực cuộc sống của người nghèo khổ

→ thăm thía sâu sắc nỗi khổ của người nghèo

-> giải bày cay đắng ngậm lên án giai cấp thống trị.

3.2. Ước nguyện của tác giả

- Mong ước: Có nhà rộng ngàn gian che cho người nghèo khắp thiên hạ.

- Sẵn sàng chịu gian khổ một mình.

⇒ Mong ước cao cả.

-> Tâm hồn, tấm lòng nhân hậu, nhân ái, giàu đức hi sinh.

- Hai câu kết:

+ Bút pháp lãng mạn, gieo nhiều vần bằng, phá vỡ khuôn khổ 7 chữ => tình cảm thăng hoa của tác giả.

<p>bày cay đắng "Đêm dài ước át sao cho trót" vừa lên án giai cấp thống trị đã đẩy nhân dân về kiếp sống tối tăm, làm than, như "đêm dài ước át". Những câu thơ nghe thật ai oán, xót xa.</p> <p>- Vì trong đau khổ cùng cực nhà thơ vẫn còn có những ước mơ cao đẹp.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- Yêu cầu HS đọc lại 5 dòng thơ.</p> <p>+ Nhà thơ đã mong ước điều gì? Và đó là ước mơ như thế nào?</p> <p>- GV: Phải chăng đây là mong ước đầy ảo tưởng khi đặt trong thực tế xã hội như thời nhà thơ đang sống?</p> <p>- GV: Hình thức thể hiện ở khổ thơ cuối và cách kết thúc có gì đặc biệt? (chú ý số chữ trong câu, cách gieo vần...)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>- Mong ước có nhà ngàn gian cho mọi người.</p> <p>⇒ Mong ước cao cả giàu lòng vị tha.</p> <p>- GV giảng: Dầu có ảo tưởng song đây vẫn là ước mơ cao đẹp bởi nó xuất phát từ chính hiện thực cuộc sống của nhà thơ, xuất phát từ tấm lòng cảm thông với bao người cùng cảnh ngộ. Từ nỗi niềm cá nhân, ước mơ của nhà thơ hướng tới cuộc sống của muôn người.</p> <p>- Bút pháp lãng mạn, gieo vần bằng, phá vỡ khuôn khổ 7 chữ... => tình cảm thăng hoa của tác giả. Giữa bao khổ đau, tuyệt vọng, bất hạnh bỗng vút lên ước mơ cao cả, nghĩa cử cao đẹp của một nhà nho chân chính - Đỗ Phủ.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>Hoạt động 4: Tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>4. Tổng kết</p>

<p>- GV: Nhận xét nghệ thuật tác giả sử dụng trong bài ?</p> <p>- GV: Bài thơ đã để lại trong em những ấn tượng sâu sắc gì? (giá trị về nội dung)</p> <p>- GV: Bài thơ có ý nghĩa gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>-GV: Yêu cầu HS đọc ghi nhớ.</p>	<p>4.1. Nghệ thuật</p> <p>- Bút pháp hiện thực</p> <p>- Kết hợp tự sự, miêu tả, biểu cảm</p> <p>4.2. Nội dung, ý nghĩa</p> <p>- Nội dung: phản ánh giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm</p> <p>- Ý nghĩa: Lòng nhân ái vẫn tồn tại ngay cả khi con người phải sống trong hoàn cảnh nghèo khổ cùng cực.</p> <p>4.3. Ghi nhớ: (sgk)</p>
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) Mục tiêu:** Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.
- b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi
- c) Sản phẩm:** Trả lời các câu hỏi của GV
- d) Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- **GV:** Đọc diễn cảm hai phần cuối?
1-2 HS trình bày, HS khác cho điểm.
- **GV:** Đọc đoạn văn và khái quát ý chính bằng tối đa là hai câu?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

III. Luyện tập

Bài 1: Đọc diễn cảm

Bài 2

Lòng nhân ái, vị tha; tinh thần nhân đạo sâu sắc của Đỗ Phủ.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.
- b) Nội dung:** Vấn đáp, thảo luận nhóm...
- c) Sản phẩm:** Đáp án của HS
- d) Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu học sinh làm bài tập

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Học bài cũ
- Học thuộc lòng bài thơ; nắm được nội dung, ý nghĩa và nghệ thuật bài thơ

- Tập viết đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ về tâm lòng của nhà thơ đối với những người nghèo khổ.
- Chuẩn bị bài mới: Soạn bài: Chuẩn bị Kiểm tra Văn

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 37		

KIỂM TRA VĂN

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Củng cố, hệ thống hoá các văn bản nghị luận dân gian Việt Nam : tục ngữ và các văn bản nghị luận hiện đại. Đánh giá mức độ nắm kiến thức của học sinh.
- Hiểu và cảm thụ được giá trị nội dung, tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc của các văn bản đã học.
- Vận dụng được các kiến thức tổng hợp để rút ra bài học trong cuộc sống.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực giải quyết vấn đề.
- Năng lực viết sáng tạo: Rèn kĩ năng diễn đạt, hành văn của học sinh.
- Năng lực cảm thụ văn chương.

II. Hình thức ra đề

- Hình thức: Tự luận.
- Cách tổ chức kiểm tra: HS làm bài kiểm tra tại lớp.
- Thời gian: 45 phút.

III. Thiết lập ma trận đề (Có tệp đính kèm)

- Liệt kê chuẩn kiến thức, kỹ năng của kiểu bài nghị luận.
- Thiết lập ma trận đề.
- Xác định khung ma trận. (Trưởng nhóm ra)

IV. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số.

2. Phát đề cho học sinh

(Đề+ đáp án+ biểu điểm nộp lưu tổ chuyên môn)

3. Kỹ năng làm bài

- GV: Yêu cầu HS thực hiện làm bài đúng về nội dung đẹp, khoa học về hình thức
- * Trả lời tốt phần lý thuyết.
- * Viết đoạn văn đảm bảo hình thức và yêu cầu của đề bài.
- Đọc lại bài viết và sửa chữa.

4. Hướng dẫn học bài và chuẩn bị bài mới

- * Đối với bài cũ
- Nhớ các nội dung chính, các dạng bài.
- * Đối với bài mới

Chuẩn bị: **Trả bài viết tập làm văn số 5**

+ Xem trước đơn vị kiến thức cần học trong bài:

- Thế nào là văn nghị luận?
- Đặc điểm của lí lẽ và dẫn chứng trong phép lập luận chứng minh?

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 38		

Tiếng Việt:
TỪ ĐỒNG ÂM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm từ đồng âm.
- Hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ đồng âm trong văn bản.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tự quản bản thân.
- Năng lực giao tiếp, thưởng thức văn học.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học, Cuốn Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt.

- Học sinh:

- + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hướng dẫn của giáo viên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

- Sử dụng ví dụ của phần kiểm tra bài cũ, GV gợi ý dẫn dắt vào bài mới.

? Từ cao trong câu: “Mua cao về dán nhọt” giống và khác từ cao trong đoạn thơ của Đỗ Phủ ở chỗ nào?

Giống về âm nhưng khác về nghĩa.

- Dẫn dắt: Những từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa lại khác xa nhau gọi là từ gì? (Đồng âm). Bài hôm nay sẽ giúp chúng ta củng cố và nâng cao kiến thức về từ đồng âm. Không vì nghĩa của hai từ này không giống nhau mà nghĩa trái ngược nhau.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu khái niệm từ đồng âm.	
a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu khái niệm từ đồng âm.	

<p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ khái niệm từ đồng âm.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV : Giải thích nghĩa của các từ lồng ? - GV : Hai từ lồng thuộc từ loại nào ? - GV : Nghĩa của các từ lồng trên có liên quan tới nhau không? - GV : Như vậy, hai từ lồng này giống nhau và khác nhau ở chỗ nào ? . - GV : Vậy, em hiểu thế nào là từ đồng âm ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>+ Lồng 1: Chỉ hễ chạy cất cao vó lên với sức mạnh đột ngột rất khó kìm giữ.</p> <p>+ Lồng 2: Chỉ đồ vật thường đan thưa bằng tre nứa để nhốt chim.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khác xa nhau. - Phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau. - Khái quát: Từ lồng ở 2 ví dụ trên là từ đồng âm. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>- HS: Đọc ghi nhớ.</p>	<p>I. Thế nào là từ đồng âm 1. Phân tích ngữ liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa của các từ lồng: + Lồng 1: chỉ hoạt động của sự vật -> động từ + Lồng 2: gọi tên sự vật -> danh từ -> Phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau => Từ đồng âm. <p>2. Ghi nhớ (SGK - 135)</p>
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu cách sử dụng từ đồng âm.</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu cách sử dụng từ đồng âm.</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ cách sử dụng từ đồng âm</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Nhờ đâu mà em phân biệt được nghĩa của các từ lồng trong 2 ví dụ trên? - GV: Câu: Đem cá về kho. Nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu thành mấy nghĩa ? - GV: Hãy thêm vào câu văn này một vài từ để câu trở thành câu đơn nghĩa ? - GV: Để tránh những hiện tượng hiểu lầm do từ đồng âm gây ra, khi sdụng từ đồng âm chúng ta cần chú ý gì ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p>	<p>II. Sử dụng từ đồng âm</p> <p>1. Khảo sát ngữ liệu</p> <p>a. Ví dụ 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt nghĩa của từ lồng: dựa vào ngữ cảnh. <p>b. Ví dụ 2:</p> <p>Đem cá về kho !</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kho 1: cái kho chứa tài sản - Kho 2: cách chế biến thức ăn. -> chú ý đến ngữ cảnh

<ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào mối quan hệ giữa từ lồng với các từ khác ở trong câu. Tức là dựa vào ngữ cảnh. - Chốt: <ul style="list-style-type: none"> + Phân biệt từ đồng âm phải dựa vào ngữ cảnh. - Tách khỏi ngữ cảnh: “khó hiểu theo hai nghĩa”. - Trong câu “đem cá về kho” nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu thành hai nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Kho là nơi chứa hàng hóa. + Kho là 1 cách chế biến thức ăn. - Kho 1: Đem cá về kho của xí nghiệp / Đem cá cất vào kho. - Kho 2: Đem cá về kho tương / Mẹ tôi kho cá bằng nồi đất rất ngon. - Chốt : Như vậy là từ “kho” được hiểu với 2 nghĩa hoàn toàn khác nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: <ul style="list-style-type: none"> + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. 	<p>để tránh hiểu sai nghĩa của từ, hoặc không dùng từ với nghĩa nước đôi.</p> <p>2. Ghi nhớ: (SGK - 136)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Bài tập 1, 4 các em đã được thực hành làm một số ý, phần còn lại các em sẽ hoàn thành ở nhà. - Định hướng : chúng ta tập trung vào bài tập 2, 3. - GV: Tìm nghĩa khác nhau của danh từ cổ và giải thích mối liên quan giữa các nghĩa đó ? <ul style="list-style-type: none"> + Cổ chai: Phần giữa miệng thân chai. + Cao cổ: cất tiếng lên. - GV: Tìm từ đồng âm với danh từ cổ và cho biết nghĩa của từ đó ? 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài tập 2</p> <p>a - Cái cổ: phần giữa đầu và thân.</p> <p>- Cổ tay: Phần nối bàn tay với cánh tay.</p> <p>b. Các từ đồng âm với danh từ cổ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ kính : xưa cũ - Cổ động : cổ vũ, động viên - Cổ lỗ: cũ kĩ quá
<ul style="list-style-type: none"> - HS: Thảo luận nhóm (3') Yêu cầu: Lớp chia thành 3 tổ tương đương 3 nhóm, mỗi nhóm đặt câu theo yêu cầu vào khổ A0. - GV: Đặt câu với mỗi cặp từ đồng âm sau (ở mỗi câu phải có cả 2 từ đồng âm) ? Thảo luận, cử đại diện trình bày, nhận xét, cho điểm nhóm khác. 	<p>Bài tập 3</p> <p>- Bàn (danh từ) – bàn (động từ):</p> <p>Chúng tôi bàn với nhau chuyển cái bàn đi chỗ khác.</p> <p>- Sâu (danh từ) – sâu (động từ):</p>

	<p>Những con sâu làm cho vỏ cây bị nứt sâu hơn.</p> <p>- Năm (danh từ) – năm (số từ):</p> <p>Có một năm anh Ba về quê năm lần.</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Bài tập trắc nghiệm: Hãy khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời em cho là đúng .</p> <p>Câu 1. Đồng nào nói đúng khái niệm về từ đồng âm?</p> <p>A. Những từ giống nhau về âm thanh.</p> <p>B. Những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.</p> <p>C. Những từ giống nhau về ý nghĩa.</p> <p>D. Những từ có nghĩa trái ngược nhau.</p> <p>Câu 2. Cơ sở để phân biệt phân biệt từ đồng âm là gì ?</p> <p>A. Hình thức âm thanh của từ</p> <p>B. Ý nghĩa của từ</p> <p>C. Quan hệ giữa các từ trong câu</p> <p>D. Vai trò ngữ pháp của từ</p> <p>Câu 3. Để tránh những hiểu lầm do hiện tượng đồng âm gây ra, cần phải chú ý điều gì khi giao tiếp?</p> <p>A. Chú ý đầy đủ ngữ cảnh, dùng từ chính xác, để tránh sai nghĩa của từ trong câu. (1)</p> <p>B. Chú ý phát âm thật chính xác. (2)</p> <p>C. Chú ý thông báo rằng mình sắp sửa dùng từ đồng âm. (3)</p> <p>D. Cả (1), (2), (3) đều đúng.</p> <p>Câu 4. Đồng nào sau đây đều là các từ đồng âm ?</p> <p>A. Bàn bạc, luận bàn, bàn cãi</p> <p>B. Mai một, hoa mai, mai táng</p> <p>C. Bình yên, bình an, bình tĩnh</p> <p>Câu 5. Tìm từ đồng âm với từ chân trong câu sau "Mỗi khi trái gió trở trời, cái chân tôi lại</p>	

dở chứng đau nhức."?

- A. Chân thật
- B. Chân lý
- C. Chân giả
- D. Chân thành

6. Dòng nào sau đây chỉ gồm những từ đồng âm?

- A. Ngựa lồng, lồng chim, lồng ruột chẵn bông.
- B. Đánh mìn, đánh đàn, đánh luống.
- C. Đảng phái, đảng phí, đảng viên.
- D. Ăn diện, ăn cỗ, ăn chơi.

Câu 7. Các từ sau là đồng âm hay đồng nghĩa ?

Tiền tài - Tiền lương

Năng lực - Năng khiếu

Tiền tuyến - Tiền vệ

Câu trả lời của bạn:

- A. Đồng âm
- B. Đồng nghĩa

Câu 8. Dòng nào sau đây đều là các từ đồng âm ?

A. Thân mật, Ong mật, mật mã

B. Mẫu mực, gương mẫu

C. Giáo viên, giáo sư, giáo sinh

Câu 9. Dòng nào sau đây không phải đều là các từ đồng âm ?

A. Thu mua, thu hoạch

B. Chiến tranh, tranh chấp

C. Tiền bạc, tiền phương, tiền lương

Câu 10. Các từ sau là đồng âm hay đồng nghĩa ?

Bàn bạc - Bàn học

Thu hoạch - Mùa thu

Câu trả lời của bạn:

- A. Đồng nghĩa
- B. Đồng âm

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Đối với bài cũ: Hoàn thành SBT.

- Đối với bài mới: Chuẩn bị: **Các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm**

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 39		

Tập làm văn

CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN BIỂU CẢM
I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu vai trò của các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm
- Biết vận dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm, tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm

2. Định hướng phát triển năng lực: suy nghĩ, phê phán, sáng tạo, phân tích, bình luận và đưa ra ý kiến cá nhân về đặc điểm, tầm quan trọng của các yếu tố tự sự, miêu tả trong quá trình viết văn biểu cảm và cách viết đoạn văn biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tư liệu văn học, máy chiếu.

2. Học sinh: - Soạn bài theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) Tổ chức thực hiện:

- Gv dẫn dắt : Khi tìm hiểu các cách lập ý trong bài văn biểu cảm, chúng ta đã nhận thấy yếu tố tự sự và miêu tả có vai trò quan trọng. Trong tiết học này, thầy sẽ giúp các em biết sử dụng yếu tố này như thế nào để tăng thêm sức biểu cảm cho bài văn.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm. a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm. b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Xác định các PTBĐ kết hợp trong văn bản? PTBĐ nào là chính? - GV: bổ sung: đây là một bài văn biểu cảm có sự kết hợp với PTBĐ tự sự và miêu tả. - GV: Chỉ ra yếu tố tự sự và miêu tả trong bài thơ và nêu ý nghĩa của chúng? - GV: Thông qua việc kể chuyện và miêu tả nhà tranh bị gió thu phá em biết đối tượng biểu cảm của bài thơ là gì? - GV: Em nhận thấy nội dung biểu cảm là gì? - GV: Vậy yếu tố tự sự, miêu tả có tác dụng ntn?	I. Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm. 1. Phân tích ngữ liệu *Yếu tố tự sự và miêu tả trong "Bài ca nhà tranh bị gió thu phá". - Đ1: + Tự sự 2 câu đầu. + Miêu tả 3 câu cuối. - Đ2: + Tự sự 3 câu đầu. + Biểu cảm 2 câu sau. - Đ3: + Miêu tả: 6 câu đầu.

<p>- GV: Thông qua việc kể chuyện và miêu tả nhà tranh bị gió thu phá em biết đối tượng biểu cảm của bài thơ là gì?</p> <p>- GV: Em nhận thấy nội dung biểu cảm là gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.</p> <p>- Tự sự + miêu tả + biểu cảm</p> <p>- Biểu cảm là chính.</p> <p>- GV: bổ sung: đây là một bài văn biểu cảm có sự kết hợp với PTBD tự sự và miêu tả.</p> <p>- Đoạn 1</p> <p>- Tự sự: 2 câu đầu: sự việc nhà bị gió thu cuốn 3 lớp tranh.</p> <p>- Miêu tả: 3 câu sau: cảnh tranh bay sang sông: mảnh cao... mảnh thấp.</p> <p>=> Có vai trò tạo bối cảnh chung.</p> <p>Đoạn 2 tự sự kết hợp với biểu cảm:</p> <p>- Tự sự: chuyện bọn trẻ cướp tranh.</p> <p>- Biểu cảm: ảm ức, buồn vì lũ trẻ hư vì sức khỏe, sự già yếu.</p> <p>-> Tâm trạng ảm ức, bất lực.</p> <p>Đoạn 3</p> <p>- Tự sự: kể chuyện trời mưa, nhà dột, con quấy, không ngủ.</p> <p>- Miêu tả: cảnh trời đêm, cảnh mưa rơi, miêu tả ngôi nhà bị dột.</p> <p>-> Tâm trạng trần trọc, lo lắng không ngủ được.</p> <p>Đoạn 4</p> <p>Biểu cảm trực tiếp: tình cảm cao thượng vị tha.</p> <p>- Đối tượng: căn nhà tranh.</p> <p>- Mong ước, biểu lộ tình cảm của mình với kẻ sĩ nghèo khổ thiên hạ.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>-Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>+ Biểu cảm 2 câu sau.</p> <p>- Đ4:</p> <p>+ Biểu cảm trực tiếp.</p> <p>- Yếu tố tự sự, miêu tả có tác dụng.</p> <p>+ Gọi đối tượng biểu cảm.</p> <p>+ Bộc lộ cảm xúc sâu sắc.</p>
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV đặt câu hỏi:</p> <p>+ Đây là một văn bản biểu cảm, hãy xác định đối tượng biểu cảm? (người bố)</p>	<p>* Đoạn trích "Tuổi thơ im lặng"</p> <p>- Yếu tố miêu tả, tự sự có tác dụng:</p> <p>+ Hình dung về bố và những</p>

+ Để làm rõ đối tượng biểu cảm, người viết dùng phương thức nào?

- GV: Tìm và gạch chân bằng bút chì vào sgk những yếu tố tự sự, miêu tả trong đoạn văn?

GV: Thông qua yếu tố tự sự miêu tả tác giả đã bộc lộ điều gì? Tìm đoạn văn thể hiện rõ trong điều đó?

- GV: Giả sử nếu không có yếu tố miêu tả, tự sự thì việc bộc lộ cảm xúc sẽ như thế nào?

- GV: Nếu không có yếu tố miêu tả, kể người đọc có hình dung được về đối tượng biểu cảm không?

- GV: Và người viết phải bộc lộ tình cảm trực tiếp với người bố - như thế có gọi được sự đồng cảm không? Vì sao?

- GV: Vậy muốn bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc của mình đối với con người và sự vật xung quanh thì chúng ta cần kết hợp sử dụng những phương pháp nào?

- GV: Yếu tố tự sự trong đoạn văn nhằm mục đích kể chuyện cụ thể các sự việc về bố, yếu tố miêu tả nhằm tái hiện hình ảnh bố. Em có đồng ý không?

- GV: Vậy theo em, trong văn bản biểu cảm, vai trò của tự sự và miêu tả có giống trong văn kể chuyện và miêu tả không?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

- Phương thức biểu cảm: tự sự – miêu tả.

- Yếu tố tự sự:

+ Đêm nào...

+ Bố đi chân đất...

+ Bố tát bắt...

- Yếu tố miêu tả:

+ Những ngón chân...

+ Gan bàn chân...

+ Mu bàn chân...

- Qua tự sự, miêu tả -> bộc lộ tình cảm thương bố (ở đoạn văn cuối cùng).

- Việc miêu tả bàn chân bố, kể chuyện bố ngâm chân, đi sớm về khuya làm nền cho

vất vả.

+ Gửi gắm tình cảm thương bố, tạo đồng cảm.

-> Các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn biểu cảm được sử dụng kết hợp ở mức độ khác nhau.

-> Tự sự miêu tả để khơi gợi cảm xúc, do cảm xúc chi phối.

2. Ghi nhớ : SGK.

<p>cảm xúc thương bố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không hình dung được về đối tượng biểu cảm. - Bộc lộ trực tiếp sẽ kém phần xúc động và không tạo được sự đồng cảm cũng như cảm xúc thiếu sâu sắc, chân thành vì yếu tố miêu tả và sự giúp hiểu, hình dung cụ thể nên dễ có sự đồng cảm. - Phương thức tự sự và miêu tả. - Yếu tố tự sự, miêu tả để khơi gợi cảm xúc trong lòng tác giả. Kể và tả như thế là do cảm xúc về người bố chi phối chứ không phải do bản thân tự sự và miêu tả đem lại. - Tự sự miêu tả để khơi gợi cảm xúc, do cảm xúc chi phối <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên nhận xét, đánh giá - HS đọc ghi nhớ SGK 	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV nêu yêu cầu bài tập 1 - GV: Để kể lại bài thơ cần nắm những yêu cầu gì? - Xác định ngôi kể. - Sự việc chính trong bài thơ. - Bám sát yếu tố tự sự- miêu tả, biểu cảm trong mỗi đoạn văn. - Kể lại theo 4 sự việc chính. - GV: Có những sự việc chính nào? - Cảnh nhà tranh bị gió thu phá. - Trẻ thôn Nam cướp tranh của tác giả. - Nỗi khổ của nhà thơ trong đêm nhà tranh bị phá. - Ước mơ cao cả của nhà thơ. - HS: Kể lại bài thơ: ngôi 3 theo trình tự các khổ thơ. <p>Chú ý yếu tố tự sự- miêu tả- biểu cảm (kể theo nhóm→ đại diện kể, nhận xét chéo).</p>	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <p>* Kể lại theo 4 sự việc chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảnh nhà tranh bị gió thu phá. - Trẻ thôn Nam cướp tranh của tác giả. - Nỗi khổ của nhà thơ trong đêm nhà tranh bị phá. - Ước mơ cao cả của nhà thơ. <p>Bài 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tự sự: chuyện đổi tóc rồi lấy kẹo mằm ngày bé. - Miêu tả: cảnh chải tóc của người mẹ ngày xưa, hình ảnh người mẹ. - Biểu cảm: lòng nhớ mẹ khôn xiết.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: Đoạn văn kể chuyện gì? Tác giả tập trung miêu tả cảnh gì? Bài viết bộc lộ cảm xúc gì?

- Tự sự: chuyện đổi tóc rồi lấy kẹo mằm ngày bé.

- Miêu tả: cảnh chải tóc của người mẹ ngày xưa, hình ảnh người mẹ.

- Biểu cảm: lòng nhớ mẹ khôn xiết.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Đối với bài cũ

- Học bài, nắm được vai trò của yếu tố tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm. Hoàn chỉnh các bài tập.

- Viết lại thành bài văn biểu cảm (văn bản Kẹo mằm)

- Đối với bài mới: Chuẩn bị: Cảnh khuya, Rằm tháng giêng

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết: 40

Văn bản

CẢNH KHUYA

RẼM THÁNG GIÊNG

(Hồ Chí Minh)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Sơ giản về tác giả Hồ Chí Minh.

- Tình yêu thiên nhiên gắn liền với tình cảm cách mạng của Hồ Chí Minh.

- Tâm hồn chiến sĩ - nghệ sĩ tài hoa tinh tế vừa ung dung, bình tĩnh, lạc quan.

- Phân tích ®ic nghệ thuật tả cảnh, tả tình; ngôn ngữ và hình ảnh đặc sắc trong bài thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực: năng lực tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Bài soạn, tư liệu về cuộc đời, sự nghiệp Hồ Chí Minh, máy chiếu.
- Một số bài thơ viết về trăng, thiên nhiên của Bác.

2. Học sinh:

- Soạn bài theo câu hỏi sgk và hướng dẫn của GV.
- Sưu tầm thơ viết về trăng, thiên nhiên của Bác.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) Tổ chức thực hiện:

- **GV:** cho HS quan sát 1 số hình ảnh về nơi ở của bác ở Pác Bó, Tuyên Quang....và đặt câu hỏi: Những hình ảnh này ở đâu, và gọi cho em nhớ đến ai?

- **HS:** Đây là nhà sàn của Bác Hồ ở Hà Nội và ở chiến khu Việt Bắc

- **GV:** Qua hình ảnh nhà Bác ở, không gian xung quanh, em nhận thấy Bác là người như thế nào?

- **HS:** Là người có tình yêu thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên

- **GV dẫn dắt:** Bác Hồ không chỉ là người có tình yêu nhân dân, đất nước tha thiết mà còn là người luôn sống gần gũi, hòa hợp với thiên nhiên, cũng bởi ở bác có tình yêu thiên nhiên sâu sắc cho dù ở đâu, hoàn cảnh thế nào. Điều này, được thể hiện trong rất nhiều bài thơ, trong đó có bài Cảnh khuya

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hãy giới thiệu những nét chính về tác giả? - GV: giới thiệu một số hình ảnh về Bác. - GV: Hãy nêu hoàn cảnh sáng tác của bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. 	<p>I. Giới thiệu chung</p> <p>1. Tác giả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ Chí Minh (1890 - 1969). - Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, nhà thơ lớn. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết 1947, ở chiến khu Việt Bắc, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: + Em hãy xác định thể loại của bài thơ? + Trình bày những hiểu biết của em về đặc điểm của thể thơ? + Đọc bài thơ em thấy, bài thơ đã đề cập đến những nội dung nào? - GV: Hãy tách văn bản theo hai nội dung trên? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - Cảnh đêm trăng rừng Việt Bắc, tâm trạng nhà thơ <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giáo viên nhận xét, đánh giá -> Giáo viên chốt kiến thức và ghi bảng. 	<p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc- chú thích</p> <p>2. Thể loại - bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt. - Bố cục : 2 phần
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

NV1**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- **GV:** chiếu hai câu đầu gọi HS đọc.
- **GV:** Bức tranh cảnh khuya có những âm thanh, hình ảnh nào xuất hiện?
- **GV:** Âm thanh tiếng suối được miêu tả có gì đặc sắc?
- **GV:** Câu thơ này gợi nhớ đến câu thơ nào của Nguyễn Trãi? Vì sao?
- GV dẫn dắt:** Thiên nhiên đẹp còn được tôn lên qua câu thơ thứ 2.
- **GV:** Từ ngữ nào thể hiện điều này? Tại sao em cho rằng những từ ngữ ấy làm nên vẻ đẹp của cảnh vật?
- **GV:** Qua hai câu thơ, em hình dung như thế nào về cảnh rừng Việt Bắc. Nhận xét về cảnh vật ấy?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- Âm thanh tiếng suối, hình ảnh ánh trăng.
- Đặc sắc: tiếng suối - tiếng hát xa.
- => Âm thanh tự nhiên so sánh với âm thanh của cuộc sống
- Nghệ thuật so sánh -> Tiếng suối gần gũi, âm áp, có sức sống trẻ trung.
- Nhớ câu thơ của Nguyễn Trãi:

Côn Sơn nước chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.

- Hay vì cùng ví âm thanh của tự nhiên với âm thanh của nghệ thuật.

GV dẫn dắt: Thiên nhiên đẹp còn được tôn lên qua câu thơ thứ 2.

- Vẻ đẹp lung linh huyền ảo, vừa cổ kính vừa trang nghiêm

Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

GV bình: cảnh vật dưới ánh trăng tầng tầng lớp lớp, có đường nét, hình khối lung linh quần quýt bởi sự lặp lại hai lần từ "lòng" trong câu thơ. Bức tranh thiên nhiên chỉ có hai màu sáng tối mà vẫn phô diễn vẻ đẹp riêng đầy quyến rũ. Trong thơ có họa, có dáng vươn cao tỏa rộng của vòm cây cổ thụ lấp loáng ánh trăng, có bóng lá, bóng cây, bóng trăng in nơi khóm hoa,

3. Phân tích**3.1. Bức tranh cảnh khuya**

- Tiếng suối như tiếng hát xa.
- Nghệ thuật so sánh tài tình
- > Tiếng suối gần gũi, âm áp, giàu sức sống.
- Trăng lồng...lòng hoa
- > Điệp từ : Lòng
- > Cảnh vật sống động, tầng lớp lung linh, quần quýt, có đường nét, hình khối đa dạng với 2 mảng màu sáng, tối.
- => Vẻ đẹp lung linh huyền ảo, vừa cổ kính vừa trang nghiêm.

<p>nơi mặt đất, đan dệt quyện hòa huyền diệu mà ấm áp hữu tình. Văng vẳng cùng âm thanh tiếng suối trong veo, cao vút vang xa, thiên nhiên Việt Bắc đẹp tĩnh lặng, thắm sâu mà lung linh, gần gũi...</p>	
<p>NV2 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: + Hai câu thơ cho ta biết điều gì? + Tâm trạng ấy được thể hiện qua chi tiết nào? + Sự thao thức "chưa ngủ" của Bác vì lí do gì? Căn cứ vào đâu em khẳng định như vậy? + BPNT nào được sử dụng ở hai câu thơ cuối? - GV: Từ "chưa ngủ" điệp hai lần cuối câu thơ thứ 3 và đầu câu 4 cho thấy hai nét tâm trạng được mở ra trước và sau hai chữ ấy. Vì sao vậy? - GV: Nhận xét về cách ngắt nhịp ở các câu 1,4? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời : Chưa ngủ. + Sự thao thức "chưa ngủ" của Bác vì lí do gì? Căn cứ vào đâu em khẳng định như vậy? - Điệp từ: chưa ngủ - HS: Chưa ngủ -> yêu say mê vẻ đẹp núi rừng Việt Bắc đêm trăng (tâm hồn nghệ sĩ)... => lo lắng cho vận mệnh nước nhà. (tâm trạng chiến sĩ). - HS trả lời. GV nhận xét Câu 1 : nhịp 3/4 Câu 4 : nhịp 2/5 => sáng tạo, thể hiện chân thực âm thanh tiếng suối và tâm trạng con người. -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	<p>3.2. Tâm trạng của Bác - Điệp từ : Chưa ngủ mở ra 2 phía của tâm trạng -> Rung động, say mê trước cảnh đẹp đêm trăng bằng cả tâm hồn đồng thời vẫn lo cho vận mệnh của đất nước, cho cách mạng. => Sự thống nhất giữa nhà thơ và người chiến sĩ - Sáng tạo về nhịp điệu ở câu 1 và 4.</p>
<p>Hoạt động 4: Hướng dẫn tổng kết a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Chỉ ra những nét đặc sắc nghệ thuật của</p>	<p>4. Tổng kết 4.1. Nghệ thuật</p>

<p>bài thơ? Nội dung bài thơ? - GV: Qua bài thơ em hiểu thêm điều gì về tâm hồn HCM? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét - Viết theo thể thơ TNTT - Có nhiều hình ảnh thơ lung linh, kì ảo - Sáng tạo về nhịp điệu. - Sử dụng phép tu từ so sánh, điệp từ có tác dụng miêu tả chân thực âm thanh, hình ảnh trong rừng đêm . -Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>4.2. Nội dung - Ý nghĩa Bài thơ thể hiện một đặc điểm nổi bật của thơ HCM: sự gắn bó, hoà hợp giữa thiên nhiên và con người. 4.3. Ghi nhớ (SGK/143)</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>+ Đọc thuộc lòng bài thơ? + Em biết những câu thơ nào về trăng hoặc thiên nhiên của Bác. Hãy đọc cho các bạn cùng nghe? - Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ. (Ngắm trăng) - Chẳng được tự do mà thương nguyệt Lòng theo vơi vợi mảnh trăng thu. (Trung thu) - Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh Nhòm song Bắc Đẩu đã nằm ngang. (Đêm lạnh)</p>	<p>III. Luyện tập</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đặt câu hỏi: Cảnh khuya được viết trong</p>	

thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp rất khó khăn, gian khổ, nhưng đều toát lên phong thái ung dung, lạc quan của Bác Hồ. Em hãy tìm hiểu xem phong thái ấy được thể hiện trong những yếu tố nào của nội dung và nghệ thuật của bài thơ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS trả lời HS khác bổ sung.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS khác bổ sung.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ Những rung động tinh tế và dỗi dào của một tâm hồn nghệ sĩ trước cái đẹp của thiên nhiên đất nước, đã sáng tạo nên những bức tranh đẹp về cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc.

+ Tâm trạng của tác giả trong bài Cảnh khuya: mặc dù lo nghĩ việc nước đến tận khuya nhưng vẫn không quên cảm nhận vẻ đẹp kì thú của cảnh trăng rừng, của tiếng suối trong.

- Giọng thơ khoẻ khoắn, trẻ trung, có suy tư trầm trở nhưng vẫn hào hứng tin tưởng.

- Đặt trong hoàn cảnh sáng tác ở thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, càng thấy rõ phong thái ung dung lạc quan của Bác Hồ trong bài thơ.

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học thuộc lòng bài thơ.

- Nắm được nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của bài thơ.

- Đọc thêm Nhật kí trong tù và thơ kháng chiến của Bác.

*Đối với bài mới : Soạn bài: **Rằm tháng giêng**

Văn bản
RẪM THÁNG GIÊNG
(Hồ Chí Minh)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

-Tâm hồn chiến sĩ - nghệ sĩ tài hoa vừa tinh tế, vừa ung dung, bình tĩnh, lạc quan.

- Phân tích được nghệ thuật tả cảnh, tả tình; ngôn ngữ và hình ảnh đặc sắc trong bài thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực:

NL xác định giá trị, KN tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** - Bài soạn, tư liệu văn học, m, y chi Ồu.

2. **Học sinh:** - Soạn bài theo câu hỏi SGK và hướng dẫn của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi: Em đã bao giờ ngắm trăng ngày rằm chưa? Cảm xúc của em như thế nào khi ngắm trăng?

Hs tự trả lời (vui, lâng lâng, khó tả, cảm giác rất xa nhưng cũng rất gần, tưởng tượng ra nhiều điều...)

Đối với một người bình thường như chúng ta, mỗi khi đứng dưới trăng chắc hẳn ai cũng có cảm giác xao xuyến, bồi hồi, có chút gì đó tò mò nhưng lại thấy vô cùng thân thuộc. Còn đối với người có tâm hồn nghệ sĩ như Bác, ánh trăng sẽ hiện lên như thế nào? Chúng ta hãy tìm hiểu bài thơ Rằm tháng giêng để đưa ra lời giải đáp nhé

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Trình bày những nét cơ bản, đáng ghi nhớ về tác giả Hồ Chí Minh? ?Bài thơ “Rằm tháng Giêng” được viết trong hoàn cảnh nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả 2. Tác phẩm - Viết 1948, ở chiến khu Việt Bắc.
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS	

d) Tổ chức thực hiện:	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Theo em văn bản nên đọc với giọng như thế nào cho phù hợp? - GV: Thể thơ ở nguyên tác chữ Hán và bản dịch có gì khác nhau? Xác định bố cục của bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. - GV hướng dẫn đọc: giọng vui tươi, phấn chấn, tin tưởng thể hiện sự lạc quan, ung dung. - GV đọc phiên âm, gọi HS đọc dịch thơ, dịch nghĩa. - Hai câu đầu: cảnh đêm trăng trên sông. - Hai câu cuối: hình ảnh con người. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<p>II. Đọc- hiểu văn bản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đọc- chú thích 2. Thể loại - bố cục <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: + Chữ Hán: Thất ngôn tứ tuyệt + Dịch thơ: lục bát. - Bố cục : 2 phần.
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Câu thơ đầu mở ra một khung cảnh ntn? Khung cảnh ấy được gợi tả bằng hình ảnh tiêu biểu nào? - GV: Câu thơ thứ hai vẽ ra một không gian ntn? - GV: Từ ngữ nào thể hiện điều đó? - GV: So sánh với phần phiên âm em thấy bản dịch thơ dịch không sát ở từ nào? - GV: Qua hai câu thơ em cảm nhận được điều gì ở Bác? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV bổ sung 	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1. Hai câu đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không gian cao rộng bát ngát, tràn đầy ánh sáng và sức sống của mùa xuân trong đêm rằm tháng giêng. - Điệp từ: "xuân". -> nhấn mạnh sự diễn tả vẻ đẹp và sức sống mùa xuân đang tràn ngập cả đất trời. -> Cảm xúc nồng nàn, thiết tha trước vẻ đẹp thiên nhiên của Bác.

<ul style="list-style-type: none"> - Khung cảnh bầu trời cao rộng, trong trẻo, nổi bật trên bầu trời ấy là vầng trăng tròn đầy, toả sáng xuống khắp trời đất. - Không gian xa rộng bát ngát như không có giới hạn, với con sông, mặt nước tiếp liền với bầu trời. - Điệp từ "xuân". - Trong nguyên văn chữ Hán câu thơ này có 3 từ "xuân" được lặp lại, bản dịch đánh mất một chữ xuân không lột tả hết được vẻ đẹp tràn đầy sức sống mùa xuân của câu thơ. - GV bổ sung: chiến thắng ở chiến dịch Việt Bắc thu đông (1974) đã đem đến cho nhà thơ niềm tin, niềm vui mới với cái nhìn phơi phới sức xuân của đất trời. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>NV2 : Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hai câu thơ cuối miêu tả điều gì? Theo em, vẻ đẹp của con người được thể hiện qua hình ảnh nào? - GV: Em có nhận xét gì về cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh trong hai câu thơ này? - GV: Đặt trong hoàn cảnh sáng tác bài thơ, câu thơ gợi lên hiện thực nào? Bài "Nguyên tiêu" gợi cho em nhớ tới những tứ thơ câu thơ và hình ảnh thơ nào trong thơ cổ Trung Quốc? - GV: Qua những hình ảnh và từ ngữ rất tương đồng với những hình ảnh và từ ngữ trong thơ cổ Trung Quốc em nhận thấy vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ này thể hiện ntn? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV bổ sung + Bàn việc quân + Trăng ngân đầy thuyền. - Từ ngữ, hình ảnh gợi cảm: yên ba thâm xứ (nơi sâu thẳm mịt mù khói sóng) trăng mãn thuyền (trăng đầy thuyền) 	<p>3.2. Hai câu cuối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẻ đẹp của con người. + Bàn việc quân. + Trăng đầy thuyền... - Từ ngữ, hình ảnh gợi cảm. -> Hiện thực cuộc k/c chống Pháp gian khổ. -> Tâm hồn yêu trăng, yêu thiên nhiên, gắn với lòng yêu nước => Phong thái ung dung, lạc quan, bình tĩnh, chủ động của HCT.

<p>- "Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền". (Nửa đêm nghe tiếng chuông vắng vắng vọng đến thuyền khách). Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều (Trương Kế)</p> <p>- Bài "Nguyên tiêu" sử dụng nhiều chất liệu cổ thi nhưng vẫn là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc ở Hồ Chí Minh mang vẻ đẹp sức sống, tư tưởng của thời đại mới:</p> <p>+ Tâm hồn yêu trăng, yêu thiên nhiên, gắn với lòng yêu nước. => Phong thái ung dung, lạc quan, bình tĩnh, chủ động của HCT.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>GV bình: Bài thơ làm trong thời kì đầu cuộc kháng chiến đầy khó khăn, gian khổ. Đặt trong hoàn cảnh ấy ta càng thấy rõ sự bình tĩnh, chủ động, lạc quan của vị lãnh tụ. Phong thái ấy toát ra từ những rung động tinh tế và dồi dào trước cái đẹp của thiên nhiên đất nước. Mặc dù ngày, đêm lo nghĩ việc nước, nhiều đêm không ngủ, nhưng không phải vì thế mà tâm hồn Người quên rung động trước vẻ đẹp của một đêm trăng rừng, một tiếng suối trong hay cảnh trời nước bao la dưới ánh trăng rằm tháng giêng. Phong thái ung dung còn thể hiện ở hình ảnh con thuyền chờ vị lãnh tụ và các đồng chí sau lúc bàn việc quân trở về, lướt đi phơi phơi, chờ đây ánh trăng giữa cảnh trời nước bao la cũng ngập tràn ánh trăng. Và giọng thơ vừa cổ điển, vừa hiện đại khỏe khoắn cũng góp phần làm nên p/t ấy.</p>	
<p>Hoạt động 4 : Hướng dẫn tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p>	<p>4. Tổng kết</p>

<p>- GV: Chỉ ra những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ? Qua bài thơ em hiểu thêm điều gì về vẻ đẹp tâm hồn HCM?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>- Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- GV: Yêu cầu HS đọc ghi nhớ.</p>	<p>4.1. Nghệ thuật</p> <p>- Từ ngữ gợi hình, biểu cảm</p> <p>- Sử dụng điệp từ có hiệu quả.</p> <p>4.2. Nội dung- Ý nghĩa</p> <p>- Cảnh núi rừng Việt Bắc trong một đêm trăng đẹp, nhưng trong lòng tác giả vẫn canh cánh một nỗi niềm lo cho nước cho dân.</p> <p>- Bài thơ toát lên vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ - chiến sĩ HCM trước vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc ở giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp còn nhiều gian khổ.</p> <p>4.3. Ghi nhớ SGK/143</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Thiên nhiên ở hai bài thơ "Cảnh khuya" và "Rằm tháng giêng" khác nhau như thế nào? - "Cảnh khuya": Thiên nhiên được miêu tả ở chiều sâu tạo bức tranh nhiều tầng, nhiều đường nét. - "Rằm tháng giêng" Thiên nhiên được miêu tả ở không gian rộng cảnh vật bát ngát, trải rộng tràn sức xuân. - GV: Đọc thuộc lòng và diễn cảm bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	<p>III. Luyện tập</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Em hãy so sánh hình ảnh trăng trong hai bài thơ của Bác? - Trăng trong Cảnh khuya là ánh trăng đã được nhân hoá. Trăng lồng vào bóng cây cổ thụ để giải hoa lên mặt đất. Cảnh vật như hiện ra rất gợi cảm dưới ánh trăng. Tiếng suối đêm trong trẻo như tiếng ai đang hát, ngân nga càng làm cho trăng khuya thêm sôi động. 	

- Trăng trong Rằm tháng giêng là trăng xuân, trăng mang không khí và hương vị của mùa xuân. Cảnh ở đây là cảnh trăng ở trên sông, có con thuyền nhỏ trong sương khói. Trăng như tràn đầy cả con thuyền nhỏ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học thuộc lòng bài thơ và nắm được nội dung, nghệ thuật của bài thơ.
- Học 5 yếu tố Hán Việt được sử dụng trong bài **Nguyên tiêu**.
- Tập so sánh bản dịch thơ với nguyên tác.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Thành ngữ**.

+ Đọc, trả lời câu hỏi SGK.

+ Suu tầm thành ngữ.

+ Nghiên cứu các dạng bài tập trong SGK.

Tiếng Việt:

KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

Kiểm tra, đánh giá việc nắm và vận dụng kiến thức của HS về rút gọn câu, câu đặc biệt, thêm trạng ngữ cho câu, biến đổi câu chủ động thành câu bị động.

2.Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực ra quyết định lựa chọn đáp án và cách trả lời đúng theo yêu cầu của đề bài.
- Năng lực giao tiếp: trình bày suy nghĩ cá nhân về một vấn đề dưới dạng một đoạn văn ngắn.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. Hình thức ra đề

- Hình thức: Tự luận.
- Cách tổ chức kiểm tra: HS làm bài kiểm tra tại lớp.
- Thời gian: 45 phút.

III. Thiết lập ma trận đề (Có tệp đính kèm)

- Liệt kê chuẩn kiến thức, kỹ năng của kiểu bài biểu cảm.
- Thiết lập ma trận đề.

- Xác định khung ma trận. (Trưởng nhóm ra)

IV. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số.

2. Phát đề cho học sinh

(Đề+ đáp án+ biểu điểm nộp lưu tổ chuyên môn)

3. Kỹ năng làm bài

GV: Yêu cầu HS thực hiện làm bài đúng về nội dung đẹp, khoa học về hình thức.

4. Hướng dẫn học bài và chuẩn bị bài mới (3 phút)

* Đối với bài cũ

- Nhớ lại các đơn vị kiến thức trong bài kiểm tra.

* Đối với bài mới: Soạn bài

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết: 42

Tập làm văn

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- củng cố lại những kiến thức và kỹ năng đã học về văn bản biểu cảm, về tạo lập văn bản và về sử dụng từ ngữ đặt câu...

- HS rèn thêm kỹ năng hoàn chỉnh theo yêu cầu của nội dung đã học.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Tự nhận thức: biết tự uốn nắn, sửa chữa những câu chữ chưa phù hợp để cho khả năng viết văn ngày càng hoàn thiện.

- Giao tiếp: trao đổi, trình bày suy nghĩ/kinh nghiệm của bản thân về cách viết văn biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chấm bài, thống kê lỗi, điểm, máy tính, máy chiếu

2. Học sinh: Ôn tập văn tự sự, lập dàn ý cho đề văn đã viết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

Trong giờ trả bài hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu xem bài viết của mình tại sao làm tốt, tại sao chưa tốt để rút kinh nghiệm cho các bài viết sau. Đó chính là các ưu điểm cần phát huy, nhược điểm cần khắc phục, phương pháp làm bài.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Hoạt động 1: Đọc lại đề kiểm tra a) Mục tiêu: Học sinh đọc đề kiểm tra b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ đề kiểm tra d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chiếu đề lên. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc lại đề bài Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS khác nhận xét đánh giá. - Bước 4: Kết luận, nhận định: -GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS	I. Đề kiểm tra 1. Đề bài: có tệp đính kèm 2. Nội dung đề: có tệp đính kèm
Hoạt động 2: Nhận xét chung a) Mục tiêu: GV nhận xét bài cho học sinh b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ những nhận xét của giáo viên d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nhận xét bài viết Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh rút ra kinh nghiệm từ bài nhận xét Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS khác nhận xét đánh giá. *Ưu điểm - Đã nêu được đặc điểm của sự vật - Bố cục đầy đủ, rõ ràng. - Biết kết hợp yếu tố biểu cảm, miêu tả - Nhiều em biết vận dụng liên kết và mạch lạc trong quá trình tạo lập văn bản. - Một số bài cảm xúc, ý nghĩa. *Nhược điểm - Nhiều HS chưa tách đoạn hợp lí - Một số HS trình tự kể lộn xộn - Diễn đạt lủng củng, mắc lỗi dùng từ, lỗi diễn đạt chưa lưu loát - Còn sai lỗi chính tả - Bước 4: Kết luận, nhận định:	II. Nhận xét chung 1. Ưu điểm 2. Nhược điểm

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS	
Hoạt động 3: Trả bài cho học sinh a) Mục tiêu: Học sinh nhận bài của giáo viên b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nhận bìa của mình và rút ra kinh nghiệm d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV trả bài cho HS, yêu cầu học sinh xem lại bài viết của mình. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS trao đổi bài cho nhau để nhận xét Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS	III. Trả bài cho học sinh
Hoạt động 4: Chữa lỗi a) Mục tiêu: Học sinh biết được những lỗi trong bài làm của mình . b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ lỗi sai trong bài và sửa lại . d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chọn lỗi tiêu biểu HS hay mắc phải để sửa cho HS. - GV đọc một số bài làm tốt Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh chỉnh lại những lỗi sai của mình Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS khác nhận xét đánh giá. *Lỗi chính tả - Hầu hết học sinh đều mắc lỗi chính tả (l/n, ch/tr, s/x..., không viết in hoa danh từ riêng...), sai dấu câu, viết số vào trong bài viết. - Diễn đạt lủng củng, lặp từ... GV y/c HS tự chữa lỗi trong bài *Lỗi dùng từ *Lỗi diễn đạt => Cần rèn ý thức thực hiện tốt phương pháp làm bài. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	IV. Chữa lỗi 1. Lỗi chính tả 2. Lỗi dùng từ - Lá chuyển vàng óng ả - Bọn em đang nô đùa, chơi đùa - Con rắn khổng lồ 3. Lỗi diễn đạt - Màu xanh ngăn ngắt - Hoa phượng đỏ rực đường như đang mỉm cười với em - Sợ bố mẹ mắng nên khi tắm xong em phơi khô quần áo rồi mới về nhà. d. Phương pháp làm bài - Nội dung: Cần phải đầy đủ và chính xác. - Hình thức: Sạch đẹp, rõ ràng, khoa học

***Củng cố:** (2 phút)

- Tuyên dương học sinh làm bài tốt, nhắc nhở các em làm chưa tốt

- Nhắc học sinh mượn bài nhau để tham khảo.

*** Hướng dẫn học sinh học bài và chuẩn bị bài (2 phút)**

***Đối với bài cũ**

- Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản thân.

***Đối với bài mới:** Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản thân.

- Chuẩn bị: Các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm.

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 43		

Tiếng Việt THÀNH NGỮ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Biết khái niệm thành ngữ.
- Hiểu được nghĩa của thành ngữ, chức năng của thành ngữ trong câu.
- Phân tích được đặc điểm diễn đạt và tác dụng của thành ngữ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng thành ngữ phù hợp với thực tiễn giao tiếp của bản thân.
- Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng, thảo luận và chia sẻ những ý kiến cá nhân về cách sử dụng thành ngữ.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo, máy chiếu.

2. Học sinh: - Chuẩn bị bài theo nội dung SGK và yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

GV tổ chức trò chơi "Miếng ghép hoàn hảo"

Luật chơi: có các từ sau, mỗi từ tương ứng với một miếng ghép, các đội chơi hãy ghép 2 miếng ghép lại sao cho có nghĩa:

Đen; cháy nhà; béo cò; ao sâu; cái nết; ác giả; ăn cháo; như cột nhà cháy; ra mặt chuột; đục nước; đánh chết cái đẹp; ác báo, đá bát; ăn vóc; học hay; chuột sa; chỉnh gạo; bóc ngắn; cắn dài.....

- HS thực hiện Sau khi học sinh thực hiện nhiệm vụ, gv dẫn vào bài mới

Các miếng ghép mà các em vừa hoàn thiện được được gọi là thành ngữ. Để hiểu được thành ngữ và đặc điểm, cấu tạo và cách sử dụng thành ngữ chúng ta cùng nghiên cứu bài hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến		
Hoạt động 1: Thế nào là thành ngữ ? a) Mục tiêu: Học sinh học về thành ngữ b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: HS nắm rõ kiến thức về thành ngữ . d) Tổ chức thực hiện:			
NV1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Có thể thay 1 vài từ trong cụm từ này bằng các từ khác được không? Vì sao? (vd: lên núi xuống biển) - GV: Có thể chêm xen 1 vài từ khác vào cụm từ này được không, vì sao? (vd: lên thác cao, xuống dưới ghềnh) - GV: Có thể hoán đổi vị trí các từ trong cụm từ này không, vì sao? (vd: lên xuống ghềnh thác) - GV: Qua đó , em có nhận xét gì về đặc điểm cấu tạo của cụm từ “Lên thác xuống ghềnh”? - GV: Giải nghĩa cụm từ “lên thác xuống ghềnh”? - GV: Cụm từ này biểu thị một ý nghĩa như thế nào? - GV: Em hiểu thành ngữ là gì? Giải thích nghĩa của thành ngữ “nhanh như chớp”? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức - Không, vì sẽ làm mất đi sự đối nghĩa giữa cao và thấp, ý nghĩa sẽ giảm. - GV: kết luận: khó có thể, không thể: thay đổi, chêm vào... - Vì: cụm từ trở nên dài dòng, thiếu sự súc tích, gãy gọn; nghĩa của cụm từ sẽ không rõ và bị thay đổi. - Chỉ sự vất vả, gian nan, nguy hiểm - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức Biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. - GV rút ra kết luận: “lên thác xuống ghềnh” là thành ngữ. - Rất nhanh, thoát một cái (đã làm gọn một việc gì đó) => Bảng: <table border="1" data-bbox="228 1960 965 2042"> <tr> <td data-bbox="228 1960 630 2042">Nhanh như chớp</td><td data-bbox="630 1960 965 2042">Lên thác xuống ghềnh</td></tr> </table>	Nhanh như chớp	Lên thác xuống ghềnh	I. Thế nào là thành ngữ ? 1. Phân tích ngữ liệu * Cụm từ: lên thác xuống ghềnh - Cấu tạo: cố định. - Biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. => Thành ngữ. * Nghĩa của thành ngữ: - Hiểu trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó. - Thông qua phép chuyển nghĩa (ẩn dụ, so sánh).
Nhanh như chớp	Lên thác xuống ghềnh		

<ul style="list-style-type: none"> - Hành động mau lẹ, rất nhanh, thoát một cái (đã làm gọn một việc gì đó) 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự vất vả, gian nan, nguy hiểm 	
<p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Giáo viên nhận xét, đánh giá <p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Qua tìm hiểu nghĩa của 2 thành ngữ trên, em hãy cho biết: nhóm nào được hiểu nghĩa một cách trực tiếp, nhóm nào phải thông qua phép ẩn dụ để hiểu ý nghĩa của nó? - GV: Như vậy, nghĩa của thành ngữ có thể được hiểu theo những cách nào? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. - Nhanh như chớp: hiểu theo trực tiếp theo nghĩa đen của các từ ngữ tạo nên nó. - Lên thác xuống ghềnh: thông qua phép ẩn dụ - GV chuyển phần ghi nhớ: đó cũng là những nội dung ghi nhớ trong SGK. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc ghi nhớ sgk/144 		
<p>Hoạt động 2: Sử dụng thành ngữ</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu Sử dụng thành ngữ</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ Sử dụng thành ngữ.</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>		
<p>NV2 :</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Tìm và giải nghĩa các từ trong ví dụ? Tìm những cụm từ đồng nghĩa với thành ngữ đã cho? - GV: Kết luận về cách sử dụng thành ngữ? Điền thêm yếu tố để thành ngữ trọn vẹn: Bài tập nhanh? - GV: Xác định vai trò ngữ pháp của 2 thành ngữ? - GV: Thành ngữ có thể giữ vai trò ngữ pháp gì trong câu? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. - Bảy nổi ba chìm = long đong, lận đận (người phụ nữ) 		<p>II. Sử dụng thành ngữ</p> <p>1. Phân tích ngữ liệu</p> <p>*Thành ngữ ngắn gọn xúc tích có tính biểu cảm cao</p> <p>*Thành ngữ có thể làm: chủ ngữ, vị ngữ, phụ ngữ cụm động từ, cụm danh từ</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Tắt lửa tối đèn = khó khăn, hoạn nạn (có nhau) - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức <p>Tôn sư trọng đạo // là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.</p> <p>CN</p> <p>Nó // chạy nhanh như sóc.</p> <p>ĐT (PN CĐT)</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS bổ sung - Chủ ngữ, vị ngữ, phụ ngữ cụm động từ, cụm danh từ.... <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>HS thảo luận nhóm (3 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Kể văn tắt các truyền thuyết và ngụ ngôn tương ứng để thấy rõ lai lịch của các thành ngữ <p>Con rồng cháu tiên, ếch ngồi đáy giếng và thầy bói xem voi?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Con rồng cháu tiên: - Nhóm 2: Ếch ngồi đáy giếng. - Nhóm 3: Thầy bói xem voi. - HS: Thực hiện thi theo nhóm lớn giữa các tổ, nhóm nào trả lời hay đúng thì thắng cuộc. - HS: Các nhóm chấm điểm cho nhau.. 	<p>III. Luyện tập</p> <p>Bài 2</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Đọc và xác định yêu cầu bài 3?(Điền thêm yếu tố để thành ngữ được trọn vẹn)</p> <p>- HS làm -> nhận xét -> HS bổ sung => GV nhận xét chung</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lời ăn tiếng nói • Một nắng hai sương • Ngày lành tháng tốt • No cơm ấm bụng • Bách chiến bách thắng <p>Sinh cơ lập nghiệp</p>
---	--

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

*Đối với bài cũ

- Hoàn chỉnh bài tập còn lại - sgk; thuộc nội dung ghi nhớ.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Điệp ngữ**

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 44		

Tiếng Việt ĐIỆP NGỮ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu khái niệm điệp ngữ, các loại điệp ngữ
- Phân tích tác dụng của điệp ngữ trong văn bản.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng điệp ngữ phù hợp thực tiễn giao tiếp.
- Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng, kinh nghiệm sử dụng điệp ngữ.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** - Bài soạn, tài liệu tham khảo, máy chiếu, bảng phụ.

2. **Học sinh:** - Chuẩn bị bài theo nội dung SGK và yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Trong bài thơ còn sử dụng một biện pháp tu từ nữa đó là điệp ngữ - một phép tu từ thường được sử dụng rất nhiều trong thơ ca và tạo ra hiệu quả tu từ rất cao. Vậy thế nào là điệp ngữ, điệp ngữ tác dụng gì ? ... các em cùng tìm hiểu SẢN PHẨM DỰ KIẾN.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Điệp ngữ và tác dụng của điệp ngữ a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu Điệp ngữ và tác dụng của điệp ngữ b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ Điệp ngữ và tác dụng của điệp ngữ d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Có những từ ngữ nào được lặp lại? Sự lặp lại các từ ngữ có tác dụng gì? GV dẫn dắt: sự lặp lại những từ ngữ như thế được gọi là điệp ngữ. - GV: Em hiểu thế nào là điệp ngữ? Tác dụng? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. - Những từ được lặp lại là : "Nghe" - "Nghe" -> nhấn mạnh cảm giác khi nghe tiếng gà trưa - cảm xúc lan toả trong tâm hồn. Chữ nghe được lặp lại làm cho giọng thơ ngọt ngào hơn, tha thiết hơn, mở ra những liên tưởng đáng yêu. -> Sự lặp lại như thế có tác dụng nhấn mạnh ý, gây cảm xúc mạnh đối với người đọc người nghe GV dẫn dắt: sự lặp lại những từ ngữ như thế được gọi là điệp ngữ. Bước 4: Kết luận, nhận định:	I. Điệp ngữ và tác dụng của điệp ngữ 1. Phân tích ngữ liệu (SGK- 148) *Khổ đầu bài thơ: Tiếng gà trưa - Từ nghe được lặp lại, nhằm nhấn mạnh ý, gây cảm xúc mạnh đối với người đọc. -> Từ nghe là điệp ngữ. => Điệp ngữ

Giáo viên nhận xét, đánh giá	
Hoạt động 2: Các dạng điệp ngữ a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu Các dạng điệp ngữ b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ Các dạng điệp ngữ. d) Tổ chức thực hiện:	
NV2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: So sánh điệp ngữ trong ba đoạn thơ và chỉ rõ đặc điểm của mỗi dạng? - GV: Từ sự phân tích tìm hiểu trên em thấy điệp ngữ có những dạng nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - Ở đoạn thơ trích từ bài thơ “Gửi ... phong” ta thấy những từ ngữ lặp lại đứng liền nhau. Việc lặp lại những từ ngữ đứng liền nhau như vậy gọi là điệp ngữ nối tiếp. - Ở đoạn thơ trích trong bài “Sau phút chia li” chữ cuối ở câu 7 trước được lặp lại ở đầu câu 7 sau. => Cách lặp như vậy gọi là điệp ngữ chuyển tiếp - Đoạn thơ ở bài “Tiếng gà trưa” các từ ngữ lặp lại không liền nhau -> Cách lặp ấy gọi là điệp ngữ cách quãng. -Bước 4: Kết luận, nhận định: -Giáo viên nhận xét, đánh giá	II. Các dạng điệp ngữ 1. Phân tích ngữ liệu (SGK- 152) a. Điệp ngữ: rất lâu, thương em, khăn xanh - nối tiếp. b. Điệp ngữ: thấy, ngàn dâu - chuyển tiếp. c. Trong bài Tiếng gà trưa: điệp ngữ: nghe - cách quãng.
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
- GV yêu cầu HS làm các bài tập từ 1 (trình bày miệng) - GV: Tìm điệp ngữ? tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?	III. Luyện tập Bài 1 - Một dân tộc đã gan góc: nhấn mạnh bản chất gan góc của dân tộc ta. - Dân tộc đó phải được: nhấn mạnh quyền độc lập, tự do của dân tộc VN.

	- Đi cấy, trông: nhấn mạnh ý thức trách nhiệm với công việc của người nông dân.
- GV: Tìm điệp ngữ? Thuộc dạng điệp ngữ gì?	Bài 2 -Một giấc mơ điệp chuyển tiếp .
- GV: Em hãy chữa lại đoạn văn trên cho tốt hơn - HS chữa- Nhận xét.	Bài 3 b. Sửa lại: Phía sau nhà em có một mảnh vườn. ở đó, em trồng rất nhiều loại hoa: Hoa đồng tiền, hoa thược dược, hoa cúc và cả hoa lay ơn nữa. Đến ngày Quốc tế phụ nữ em ra vườn hái hoa tặng mẹ, tặng chị.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	
GV: Đọc những câu thơ, câu văn em biết có sử dụng điệp ngữ Gạch dưới và phân tích hiệu quả của phép điệp ngữ trong đoạn trích dưới đây: Mai về miền Nam thương trào nước mắt Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác Muốn làm đoá hoa tỏa hương đâu đâu Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này (Trích viếng lăng Bác, Viễn Phương) Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.	

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Nắm chắc kiến thức, hoàn thiện bài tập.
- Viết 1 đoạn văn ngắn có sử dụng điệp ngữ.
- Nhận xét cách sử dụng điệp ngữ trong 1 đoạn văn đã học.
- Chuẩn bị: Cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học
- + Lập dàn ý cho đề bài: phát biểu cảm nghĩ về bài thơ Cảnh khuya của Hồ Chí Minh.
- + Luyện nói trước ở nhà.

Tiết: 45

Tập làm văn**CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC****I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu được yêu cầu của bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.
- Biết cách vận dụng làm dạng bài biểu cảm về tác phẩm văn học.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định lựa chọn cách xây dựng bố cục văn bản cho phù hợp.
- Giao tiếp: trình bày những suy nghĩ, ý tưởng, thảo luận và chia sẻ quan điểm cá nhân về cách tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, bài văn "Khát vọng hoà nhập hiến dâng cho đời", máy chiếu.

2. Học sinh: - Soạn bài theo bài văn "Khát vọng hoà nhập hiến dâng cho đời" theo hướng dẫn của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU**

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

Chúng ta đã nắm được phương pháp làm bài văn biểu cảm về sự vật, con người. Hôm nay cô sẽ giúp các em biết thêm về một dạng nữa trong văn biểu cảm đó là biểu cảm về tác phẩm văn học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tìm hiểu cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học	
a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn	

học

b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ.

c) Sản phẩm: Nắm rõ cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học

d) Tổ chức thực hiện:

NV1

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- **GV giới thiệu:** tác giả phát biểu cảm nghĩ của mình về bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" bằng cách tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng, suy ngẫm về các hình ảnh, chi tiết của nó.

- **GV:** Hãy chỉ ra các yếu tố đó trong bài văn?

- **GV:** Nếu không biết, không đọc, không hiểu về tác phẩm thì có được cảm xúc không? Từ đó, theo em cảm nghĩ về tác phẩm bắt đầu từ đâu?

- **GV:** Đây là 1 bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học. Em hiểu thế nào là phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học?

-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung

- Tưởng tượng: bức tranh thiên nhiên mùa xuân, đất nước.

- Liên tưởng: truyền thống bốn nghìn năm, sức xuân cứ đi lên phía trước của đất nước.

- Suy ngẫm:

+ Cảm giác ấy, động tác ấy chỉ có được ở một tâm hồn thi sĩ, ở một tấm lòng thiết tha yêu mến cuộc sống này.

+ Trước Thanh Hải quả chưa từng có hình ảnh thơ vừa lạ, vừa hồn nhiên, thân thương này.

+ Bài thơ này lay động tâm hồn chúng ta bởi chất họa gợi cảm, chất nhạc vãn vương, quyến luyến, bởi ước nguyện tha thiết, chân thành.

- **GV kết luận:** những cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, suy ngẫm, của tác giả về bài thơ -> tác giả đã phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học.

- **HS** trả lời. GV nhận xét, bổ sung

- Để làm được bài văn phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học trước tiên phải đọc kĩ tác phẩm, hình thành cảm xúc từ các từ ngữ, các chi tiết, hình ảnh gây ấn tượng sâu sắc nhất. Từ cảm xúc ấy, phát huy trí tưởng tượng, liên tưởng và rút ra suy nghĩ về ý nghĩa tác phẩm.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS,

I. Tìm hiểu cách làm bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học

1. Phân tích ngữ liệu.

***PBCN về một tác phẩm văn học**

- PBCN về một tác phẩm văn học là trình bày những cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, suy ngẫm của mình về nội dung và hình thức của tác phẩm đó.

chuẩn đáp án.	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Nội dung và hình thức của tác phẩm bao gồm những yếu tố nào? - GV: Hãy xác định phần mở bài, thân bài và kết bài? Nêu nội dung các phần đó? - GV: Từ phân tích trên hãy nêu bố cục bài văn phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học? <p>-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung (1) Cảm xúc về cảnh và người trong tác phẩm (2) Cảm xúc về tâm hồn con người, số phận, nhân vật trong tác phẩm (3) Cảm xúc về vẻ đẹp ngôn từ của tác phẩm (4) Cảm xúc tư tưởng của tác phẩm - Mở bài: từ đầu ... trân trọng: giới thiệu tác phẩm, tác giả và nêu khái quát cảm xúc về tác phẩm. - Thân bài: tiếp ... mùa xuân: những suy nghĩ, cảm xúc, liên tưởng, tưởng tượng của người viết do những chi tiết, hình ảnh trong tác phẩm gợi ra. - Kết bài: đoạn văn cuối: cảm xúc chung về tác phẩm? - Bố cục: 3 phần + MB: giới thiệu về tác phẩm và hoàn cảnh tiếp xúc với tác phẩm. + TB: những cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi nên. + KB: ấn tượng chung về tác phẩm. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - HS đọc ghi nhớ SGK. 	<p>*Bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục: 3 phần + MB: giới thiệu về tác phẩm và hoàn cảnh tiếp xúc với tác phẩm. + TB: những cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi nên. + KB: ấn tượng chung về tác phẩm. <p>2. Ghi nhớ: sgk/147</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi gợi ý, hướng dẫn HS làm bài tập + Phát biểu cảm nghĩ về bài thơ đã học “Cảnh 	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh mới mẻ, hấp

<p>khuya”?</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ở câu 1 có âm thanh và hình ảnh nào, âm thanh và hình ảnh đó được tạo ra bởi biện pháp nghệ thuật nào? + Câu 2 sử dụng biện pháp nghệ thuật nào, tác dụng? + Hình ảnh con người hiện lên ở câu 3, 4 ntn. + Những biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng ở hai câu cuối? 	<p>dẫn ở câu 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ hình ảnh quán quýt sinh động ở câu 2. - Sự hài hoà giữa người và cảnh ở câu 3. - Tâm hồn cao cả của Bác ở câu 4. <p>Bài 2</p> <ul style="list-style-type: none"> + MB: giới thiệu ngắn gọn hoàn cảnh sáng tác. + TB: <ul style="list-style-type: none"> - Cảm xúc chủ đạo: nỗi ngạc nhiên, buồn cô đơn của nhà thơ già sau bao năm xa quê nay mới đặt chân về quê. - Đồng cảm với tình yêu quê hương được biểu hiện trong 1 hoàn cảnh đặc biệt. + KB: ấn tượng về giá trị của bài thơ.
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Lập dàn ý cho bài phát biểu cảm tưởng về bài thơ " Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê"? - HS chia 3 nhóm thảo luận , lập dàn ý chung và cử đại diện trình bày. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học bài, hoàn chỉnh bài cảm tưởng về bài thơ "Cảnh khuya" của Hồ Chí Minh.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Văn bản: Tiếng gà trưa**

+ Đọc, học thuộc trước bài thơ.

+ Trả lời câu hỏi Đọc hiểu văn bản.

+ Tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của nữ sĩ Xuân Quỳnh

Ngày soạn:		
Ngày dạy:		
Tiết: 46, 47		

Văn bản TIẾNG GÀ TRƯA (Xuân Quỳnh)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Biết sơ giản về tác giả Xuân Quỳnh.

- Cơ sở của lòng yêu nước, sức mạnh của người cuộc sống trong cuộc kháng chiến chống Mỹ: những kỉ niệm tuổi thơ trong sáng, sâu nặng tình nghĩa.

- Nắm được nghệ thuật sử dụng điệp từ, điệp ngữ điệp câu trong bài thơ.

2. Kỹ năng

- Đọc- hiểu, phân tích văn bản thơ trữ tình sử dụng các yếu tố tự sự.

- Phân tích các yếu tố biểu cảm trong bài.

3. Định hướng phát triển năng lực: NL xác định giá trị, NL lắng nghe tích cực, NL tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tư liệu về cuộc đời, sự nghiệp của Xuân Quỳnh, m, y chi Ồu.

2. Học sinh: - Đọc, học thuộc bài thơ, trả lời câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

- GV: Kể tên các nhà thơ nữ mà em biết (làm vào phiếu học tập)

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

- HS: Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn Thị Điểm, Xuân Quỳnh

d) Tổ chức thực hiện:

- GV dẫn dắt: Nếu như 3 nữ sĩ trên là những gương mặt nhà thơ nữ trung đại thì Xuân Quỳnh lại là một nhà thơ nữ xuất sắc của nền văn học hiện

đại. Thơ Xuân Quỳnh giản dị mà nhưng cũng rất mới mẻ, hiện đại. Bài thơ "Tiếng gà trưa" mà chúng ta học hôm nay thể hiện rất rõ phong cách thơ bà.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

TIẾT 1

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Căn cứ vào phần chú thích và những hiểu biết của em về Xuân Quỳnh, hãy trình bày tóm tắt đôi điều về tác giả của bài thơ này? - GV: Hãy cho biết bài thơ được sáng tác trong thời điểm nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. GV bổ sung: - Xuất thân trong một gia đình công chức, mồ côi mẹ từ khi còn nhỏ, xa cha, sống với bà ở La Khê - thời gian này là nguồn cảm hứng để tác giả thể hiện trong sáng tác của mình. - Tập thơ đầu tay: Chồi biếc (1963). Xuân Quỳnh mất ngày 29/8/1988 trong một tai nạn giao thông cùng với chồng - nhà viết kịch hiện đại Lưu Quang Vũ và con trai út Lưu Quỳnh Thơ 13 tuổi. - GV giới thiệu 1 số tác phẩm của Xuân Quỳnh: Tơ tằm, chồi biếc (1963), Hoa dọc chiến hào (1968), Gió Lào cát trắng (1974), Lời ru trên mặt đất (1978), Sân ga chiều em đi (1978), Tự hát (1984), Hoa cỏ may - Tập thơ đạt giải thưởng văn học năm 1990 của hội nhà văn VN. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả - Là nhà thơ nữ xuất sắc của nền thơ ca hiện đại. - Thơ Xuân Quỳnh trẻ trung, sôi nổi, đôn hậu, giàu nữ tính. 2. Tác phẩm - Bài thơ ra đời vào thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, in lần đầu trong tập “ Hoa dọc chiến hào”
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS	

d) Tổ chức thực hiện:	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Em hãy giải nghĩa từ chắt chiu, chèo go, gà mái mơ? - GV: Nhận xét đề tài của bài thơ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Bình dị, quen thuộc. - GV: tiếng gà trưa đã từng khơi nguồn cảm hứng cho bao bài thơ từ xưa tới nay: câu thơ : "Bên án một tiếng gà vừa gáy" (Phan Bội Châu) rồi "Gà gáy một lần đêm chữa tan" (Hồ Chí Minh) hay "Xao xác gà trưa gáy náo nùng"(Lưu Trọng Lư) và tiếng gà trong thơ Trần Đăng Khoa: <p style="text-align: center;"> "Tiếng gà giục hạt đậu nảy mầm Giục hạt na Mở mắt... " </p> <p>Còn ở đây là tiếng gà trưa nhưng không phải là gà trống gáy báo hiệu thời gian mà là gà mái kêu vang sau khi đẻ quả trứng hồng.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>II. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p>
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Hãy nêu đặc điểm của thể thơ đó? - GV: bài thơ theo thể thơ 5 chữ nhưng có sự biến đổi khá linh hoạt về số câu, số chữ trong bài. Hãy chỉ ra sự biến đổi linh hoạt đó? - GV: Từ đó em hãy xác định phương thức biểu đạt và nhân vật trữ tình của bài thơ? - GV: Cảm xúc chủ đạo bao trùm trong bài thơ là gì? - GV: Cảm xúc ấy được khơi nguồn bắt đầu từ sự việc gì? - GV: Mạch cảm xúc của bài thơ được triển khai như thế nào? - GV: Từ mạch cảm xúc ấy, hãy xác định bố cục của văn bản? 	<p>2. Thể thơ - bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể thơ: 5 chữ

<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Thể thơ: 5 chữ - Mỗi khổ thơ 4 câu, câu... - Bài thơ có sự phá cách nhằm thể hiện những cảm xúc khác nhau-là thể thơ tự do trên cơ sở của thể thơ 5 chữ. - Tiếng gà trưa mỗi khi cất lên gợi một hình ảnh hoặc một kỉ niệm tuổi thơ. Nó vừa như sợi dây liên kết các hình ảnh ấy vừa như điểm nhịp cho dòng cảm xúc của chủ thể trữ tình. - Biểu cảm, nhân vật trữ tình là người chiến sĩ. - Tình yêu cuộc sống, yêu làng xóm, quê hương đất nước. - Tiếng gà trưa vang lên trong một trạm dừng chân nghỉ giữa đường hành quân - một xóm nhỏ. - Tiếng gà trưa gợi tình cảm làng quê . - Tiếng gà trưa gợi kỉ niệm ấu thơ thân thương. - Tiếng gà trưa và những suy tư, mong ước của tác giả. - Nội dung 2: Tiếng gà trưa gợi kỉ niệm ấu thơ thân thương. - Các hình ảnh: người bà, con gà, quả trứng hồng bà đưa lên soi...tác giả như sống lại kỉ niệm ấu thơ của mình. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Khổ thơ 1 kể về 1 sự việc bình thường mà thú vị. Theo em đó là sự việc gì?Em có nhận xét gì về thời điểm xảy ra sự việc? - GV: Theo em, biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng trong khổ thơ này và tác dụng của nó? - GV: đây là biện pháp tu từ ta sẽ học kĩ ở tiết sau. - GV: Sử dụng điệp từ nghe cho ta thấy tác giả</p>	<p>3. Phân tích 3.1. Tiếng gà trưa làm thức dậy tình cảm làng quê - Thời điểm cụ thể. - Điệp từ "nghe" - cảm xúc lan toả trong tâm hồn - Hình ảnh ngôn ngữ</p>

<p>đã cảm nhận âm thanh tiếng gà trưa bằng những giác quan nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Ngoài phép điệp từ, em có nhận xét gì về hình ảnh, ngôn ngữ thơ ở đây? - GV: Đường hành quân xa là đường ra trận, với người ra trận tiếng gà trưa gợi cảm giác mới lạ nào. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Thời điểm cụ thể về thời gian, không gian, nơi chốn - Điệp từ : nghe - nhấn mạnh cảm giác khi nghe tiếng gà trưa - cảm xúc lan toả trong tâm hồn - GV: đây là biện pháp tu từ ta sẽ học kĩ ở tiết sau. - Thính giác, cảm nhận bằng tâm tưởng, hồi ức, bằng cảm xúc của tâm hồn. Như vậy ở đây có sự chuyển đổi cảm giác. Chữ nghe được điệp lại làm cho giọng thơ ngọt ngào hơn, tha thiết hơn, mở ra những liên tưởng đáng yêu. - Hình ảnh ngôn ngữ chân thực, giản dị - Nắng trưa xao động, bàn chân đỡ mỏi, tuổi thơ hiện về. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>chân thực, giản dị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảm giác mới lạ: nắng trưa xao động, bàn chân đỡ mỏi, tuổi thơ hiện về. -> tình yêu làng xóm, quê hương tha thiết, sâu nặng.
<p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Vì sao tiếng gà trưa lại gợi cảm giác mới lạ này? Tại sao trong muôn ngàn âm thanh người chiến sĩ lại chỉ bị ám ảnh bởi âm thanh của tiếng gà trưa? - GV: Vậy điều đó nói lên tình cảm gì của người chiến sĩ đối với làng xóm quê hương? - GV: Từ việc phân tích trên, em hiểu điều gì về con người, tâm hồn của tác giả? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận Cặp đôi <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung <p>+ Tiếng gà là âm thanh của làng quê, âm thanh bình dị, thân thuộc bao đời, âm thanh mang lại niềm vui cho con người chốn thôn quê.</p>	

<p>+ Tiếng gà vang lên phá tan cái tĩnh lặng buổi trưa của làng quê, tiếng gà đem lại niềm vui.</p> <p>+ Tiếng gà gợi kỉ niệm ấu thơ.</p> <p>- Tình cảm gắn bó với làng xóm quê hương - tình yêu quê hương thấm thiết, sâu nặng.</p> <p>- Tâm hồn rộng mở, yêu làng xóm quê hương tha thiết.</p> <p>- Sự nhạy cảm, tinh tế, yêu những gì đơn sơ, bình dị nhỏ bé nhưng rất đời thân thương. Một tiếng gà trưa cũng gợi mở bao cảm xúc thấm sâu trong lòng. Tiếng gà trưa là âm thanh đồng vọng của gia đình, làng xóm, quê hương đất nước.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>GV bình: như vậy, tiếng gà nhảy ổ như một phép thần kì đã truyền cho người chiến sĩ bao niềm vui, bao nghị lực. Người lính trẻ nghe tiếng gà trưa như cảm thấy trong nắng trưa đang lung linh, đang nhảy múa xôn xao trước mắt thật vui, tưởng như có làn gió mát thổi qua tâm hồn mình làm vơi đi, làm dịu bớt ánh nắng buổi trưa, như xua tan cái mệt mỏi và tiếp thêm sức mạnh để vượt qua chặng đường phía trước, sẵn sàng dấn thân vào cuộc chiến đấu đầy gian khổ.</p> <p>Nghe tiếng gà trưa người chiến sĩ thêm xao xuyến, mọi kỉ niệm tuổi thơ như được đánh thức, bừng dậy, ùa về.</p>	
---	--

*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ

*Đối với bài cũ

- Học thuộc lòng bài thơ.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: Tiếng gà trưa - tiết 2.

+ Tìm hiểu về những kỉ niệm thời ấu thơ gắn liền với tiếng gà trưa của tác giả,

+ Những suy tư của người chiến sĩ trong bài thơ được thể hiện ntn?

TIẾT 2:

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) **Tổ chức thực hiện:**

Gv cho hs xem hình ảnh



- GV đặt câu hỏi: Tuổi thơ của các con có gắn liền với những kỉ niệm này không? Các con hãy chia sẻ cho cô và các bạn được biết tuổi thơ của con gắn với kỉ niệm, hình ảnh, âm thanh nào không?(các con ghi vào giấy)
- GV: Tuổi thơ của mỗi người thường gắn liền với những kỉ niệm vui buồn khác nhau, còn riêng với thi sĩ Xuân Quỳnh, tuổi thơ bà gắn liền với kỉ niệm nào? Cô và các con sẽ tìm hiểu tiết 2 của văn bản để rõ hơn nhé

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: yêu cầu HS đọc khổ thơ 2,3,4,5,6 - GV: Tiếng gà trưa đã khơi dậy trong tâm trí người chiến sĩ những hình ảnh thân thương nào ở khổ thơ thứ hai? - GV: Những chi tiết “mái mơ” “mái vàng” “ổ trứng hồng” gợi tả một vẻ đẹp về màu sắc như thế nào? Vẻ đẹp ấy gợi liên tưởng gì?	3.2. Tiếng gà trưa gắn liền với kỉ niệm ấu thơ thân thương - Tiếng gà trưa khơi dậy hình ảnh gà mái mơ, mái vàng, ổ trứng hồng.

<ul style="list-style-type: none"> - GV: Lờn thơ “Này ... mái” như tiếng gọi được lặp lại trong đoạn thơ có tác dụng gì - GV: Trong âm thanh của tiếng gà trưa nhiều hình ảnh kỉ niệm hiện về. Đó là hình ảnh kỉ niệm nào? - GV: Em có nhận xét gì về chi tiết “bà mắng cháu”? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Tiếng gà trưa đã khơi dậy hình ảnh những con gà mái với những quả trứng hồng - Những chi tiết gợi tả một màu sắc tươi sáng. Qua những chi tiết đó người đọc như thấy hiện ra hình ảnh đàn gà đẹp đẽ xinh xắn đáng yêu. Vẻ đẹp ấy gợi liên tưởng tới cuộc sống đầm ấm hiền hoà bình dị - GV: Lờn thơ “Này ... mái” như tiếng gọi được lặp lại trong đoạn thơ có tác dụng gì - Biểu hiện tình cảm nồng hậu gần gũi thân thương sự gắn bó của gia đình và làng quê - Kỉ niệm xem trộm gà đẻ bị bà mắng. - Hình ảnh người bà chăm chút từng quả trứng để giành cho gà mái ấp. - Nỗi lo lắng của người bà mỗi khi mùa đông trời “Cứ hàng...muối”. - Niềm vui thuở ấu thơ khi xuân về tết đến có được quần áo mới. - Đó là lời mắng yêu. Bà có mắng cháu thì cũng xuất phát từ tình yêu thương, từ mong muốn cháu xinh đẹp có hạnh phúc. <p>GV bình: rõ ràng chi tiết này thể hiện chân thật tình cảm giản dị mà sâu sắc trong tình yêu bà dành cho cháu.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hình ảnh bà chắt chiu từng quả trứng gọi cho em suy nghĩ gì về bà. - GV: Những câu thơ “Cứ hàng ... áo mới” nói về điều gì? - GV: Em có nhận xét gì về nỗi lo của bà? - GV: Chi tiết niềm vui được quần áo mới gợi cho em cảm nghĩ gì về tuổi thơ và tình bà cháu? 	<p>=> Tâm hồn trong sáng, hồn nhiên của tuổi thơ và tình cảm yêu kính, trân trọng đối với bà.</p>

<p>- GV: Qua tất cả những chi tiết trên, em có nhận xét gì về bà?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Luôn chịu thương, chịu khó tần tảo vất vả chịu đựng trong cảnh nghèo khổ. - Nói về nỗi lo của bà khi gió mùa đông tới, khi trời có sương. Thực chất của nỗi lo đó bà lo gà hỏng không có gà bán không có tiền mua quần áo mới cho cháu. - Là nỗi lo vì niềm vui của cháu. Nỗi lo ấy cho ta thấy được tình yêu thương giản dị thầm lặng của người bà quê hương. - Tuổi thơ gắn liền với niềm vui bé nhỏ trong lành ở gia đình và làng quê. - Vui vì có quần áo mới song vui hơn vì được sống trong sự yêu thương của bà. <p>- GV: Qua tất cả những chi tiết trên, em có nhận xét gì về bà?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bà là người nghèo khó nhưng giàu tình yêu thương giàu đức hi sinh sống hết lòng vì cháu <p>->Vẻ đẹp của bà chính là vẻ đẹp muôn đời của người bà, người mẹ Việt Nam, vẻ đẹp của người bà trong truyện cổ tích ...</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu: HS đọc hai khổ thơ cuối. - GV đặt câu hỏi - GV: Theo em trong “giấc ngủ ...trúng ” thì con người chỉ có thể mơ thấy điều gì? - GV: Trong khổ thơ cuối tác giả sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào? Tác dụng? ?Đó là một mục đích chiến đấu như thế nào? - GV: Vì sao người chiến sĩ có thể nghĩ rằng cuộc chiến đấu của mình còn là “vì.... thơ”? - GV: Tất cả những điều ấy giúp con hiểu gì về người chiến sĩ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung</p>	<p>3.3. Tiếng gà trưa và những suy tư của người chiến sĩ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điệp từ "vì": khẳng định mục đích chiến đấu của người chiến sĩ: bảo vệ Tổ quốc, gia đình, quê hương, mục đích lớn lao được bắt nguồn từ những gì bình thường, giản dị nhất.

<p>+ Trong đoạn thơ này tiếng gà trưa đã gợi lên điều gì?</p> <p>+ Vì sao có thể nghĩ rằng “Tiếng ...phúc”?</p> <p>- Tiếng gà trưa đã thức dậy bao tình cảm bao kỷ niệm . Tiếng gà trưa là âm thanh bình dị của làng quê đem lại niềm yêu thương cho con người .</p> <p>- Mơ thấy những điều tốt lành , những niềm vui và hạnh phúc .</p> <p>- Điệp từ “vì” có tác dụng khẳng định mục đích chiến đấu, lí tưởng chiến đấu của người chiến sĩ. ?Đó là một mục đích chiến đấu như thế nào?</p> <p>- Mục đích vừa cao cả vừa bình dị.</p> <p>- Ổ trứng và tiếng gà là những điều chân thật thân thương quý giá; là biểu tượng hạnh phúc ở một miền quê. Vì thế cuộc chiến đấu hôm nay còn có thêm ý nghĩa bảo vệ những điều chân thật và quý giá đó.</p> <p>- Là người gắn bó với gia đình, quê hương đất nước</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>GV bình: như vậy đối với người chiến sĩ âm thanh của tiếng gà trưa như là nút khởi động, như là chiếc chìa khóa chỉ chạm khẽ vào kí ức đã làm sống dậy những tình cảm, những kỉ niệm tuổi ấu thơ. Không những thế đối với cuộc sống hiện tại âm thanh ấy còn như lời thúc giục người chiến sĩ chiến đấu vì lí tưởng cao đẹp. Rõ ràng nếu không phải là người yêu mến và gắn bó với gia đình với quê hương đất nước thì làm sao một âm thanh rất đời bình dị ấy lại gợi lên trong lòng người chiến sĩ những tình cảm lớn lao cao đẹp như vậy.</p>	
<p>Hoạt động 4 : Hướng dẫn tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Khái quát lại những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>- GV: Nêu nội dung và ý nghĩa bài thơ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và</p>	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <p>- Sử dụng hiệu quả điệp ngữ có tác dụng nổi mạch cảm xúc, gợi nhắc kỉ niệm lần lượt</p>

<p>ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p> <p>- HS đọc ghi nhớ trong sgk.</p>	<p>hiện về.</p> <p>- Thể thơ 5 tiếng phù hợp với việc vừa kể chuyện vừa bộc lộ tâm tình.</p> <p>4.2. Nội dung- Ý nghĩa: những kỉ niệm về người bà tràn ngập yêu thương làm cho người chiến sĩ thêm vững bước trên đường ra trận.</p> <p>4.3. Ghi nhớ: SGK-151</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Đọc diễn cảm bài thơ ?Chọn hình ảnh thơ em thấy thích thú và chỉ ra cách đọc đáo trong diễn đạt?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p>	

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Viết đoạn văn biểu cảm từ 5 đến 7 câu về kỉ niệm tuổi thơ mà em ấn tượng nhất trong bài thơ Tiếng gà trưa của Xuân Quỳnh.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Đối với bài cũ

- Học thuộc lòng bài thơ và nắm được giá trị nội dung và nghệ thuật.
- Phân tích hiệu quả nghệ thuật của các điệp từ, điệp ngữ trong bài thơ.
- Viết đoạn văn ngắn ghi lại 1 kỉ niệm về bà.

Tiết: 48

Tập làm văn:

TRẢ BÀI KIỂM TRA TIẾNG VIỆT, BÀI KIỂM TRA VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận thức rõ những ưu điểm, nhược điểm qua bài làm của mình về kiến thức, kĩ năng, cách trình bày, diễn đạt... Từ đó phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm, bổ sung những phần kiến thức còn chưa nắm chắc.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Suy nghĩ, phê phán, phân tích và đưa ra ý kiến cá nhân đánh giá chất lượng bài làm của mình so với yêu cầu của đề bài, về quá trình tạo lập văn bản.
- Ra quyết định: Lựa chọn cách lập luận khi tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

+ Chấm bài.

+ Liệt kê những lỗi của học sinh.

- Học sinh:

+ Xem lại kiến thức đã học, phương pháp làm bài nghị luận.

+ Lập dàn ý các đề bài theo hướng dẫn của giáo viên.

+ Đọc lại bài của mình và tự sửa lỗi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) **Tổ chức thực hiện:**

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
HS nhắc lại đề bài - GV treo bảng phụ đề lên.	I. Đề kiểm tra 1. Đề bài: có tệp đính kèm 2. Nội dung đề: có tệp đính kèm
Nhận xét chung Nhận xét bài viết *Ưu điểm Bài kiểm tra Tiếng Việt - Đa số học sinh hiểu đề, xác định đúng yêu cầu của đề, trả lời đúng trọng tâm câu hỏi. - Nhiều em nắm chắc kiến thức về câu đặc biệt, câu rút gọn, câu chủ động và câu bị động - Hầu hết nắm chắc kiến thức về TN, xác định được mục đích của việc tách trạng ngữ thành câu riêng. - Viết được đoạn văn có sử dụng câu bị động. Bài kiểm tra Văn: - Đa số học sinh hiểu đề, xác định đúng yêu cầu của đề, trả lời đúng trọng tâm câu hỏi. - Một số bài viết đoạn văn khá mạch lạc, diễn đạt khá trôi chảy, nội dung tương đối tốt: - Đa số học sinh xác định, nắm được nội dung, nghệ thuật các văn bản đã học, một số bài viết đoạn văn đúng thể loại văn nghị luận, lập luận chặt chẽ, lấy dẫn chứng phù hợp... * Nhược điểm Bài kiểm tra Tiếng Việt - Còn có sự nhầm lẫn khi xác định câu đặc biệt và câu rút gọn. - Nhiều hs chưa có ý thức ôn tập để làm bài. Chưa xác định kỹ yêu cầu của bài: - Viết đoạn văn còn lủng củng, chưa có sự liên kết giữa các câu. Một số bài viết đoạn văn chưa có trạng ngữ, có bài viết được lại không xác định được trạng ngữ và nêu tác dụng của trạng ngữ. Bài kiểm tra Văn: - Một số em chưa có ý thức ôn tập để làm bài.	II. Nhận xét chung *Ưu điểm *Nhược điểm

Chưa xác định kỹ yêu cầu của bài:
- Viết đoạn văn còn lủng củng, chưa có sự liên kết giữa các câu. Một số bài viết đoạn văn chưa nêu được đầy đủ các dẫn chứng để chứng minh được Bác giản dị trong sinh hoạt. Nhiều bài chưa rút ra được bài học từ đức tính giản dị của Bác.

* Trả bài cho HS, yêu cầu học sinh xem lại bài viết của mình.
Trao đổi bài cho nhau để nhận xét.

Gv trả bài cho học sinh và hướng dẫn hs cùng trao đổi bài cho nhau, cùng đọc, sửa lỗi.
Tự xem lại và liệt kê những lỗi sai của mình.
Sử dụng máy chiếu liệt kê những lỗi về sử dụng từ (dùng từ, đặt câu ...)
Theo dõi các lỗi trên bảng phụ (chú ý vào những từ ngữ đã gạch chân), quan sát thật kỹ và sửa lần lượt.
Dựa vào kết quả chấm bài, đọc cho học sinh nghe một số bài đoạn, phần viết tốt.
MC đề bài
HS đọc lại đề bài.

- Đọc bài văn, đoạn văn tiêu biểu:
+ Vinh, (7A2)

BÀI KIỂM TRA TIẾNG VIỆT

Lớp	Số số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

BÀI KIỂM TRA VĂN

Lớp	Số số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

III. Trả bài cho học sinh

IV. Chữa lỗi

V. Đọc bài văn, đoạn văn tiêu biểu:

VI. Thống kê điểm

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*** Học bài cũ**

- Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản thân.

*** Chuẩn bị bài mới:** Soạn bài **Luyện nói: phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học.**

Tiết: 49

Tập làm văn

LUYỆN NÓI : PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC
I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Giá trị nội dung, nghệ thuật của 1 số tác phẩm văn học.

- Những yêu cầu khi trình bày văn nói biểu cảm về 1 tác phẩm văn học.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Giao tiếp: trình bày cảm nghĩ trước tập thể.
- Thể hiện sự tự tin.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** - Bài soạn, tài liệu tham khảo, bảng phụ.

2. **Học sinh:** - Chuẩn bị bài theo nội dung SGK và yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Tiết luyện nói hôm nay sẽ giúp các em có được sự tự tin khi trình bày những suy nghĩ, cảm nhận của mình về một tác phẩm văn học...

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Chuẩn bị a) Mục tiêu: Học sinh chuẩn bị bài theo đúng yêu cầu của giáo viên b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: HS hoàn thành yêu cầu của giáo viên d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: kiểm tra sự chuẩn bị bài của HS, dựa vào các bước đã làm trong sgk/154 - GV: Trình tự các bước làm bài văn biểu cảm? - GV: Đối với bài luyện nói thì ta thực hiện các bước nào? - GV: Nêu bố cục của bài văn biểu cảm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV bổ sung, chuẩn kiến thức - Tìm hiểu đề, tìm ý. - Lập dàn bài. - Viết bài. - Sửa bài. - Tìm hiểu đề, tìm ý. - Lập dàn ý. - Luyện nói theo dàn ý đã lập. - MB: giới thiệu tp và hoàn cảnh tiếp xúc với tác phẩm.	I. Chuẩn bị 1. Tìm hiểu đề, tìm ý 2. Lập dàn bài *MB: - Giới thiệu tác phẩm, tác giả - Giới thiệu ấn tượng, cảm xúc của mình: đọc bài thơ em thấy 1 bức tranh thiên nhiên hiện ra trong tâm trí... * TB: - Nêu cảm nhận chung về h/a trong bài (phong cảnh, tâm hồn) - Nêu cảm nghĩ theo từng câu thơ * KB: tình cảm của em đối với bài thơ: bài thơ cho ta thấy Bác

<ul style="list-style-type: none"> - TB: những cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi nên. - KB: ấn tượng chung về tác phẩm. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. 	Hồ là 1 nhà cách mạng, 1 nhà thơ...
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
<ul style="list-style-type: none"> - GV: chia lớp thành 4 nhóm luyện nói. - GV: hướng dẫn HS: dàn bài có 2 ý, mỗi ý sẽ triển khai cụ thể từng ý trong phần thân bài thành 1 đoạn văn. - VD: ý 1 cảm nhận tưởng tượng về hình tượng thơ trong tác phẩm: âm thanh tiếng suối được so sánh với tiếng hát xa - trong trẻo, vang vọng, ngân xa-> so sánh đặc sắc độc đáo khác biệt với cách so sánh trong thơ cổ (tiếng suối- tiếng đàn) -> tạo sự gần gũi, trẻ trung, âm áp, đầy sức sống. Hình tượng thơ đẹp, mang màu sắc cổ điển, gợi sự liên tưởng về 1 bức tranh: cảnh trăng rừng đẹp, sống động, lung linh, hài hoà, thực mà ảo. - GV: gọi mỗi nhóm 1 HS lên trình bày trước lớp- yêu cầu HS ở dưới lớp nghe và nhận xét phần trình bày của bạn - GV lưu ý: khi trình bày bài văn biểu cảm hoặc nhận xét phần trình bày bài văn biểu cảm của bạn trước tập thể: - Chọn vị trí nói sao cho có thể nhìn được người nghe. - Chú ý lựa chọn ngôn ngữ nói mạch lạc, tự nhiên, sử dụng được các cách biểu cảm trực tiếp và gián tiếp để trình bày theo dàn ý - Nói với âm lượng vừa đủ nghe, ngữ điệu nói hấp dẫn, phù hợp với việc PBCN về 1 tpvh. - GV: tổ chức cho HS nhận xét, sửa, bổ sung cho bài làm. 	II. Luyện nói trên lớp 1. Luyện nói trong nhóm 2. Luyện nói trước lớp
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập	

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Làm việc theo nhóm và trao đổi: Ấn tượng của em về những truyện ngắn mà mình yêu thích.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

- Đọc: Tự tập nói văn biểu cảm về 1 tác phẩm văn học đã học ở nhà với nhóm bạn và tập nói 1 mình trước gương

- Chuẩn bị: **Làm thơ lục bát.**

+ Đọc ngữ liệu, trả lời câu hỏi SGK.

+ Nghiên cứu bài tập trong SGK

Tiết: 50, 51

BÀI VIẾT SỐ 3 TẠI LỚP VĂN BIỂU CẢM

I. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

- Kiểm tra việc nắm lí thuyết và kiểu bài văn biểu cảm của học sinh.
- củng cố kiến thức về văn học kiến thức văn biểu cảm (tập làm văn).
- HS biết viết một bài văn biểu cảm có sử dụng biện pháp nghệ thuật một cách hợp lí và có hiệu quả.
- HS viết được bài văn biểu cảm về con người, thể hiện tình cảm yêu thương, gắn bó với gia đình, người thân theo truyền thống của nhân dân ta.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định lựa chọn cách xây dựng bố cục văn bản cho phù hợp.
- Giao tiếp: trình bày những suy nghĩ, ý tưởng, thảo luận và chia sẻ quan điểm cá nhân về cách tạo lập văn bản.
- Rèn kĩ năng diễn đạt, hành văn của học sinh.

II. Hình thức ra đề

- Hình thức: tự luận.
- Cách tổ chức kiểm tra: HS làm bài kiểm tra tại lớp.
- Thời gian: làm ở lớp 90 phút.

+ GV: Ra đề + đáp án

+ HS: Ôn tập, tìm hiểu đề, tìm ý cho đề văn đã cho SGK -108

III. Thiết lập ma trận đề (Có tệp đính kèm)

- Liệt kê chuẩn kiến thức, kỹ năng của kiểu bài biểu cảm.
- Chọn các nội dung cần đánh giá và thực hiện các bước thiết lập ma trận đề.

- Xác định khung ma trận. (Trưởng nhóm ra)

IV. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định tổ chức:

- + Kiểm tra sĩ số
- + Sự chuẩn bị của HS

Ngày giảng	Lớp	Sĩ số

2. Phát đề cho học sinh

(Đề+ đáp án+ biểu điểm nộp lưu tổ chuyên môn)

3. Kỹ năng làm bài

- GV: Yêu cầu HS thực hiện làm bài đúng về nội dung đẹp, khoa học về hình thức

- * Trả lời tốt phần lý thuyết
- * Viết đúng quy trình một bài văn
 - Đọc kĩ đề làm bài đúng yêu cầu 4 bước:
 - Tìm hiểu đề, tìm ý (định hướng văn bản)
 - Lập dàn ý
 - Viết văn bản biểu cảm
 - Đọc lại bài viết và sửa chữa

4. Củng cố (3 phút)

- Giáo viên thu bài.
- Nhận xét giờ kiểm tra
- Nhắc lại các bước làm bài văn biểu cảm

5. Hướng dẫn học bài và chuẩn bị bài mới (3 phút)

*Đối với bài cũ

- Nhớ các bước cơ bản khi làm bài văn biểu cảm.
- Nhớ dàn ý khái quát của bài văn biểu cảm.
- Viết bài tập làm văn số 3

*Đối với bài mới

- Tiếp tục ôn tập văn biểu cảm.
- Chuẩn bị: **Một thứ quà của lúa non: cốm**
 - + Đọc văn bản, trả lời câu hỏi trong SGK.
 - + Tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, phong cách tác giả Thạch Lam.
 - + Sưu tầm một số bài ca dao, câu thơ nói đến cốm.

Tiết: 52	

Văn bản

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CÔM

(Thạch Lam)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu sơ giản về tác giả Thạch Lam.
- Phong vị đặc sắc, nét đẹp văn hoá truyền thống của Hà Nội trong món quà độc đáo giản dị: cốm.

- Cảm nhận tinh tế, cảm xúc nhẹ nhàng, lời văn duyên dáng, thanh nhã, giàu sức biểu cảm của nhà văn Thạch Lam trong văn bản.

2. Định hướng phát triển năng lực: NL xác định giá trị, NL lắng nghe tích cực, NL tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: - Đọc văn bản, trả lời câu hỏi trong SGK.

- Tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, phong cách tác giả Thạch Lam.

- Suy tầm một số bài ca dao, câu thơ nói đến cốm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

- Gv cho học sinh xem ảnh về thiên nhiên, văn hoá Hà Nội

- GV dẫn dắt: HN không chỉ là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị đầu nòng của cả nước mà còn là một vùng đất ngàn năm văn hiến. Nhắc đến vùng đất Hà thành này, người ta nghĩ ngay đến 36 phố phường với những nét đẹp cổ điển và đương nhiên cũng không thể nào quên một món ăn vặt đơn giản nhưng cũng rất nhã, đó chính là món cốm làng Vòng.

Món ăn dân dã này được Thạch Lam đưa vào văn chương hết sức tinh tế, độc đáo trong bài Một thứ quà của lúa non: Cốm

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ thông tin về tác giả và tác phẩm. d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Giới thiệu về tác giả Thạch Lam? - GV: Nêu xuất xứ của tác phẩm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. - GV: Thạch Lam thường quan tâm đến những con người bình thường và cả những người nghèo khổ trong XH với tinh thần nhân đạo và sự cảm thông	A. Giới thiệu chung 1. Tác giả: (1910-1942) - Là cây bút văn xuôi đặc sắc, sở trường về truyện ngắn và tùy bút. 2. Tác phẩm - Trích từ tập "Hà Nội băm sáu phố phường"- 1943.

<p>sâu sắc. Ngôi bút của ông đặc biệt tinh tế và nhạy cảm khi nắm bắt và diễn tả những cảm xúc và cảm giác của con người trước thiên nhiên, cuộc sống và của chính mình với lối văn nhẹ nhàng, trong sáng mà sâu lắng.</p> <p>- Trích từ tập "Hà Nội băm sáu phố phường"- 1943.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Nên đọc văn bản với giọng ntn? - GV: đọc mẫu: 2 đoạn đầu - HS đọc nối tiếp. - GV: Văn bản viết theo thể loại gì? - GV: Em nhớ gì về đặc điểm của thể tùy bút? - GV: Xác định PTBD của văn bản. Đây là phương thức biểu đạt chính? - GV: Hãy xác định 2 yếu tố này trong bài? - GV: Chỉ ra mạch cảm xúc của tác giả thể hiện qua những đoạn văn bản? - GV: Cảm nhận của em về cốm từ bức tranh minh họa? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức - Đọc với giọng chậm, trầm lắng, tình cảm tha thiết. - GV: đọc mẫu: 2 đoạn đầu - HS đọc nối tiếp. - GV: chú ý HS các chú thích SGK. - Thể loại: tùy bút. - Là thể văn xuôi thuộc loại kí, thường ghi chép những hình ảnh, sự việc, câu chuyện có thật mà nhà văn quan sát, chứng kiến. - Tùy bút thiên về biểu cảm: bộc lộ tình cảm, cảm xúc. - Mang đậm tính chủ quan trữ tình, ngoài ra còn 	<p>B. Đọc - hiểu văn bản</p> <p>1. Đọc - chú thích</p> <p>2. Thể loại - bố cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: tùy bút - PTBD: biểu cảm+ tự sự+ miêu tả+ nghị luận - Bố cục: 3 phần - P1: đầu-> "thuyền rồng" : Cảm nghĩ về nguồn gốc của cốm. - P2: Tiếp -> "kín đáo và nhũn nhặn": Cảm nghĩ về giá trị văn hóa của cốm. - P3: còn lại: Cảm nghĩ về cách thưởng thức cốm.

<p>đan xen yếu tố nghị luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - PTBD: biểu cảm+ tự sự+ miêu tả+ nghị luận - GV: văn bản là một bài tùy bút trữ tình. Trong tùy bút. - Cái được nói tới tức sự vật được phản ánh. - Cái nhìn của của con người về nhân vật và sự việc. - Cốm và cảm nghĩ của con người về cốm. <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p>	
<p>Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích</p> <p>a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>NV1</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Cội nguồn của cốm là lúa đồng quê. Điều đó được gọi tả bằng những câu văn nào? - GV: Tìm các từ miêu tả hạt thóc nếp làm cốm? - GV: Nhận xét về cách miêu tả? - GV: Tác giả miêu tả bằng những giác quan nào? - GV: Nhận xét giọng văn của tác giả? - GV: Tại sao tác giả lại dùng một câu hỏi giữa đoạn? - GV: ở đây tác giả không đi sâu vào kể, tả một cách tỉ mỉ mà chỉ nói qua cách khái quát, ca ngợi. - GV: Qua những lời giới thiệu của tác giả, em cảm nhận ntn về nguồn gốc của cốm.? - GV: Đến đoạn văn tiếp theo, tác giả cho ta biết vì sao cốm nổi tiếng? - GV: Trong đoạn văn đó theo tác giả miêu tả hình ảnh những cô gái bán cốm ntn? - GV: Vì sao tác giả lại chọn những hình ảnh đó. - GV: Chi tiết "Đến mùa cốm...chiếc thuyền rồng" có ý nghĩa ntn? - GV: Từ những lời văn trên, cảm xúc nào của tác giả được bộc lộ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Các bạn có nghĩ...lúa non không? - Trong cái vỏ xanh... 	<p>3. Phân tích</p> <p>3.1.Cảm nghĩ về nguồn gốc của cốm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng một loạt các tính từ. - Tác giả cảm nhận về đẹp của cốm bằng nhiều giác quan. - Lời văn trang trọng, tinh tế, giàu cảm xúc, giàu chất thơ. <p>->Cốm - sản vật của tự nhiên, đất trời là chất quý sạch của trời trong vỏ xanh của hạt lúa non trên những cánh đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốm gắn liền với những kinh nghiệm quý về quy trình, cách thức làm cốm được truyền từ đời này sang đời khác. <p>=> tình cảm trân trọng và yêu quý đối với cội nguồn của cốm.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Dưới ánh nắng.... của trời. - Trữu thân lúa. - Vở xanh, giọt sữa trắng thơm, đọng lại, cong xuống. <p>=> Miêu tả từ trong ra ngoài, cảm nhận mùi vị lan toả và lớn dần của hạt thóc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bằng mọi giác quan, tinh tế nhạy cảm, sức tưởng tượng phong phú, gợi hình gợi cảm. - Trang trọng, từ tốn, thanh nhã. - Lôi kéo sự đồng cảm, tưởng tượng của người đọc hoà vào cảm xúc của tác giả. - GV: ở đây tác giả không đi sâu vào kể, tả một cách tỉ mỉ mà chỉ nói qua cách khái quát, ca ngợi. - Cốm là một thứ quà dân dã kết tinh từ sự trong sạch của trời đất, gắn liền với nét thanh lịch của con người, nét văn hóa độc đáo của dân tộc. - Cách chế biến, cách làm truyền từ đời này sang đời khác, bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn của các cô gái làng Vòng - Thái độ: yêu quý, trân trọng cội nguồn trong sạch, đẹp đẽ, giàu sắc thái dân tộc của cốm. - Bước 4: Kết luận, nhận định: <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Trong đoạn văn này có mấy lời bình về giá trị của cốm. Đó là những lời bình nào? - GV: Ở lời bình 1, em hiểu gì về giá trị của cốm? - GV: Nhận xét về các chi tiết miêu tả trong 2 đoạn văn trên - GV: Từ đó em hiểu thêm giá trị nào của cốm qua lời bình thứ hai. - GV: Vậy giá trị của cốm được thể hiện ở những phương diện nào? - GV: Qua đó tác giả muốn truyền tới người đọc tình cảm và thái độ nào trong ứng xử với thứ quà dân tộc là cốm? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Lời bình 1: " Cốm là thứ quà riêng... An Nam". - Lời bình 2: "Cốm để làm quà sêu tết". - Cốm: thứ quà riêng biệt của đất nước, thức dâng 	<p>3.2. Cảm nghĩ về giá trị của cốm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốm: thứ quà riêng biệt của đất nước. - Việc dùng cốm làm lễ vật sêu tết thật thích hợp và có ý vị sâu xa. - Chi tiết chọn lọc gợi nhiều liên tưởng, kỉ niệm - Cốm gắn liền với phong tục lễ tết thiêng liêng của dt, với ước mong hạnh phúc của con người. <p>-> Cốm vừa có giá trị tinh thần vừa có giá trị văn hóa.</p> <p>-> Niềm tự hào và ý thức thức giữ gìn cốm</p>

<p>của những cánh đồng lúa, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị, thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốm gắn với một thức ăn, với lễ cưới dân tộc. - Phương diện: sắc màu, hương vị: + Màu của hồng như ngọc lựu già. + Cốm màu ngọc thạch. -> Hai sự vật trở nên cao quý. + Hương vị: một thứ thanh đậm, một thứ ngọt sắc - > 2 thứ nâng đỡ cho nhau. - Chi tiết chọn lọc gợi nhiều liên tưởng, kỉ niệm. - Cốm góp phần làm nên nhân duyên tốt đẹp của con người. - Cốm vừa có giá trị tinh thần vừa có giá trị văn hóa. - Phải có thái độ trân trọng, giữ gìn cốm như một vẻ đẹp văn hoá dân tộc. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - GV bình: như vậy giá trị của cốm vượt lên một thứ quà hàng ngày của mùa thu để trở thành một lễ vật rất thanh cao, rất trân trọng của người VN. 	
<p>NV3</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Phần cuối tác giả bàn về cách thưởng thức cốm trên 2 phương diện ăn và mua. Chỉ rõ từng đoạn.? - GV: Em rút ra được điều gì về cách thưởng thức cốm của tác giả? ?Những lời lẽ ấy cho thấy thái độ ntn đối với cốm? - GV đặt câu hỏi, HS thảo luận theo nhóm: + Em có suy nghĩ và nhận xét gì về văn hoá ẩm thực, về đặc điểm nghệ thuật ẩm thực của dân tộc? + Nêu cảm nghĩ của em về những nét đặc sắc của bài văn và câu chốt của bài: "Cốm là... An Nam" <p>60.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cảm nghĩ về cốm của Thạch Lam cho em hiểu thêm điều gì về nhà văn? - GV: Qua bài văn em cảm nhận được điều gì về cốm và thái độ của tg đối với cốm? - GV: Em nhận thấy tuy bút của Thạch Lam có những nét riêng nào từ văn bản này. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh Thảo luận nhóm bàn 	<p>3.3. Cảm nghĩ về cách thưởng thức cốm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách thưởng thức ẩm thực thanh nhã, cao sang, gắn liền với nếp sống thanh lịch của người HN. - Sáng tạo trong lời văn xen kể và tả chậm rãi, ngẫm nghĩ, mang nặng tính chất tâm tình, nhắc nhở nhẹ nhàng.

<p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Ăn: chậm rãi, thông thả, ngẫm nghĩ-> cảm được hương vị đồng quê." Thấy thu lại... trên hồ". - Mua: nhẹ nhàng, trân trọng. Vì: - Cốm là lộc trời. - Cái khéo léo của người làm cốm. - Sự cố sức tiềm tàng, nhẫn nại của thân lúa. - Thường thức bằng nhiều giác quan: khứu, xúc, thị giác. - GV: đây không phải là cách ăn thoả thích, ăn cho no bụng mà ăn chậm để ngẫm nghĩ từng chút hương vị của cốm, của màu sắc, của tất cả cái xanh non, dịu dàng mềm dẻo ướp trong hương sen. <p>?Những lời lẽ ấy cho thấy thái độ ntn đối với cốm?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ, sự tinh tế và thái độ trân trọng, cái nhìn văn hoá trong ẩm thực. <p>+ Em có suy nghĩ và nhận xét gì về văn hoá ẩm thực, về đặc điểm nghệ thuật ẩm thực của dân tộc?</p> <p>+ Nêu cảm nghĩ của em về những nét đặc sắc của bài văn và câu chốt của bài:"Cốm là... An Nam" 60.</p> <p>+ Cảm nghĩ về cốm của Thạch Lam cho em hiểu thêm điều gì về nhà văn?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thái độ trân trọng với nét đẹp văn hoá dân tộc trong thứ sản vật giản dị mà đặc sắc: cốm - Lối văn giàu ẩn tượng, ngòi bút tinh tế, nhạy cảm, kết hợp nhiều PTBD và tấm lòng trân trọng của tác giả. <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 3 : Hướng dẫn tổng kết</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết nội dung kiến thức bài học</p> <p>b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Nêu nghệ thuật đặc sắc của văn bản? - GV: Nêu nội dung ý nghĩa văn bản? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: HS đọc ghi SGK/163 	<p>4. Tổng kết</p> <p>4.1. Nghệ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngòi bút tinh tế, nhạy cảm - Lời văn trang trọng, đầy cảm xúc, giàu chất thơ <p>4.2. Nội dung- Ý nghĩa</p> <p>Những cảm giác lắng đọng, tinh tế, sâu sắc của Thạch Lam về văn hoá và lối sống của người Hà Nội.</p> <p>4.3. Ghi nhớ SGK/163</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV đặt câu hỏi: + Đọc diễn cảm đoạn văn, nêu cảm nhận về đoạn văn đó? + Đọc một số bài thơ, bài ca dao viết về cốm mà em sưu tầm được? + Quan sát bức tranh và nêu cảm nhận về bức tranh đó? - HS suy nghĩ trả lời. GV chuẩn kiến thức <p>1. Bài văn viết về cốm trên những phương diện nào?</p> <p>A. Nguồn gốc và cách thức làm cốm.</p> <p>B. Vẻ đẹp và công dụng của cốm.</p> <p>C. Sự thưởng thức cốm.</p> <p>D. Nguồn gốc, cách thức làm cốm, vẻ đẹp và giá trị của cốm.</p> <p>2. Đặc sắc trong nghệ thuật của văn bản là:</p> <p>A. Giọng văn tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc.</p>	<p>C. Luyện tập</p>

<p>B. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ có giá trị biểu cảm cao.</p> <p>C. Lập luận chặt chẽ, sáng tạo.</p> <p>D. Ngôn ngữ kể chuyện hấp dẫn, tự nhiên.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV nêu yêu cầu: Cảm nghĩ của em về cốm</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>-HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>-Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Giáo viên nhận xét, đánh giá</p>	
<p>*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ</p> <p>*Đối với bài cũ</p> <p>- Đọc diễn cảm nhiều lần bài văn.</p> <p>- Đọc tham khảo 1 số đoạn văn của Thạch Lam viết về HN.</p> <p>*Đối với bài mới</p> <p>- Chuẩn bị: Chơi chữ</p> <p>+ Đọc ngữ liệu, trả lời câu hỏi trong SGK.</p> <p>+ Xem trước các bài tập phần Luyện tập.</p>	
<p>Tiết: 53</p>	

Tiếng Việt CHƠI CHỮ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu thế nào là chơi chữ và tác dụng của chơi chữ.
- Nắm được các lối chơi chữ.
- Vận dụng được lối chơi chữ vào văn bản nói tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể, sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng phép tu từ chơi chữ phù hợp thực tiễn giao tiếp.
- Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng về cách sử dụng phép chơi chữ.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** - Bài soạn, tài liệu tham khảo, bảng phụ.

2. **Học sinh:** - Đọc ngữ liệu, trả lời câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Trong văn học, để tạo ra những giá trị biểu cảm riêng cho mỗi tác phẩm, các nhà văn nhà thơ đã vận dụng một hiện tượng nghệ thuật đặc sắc là chơi chữ. Vậy chơi chữ là gì, tác dụng của nó ntn trong văn thơ và trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta cùng vào bài hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Thế nào là chơi chữ a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về chơi chữ b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức về chơi chữ. d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Em có nhận xét gì về nghĩa của những từ "lợi" trong bài? - GV: Việc sử dụng các từ "lợi" trong bài ca dao trên là dựa vào hiện tượng ngôn ngữ nào? - GV: Việc sử dụng từ lợi như trên có ý nghĩa ntn? - GV dẫn dắt: việc sử dụng từ "lợi" đã tạo ra ý nghĩa đặc biệt trên gọi là hiện tượng chơi chữ. ?Em hiểu chơi chữ là gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Lợi 1: lợi ích. - Lợi 2, 3: phần thịt bao quanh chân răng. => Từ đồng âm. - Tác dụng: tạo sự dí dỏm, hài hước. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - HS đọc ghi nhớ SGK/164	I. Thế nào là chơi chữ 1. Phân tích ngữ liệu (SGK-163) - “lợi” 1: thuận lợi, lợi lộc - “lợi” 2, 3: bộ phận bao bọc chân răng -> đồng âm -> Tạo sắc thái hài hước, dí dỏm, cảm giác bất ngờ, thú vị -> Chơi chữ. 2. Ghi nhớ (sgk-164)
Hoạt động 2: Các lối chơi chữ a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu Các lối chơi chữ b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.	

c) **Sản phẩm:** Đáp án của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- **GV:** Đọc từng VD và phân tích lỗi chơi chữ trong từng ngữ cảnh?.

- **GV** đưa VD BT4 SGK/165:

?Từ các VD trên cho biết có những lỗi chơi chữ nào ?

- **GV** chiếu các ngữ liệu :

- **GV:** Xác định các lỗi chơi chữ trong thể loại nào?

- **GV:** Chơi chữ thường gặp trong những trường hợp nào ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

1. ranh tướng- danh tướng: gần âm-> giấu cọt tướng Na-va.

- nông nặc- tiếng tăm: trái nghĩa-> tạo sự tương phản về ý nghĩa để đả kích tướng Na-va.

2. Điệp phụ âm đầu: M-> gọi khung gian bao la và sự trông chờ như vô vọng của con người.

3. Nói lái: cá đối- cối đá: tạo sự dí dỏm.

4. Đồng âm: Sầu riêng: tên 1 loại trái cây (danh từ) trạng thái tâm lí (tính từ)

Trái nghĩa: Sầu riêng >< đối lập với vui chung.

- **GV** đưa VD

"Trăng bao nhiêu tuổi trăng già

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non"

- núi- non: từ đồng nghĩa.

- già - non: từ trái nghĩa.

- non -> núi.

=> non - trẻ -> từ đồng âm.

=> Chơi chữ bằng cách khai thác từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm .

- **GV** đưa VD BT4 SGK/165:

- Trời mưa đất thịt trơn như mỡ, dồ đến hàng nem chả muốn ăn.

- HS nhận xét. GV chuẩn kiến thức

1. Thơ trào phúng

2. Thơ trào phúng

3. ca dao

4. Thơ

5. Câu đố

II. Các lỗi chơi chữ

1. Phân tích ngữ liệu(SGK- 164)

- VD1 : «ranh tướng»

->lỗi nói trại âm.

- VD2: điệp phụ âm đầu «m»

- VD4: cá đối- cối đá; mè-o cái-mái kèo

->nói lái.

- VD4:

+ Sầu riêng: tên 1 loại trái cây (danh từ)

trạng thái tâm lí (tính từ) -> từ đồng âm

+ Sầu riêng >< đối lập với vui chung->từ trái nghĩa.

=>từ trái nghĩa, từ đồng âm.

VD5:

+ núi – non : từ đồng nghĩa

+ Già – non (trẻ): từ trái nghĩa.

VD6:

thịt, mỡ, dồ, nem, chả

->Dùng từ gần nghĩa

<p>6. Câu đối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống thường ngày, trong văn thơ, đặc biệt là trong thơ văn trào phúng, câu đối, câu đố. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. 	
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bài 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc bài thơ. - Phép chơi chữ: liu diu, rắn, hồ lửa, mai gầm, ráo, lẫn, hồ mang. <p>Bài thơ sử dụng một loạt các từ chỉ tên loài rắn. Bài thơ thể hiện sự thành khẩn tự trách mình ham chơi, không lo việc đèn sách đồng thời thể hiện sự thông minh, vốn ngôn ngữ vô cùng phong phú của Lê Quý Đôn.</p> <p>-> Chơi chữ bằng việc dựng từ gần nghĩa.</p> <p>Bài 2</p> <p>+ Chơi chữ: - nứa, tre, trúc, hóp.</p> <p>=>Chơi chữ bằng việc dựng từ gần nghĩa.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV: Trong bài thơ, Bác đã dùng lối chơi chữ ntn? + Lối chơi chữ trong bài thơ của Bác: - cam (gói cam): DT chỉ một loại quả. - cam (cam lai): TT chỉ sự vui vẻ, hạnh phúc tốt đẹp. (ngọt, vui sướng) => từ đồng âm. - Giải câu đố : GV chiếu câu đố lên → các em tham gia trả lời → đúng thưởng tràng pháo tay. 1. Có con mà chẳng có cha Có lưỡi, không miệng, đó là vật chi? <p style="color: red; text-align: center;">con dao (lối chơi chữ trái nghĩa)</p>	

2. Khi đi cửa ngõ, khi về cũng cửa ngõ (Là con gì?) con ngựa - con ngựa (lỗi chơi chữ nói lái) 3. Trên trời rớt xuống mau co (Là cái gì?) mo cau (lỗi chơi chữ nói lái) 4. Trùng trục như con bò thui Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu (Là con gì?)	
---	--

***HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học bài, hoàn chỉnh bài tập.
- Suu tầm thêm các lỗi chơi chữ.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Chuẩn mực sử dụng từ**
+ Đọc ngữ liệu, trả lời câu hỏi trong SGK.

Tiết: 54, 55

**Hoạt động Ngữ văn
LÀM THƠ LỤC BÁT**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Hiểu sơ giản về vần, nhịp, luật bằng trắc của thơ lục bát.

2. Định hướng phát triển năng lực: NL xác định giá trị, NL lắng nghe tích cực, NL tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: - Đọc ngữ liệu, trả lời câu hỏi SGK.

- Nghiên cứu bài tập trong SGK.

- Tự sáng tác 1 bài thơ lục bát, chủ đề tự chọn.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **GV:** Kể tên các thể thơ mà em biết?

- **HS** tham gia trả lời.

Thơ lục bát, tự do, song thất lục bát, thơ 4 chữ, 5 chữ..

- GV dẫn dắt vào bài: Văn thơ VN rất đa dạng về thể thơ, thể loại nhưng có lẽ, thể lục bát là thể loại mang hồn cốt dân tộc nhất, diễn tả sâu sắc, tinh tế tất cả các cung bậc tình cảm, cảm xúc của con người....

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến																												
<div>Hoạt động 1: Luật thơ lục bát</div> <div>a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu Luật thơ lục bát</div> <div>b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ.</div> <div>c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức về luật thơ lục bát</div> <div>d) Tổ chức thực hiện:</div>																													
<div>NV1</div> <div>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</div> <div>- GV: Nội dung của bài ca dao là gì?</div> <div>?Cặp câu thơ lục bát mỗi dòng có mấy tiếng? Vì sao gọi là lục bát?</div> <div>- GV: Nhìn vào sơ đồ em thấy các tiếng ở vị trí nào không bắt buộc phải theo luật bằng trắc?</div> <div>- GV: Vẫn trong thơ lục bát được gieo ntn?</div> <div>- GV: Em có nhận xét gì về tương quan thanh điệu giữa tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám trong câu tám?</div> <div>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</div> <div>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</div> <div>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</div> <div>- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung</div> <div>- HS đọc bài ca dao.</div> <div>- GV: treo sơ đồ câm, giới thiệu các kí hiệu</div> <div>- Thanh B Thanh huyền Thanh ngang Thanh sắc Thanh hỏi Ngã Nặng</div> <div>- GV: Nhìn vào sơ đồ em thấy các tiếng ở vị trí nào không bắt buộc phải theo luật bằng trắc?</div>	<div>I. Luật thơ lục bát</div> <div>1. Phân tích ngữ liệu</div> <div>* Lục bát là thể thơ độc đáo của dân tộc Việt Nam</div> <div>* Cặp câu thơ lục bát:</div> <div>- Câu trên: Lục-> 6 tiếng</div> <div>- Câu dưới: Bát-> 8 tiếng</div> <div>* Luật bằng, trắc:</div> <table><tr><td>B</td><td>B</td><td>B</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>Bv</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td><td>B</td><td>Bv</td></tr></table> <div>- Các tiếng: 1, 3, 5, 7 bất luận.</div> <div>- Các tiếng: 2, 4, 6, 8 phân minh.</div> <div>- Vẫn:</div> <div>+ Tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8.</div> <div>+ Tiếng thứ 8 câu 8 vần với tiếng thứ 6 câu 6 tiếp theo.</div> <div>- Trong câu 8: Tiếng 6 thanh ngang (bỏ), tiếng 8 thanh huyền (trầm) và ngược lại.</div> <div>*Luật biến thể và ngoại lệ.</div>	B	B	B	T	B	Bv	T	B	B	T	T	Bv	B	Bv	T	B	T	T	B	Bv	T	B	T	T	B	Bv	B	Bv
B	B	B	T	B	Bv																								
T	B	B	T	T	Bv	B	Bv																						
T	B	T	T	B	Bv																								
T	B	T	T	B	Bv	B	Bv																						

<ul style="list-style-type: none">- 1, 3, 5, 7: không bắt buộc- 2, 4, 6, 8: phải tuân theo luật- GV: Vần trong thơ lục bát được gieo ntn?- Bước 4: Kết luận, nhận định: <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>																					
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">- GV: cho HS tìm hiểu 2 VD:<ul style="list-style-type: none">a. Tò vò mày nuôi con nhệnVề sau nó lớn, nó quện nhau điTò vò mày khúc tỉ ti:Nhện ơi nhện hỡi nhện đi đằng nào?(Ca dao)b. Mồ hôi mà đổ xuống đồngLúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương.- GV: Xác định vần, luật bằng trắc trong 2 VD? Em thấy có gì đặc biệt không?- GV giới thiệu dạng biến thể và ngoại lệ của lục bát.- GV yêu cầu HS: Nêu đặc điểm của thể thơ lục bát? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>điểm của thể thơ lục bát?</p> <ul style="list-style-type: none">- HS đọc ghi nhớ.	<ul style="list-style-type: none">- VDa:+ Gieo vần trắc.+ Luật bằng trắc: (2 câu đầu) <table><tr><td>2</td><td>4</td><td>6</td><td>8</td></tr><tr><td>B</td><td>B</td><td>T</td><td></td></tr><tr><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>B</td></tr></table> <ul style="list-style-type: none">- VD b:+ Luật bằng trắc câu 8 thay đổi <table><tr><td>T</td><td>B</td><td>T</td><td>B</td></tr><tr><td>Mọc</td><td>trùng</td><td>cả</td><td>nương</td></tr></table>	2	4	6	8	B	B	T		B	T	T	B	T	B	T	B	Mọc	trùng	cả	nương
2	4	6	8																		
B	B	T																			
B	T	T	B																		
T	B	T	B																		
Mọc	trùng	cả	nương																		
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p> <p>a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kĩ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.</p> <p>b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi</p> <p>c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>																					
<ul style="list-style-type: none">- GV: Dựa vào luật thơ lục bát đã học, hãy điền nối tiếp cho thành bài và đúng luật? Cho biết vì sao em điền các từ đó?	<p>II. Luyện tập</p> <p>Bài 1: Làm thơ lục bát theo mô hình ca dao</p> <p>a. - Kẻo mà</p> <p>- như là</p> <p>b. - mới nên con người</p>																				

	<ul style="list-style-type: none"> - mới nên thân người - tiến lên hàng đầu
- GV: Tập viết nối câu thơ, đoạn thơ đã cho?	Bài 2 <ul style="list-style-type: none"> - Cúc vàng rực rỡ ong tìm chồn nao - Rủ nhau ong bướm đi tìm hương hoa.
- GV: Cho biết các câu lục bát sau sai ở đâu và sửa lại cho đúng luật?	Bài 3 <p>a. Tiếng 6 câu 6 chưa gieo vần với tiếng sáu câu 8 Vườn em cây quý đủ loài Có cam, có quýt, có xoài, có na.</p> <p>b. Không hiệp vần Thiếu nhi là tuổi học hành Chúng em phấn đấu trở thành trò ngoan (đoàn viên)</p>
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <ul style="list-style-type: none"> - GV: Em hiểu như thế nào về luật thơ lục bát? - GV lưu ý: cần phân biệt văn vần 6/8 với thơ lục bát. Thơ lục bát phải có giá trị biểu cảm cao gọi cho người đọc, người nghe những liên tưởng phong phú về TN, đất nước, con người... Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: <ul style="list-style-type: none"> + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: <ul style="list-style-type: none"> -HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: <ul style="list-style-type: none"> Giáo viên nhận xét, đánh giá 	
*HƯỚNG DẪN BÀI TẬP VỀ NHÀ <ul style="list-style-type: none"> *Đối với bài cũ <ul style="list-style-type: none"> - Nắm chắc đặc điểm thể thơ lục bát. - Phân tích thi luật một bài ca dao. *Đối với bài mới <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị: Chuẩn mực sử dụng từ 	
Tiết: 56, 57	

CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được các yêu cầu của việc sử dụng từ đúng chuẩn mực.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Ra quyết định: lựa chọn cách sử dụng từ để giao tiếp có hiệu quả.

- Giao tiếp: trình bày suy nghĩ, ý tưởng về cách sử dụng từ chuẩn mực.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo, bảng phụ.

2. Học sinh: - Chuẩn bị bài theo nội dung SGK và yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn lại 2 câu hát trong bài Thương ca tiếng Việt: "Tiếng Việt còn trong mỗi người, người Việt còn thì còn nước non/ Tiếng Việt còn trong mọi người, hồn Việt mình còn nguyên vẹn tròn"

Lời bài hát đã nói lên sự quan trọng của tiếng Việt đối với mỗi người, đối với cả nước non. Chính vì thế, mỗi người cần có ý thức sử dụng tiếng Việt một cách chuẩn mực. Bài học hôm nay sẽ hỗ trợ chúng ta điều này.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả a) Mục tiêu: HS biết Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Các từ in đậm sai ở chỗ nào? Em hãy sửa lại cho đúng? - GV: Em rút ra bài học gì từ những trường	I. Phân tích ngữ liệu 1. Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả - Dùi->vùi

<p>hợp trên?</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: cần chú ý tránh nhầm lẫn phụ âm: l/n, gi/r/d, s/x <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. Gv chuẩn kiến thức - Sai: Dùi (dùng lẫn từ địa phương) -> vùi <p style="margin-left: 150px;">Tập tẹ (từ gần âm) -> bập bẹ Khoảng khắc (liên tưởng sai)</p> <p>=> khoảnh khắc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải chú ý dùng từ đúng âm, đúng chính tả. <ul style="list-style-type: none"> - GV: cần chú ý tránh nhầm lẫn phụ âm: l/n, gi/r/d, s/x <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tập tẹ->bập bẹ - Khoảng khắc->khoảnh khắc
<p>Hoạt động 2: Sử dụng từ đúng nghĩa</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết Sử dụng từ đúng nghĩa</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Các từ in đậm dùng sai như thế nào? Hãy thay bằng những từ thích hợp?. - GV: Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. Gv chuẩn kiến thức - Các từ trên dùng sai nghĩa, không phù hợp với văn cảnh - GV: gợi ý: - Sáng sủa: nhận biết bằng thị giác - Tươi đẹp: nhận biết bằng tư duy, cảm xúc, liên tưởng - Cao cả: lời nói, việc làm có phẩm chất tốt - Sâu sắc: nhận thức bằng tư duy, cảm xúc, liên tưởng. - Phải nắm vững khái niệm từ, sử dụng phù hợp với ngữ cảnh.. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>2. Sử dụng từ đúng nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng sủa-> tươi đẹp - Cao cả -> sâu sắc - Biết -> có

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	
Hoạt động 3: Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ a) Mục tiêu: Học sinh biết Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Yêu cầu HS đọc VD (III) - GV: Những từ in đậm trong những câu trên dùng sai như thế nào? Hãy sửa lại? - GV: định hướng: Hãy nhận xét từ loại và chức năng ngữ pháp của những từ đó? - GV: Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS : Thảo luận nhóm bàn - Đại diện trình bày, nhóm khác bổ sung - Hào quang: DT -> không thể làm vị ngữ như TT (hào nhoáng) - Ăn mặc: ĐT - Thảm hại: TT => không thể dùng như DT. - Thêm “Sự” hoặc “cách” vào trước “ăn mặc”. - Bỏ “với nhiều” thêm “rất”. - Giả tạo phồn vinh -> Trái quy tắc trật tự từ HV -> Sự phồn vinh giả tạo Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	3. Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ - Hào quang-> hào nhoáng. - Ăn mặc-> Cách ăn mặc (sự ăn mặc) - Bỏ với nhiều, thay bằng từ rất thảm hại. - Giả tạo phồn vinh-> phồn vinh giả tạo.
Hoạt động 4: Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp phong cách a) Mục tiêu: Học sinh biết Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp phong cách b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Yêu cầu HS đọc VD (IV) - GV: Những từ trên dùng sai như thế nào? Hãy sửa? - GV: Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	4. Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp phong cách - Lãnh đạo-> cầm đầu. - Chú hổ -> Con hổ (nó).

<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. Gv chuẩn kiến thức - Lãnh đạo không đúng giá trị biểu cảm <p>Chú hồ</p> <p>-> lãnh đạo: đứng đầu các tổ chức hợp pháp, chính danh</p> <p>-> cầm đầu: đứng đầu các tổ chức phi pháp, phi nghĩa (sắc thái coi thường, khinh bỉ)</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>Hoạt động 5. Không lạm dụng từ địa phương và từ Hán Việt</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết Không lạm dụng từ địa phương và từ Hán Việt</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Trong trường hợp nào thì không nên dùng từ địa phương? - GV: Tại sao không nên lạm dụng từ Hán Việt? - GV: Hậu quả của việc dùng sai các chuẩn mực? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. Gv chuẩn kiến thức - Ngoài sân nhi đồng đang nô đùa. - Răng chị gan rứa? (Sao chị gan thế?) - HS trả lời - Dùng từ nhi đồng (HV) câu văn thiếu tự nhiên, không trong sáng - Răng (sao), rứa (thế) khó hiểu với người ngoài địa phương. - Trong giao tiếp hàng ngày, không có dụng ý nghệ thuật, trong các tình huống giao tiếp trang trọng, trong văn bản hành chính, chính luận. - Lời nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh. <p>-HS đọc ghi nhớ.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>5. Không lạm dụng từ địa phương và từ Hán Việt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng từ nhi đồng (HV) câu văn thiếu tự nhiên, không trong sáng. - Răng (sao), rứa (thế) khó hiểu với người ngoài địa phương.

-HS đọc ghi nhớ.	
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Chỉ ra cái sai trong các câu sau rồi sửa? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	III. Luyện tập a. Nhỏ nhen -> nhỏ bé (nhỏ) => Sai về nghĩa b. Thủy mặc -> thủy mặc - > sai chính tả c. Con gái -> phụ nữ Việt Nam (sắc thái biểu cảm)
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học. b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Nhận xét lỗi trong việc sử dụng từ ở bài kiểm tra Tiếng Việt sao cho đúng? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS xem lại bài và nhận xét chéo cho nhau Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên nhận xét, đánh giá	

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Học bài, hoàn chỉnh bài tập.
- Tập viết đoạn văn có sử dụng chính xác 3 từ.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Ôn tập văn biểu cảm.**

+ Trả lời các câu hỏi trong SGK

Ti ết: 58 , 59	
---------------------------------------	--

ÔN TẬP VN BẢN BIỂU CẢM

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được văn tự sự, miêu tả các yếu tố tự sự, miêu tả trong văn biểu cảm.
- Biết cách lập ý và lập dàn bài cho một đề văn biểu cảm.
- Biết cách diễn đạt trong một bài văn biểu cảm.

2. Định hướng phát triển năng lực: NL xác định giá trị, NL lắng nghe tích cực, NL tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo

2. Học sinh: - Chuẩn bị bài theo nội dung SGK và yêu cầu của GV

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) Tổ chức thực hiện:

Để giúp các em củng cố lại những kiến thức, kĩ năng làm bài văn biểu cảm, thấy được sự khác biệt giữa văn biểu cảm với văn tự sự, miêu tả và tác dụng qua lại của chúng khi viết văn ntn. Chúng ta vào bài học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động : 1. Đặc điểm của văn biểu cảm a) Mục tiêu: Học sinh nắm rõ Đặc điểm của văn biểu cảm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Nhắc lại thế nào là văn bản biểu cảm. - GV: Văn bản biểu cảm còn được gọi với cách gọi nào? - GV: Tình cảm thể hiện trong văn bản biểu	A. Hệ thống hoá kiến thức 1. Đặc điểm của văn biểu cảm - Văn biểu cảm là kiểu văn bản viết ra nhằm biểu đạt

<p>cảm là những tình cảm ntn? Các bước làm bài văn biểu cảm?</p> <p>- GV: Muốn bày tỏ tình cảm, thái độ, cách đánh giá của mình trước hết cần có yếu tố nào?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- GV: Nhắc lại thế nào là văn bản biểu cảm.</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức</p> <p>- Văn trữ tình gồm nhiều thể loại văn học phong phú như thơ trữ tình, ca dao trữ tình, tùy bút...</p> <p>+ Bốn bước: - Tìm hiểu đề, tìm ý.</p> <p style="padding-left: 40px;">- Lập dàn ý.</p> <p style="padding-left: 40px;">- Viết thành văn.</p> <p style="padding-left: 40px;">- Kiểm tra lại.</p> <p>- Tự sự, miêu tả để hình thành và thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm của mình.</p> <p>- GV chốt: cảm xúc là yếu tố đầu tiên, rất quan trọng trong văn biểu cảm. Đó là sự xúc động trước cái đẹp của thiên nhiên, cuộc sống làm nảy sinh nhu cầu biểu cảm của con người.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc</p> <p>- Tình cảm trong văn biểu cảm thường là những tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn(như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét những thói tầm thường độc ác...).</p> <p>- Mỗi bài văn biểu cảm tập trung biểu đạt 1 tình cảm chủ yếu.</p> <p>- Có 2 cách biểu cảm: trực tiếp và gián tiếp.</p> <p>- Bố cục của bài văn biểu cảm: 3 phần.</p>
<p>Hoạt động : 2. Cách lập ý cho bài văn biểu cảm</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh biết Cách lập ý cho bài văn biểu cảm</p> <p>b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Bài văn miêu tả cần có những yêu cầu gì..</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>+ Văn miêu tả: tái hiện đối tượng (người, vật, cảnh vật) nhằm dựng lại một chân dung đầy đủ, chi tiết, sinh động về đối tượng để người đọc, người nghe hình dung rõ ràng về đối tượng đó.</p>	<p>2. Cách lập ý cho bài văn biểu cảm</p> <p>- Liên hệ hiện tại với tương lai</p> <p>- Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại</p> <p>- Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước</p> <p>- Quan sát, suy ngẫm</p> <p>3. Các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm trong bài văn biểu cảm</p> <p>- Tự sự, miêu tả nhằm kêu</p>

<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	<p>gợi cảm xúc, do cảm xúc chỉ phối chứ không nhằm mục đích kể chuyện, miêu tả đầy đủ sự việc, phong cảnh.</p>
<p>C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV: Từ đó hãy cho biết văn miêu tả và văn biểu cảm khác nhau ntn? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức - Bài văn biểu cảm miêu tả đối tượng nhằm mượn những đặc điểm, phẩm chất của nó nói lên suy nghĩ, cảm xúc của mình. - GV: Đọc lại bài "Kẹo mầm"(bài 11)? Nhắc lại những yêu cầu của văn bản tự sự? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức + Văn tự sự: kể lại 1 sự việc, một câu chuyện có đầu cuối, nguyên nhân, diễn biến, kết quả. - GV: Cho biết văn biểu cảm khác văn tự sự ở điểm nào? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức - Bài văn biểu cảm có tự sự chỉ để làm nền nói lên cảm xúc qua tự sự. - Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm đóng vai trò làm điểm tựa cho người viết bộc lộ tình cảm. Nếu không có tự sự và miêu tả, tình cảm người viết sẽ mơ hồ, không cụ thể, bởi lẽ tình cảm, cảm xúc của con người luôn nảy sinh từ sự việc, cảnh vật cụ thể. - GV: chính vì vậy, tự sự trong văn biểu cảm thường hồi tưởng những sự việc trong quá khứ, những sự việc để lại ấn tượng sâu sắc, chứ không cần đi sâu vào nguyên nhân, kết quả. - GV: Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm đúng vai trò gì. Chúng thực hiện nhiệm vụ biểu cảm ntn. Nêu VD? - GV: Các phép tu từ có vai trò ntn trong văn biểu cảm? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức 	<p>1. Phân biệt văn biểu cảm và văn tự sự, văn miêu tả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn miêu tả: tái hiện đối tượng (người, vật, cảnh vật) - Văn tự sự: kể lại 1 sự việc, một câu chuyện có đầu cuối, nguyên nhân, diễn biến, kết quả. - Bài văn biểu cảm miêu tả đối tượng nhằm mượn những đặc điểm, phẩm chất của nó nói lên suy nghĩ, cảm xúc của mình. - Bài văn biểu cảm có tự sự chỉ để làm nền nói lên cảm xúc qua tự sự. ->Tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm đóng vai trò làm điểm tựa cho người viết bộc lộ tình cảm. - Các phép tu từ có tác dụng làm nổi bật tình cảm, cảm xúc -> vì vậy ngôn ngữ văn biểu cảm rất gần với ngôn ngữ thơ.
<p>- GV cho một đề bài văn biểu cảm</p>	<p>2. Đề: Cảm nghĩ mùa xuân</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV: Em sẽ thực hiện bài làm qua những bước nào? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức + Các bước: - Tìm hiểu đề; tìm ý (xác định biểu hiện những t×nh cảm gì). - Lập dàn bài. - Viết thành bài văn . - Đọc lại và sửa chữa. - GV: Tìm ý và sắp xếp ý ntn? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức + Các ý: - Cảm nghĩ của em với vẻ đẹp, sức sống của thiên nhiên mùa xuân: mùa đâm chồi, nảy lộc, mùa sinh sôi nảy nở của thực vật và muôn loài-> tươi trẻ, tràn đầy sức sống... - Cảm nghĩ của em đối với không khí và cuộc sống của con người trong mùa xuân: là mùa đem lại một tuổi mới. Đối với thiếu nhi, mùa xuân là mùa đánh dấu sự trưởng thành, mọi người đều thấy vui mừng, phấn khởi, căng tràn nhựa sống... - Có thể hồi tưởng về một kỉ niệm đẹp của bản thân trong mùa xuân (một chuyến đi, một bữa cơm gia đình trong ngày tết, một món quà...). - HS lên bảng viết ba phần: MB, KB; HS viết từng đoạn của thân bài. - Lớp viết từng phần. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm nghĩ của em với vẻ đẹp, sức sống của thiên nhiên mùa xuân. - Cảm nghĩ của em đối với không khí và cuộc sống của con người trong mùa xuân. - Có thể hồi tưởng về một kỉ niệm đẹp của bản thân trong mùa xuân.
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV: Bài văn biểu cảm thường sử dụng những biện pháp tu từ nào? - Văn biểu cảm thường sử dụng những biện pháp tu từ như: so sánh, ẩn dụ, điệp từ ngữ, câu cảm thán... - GV: Người ta nói ngôn ngữ văn biểu cảm gần với thơ, em có đồng ý không, vì sao? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức - Nói ngôn ngữ văn biểu cảm gần với thơ vì văn biểu cảm bộc lộ tình cảm, cảm xúc vì thế 	

ngôn ngữ văn biểu cảm thường mang tính hình tượng, gợi cảm, trữ tình, gần với ngôn ngữ thơ ca.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

*Đối với bài cũ

- Tiếp tục ôn tập văn biểu cảm
- Tìm ý và sắp xếp ý để làm 1 bài văn theo đề bài văn biểu cảm.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: **Mùa xuân của tôi.**
- + Đọc văn bản.
- + Trả lời các câu hỏi trong SGK.
- + Nêu hoàn cảnh sáng tác?
- + Cảnh sắc mùa xuân Hà Nội được gợi ra như thế nào?

Tiết: 60

Văn bản:

MÙA XUÂN CỦA TÔI

(Vũ Bằng)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được một số hiểu biết bước đầu về tác giả Vũ Bằng
- Cảm nhận được những cảm xúc về những nét riêng của cảnh sắc thiên nhiên, không khí mùa xuân Hà Nội, về miền Bắc qua nỗi lòng “Sầu xứ... tâm sự day dứt của tác giả;
- Thấy được sự kết hợp hài hoà giữa miêu tả và biểu cảm; lời văn thâm trầm cảm xúc trữ tình, dào dạt chất thơ.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo, năng lực cảm thụ văn chương.
- Năng lực tự nhận thức được tình cảm cao đẹp của tác giả đối với những nét đẹp văn hoá của Sài Gòn nói riêng và của quê hương nói chung.
- Năng lực giao tiếp, trao đổi, trình bày suy nghĩ, ý tưởng, cảm nhận của bản thân về nét đẹp văn hoá của quê hương, đất nước; về giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- **Giáo viên:**

- + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tài liệu tham khảo.
- + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- + Bản đồ về Sài Gòn.

- **Học sinh:**

- + Đọc kĩ SGK, tài liệu liên quan.
- + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

+ Suu tầm một số hình ảnh về Sài Gòn xưa và nay.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV gọi mở kiến thức: Em có cảm nhận gì về không khí vào mùa xuân?
Khi mùa xuân đến, em thích nhất điều gì?

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: GV giới thiệu cho HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm Hoạt động : a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu tác giả, tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học d) Tổ chức thực hiện:	
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả? - GV: Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - GV: Bổ sung - Xuất thân trong một gia đình làm nghề xuất bản và mở hiệu sách. - Cây bút viết văn và làm báo có tiếng từ trước 1945 ở Hà Nội- sau 1945: vào sống ở Sài Gòn: vừa viết báo vừa hoạt động cách mạng. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : - Vũ Bằng (1913 – 1984) - Nhà văn, nhà báo, nhà hoạt động cách mạng. - Sở trường về truyện ngắn, tùy bút, bút ký. 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm viết trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, tác giả sống trong vùng kiểm soát của Mỹ Ngụy, xa cách quê hương đất Bắc. - Bài này trích từ tùy bút Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt của tập tùy bút – bút kí Thương nhớ mười hai.
Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Hướng dẫn đọc:	II. Đọc - hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích

<p>- GV: Đọc mẫu => 2 HS đọc tiếp đến hết -> GV nhận xét.</p> <p>- GV: Yêu cầu HS giải thích các chú thích: 3, 4, 5, 7, 12, 13.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung</p> <p>- Chậm rãi, sâu lắng, tha thiết → tình cảm yêu thương, nỗi nhớ.</p> <p>- Chú ý: Sắc thái những câu cảm.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Bài văn được viết theo thể loại nào? Em hiểu gì về thể loại đó?</p> <p>- GV: Xác định bố cục văn bản? Nêu nội dung chính mỗi đoạn và sự liên kết giữa các đoạn?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung</p> <p>* Bổ sung: Tùy bút: Một thể bút kí thiên về biểu cảm trữ tình về cảnh vật, con người, cuộc sống mà nhà văn đã trải qua hoặc chứng kiến.</p> <p>- Đây là một đoạn trích của thiên tùy bút nên không có bố cục hoàn chỉnh của một tác phẩm? có thể chia làm 3 đoạn.</p> <p>- Đoạn 1: Đầu → mê luyện Mùa Xuân: Tình cảm của con người đối với Mùa Xuân là một quy luật tất yếu, tự nhiên.</p> <p>- Đoạn 2: Tiếp → mở hội liên hoan: cảnh sắc và không khí Mùa Xuân ở đất trời và lòng người.</p> <p>- Đoạn 3: Còn lại: Cảnh sắc riêng của đất trời Mùa Xuân từ khoảng sau ngày rằm tháng Giêng ở miền Bắc.</p> <p>→ mạch lạc của văn bản theo dòng cảm xúc chủ quan “mặc cho ngòi bút đưa đi, đến đâu hay đến đó...” → bài văn xuôi đậm chất thơ, chất trữ tình.</p> <p>* Hướng dẫn HS phân tích chủ yếu ở đoạn 2, đoạn 3.</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của</p>	<p>2. Kết cấu - bố cục</p> <p>- Thể loại: Kí- tùy bút mang tính chất hồi kí.</p> <p>- Bố cục: 3 đoạn.</p> <p>→ mạch lạc của văn bản theo dòng cảm xúc chủ quan → đậm chất trữ tình.</p>

HS, chuẩn đáp án.				
Hoạt động 3: Hướng dẫn phân tích a) Mục tiêu: HS phân tích văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:				
NV1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Đọc từ đầu → mở hội liên hoan. - GV: Khi nói về Mùa Xuân, tác giả đã khẳng định như thế nào? - GV: Câu văn “Ai bảo...mê luyện Mùa Xuân” gọi cho em suy nghĩ gì? Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng ở đây? - GV: Ở đoạn văn 2 tác giả đã bộc lộ tình cảm của mình như thế nào? Tình cảm ấy nảy sinh từ đâu? - GV: Cảnh sắc mùa Xuân ở Hà Nội và miền Bắc được gọi tả qua những chi tiết nào? - GV: Những chi tiết trên được xây dựng bằng những hình ảnh, biện pháp nghệ thuật và tình cảm như thế nào? gọi cho em cảm nhận như thế nào về bức tranh mùa Xuân trên đất Bắc? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, chuẩn kiến thức, Ai cũng chuộng Mùa Xuân...triu mến mùa Xuân. - Tác giả đưa ra một loạt những vế câu phủ định, điệp từ, điệp ngữ, điệp kiểu câu để khẳng định một điều: Con Người yêu mến mùa Xuân, đó là một quy luật tất yếu, tự nhiên. - Tác giả thể hiện sự cảm nhận chung về cảnh sắc tự nhiên và không khí mùa xuân đất Bắc cùng với những cảm xúc dồi dào được khơi gợi trong lòng người khi xuân đến.	3. Phân tích 3.1. Cảnh sắc và không khí mùa xuân ở Hà Nội: - Câu phủ định, điệp từ, điệp ngữ, điệp kiểu câu. → Khẳng định: tình cảm yêu mùa xuân tha thiết, nồng nàn. - Miêu tả, so sánh đặc sắc; - Giọng điệu sôi nổi, tha thiết, có sức truyền cảm. - Hình ảnh gợi cảm. → Bức tranh mùa Xuân đẹp, tràn đầy sức sống, tràn ngập khắp đất trời nhưng lại âm áp, nồng nàn, đầy tình yêu thương, mang nét đặc trưng của mùa xuân miền Bắc. → Cảm xúc say sưa, mê đắm trước mùa xuân.			
<table border="1"> <tr> <td>Mùa xuân của tự nhiên sinh hoạt</td><td rowspan="2">Tìm chi tiết, gạch chân sgk</td></tr> <tr> <td>- Mùa Xuân của lòng người.</td></tr> </table>	Mùa xuân của tự nhiên sinh hoạt	Tìm chi tiết, gạch chân sgk	- Mùa Xuân của lòng người.	
Mùa xuân của tự nhiên sinh hoạt	Tìm chi tiết, gạch chân sgk			
- Mùa Xuân của lòng người.				
- HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Liệt kê các chi tiết... + mưa riêu riêu + gió lành lạnh				

<p>+ Tiếng nhận, tiếng trống, tiếng hát...</p> <p>+ Lộc non trời ra...</p> <p>- Cảnh sinh hoạt:</p> <p>.., trầm, đèn nến, bầu không khí gia đình đoàn tụ...</p> <p>- Xuân của lòng người:</p> <p>+ Con người không chịu ngủ yên...</p> <p>+ Nhựa sống căng lên...</p> <p>+ Tim: trẻ ra...</p> <p>+ Tràn đầy yêu thương...</p> <p>Tự bộc lộ</p> <p>- Hình ảnh mùa Xuân đẹp, đầy sức sống, gợi cảm.</p> <p>- Phép so sánh đặc sắc, biện pháp miêu tả.</p> <p>- Đặc biệt là giọng điệu sôi nổi, tha thiết, chân thành, sâu sắc có sức truyền cảm.</p> <p>→ Bức tranh mùa Xuân đẹp, tràn đầy sức sống...</p> <p>- Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p> <p>* Bình: Những chi tiết hình ảnh rất đặc trưng cho cảnh sắc và không khí mùa Xuân ở đất Bắc. Cả trong thiên nhiên và sinh hoạt của con người. Tác giả đã gợi tả được thời tiết, khí hậu đặc biệt của mùa Xuân, vừa có cái lạnh của “mưa riêu riêu, gió lạnh lạnh” như từ mùa đông còn vương lại, nhưng lại có cái nồng nàn của khí xuân, hơi xuân tràn ngập trời đất và thấm vào lòng người, những âm thanh tiếng nhận kêu, tiếng chống chèo, câu hát huê tình. Không khí mùa xuân còn được hiện lên trong khung cảnh gia đình với bàn thờ, đèn nến, hương trầm... và tình cảm gia đình yêu thương thấm thiết.</p>	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Đọc đoạn văn 3: Đẹp quá đi... → hết.</p> <p>- GV: Không khí và cảnh sắc tự nhiên sau rằm tháng giêng được thể hiện như thế nào qua sự miêu tả của tác giả? Chỉ ra những biện pháp nghệ thuật được sử dụng qua những từ ngữ hình ảnh đó? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật ấy?</p> <p>- GV: Chỉ ra một số các câu văn có phép so sánh? Trong đoạn văn này, em thấy hình ảnh, chi tiết, câu văn nào là đặc sắc nhất. Vì sao?</p> <p>- GV: Nhận xét gì về ngòi bút và sự cảm nhận</p>	<p>3.2. Cảnh sắc và không khí mùa Xuân sau rằm tháng giêng</p> <p>- Nghệ thuật so sánh đặc sắc, hiệu quả → nổi bật sự thay đổi, chuyển biến của màu sắc, không khí đất trời.</p> <p>- Sự cảm nhận, đặc biệt tinh tế, nhạy cảm → sự gần gũi, am hiểu, tình yêu thiên nhiên; trân trọng,</p>

của tác giả ở đây? Qua đó em hiểu gì về tác giả?
 - **GV:** Đoạn văn cuối giúp em cảm nhận thêm gì về không khí mùa xuân sau rằm tháng Giêng? Liên hệ thực tế người miền Bắc ăn Tết sau rằm tháng Giêng?

- **GV:** Nêu cảm nhận của em về cảnh sắc mùa Xuân miền Bắc qua ngòi bút tài hoa tinh tế của tác giả?

- **GV:** Tác giả đã thể hiện tình yêu đất Bắc bằng một tình yêu như thế nào?

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

+ Giáo viên: hướng dẫn đọc, hỗ trợ nếu HS cần.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- **HS** trả lời. GV nhận xét, chuẩn kiến thức,

- Đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong

- Cỏ...

- Mùa Xuân...

- Vết xanh tươi...

- Vài con ong...

- ánh sáng hồng...

HS: Gạch chân vào sgk bằng bút chì

→ Biện pháp nghệ thuật so sánh được sử dụng hiệu quả → nổi bật sự thay đổi, chuyển biến về màu sắc, không khí... bầu trời, nặt đất, cây cỏ... trong một khoảng thời gian ngắn ngủi từ đầu tháng qua rằm tháng giêng.

-Bữa cơm giản dị, cánh màn điều,... kết thúc các trò chơi... → cuộc sống êm đềm thường nhật đã thay thế không khí tung bừng, rộn rã, náo nức của ngày Tết.

- Phản ánh chính xác, phù hợp với thực tế cuộc sống sau rằm tháng Giêng của người miền Bắc.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

* Bình: Nhà văn đã phát hiện ra một vẻ đẹp khác nữa của mùa Xuân đất Bắc. Đó là vẻ đẹp của sự hồi sinh của đất trời, cây cỏ trở lộc, đơm hoa, kết trái: "Đào hơi phai...kiếm nhụy"

* Bình: Những hình ảnh tự nhiên từ sau rằm tháng Giêng. Ngòi bút của tác giả đặc biệt tinh tế khi miêu tả cảnh sắc và không khí mùa xuân sau ngày rằm tháng giêng. Tác giả đã phát hiện và miêu tả sự thay đổi, chuyển biến của màu sắc và không khí bầu trời, mặt đất, cây cỏ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi từ đầu tháng qua

biết tận hưởng vẻ đẹp cuộc sống.

- Con người trở về với cuộc sống êm đềm, thường nhật.

→ Tình yêu cụ thể, dạt dào, tinh tế, sâu sắc và bền bỉ.

rằm tháng giêng.	
Hoạt động 4 : Hướng dẫn tổng kết a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Nhận xét nét đặc sắc về nghệ thuật của văn bản? Trình bày. - GV: Nhận xét về nội dung – ý nghĩa? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - HS: Đọc ghi nhớ SGK – 178	4. Tổng kết 4.1. Nghệ thuật: - Giọng điệu sôi nổi, tha thiết nhớ thương, miêu tả đặc sắc, so sánh hiệu quả. 4.2. Nội dung, ý nghĩa . *Nội dung: Cảnh sắc thiên nhiên, không khí mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc được cảm nhận, tái hiện trong nỗi nhớ thương da diết của một người xa quê. * Ý nghĩa: Văn bản thể hiện sự gắn bó máu thịt giữa con người với quê hương, xứ sở – một biểu hiện cụ thể của tình yêu đất nước. 4.3. Ghi nhớ
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Viết một đoạn văn diễn tả cảm xúc của em về một mùa trong năm ở quê hương hay nơi mình đang sống? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	

<p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Bài văn Mùa xuân của tôi mang đến cho em những cảm nhận mới mẻ nào về mùa xuân trên đất Bắc?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.</p>	

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

* Đối với bài cũ

- Ghi lại những câu văn mà bản thân cho là hay nhất trong văn bản và phân tích.

- Nhận xét về việc lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ trong văn bản.

* Đối với bài mới

Chuẩn bị: **Sài Gòn tôi yêu**

Tiết: 61

Văn bản

Đọc thêm

SÀI GÒN TÔI YÊU

(Minh Hương)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Biết những nét đẹp của thành phố Sài Gòn: thiên nhiên; khí hậu; cảnh quan và phong cách con người.

- Hiểu nghệ thuật biểu cảm nồng nhiệt, chân thành của tác giả.

2. Định hướng phát triển năng lực:

NL xác định giá trị, NL lắng nghe tích cực, NL tư duy sáng tạo, giao tiếp, hợp tác.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: - Bài soạn, tài liệu tham khảo,

2. Học sinh:

- Đọc văn bản, trả lời câu hỏi trong SGK.

- Tìm những bài viết về vẻ đẹp và những đặc sắc của quê hương mình.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Gv cho học sinh xem ảnh những địa điểm nổi tiếng của thành phố HCM và đặt câu hỏi: Hình ảnh này gợi đến thành phố nào?

Sài Gòn/ Thành phố HCM

- **GV dẫn dắt:** Nếu HN là trung tâm hành chính của khu vực phía Bắc thì Sài Gòn lại là trung tâm ở phía Nam. Đây là thành phố phồn hoa bậc nhất nước ta. SG còn được mệnh danh là hòn ngọc của Viễn Đông- thành phố "rực rỡ tên vàng". Thành phố trẻ lớn nhất miền Nam vừa kỉ niệm 300 năm tuổi đã hiện lên một cách vừa khái quát vừa cụ thể trong tình yêu của một người đã từng sống ở nơi đây hơn nửa thế kỉ qua.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Giới thiệu chung a) Mục tiêu: Học sinh tìm hiểu về tác giả và tác phẩm b) Nội dung: Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ. c) Sản phẩm: Nắm rõ kiến thức bài học d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Giới thiệu đôi nét về tác giả và xuất xứ tác phẩm? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Minh Hương - Trích trong " Nhớ Sài Gòn" NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	A. Giới thiệu chung 1. Tác giả: Minh Hương 2. Tác phẩm - Trích trong " Nhớ Sài Gòn" NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994.

Hoạt động 2: Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản

a) **Mục tiêu:** Học sinh tìm hiểu văn bản

b) **Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.

c) **Sản phẩm:** Đáp án của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: Nên đọc văn bản với giọng ntn?
- GV: Bài văn được viết bằng thể loại nào?
- GV: Nhắc lại đặc điểm của thể loại này?? PTBD của văn bản?

- GV: Có nội dung lớn nào được phản ánh trong văn bản?

- GV: Nội dung ấy được thể hiện qua bố cục của văn bản ntn?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Giọng hồ hởi, vui tươi, hăm hở, sôi động, chú ý các từ địa phương.

G đọc - H đọc tiếp -> hết.

- Thể loại: Tuỳ bút.

- PTBD: biểu cảm+ miêu tả+ nghị luận.

- Vẻ đẹp của Sài Gòn.

- Tình yêu của tác giả đối với Sài Gòn.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

B. HS tìm hiểu văn bản

1. Đọc - chú thích

2. Thể loại - bố cục

- Thể loại: Tuỳ bút.

- PTBD: biểu cảm+ miêu tả+ nghị luận.

- Bố cục: 3 phần

- P1: Đầu-> "họ hàng": Những ấn tượng chung về SG.

- P2: tiếp-> "5 triệu": Vẻ đẹp phẩm chất của người SG.

- P3: còn lại: Khẳng định lại tình yêu của tác giả đối với SG.

Hoạt động 3: Hướng dẫn HS phân tích

a) **Mục tiêu:** HS biết phân tích văn bản

b) **Nội dung:** HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp.

c) **Sản phẩm:** Đáp án của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: Ghi nhận đầu tiên của tác giả về vẻ đẹp của Sài Gòn là gì?

- GV: Nhận xét về cách tạo hình ảnh và tác dụng của nó.

- GV: Ghi nhận thứ hai thuộc về thiên nhiên, khí hậu đặc biệt của SG. Đó là những nét nào?

- GV: BPNT sử dụng trong đoạn văn và tác dụng của nó?

?Cảm nhận chung của em về SG qua sự giới thiệu của tác giả?

3. Hướng dẫn phân tích

3.1. Vẻ đẹp của Sài Gòn

- Hình ảnh so sánh, sử dụng các tính từ, thành ngữ

=> khẳng định sức sống, nét trẻ trung của Sài Gòn.

- Điệp cấu trúc câu -> sự phong phú đa dạng của thiên nhiên, khí hậu Sài Gòn.

- **GV:** Ở đây tác giả đã miêu tả và bình luận một cách cụ thể và tự tin. Theo em do đâu tác giả có thể viết như thế?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- **HS** trả lời. GV nhận xét, bổ sung

- Sài Gòn: - trẻ hoài như ... thay da đổi thịt.

+ Tạo hình ảnh bằng:

- So sánh: SG trẻ như...

- Tính từ: nồn nà-> mới mẻ.

- Thành ngữ: thay da đổi thịt.

-> Thể hiện một cách gợi cảm sức sống của một đô thị trẻ

+ Thiên nhiên, khí hậu:

- Hiện tượng thời tiết: nắng sớm ngọt ngào, gió lồng buổi chiều, mưa bất chợt, mau dứt.

- Thời tiết thay đổi đột ngột, mau chóng: trời oi nồng...

+ Không khí, nhịp điệu sống:

- đêm: thừa thớt tiếng ồn.

- giờ cao điểm: náo động, ồn ào

- sáng: im lặng, k/ khí mát dịu, thanh sạch.

-> đa dạng, phong phú.

+ NT: điệp cấu trúc câu-> nhấn mạnh sự phong phú, đa dạng của thiên nhiên, khí hậu SG.

?Cảm nhận chung của em về SG qua sự giới thiệu của tác giả?

- Là thành phố trẻ sôi động, với những con người chân thành, cởi mở, tự tin và anh dũng, là vùng đất ưu đãi con người.

- Tác giả đã gắn bó lâu năm bằng tình yêu tha thiết với SG.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

- **GV bình:** so sánh Sài Gòn như cây tơ đang độ nồn nà...để khẳng định thành phố cũng "xuân chán". Cách so sánh độc đáo, đa dạng, bất ngờ tô đậm nét trẻ trung của thành phố trẻ.

- **GV bình:** chính từ tình yêu ấy mà tác giả đã cảm nhận được những vẻ đẹp và nét riêng của TP. Thậm chí cả những điều tưởng chừng không mấy dễ chịu như sự "trái chứng" thay đổi đột ngột của thời tiết, những cơn mưa nhiệt đới, sự ồn ào sôi động...với tác giả cũng trở thành

Gòn.

- Là thành phố trẻ sôi động, với những con người chân thành, cởi mở, tự tin và anh dũng, là vùng đất ưu đãi con người.

<p>cái đáng yêu, đáng nhớ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chuyển ý: người SG, đó chính là cái cơ bản nhất tạo nên sức sống và nét đẹp riêng của thành phố SG. 	
<p>NV2</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Đặc điểm của cư dân SG được nhận xét ntn? - GV: Phẩm chất của người SG được khái quát trong nhận xét nào của tác giả? - GV: Vẻ đẹp của người SG được nói tới ở đây là vẻ đẹp truyền thống. Tại sao tác giả lại tìm kiếm các vẻ đẹp truyền thống đó. - GV: Từ những nét biểu hiện riêng đã làm thành vẻ đẹp chung nào của người SG? - GV: Nhận xét về ngôn ngữ của đoạn văn? - GV: Yêu SG, tác giả cảm thấy thương mến bao nhiêu cũng không thấy uổng công hoài của. Từ đó em hiểu tình cảm của tác giả dành cho SG là tình cảm ntn? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời</p> <p>- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV nhận xét, bổ sung - Đặc điểm cư dân: không có người Bắc, người Trung, người Nam, chỉ có người SG-> sự hoà hợp. - Phẩm chất người SG: chân thành, bộc trực, cởi mở, tự nhiên, tốt bụng - GV: Vẻ đẹp của người SG bộc lộ tập trung ở vẻ đẹp của các cô gái. Những nét đẹp nào được nói tới. + Nét đẹp riêng: các cô gái: <ul style="list-style-type: none"> - Trang phục: giản dị đặc sắc. - Dáng vẻ khoẻ khoắn, tươi vui, nhiệt tình. - Xã giao: lễ độ, ý tứ - GV: Vẻ đẹp của người SG được nói tới ở đây là vẻ đẹp truyền thống. Tại sao tác giả lại tìm kiếm các vẻ đẹp truyền thống đó. - Vì vẻ đẹp truyền thống là giá trị bền vững, mang bản sắc riêng. - Tác giả là người coi trọng các giá trị truyền thống và muốn tác động tới bạn đọc quan niệm này - Người SG anh dũng, bất khuất trong chiến 	<p>3.2. Tình yêu đối với con người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cư dân hội tụ từ các miền về. - Phong cách người SG. + Chân tình, bộc trực. + Tuân thủ các nghi lễ ứng xử nhưng không màu mè, không mặc cảm tự ti. + Anh dũng, bất khuất trong chiến đấu. - Ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ <p>=> Yêu Sài Gòn hết lòng, muốn góp sức mình cho Sài Gòn.</p>

đầu. - Ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ - Mong mọi người hãy đến, hãy yêu Sài Gòn. - Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.	
Hoạt động 4: Hướng dẫn tổng kết a) Mục tiêu: Học sinh biết cách tổng kết văn bản b) Nội dung: HS vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ, trả lời ra giấy nháp. c) Sản phẩm: Đáp án của HS d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Bài văn đem lại cho em những hiểu biết mới mẻ nào về cuộc sống và con người SG? Theo em sức truyền cảm của bài văn này do đâu? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá. Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án. - HS ghi nhớ.	4. Tổng kết 4.1. Nghệ thuật - Lối viết nhiệt tình, có chỗ hóm hỉnh, trẻ trung. 4.2 Nội dung - ý nghĩa - Tình yêu tha thiết, bền chặt của tác giả đối với SG 4.3. Ghi nhớ SGK/173
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập. b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV d) Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Đọc đoạn "Tôi yêu Sài Gòn da diết...còn nhiều cây xanh che chở" và thực hiện những yêu cầu dưới đây 1. Đoạn văn sử dụng nhiều từ ngữ miêu tả trạng thái. Em hãy chỉ ra các từ ngữ đó và nhận xét về cách cảm nhận của tác giả đối với thiên nhiên và không gian sống của SG? Em có nhận xét gì về biện pháp tu từ được sử dụng ở đoạn văn này? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời	

và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Viết bài văn ngắn nêu rõ những nét độc đáo riêng ở quê hương em hoặc ở địa phương mà em từng gắn bó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS khác nhận xét đánh giá.

-Bước 4: Kết luận, nhận định:

Giáo viên nhận xét, đánh giá

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

*Đối với bài cũ

- Tự tìm hiểu thêm về các đặc điểm thiên nhiên, cuộc sống, kiến trúc, phong cách con người của 3 thành phố tiêu biểu cho 3 miền: Sài Gòn, Huế, Hà Nội.

- Viết bài văn ngắn nêu rõ những nét độc đáo riêng ở quê hương em hoặc ở địa phương mà em từng gắn bó.

*Đối với bài mới

- Chuẩn bị: Trả bài Tập làm văn số 3, bài kiểm tra Văn.

+ Lập dàn ý cho bài viết số 3.

Tiết: 62, 63

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được các đơn vị kiến thức trọng tâm: Từ ghép, từ láy, từ Hán Việt, đại từ, quan hệ từ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ, điệp ngữ...

- Nhận biết và hiểu tác dụng của các đơn vị kiến thức trong tình huống cụ thể.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.

- Năng lực viết sáng tạo.

- Giao tiếp, phản hồi, lắng nghe tích cực.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:

+ Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.

+ Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.

- Học sinh:

+ Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.

+ Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu mục tiêu bài dạy.

- GV lưu ý HS: Phần ôn tập Tiếng Việt được thực hiện 1 tiết trong phân phối chương trình và 1 tiết trong tự chọn bám sát nên chương trình trên lớp tập trung vào từ loại, còn phần tự chọn sẽ tập trung vào cụm từ.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Hướng dẫn HS ôn tập kiến thức.

a) **Mục tiêu:** Học sinh ôn tập kiến thức.

b) **Nội dung:** HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

c) **Sản phẩm:** Nắm rõ những kiến thức cần ôn tập

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu các nhóm trung bày sản phẩm đã chuẩn bị.

- GV: Yêu cầu HS chữa bài, lưu làm tài liệu ôn tập.

- Nhóm 1 cử đại diện báo cáo sản phẩm.

- GV: Gọi HS nhóm khác lấy VD -> nhận xét.

- Nhóm 2 cử đại diện báo cáo.

- GV: Gọi HS nhóm khác lấy ví dụ -> nhận xét.

G

Nhóm 3 cử đại diện báo cáo.

I. Ôn tập kiến thức.

1. Từ phức

2. Đại từ

3. Từ loại

Từ loại	Quan hệ từ	Danh từ	Động từ	Tính từ
	- Biểu thị	- Biểu thị	- Chỉ hành	- Biểu thị

Ý nghĩa	các quan hệ như: sở hữu, so sánh, nhân quả giữa các bộ phận của câu	người, sự vật, hiện tượng khái niệm	động, trạng thái của sự vật	đặc điểm, tính chất của sự vật, động, trạng thái.
Chức năng	- Liên kết các từ, cụm từ, các thành phần câu, các câu, các đoạn trong một văn bản.	- Làm chủ ngữ trong câu - Làm VN	- Vị ngữ - Chủ ngữ mất khả năng kết hợp với: đã, đang, sẽ..	- Vị ngữ - Chủ ngữ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Hs hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

Bài tập 1. Trong những từ sau, từ nào là từ ghép, từ nào là từ láy? (bảng phụ)

Ngặt nghèo, nho nhỏ, giam giữ, gặt gù, bó buộc, lạnh lùng, bọt bèo, xa xôi, cổ cây, đưa đón, nhờn nhin, rơi rụng, mong muốn, lấp lánh.

- HS làm việc cá nhân => HS khác nhận xét.

- Thống nhất, đưa ra đáp án.

II. Luyện tập (bổ trợ).**Bài tập 1**

- Từ ghép: Ngặt nghèo, giam giữ, bọt bèo, cổ cây, đưa đón, nhờn nhin, rơi rụng, mong muốn, bó buộc.

- Từ láy: Nho nhỏ, gặt gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.

Bài tập 2

Tìm thành ngữ Thuần Việt đồng nghĩa với mỗi thành ngữ Hán Việt sau:

- Bách chiến bách thắng.

- Bán tín bán nghi.

- Kim chi ngọc diệp.

- Khẩu Phật tâm xà.

Bài tập 2

- Trăm trận trăm thắng.

- Nửa tin nửa ngờ.

- Cành vàng lá ngọc.

- Miệng nam mô bụng một bồ giao găm.

- **GV:** Yêu cầu HS làm bài tập 3 SGK/ 184.

- **HS** Trình bày.

Bài tập 3

Nguyệt (nguyệt thực) trắng.

+ Nhật (nhật kí) ngày.

<ul style="list-style-type: none"> + Bạch (bạch cầu) – Trắng. + Bán (bán thân) – Một nửa. + Cô (cô độc) – Một mình, lẻ loi. + Cư (cư trú) – ở + Dạ (dạ hương, dạ hội) - đêm. + Đại (đại lộ, đại thắng) – to, lớn. + Điền (điền chủ, công điền) – ruộng. + Hà (sơn hà) – sông + Hậu (hậu vệ) – sau + Hồi (hồi hương) – về, trở lại. + Hữu (hữu ích) – có. + Lực (nhân lực) – sức. + Mộc (thảo mộc) cây 	<ul style="list-style-type: none"> + Quốc (quốc ca) nước + Tam (tam quốc) ba. + Tâm (yên tâm) lòng. + Thảo (thảo nguyên) cỏ. + Thiên (thiên niên kỉ) nghìn + Thiết (thiết giáp) sắt, thép. + Thôn (thôn, xã) làng, xóm. + Thư (thư viện) sách + Tiền (tiền đạo) trước. + Tiểu (tiểu đội) nhỏ + Tiểu (tiểu lâm) cười. + Vấn (vấn đáp) hỏi.
<p>* Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập trong 5’</p> <p>? Viết một đoạn văn ngắn trong đó có sử dụng điệp ngữ ?</p> <p>Hoàn thành phiếu, nộp.</p> <p>Chữa 2 phiếu, các phiếu khác trả sau.</p>	<p>Bài tập 4</p> <p>Tham khảo:</p> <p>Buổi sáng nắng dịu, gió hiu hiu khẽ lay động những bông hoa mới nở. Những giọt sương sớm còn đọng lại trên lá cây, ngọn cỏ. Lối rẽ vào vườn được nội trồng hai hàng hoa tươi như hân hoan chào đón em. Hoa phủ tràn ngập, hoa muôn hình muôn vẻ, hoa tầng tầng lớp lớp như một đám lửa rực sáng trong không gian. Đặc biệt mỗi loài hoa đều có một hương thơm và màu sắc quyến rũ riêng. Hoa hướng dương vàng rực như ông mặt trời bé bé xinh xinh. Hoa hồng kiêu diễm như nàng công chúa kiêu hãnh giữa làn gió mát. Những bông hoa cúc vàng vây quanh khóm hồng càng làm cho khu vườn thêm rực rỡ...</p>
<p>D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG</p> <p>a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kĩ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.</p> <p>b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập</p> <p>c) Sản phẩm: Đáp án của HS</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyên giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV nêu yêu cầu: Tìm một số từ đồng nghĩa và một số từ trái nghĩa với mỗi từ: Bé (về mặt kích thước, khối lượng),</p>	

thắng, chăm chỉ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh suy nghĩ tìm ra câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày miệng, HS khác nhận xét đánh giá.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của HS, chuẩn đáp án.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới

Tiết:64

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3, BÀI KIỂM TRA VĂN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Giúp HS tiếp tục củng cố các kiến thức về văn biểu cảm. Thấy được năng lực làm bài văn biểu cảm về con người thể hiện qua những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Tự nhận thức: biết tự uốn nắn, sửa chữa những câu chữ chưa phù hợp để cho khả năng viết văn ngày càng hoàn thiện.

- Giao tiếp: trao đổi, trình bày suy nghĩ/kinh nghiệm của bản thân về cách viết văn biểu cảm.

3. Phẩm chất:

- HS biết yêu cuộc sống tốt đẹp hiện nay và có ý thức phấn đấu học tập tốt để trở thành người chủ tương lai của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chấm bài, thống kê lỗi, điểm, máy tính, máy chiếu

2. Học sinh: Ôn tập và biểu cảm lập dàn ý cho đề văn đã viết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) Nội dung: Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) Sản phẩm: HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên .

d) Tổ chức thực hiện:

Để nhận thấy được những ưu, nhược điểm của bản thân mình trong bài viết số 3, bài kiểm tra Văn và để phát huy và sửa chữa ở những bài làm sau, chúng ta cùng vào tiết trả bài hôm nay

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

	Hoạt động của thầy và trò	Sản phẩm dự kiến
	Hoạt động 1: TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3	

<p>a) Mục tiêu: Học sinh nhận bài kiểm tra và tự rút kinh nghiệm</p> <p>b) Nội dung: HS nhận bài kiểm tra và rút kinh nghiệm .</p> <p>c) Sản phẩm: HS nhận bài kiểm tra và rút kinh nghiệm</p> <p>d) Tổ chức thực hiện:</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: chiếu đề lên. - HS đọc lại đề bài <p>Nhận xét chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: nhận xét bài viết <p>*Ưu điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã nêu được đặc điểm của sự vật - Bố cục đầy đủ, rõ ràng. - Biết kết hợp yếu tố biểu cảm, miêu tả - Nhiều em biết vận dụng liên kết và mạch lạc trong quá trình tạo lập văn bản. - Một số bài cảm xúc, ý nghĩa. <p>*Nhược điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều HS chưa tách đoạn hợp lí - Một số HS trình tự kể lộn xộn - Diễn đạt lủng củng, mắc lỗi dùng từ, lỗi diễn đạt chưa lưu loát - Còn sai lỗi chính tả: l/n, r/gi/d, ch/tr... 	<p>A. TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3</p> <p>I. Đề kiểm tra</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đề bài: có tệp đính kèm 2. Nội dung đề: có tệp đính kèm
<p>Nhận xét chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: nhận xét bài viết <p>*Ưu điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỉ niệm sâu sắc, đáng nhớ - Bố cục đầy đủ, rõ ràng. - Biết kết hợp yếu tố biểu cảm, miêu tả - Nhiều em biết vận dụng liên kết và mạch lạc trong quá trình tạo lập văn bản. - Một số bài cảm xúc, ý nghĩa. <p>*Nhược điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiều HS chưa tách đoạn hợp lí - Một số HS trình tự kể lộn xộn - Diễn đạt lủng củng, mắc lỗi dùng từ, lỗi diễn đạt chưa lưu loát - Sai nhiều lỗi chính tả 	<p>II. Nhận xét chung</p> <p>*Ưu điểm</p> <p>*Nhược điểm</p>
<ul style="list-style-type: none"> - GV: trả bài cho HS, yêu cầu học sinh xem lại bài viết của mình. <p>HS trao đổi bài cho nhau để nhận xét</p>	<p>III. Trả bài cho học sinh</p>
<p>Chữa lỗi</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: chọn lỗi tiêu biểu HS hay mắc phải để sửa cho HS. 	<p>IV. Chữa lỗi</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lỗi chính tả <p>*Chữa lại</p>

<ul style="list-style-type: none"> * Lỗi chính tả * Lỗi dùng từ * Lỗi diễn đạt 	<ul style="list-style-type: none"> - làm nụng - bấy lâu - sung sướng - già rồi - yêu chiều - quê ngoại, lấp lánh - giọt sương, bầu trời <p>2. Lỗi dùng từ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mắt mẹ thâm quầng + Răng trắng bóng + Đảm nhiệm <p>3. Lỗi diễn đạt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong gia đình, mẹ em được tất cả mọi người đều yêu quý. - Chúng ta sinh ra và lớn lên dưới sự chăm sóc yêu thương của cha và mẹ. Thế nhưng bao giờ mẹ cũng là người vất vả vì con cái hơn cả. <p>d. Phương pháp làm bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung: Cần phải đầy đủ và chính xác. - Hình thức: Sạch đẹp, rõ ràng, khoa học
<p>Độc bài văn, đoạn văn tiêu biểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: đọc một số bài làm tốt 	<p>V. Độc bài văn, đoạn văn tiêu biểu:</p>
<p>Hoạt động 2. Bài kiểm tra Văn</p> <p>a) Mục tiêu: Học sinh nhận lại bài kiểm tra và rút kinh nghiệm</p> <p>b) Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>c) Sản phẩm: Nhận bài và sửa lỗi rút kinh nghiệm</p> <p>d) Tổ chức thực hiện</p>	
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Bài kiểm tra bao gồm những đơn vị kiến thức nào? - GV: yêu cầu HS dựa vào những kiến thức đã học để chữa từng câu hỏi. - GV: tổng hợp và nhận xét ưu, nhược điểm của bài kiểm tra. - Có một số em chăm học, nắm chắc kiến thức, vận dụng tốt. - Khả năng vận dụng lí thuyết làm bài tập của nhiều HS còn hạn chế. - Câu 3: đa số HS không làm được. - GV: trả bài cho HS - GV: Chọn lỗi tiêu biểu HS hay mắc 	<p>B. BÀI KIỂM TRA VĂN</p> <p>I. Đề kiểm tra</p> <p>1. Đề bài: có tệp đính kèm</p> <p>2. Nội dung đề: có tệp đính kèm</p> <p>II. Nhận xét chung</p> <p>1. Ưu điểm</p> <p>2. Nhược điểm</p> <p>III. Trả bài</p> <p>IV. Chữa lỗi</p> <p>1. Lỗi chính tả</p> <p>2. Lỗi dùng từ</p> <p>3. Lỗi diễn đạt</p> <p>d. Phương pháp làm bài</p>

<p>phải: lỗi chính tả, diễn đạt để sửa cho HS.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa 1 số từ sai chính tả, y/c HS viết lại cho đúng. - GV: y/c HS tự chữa lỗi trong bài. - Đọc DV, bài văn tiêu biểu. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tự rút kinh nghiệm. <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS khác nhận xét đánh giá.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Công bố kết quả bài viết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung: Cần phải đầy đủ và chính xác. - Hình thức: Sạch đẹp, rõ ràng, khoa học
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện: Nhắc học sinh mượn bài nhau để tham khảo.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản thân.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

*Đối với bài cũ

- Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản thân.

*Đối với bài mới

- Tự chữa lỗi nội dung bài cho hoàn chỉnh, rút kinh nghiệm cho bài viết của bản

Ngày soạn:	
Ngày dạy:	

Tiết: 65, 66

Văn bản:

ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm tác phẩm trữ tình, thơ trữ tình.

- Hiểu được một số đặc điểm chủ yếu của thơ trữ tình.
- Phát hiện được một số thể thơ đã học.
- Thấy được giá trị nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm trữ tình đã học.

2. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy ngôn ngữ.
- Năng lực viết sáng tạo.
- Năng lực giao tiếp.

3. Phẩm chất:

- Yêu quý trân trọng những kinh nghiệm cha ông để lại.
- Vận dụng vào đời sống thực tế những kinh nghiệm hay phù hợp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giáo viên:
 - + Nghiên cứu SGK, SBT, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tư liệu tham khảo.
 - + Chuẩn bị kế hoạch dạy học, thiết bị, phương tiện dạy học.
- Học sinh:
 - + Đọc kỹ SGK, tài liệu liên quan.
 - + Soạn bài theo hệ thống câu hỏi SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho hs tìm hiểu bài

b) **Nội dung:** Thực hiện yêu cầu GV đưa ra

c) **Sản phẩm:** HS trình bày được đúng yêu cầu của giáo viên.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **GV:** Khi phân tích thơ trữ tình cần lưu ý điều gì ?

HS: Khi phân tích thơ trữ tình không được thoát li văn bản song không chỉ dừng lại ở bề mặt của ngôn từ mà còn sử dụng thêm kiến thức ngoài văn bản.

- **GV:** Ca dao và thơ khác nhau và có điểm chung là gì? (tác giả là cá nhân: thơ ; là tập thể: ca dao. Tình cảm cá nhân tiêu biểu trong thơ nâng lên thành cảm xúc chung của cả cộng đồng. VD thơ của Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Tố Hữu...)

- **GV:** Tình cảm trong thơ được biểu hiện theo những cách nào? Muốn hiểu đúng, hiểu sâu một văn bản, một tác phẩm trữ tình, người đọc, HS phải làm gì?

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Hướng dẫn HS củng cố kiến thức về các tác phẩm trữ tình.

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố kiến thức về các tác phẩm trữ tình.

b) **Nội dung:** Vận dụng sgk, kiến thức GV cung cấp để thực hiện nhiệm vụ.

c) **Sản phẩm:** Nắm rõ kiến thức về các tác phẩm trữ tình.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập. (7 phút)

I. Củng cố kiến thức

Phiếu học tập

Tác phẩm	Nội dung	Thể thơ
Qua đèo Ngang		
Bài ca Côn Sơn		
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh		
Tiếng gà trưa		
Cảnh khuya		

- **GV:** Yêu cầu HS trả lời bổ sung :

- Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu vần nhịp của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu vần nhịp của thể thơ thất ngôn bát cú.

Trình bày về số câu, số tiếng, kết cấu vần nhịp của thể thơ song thất lục bát.

- **GV:** So sánh những điểm giống nhau, khác nhau giữa :

+ Thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú.

+ Lục bát và song thất lục bát.

+ Thất ngôn tứ tuyệt và ngũ ngôn tứ tuyệt.

+ Lục bát và lục bát biến thể.

+ Các loại biến thể của thơ lục bát.

- **GV:** Yêu cầu HS đọc Bài tập 4.

- **GV:** Thế nào là tác phẩm trữ tình ?

- **GV:** Tác phẩm trữ tình trong chương trình lớp 7 gồm những thể loại nào ?

Gồm 3 kiểu : ca dao trữ tình, thơ trữ tình, tùy bút trữ tình.

- **GV:** Nêu đặc điểm chính của từng thể loại trữ tình ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- **HS** hoàn thành phiếu, quan sát đáp án và sửa chữa.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS khác nhận xét đánh giá.

-Trả lời nhanh: Những ý kiến mà em cho là không chính xác : a, e, i, k .

-Là văn bản biểu hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả trước cuộc sống.

-Gồm 3 kiểu : ca dao trữ tình, thơ trữ tình, tùy bút trữ tình.

+ Ca dao trữ tình: là loại thơ trữ tình biểu hiện những tình cảm nguyện vọng tha thiết cảm động của quần chúng nhân dân vốn được lưu hành trong dân gian.

+ Thơ trữ tình: là loại văn học phù hợp để thể hiện tình cảm, cảm xúc của con người trước cuộc sống muôn màu muôn vẻ.

+ Tùy bút : là loại văn xuôi thiên về biểu hiện tình cảm, cảm xúc của người viết.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

-**GV** công bố đáp án (bảng phụ):

Tác phẩm	Nội dung	Thể thơ
Qua đèo Ngang	Nỗi nhớ thương quá khứ đi đôi với nỗi buồn cô đơn thâm nặng giữa núi đèo hoang sơ.	Thất ngôn bát cú

Bài ca Côn Sơn	Nhân cách thanh cao, sự giao hòa tuyệt đối với thiên nhiên.	Lục bát
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Tình cảm quê hương sâu lắng trong khoảnh khắc đêm vắng.	Ngũ ngôn tứ tuyệt
Tiếng gà trưa	Tình cảm gia đình, quê hương qua những kỷ niệm đẹp của tuổi thơ.	Ngũ ngôn
Cảnh khuya	Tình yêu thiên nhiên, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan	Thất ngôn bát cú

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS hoàn thiện kiến thức vừa chiếm lĩnh được; rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức mới để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời các câu hỏi

c) Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi của GV

d) Tổ chức thực hiện:

- **GV:** Yêu cầu HS đọc bài tập 5.
- **HS:** Trình bày => HS khác nhận xét.
- **GV:** Yêu cầu HS đọc bài tập trong phiếu học tập (10')
- **GV:** Viết bài văn biểu cảm ngắn (khoảng 10 câu) về một tác phẩm trữ tình em yêu thích. Hoàn thành phiếu HT. Thu 15 phiếu, chữa trước lớp 4 phiếu, cho điểm.

II. Luyện tập

Bài tập 5

- a,tập thể và truyền miệng.
- b, Thể thơ được ca dao trữ tình sử dụng nhiều nhất là thơ lục bát.
- c, Một số thủ pháp nghệ thuật của ca dao trữ tình là so sánh, nhân hoá, điệp ngữ, ẩn dụ, hoán dụ, câu hỏi tu từ, các mô típ...

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS phát hiện các tình huống thực tiễn và vận dụng được các kiến thức, kỹ năng trong cuộc sống tương tự tình huống/vấn đề đã học.

b) Nội dung: GV tổ chức cho HS làm các bài tập

c) Sản phẩm: Đáp án của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Tác dụng của ca dao trữ tình đối với tuổi thơ mỗi người?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Học sinh thảo luận, suy nghĩ tìm ra câu trả lời và ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đứng tại chỗ trình bày miệng, HS khác

nhận xét đánh giá.	
--------------------	--

-Bước 4: Kết luận, nhận định:	
--------------------------------------	--

Giáo viên nhận xét, đánh giá	
------------------------------	--

4. Hướng dẫn HS về nhà (3')*** Học bài cũ**

- Học nắm chắc SẢN PHẨM DỰ KIẾN. Đọc tài liệu tham khảo SGK.
- Hoàn thành bài tập SBT.

*** Chuẩn bị bài mới: Kiểm tra học kì 1**

- Hoàn thành sơ đồ thống kê về hệ thống từ phức, đại từ, từ loại.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết theo PPCT: 67, 68

KIỂM TRA HỌC KỲ I

(Theo lịch thi của Phòng giáo dục và đào tạo
Đề thi do Phòng giáo dục và đào tạo ra đề)